

## Tác Giả và Tác Phẩm

### Hoàng Cầm

(Phần 2)

#### Tiểu sử

Tên thật là Bùi Tăng Việt. Sinh ngày 22.2.1922 tại làng Lạc Thổ Chợ Hồ, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Mất ngày 6.5.2010 tại Hà Nội.

#### Tác phẩm

Kiều Loan (Cô gái điên, kịch thơ), Về Kinh Bắc (thơ).



#### Mục Lục

Hoàng Cầm : diều bông rụng xuống lòng sông Đuống – Phanxipăng - 2

Sa mạc Hoàng Cầm - Thụy Khuê – 5

Về bài thơ “Theo đuổi” - Khuyết danh – 11

Hoàng Cầm, thi sĩ xứ Kinh Bắc – Anh Chi - 19

Ảnh tượng Hoàng Cầm – Nguyễn Trọng Tạo – 22

Thơ Hoàng Cầm: Truyền thống và hiện đại – Đặng Tiến – 24

#### Phụ đính I

Ba mươi năm “Về Kinh Bắc” – Hoàng Hưng - 52

Nhân văn, "người và việc" - Hoàng Khởi Phong - 54

Hoàng Cầm ở “Xà lim bộ” - Hoàng Hưng - 67

Đi tìm ẩn ngữ trong thơ Hoàng Cầm - Đỗ Lai Thúy - 70

Những người có duyên nợ với “Về Kinh Bắc” – Hoàng Hưng - 87

Hội nghị văn nghệ Việt Bắc 1950, Hoàng Cầm treo cổ kịch thơ – Thụy Khuê – 97

Hoàng Cầm, Nguyễn Bính và...- Đỗ Lai Thúy - 103

Mưa Thuận Thành – Phạm Thị Hoài - 106

Hoàng Cầm như tôi biết - Xuân Vũ – 108

“Về Kinh Bắc”, một sự kiện “Hậu Nhân Văn” – Hoàng Hưng - 113

#### Phụ đính II

Hoàng Cầm, nhà thơ vừa ra đi I & II – 118 & 127

Mười áng thơ hay của Hoàng Cầm - 133

#### Phụ đính III

Cõi đời thiên hạ giặc u minh – Ngô Không Phí Ngọc Hùng – 145

Yếm thắm hương xưa – Ngô Không Phí Ngọc Hùng – 152

Đàm hoa lạc khứ – Ngô Không Phí Ngọc Hùng – 157

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

## Hoàng Cầm: diều bông rụng xuống lòng sông Đuống Phanxipăng

Nhà thơ kiêm nhà soạn kịch Hoàng Cầm có họ tên Bùi Tăng Việt, chào đời năm Nhâm Tuất 1922 tại Bắc Giang, vừa tạ thế sáng thứ năm 6-5-2010 nhằm 23 tháng 3 Canh Dần tại Hà Nội, hưởng thọ 88 tuổi. Bài này như phiến trầm hương trân trọng vịnh biệt một nghệ sĩ tràn trề năng lực song phải gánh chịu lăm lặn đận lao đao.

\*\*\*

Hoàng Cầm ly trần, lưu lại nhiều văn nghệ phẩm thuộc các thể loại khác nhau: thơ, kịch thơ, kịch nói, văn xuôi. Ông cũng viết truyện ngắn, truyện vừa; lại còn phỏng dịch một số truyện của Alphonse de Lamartine, Hans Christian Andersen, Fyodor Mikhailovich Dostoevsky, v.v. Tuy nhiên, nổi bật của Hoàng Cầm là thơ và kịch thơ. Với thơ, Hoàng Cầm đã tạo lập 2 hình tượng nghệ thuật bất hủ: sông Đuống và lá diều bông.

### Bềnh bồng sông Đuống

Khi sáng tác thơ, vì những lý do cần thiết, Hoàng Cầm đề cập nhiều dòng sông trên đất nước Việt Nam trong một số bài. *Tiếng hát sông Lô* là một. *Nước sông Thương* là hai. *Lời hẹn sông Hương* là ví dụ khác. Ngoài ra, còn sông Hồng tức sông Nhị, sông Cầu tức sông Như Nguyệt, sông Lục Đầu là nhánh chính của sông Thái Bình, sông Đáy, v.v. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng *Bên kia sông Đuống* là bài thơ xuất sắc nhất của Hoàng Cầm, và là một trong những tác phẩm sáng giá của thi ca Việt Nam hiện đại.

Sông Đuống còn gọi sông Thiên Đức dài 68km, nối sông Hồng với sông Thái Bình. Điểm đầu là ngã ba Dâu thuộc thành phố Hà Nội. Điểm cuối là ngã ba Mỹ Lộc thuộc tỉnh Bắc Ninh. Trên địa phận tỉnh Bắc Ninh, sông Đuống chảy giữa huyện Thuận Thành quê nội và huyện Tiên Du quê ngoại của Hoàng Cầm.

Bài thơ *Bên kia sông Đuống* được Hoàng Cầm viết tại toà soạn báo Quân Việt Bắc ở làng Thượng, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên, vào một đêm rét nằng Bân giữa tháng 4-1948. Đêm đó, đến Bộ chỉ huy chiến khu 12, nghe Vương Văn Trà - người tổ chức tiểu đoàn Thiên Đức - báo cáo rằng Pháp đã chiếm hết các huyện bờ nam sông Đuống, Hoàng Cầm cảm nhận thế nào? Qua hồi ký *Sông Đuống bắt nguồn từ đâu?* in trong sách *Văn xuôi Hoàng Cầm* (NXB Văn Học, Hà Nội, 1999), nhà thơ nhớ tâm trạng thuở nào: "Tôi càng nghe, bụng dạ càng cồn cào xao động. Có lúc hình như tôi muốn bật khóc, có lúc ngồi nghe mà cứ run run lên vì căm giận và thương cảm, có lúc người tôi choáng váng suýt ngã". Hoàng Cầm xúc động mạnh bởi nhiều lý do, mà đây là nguyên nhân quan yếu: bấy giờ, ở làng Hồ tức làng Đông Hồ còn gọi làng Lạc Thổ, nay thuộc xã Song Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, có mẹ đẻ và vợ cùng 3 con của nhà thơ. Quay lại toà soạn, Hoàng Cầm thắp đèn dầu sớ, phóng bút chì lên liếp giấy kê trên chiếc bàn gỗ ọp ẹp:

*Em ơi! Buồn làm chi  
Anh đưa em về sông Đuống  
Ngày xưa cát trắng phẳng lì*

Bài thơ *Bên kia sông Đuống* được hoàn tất với tốc độ cực nhanh theo quy trình thực hiện mà thiên hạ khó lý giải cận kề rất ráo.

Hãy nghe Hoàng Cầm kể:

"Ghi được ba dòng ấy thì như người đào đất thăm dò mạch nước ngầm, chợt có đôi ba tia nước trong vất phun lên, thế là tôi viết tiếp ngay những lời đang tuôn ra, bật ra, tung toé ra từ trong lòng mình. Tôi cuống quýt, hấp tấp dưới ánh sáng chập chờn lung lay của ngọn đèn dầu sủ. Hình như bao nhiêu nỗi niềm ngổn ngang xót xa thổn thức, bao nhiêu tiếng hát buồn, lời ru con nảo nuốt những tiếc hận, thương nhớ cứ cuồn cuộn trào ra. Tôi cầm đầu ghi lia lịa trên giấy, viết rất ngoáy cho nhanh, sợ không theo kịp từng điệu, từng lời đang rộn rã, năn nỉ hoặc than vãn. Có lúc tôi như nín thở. Có lẽ tôi không được ngừng bút một phút nào hay sao ấy. Mắc dầu về sau đọc lại mới nhận ra đoạn này, đoạn khác, có vẻ như bố cục, chữ thực ra trong khoảnh khắc dào dạt ấy, tôi không bố cục gì, không định ý, không cấu tứ gì cả, đến từ ngữ cũng tự nhiên bật ra theo dòng chảy của cảm xúc, không một phút nào phải ngẫm nghĩ, lựa chọn, cân nhắc câu thơ".

Trạng thái hưng phấn dị thường kia đã khiến Hoàng Cầm tung câu thơ tuyệt diệu:

*Sao xót xa như rụng bàn tay*

Xem xét các lối so sánh tu từ học tiếng Việt trước kia, thấy niềm đau xót được đối chiếu phổ biến với một phần hệ tiêu hoá của con người bị thương tổn nặng nề: đau như đứt ruột, đau như xé ruột, lòng đau như dao cắt. Những thành ngữ nọ tương ứng đối chữ Hán quen thuộc: đoạn trường. Lại thêm: đau như dầm, đau như hoạn, đau như vỡ tim, đầu đau như búa bổ. *Sao xót xa như rụng bàn tay* cũng là kiểu so sánh giữa trừu tượng với cụ thể, song khá lạ, đạt sức biểu cảm cao, và theo thiên ý của tôi thì đó là dòng thơ hay nhất trong tác phẩm *Bên kia sông Đuống*.

Bài thơ, từ nhan đề đến nội dung, được xây dựng trên tương quan đối lập. Không gian thì bên này - bên kia. Thời gian thì ngày xưa - bây giờ. Hoàng Cầm cất giọng sang sảng: "Khi nói *Bên kia sông Đuống* là đứng ở bờ bắc nhìn sang bờ nam, đứng ở vị trí tự do nhìn sang vùng bị giặc tạm chiếm. Và con sông Đuống rõ ràng là một nhân vật. Vì nó là một nhân vật mới có thể nằm nghiêng được. Cái thế *l nằm nghiêng nghiêng* ấy không phải do tôi nghĩ ra, cũng là tự nhiên khi cảm xúc trào ra, cứ thế tôi viết".

Một số tài liệu cho rằng Hoàng Cầm vừa khóc vừa sáng tác *Bên kia sông Đuống*. Chi tiết nọ không đúng sự thật. Nhà thơ xức quan họ kể: "Rất xúc động lúc làm bài thơ ấy, nhưng tôi không khóc. Người khóc là độc giả đầu tiên của *Bên kia sông Đuống*: nhà văn Nguyễn Hồng".

Theo đề nghị của Nguyễn Hồng, Hoàng Cầm đã chép *Bên kia sông Đuống* làm 3 bản, gửi báo Vệ Quốc Quân (sau thành báo Quân Đội Nhân Dân), báo Sự Thật (sau thành báo Nhân Dân) và Sở Văn nghệ (sau thành Hội Văn nghệ Việt Nam). Điều khiến Hoàng Cầm ngạc nhiên là bài thơ được đăng lần đầu vào tháng 6-1948 trên tờ báo mà Nguyễn Hồng chẳng gửi bản thảo: tờ Cứu Quốc (sau kết hợp với báo Giải Phóng và báo Thống Nhất thành báo Đại Đoàn Kết).

### Lãng đãng điêu bông

Năm 1959 - 1960, Hoàng Cầm sáng tác 48 bài thơ tạo nên tập *Về Kinh Bắc* - tập thơ được tác giả nhận xét rằng "ưng ý nhất, tâm đắc nhất". Khốn thay, lịch trình văn bản tập thơ này cực kỳ phức tạp!

Hình thành trong bão táp nảy sinh từ "vụ án Nhân Văn - Giai Phẩm", *Về Kinh Bắc* suốt thời gian dài không được công bố trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Ngày 20-8-1982, công an bắt giam Hoàng Cầm vào Hoả Lò vì "phát hiện âm mưu tuần bản thảo *Về Kinh Bắc* ra nước ngoài". Đến năm 1990, NXB Văn Hoá in tập thơ *Mưa Thuận Thành* của Hoàng Cầm, có 8 bài rút từ tập *Về Kinh Bắc*. Năm 1994, cả tập *Về Kinh Bắc* được NXB Văn Học trình làng. Thế nhưng, từ thập niên 1970, tại Việt Nam, một số bài trong tập *Về Kinh Bắc* được xã hội chép và rón rén chuyền tay. Độc đáo... để là bài *Lá diêu bông* có độ "nhoè" cao, tạo dẹt lấm cách hiểu mơ hồ, đã khiến Hoàng Cầm lao đao lặn độn trước lần sau 18 tháng tù. Năm 1993, Hoàng Cầm phẫn khởi khi tập thơ *Lá diêu bông* được NXB Hội Nhà Văn ấn hành.

Lá diêu bông thế nào? Thực tế chẳng có loài thực vật nào mang tên diêu bông. Hai nhân vật chị và em trong bài thơ ngụ ý gì nhỉ?

Nhạc sĩ Phạm Duy, bạn thân của Hoàng Cầm, đã phổ bài thơ *Lá diêu bông* thành ca khúc, từng viết *Hoàng Cầm trong tôi* tại California, Hoa Kỳ, vào năm 1984 nêu cách giải thích: "Trước hết chúng ta cần biết lá diêu bông là lá gì? Lá diêu bông (lá bông diêu thì đúng hơn) là thứ lá đặc biệt ở làng Đình Bảng, Bắc Ninh, phụ nữ thời xưa thường vắt ra nước rồi bôi lên mặt cho da dẻ được hồng hào tươi đẹp. Với bài thơ này, Hoàng Cầm đưa ra câu chuyện một chị đàn bà xấu xí, muốn có bộ mặt đẹp nên dỗ dành đàn em đi tìm hộ chị thứ lá thẩm mỹ này. A! Chị muốn có chiếc lá thần dược để làm cho mặt chị đẹp? Chỉ vài ngày sau đã có người tìm ra chiếc lá. Đó là chiếc lá dân tộc, giản dị là như vậy! Nhưng chị chau mày bảo rằng: đó không phải là lá diêu bông! Rồi một năm qua đi, nhớ lời chị nhắn nhủ, lại có người tìm ra chiếc lá, nhưng chị vẫn chưa chịu chấp nhận nó, cho nên chị lắc đầu, ngoảnh mặt đi, nhìn *nắng vẫn bên sông*. Khi cho rằng không có ai tìm ra chiếc lá thần diệu nên chị bèn đi lấy chồng, thì vào ngày cưới chị, vẫn có người đem lại cho chị chiếc lá thẩm mỹ của dân tộc. Nhưng than ôi, chị đã 'lỡ bước sang ngang' nên chị mỉm cười, chị xe chỉ, chị cắm vào lỗ tròn của cây kim, chị khâu vá cuộc đời vong thân của mình rồi!

Tới khi chị có ba đứa con, vẫn còn có người nhớ tới chuyện chị muốn có chiếc lá diêu bông và muốn đem lại cho chị chiếc lá thần diệu đó thì chị *xoè tay phủ mặt, chị không nhìn*, hay chị không muốn nhìn ra cái lá có thể làm cho chị đẹp được nữa! Với những câu thơ cuối của bài *Lá diêu bông*, Hoàng Cầm muốn nói rằng: không ai có thể làm cho người chị khó tính này tốt đẹp được vì dù có tìm thấy chiếc lá thẩm mỹ nhiệm màu thì cũng không được chị chấp nhận. Người chị muốn lũ đàn em tìm đủ mọi cách để tô son điểm phấn cho chị rồi chị sẽ đãi ngộ, chị sẽ lấy làm chồng kia mà. Nhưng chẳng bao giờ chị biết nghe tiếng nói trung thực của đàn em, nói gì đến chuyện đãi ngộ?".

Với bài *Sa mạc Hoàng Cầm* được biên soạn tại Paris, thủ đô nước Pháp, tháng 6-1998, nữ phê bình gia văn học Thụy Khuê luận: "Lá Diêu Bông là lá gì? Bí mật. Phải chăng là lá hạnh phúc? Là tình người? Là tự do? Là lòng trinh, là nghĩa liệt? Là gì chẳng nữa thì diêu bông chắc chắn chỉ là ảo ảnh. Lá ảo ảnh, lá hư vô, lá tuyết mù trong cõi sống."

Đầu xuân Đinh Hợi 2007, tại Huế, qua bài *Đi tìm lá diêu bông*, nhà báo kiêm nhà thơ Ngô Minh nhận xét: "Đọc trong văn cảnh, người ta nghĩ ngay đến chị đây là người có quyền muốn làm gì thì làm, tức là Nhà nước. Còn em là nhà thơ, là văn nghệ sĩ, yêu chị mà chị không yêu cũng phải cam chịu. Muốn theo chị mà chị không cho, chị lắc đầu."

Thế là vì *Lá diêu bông*, Hoàng Cầm đã phải ngồi tù 18 tháng. Nhưng thực tình *Lá diêu bông* không phải là bài thơ chống đối, không có ý gì chống đối ẩn trong đó cả, mà chỉ là bài thơ buồn, trách. Vì buồn, vì trách mà phải ngồi tù năm rưỡi rònng quả là quá oan nghiệt!".

\*\*\*

Theo Hoàng Cầm, *Lá diêu bông* lại phản ánh mối tình đầu của nhà thơ. Lúc đó, Hoàng Cầm mới lên 8 mà yêu chị Vinh hơn mình những 8 tuổi. Không chỉ chị Vinh, "gã trai lơ Kinh Bắc" còn yêu một số phụ nữ lớn tuổi, chẳng hạn chị Nghĩa, tên thân mật là Bồng, và chị Tuyết. Bởi thế, gặp cơ hội thuận tiện, tình yêu kiểu "nhất gái hơn... 8" vẫn được tái hiện dặt dìu nhiều cung bậc trong lời ăn tiếng nói, trong văn xuôi, và trong thơ Hoàng Cầm - chẳng hạn những bài *Cây tam cúc*, *Quả vườn ổi*, *Cỏ bông thi*, *Đếm nắng*, *Đếm giờ*, *Gọi đôi*, *Đợi mùa*, *Tắm đêm*, *Chị em xanh*. Đích thân Hoàng Cầm còn tuân thêm liên khúc *Bao giờ nói hết* gồm 5 phần, mà đây là mấy dòng đầu:

*Dấu anh biết diêu bông không thực*

*Sao diêu bông cứ thức hồn em*

*Cứ sao băng mãi đường đêm*

*Cứ trắng lên đầu cành mềm xuân quê  
Cứ lơ lửng giữa trưa hè  
Ngực trần vỗ yếm gọi về tuổi hoa*

Một số người cho rằng nếu so với *Bên kia sông Đuống* thì *Lá diêu bông* hay bằng hoặc vượt trội.

## Ảo thanh?

Nếu đúng như Hoàng Cầm tường thuật, thì cách ông làm thơ hết sức kỳ bí. Bỗng dưng văng vẳng giọng đàn bà đọc hoặc ngâm một vài câu thơ trong tai, thế là ông chép ngay lên giấy, rồi chữ kêu gọi chữ, dòng lồi kéo dòng. Bài thơ *Bên kia sông Đuống* nổi tiếng là một trong muôn nghìn ví dụ: chợt nghe 3 dòng đầu tiên, thi sĩ vùng quan họ ghi liền, đoạn mãi miết sáng tác đến dòng cuối.

Qua đoạn vỹ thanh *Tám nhịp tuần du* của tập thơ *Về Kinh Bắc*, Hoàng Cầm cho biết: "Những bài thơ như vậy thường là không theo một ý nghĩ nào định trước. Tác giả như một cậu học trò viết chính tả, lúc đầu là có tiếng đọc rành rọt bên tai, sau là viết theo tiếng đọc âm thầm từ trong tâm can mình. Ở những trường hợp ấy, tôi không hề cấu tứ, nghĩ ngợi gì về câu, chữ, không theo một luật nào của thi pháp về thanh điệu, ngữ điệu gì hết. Tôi chỉ tuân theo nhịp rung động của toàn thân, cả tâm hồn và thể chất, khí chất.

Đặc biệt, riêng có bài thơ *Lá diêu bông*, duy nhất một bài này là những lời văng vẳng bên tai, từ đầu chí cuối, quá nửa đêm mùa rét 1959, trên giường ngủ, trong ánh sáng lờ mờ của ngọn đèn ngủ 6 oát, bên cạnh người vợ đang ngủ ngon và các con những giường bên đang ngủ say (...). Giọng nữ vẫn đọc, không vội vàng mà cũng không quá chậm, và tôi ghi lia lịa trong bóng tối mờ. Đến lúc giọng nữ im hẳn, lòng tôi nhẹ bẫng, một lát sau tôi ngủ thiếp đi. Sớm hôm sau nhìn lại thì có chỗ rõ, đọc được, nhiều chỗ dòng nọ đè lên dòng kia, chữ nọ như xoá mất chữ khác. Phải mất gần nửa tiếng đồng hồ, tôi mới tách được ra theo thứ tự đúng như những lời người nữ kỳ diệu nào đó đã đọc cho tôi viết nửa đêm qua.

Bài *Lá diêu bông* ra đời như vậy, nói có người không tin, nhưng tôi nghĩ bây giờ khoa tâm thần học, vô thức luận, tâm linh học có thể lý giải được hiện tượng đó một cách rất khoa học. Vậy nên, cái *lá diêu bông* là cái lá gì, ở đâu, nào tôi có biết. Thần linh đọc *diêu bông*, tôi chép *diêu bông*, thế thôi".

Giọng nữ cất lên trong tai Hoàng Cầm loạt bài thơ *Bên kia sông Đuống*, *Đêm liên hoan*, *Tâm sự đêm giao thừa*, *Nếu anh còn trẻ*, *Mưa Thuận Thành*, *Gió lồng ngồng*, *Hội đền tám vua triều Lý*, *Hội yếm bay*, *Hoa gạo đầu đình*, *Xanh xưa*, *Phía sau thư cầu hôn*, *Gửi người vợ xa quê hương*, *Theo dòng máu hệ*, *Lá diêu bông*, v.v., với vô số ẩn ngữ như *cầu bà Sấm*, *bến cô Mưa*, *miếu Hai Cô*, v.v., thực chất là gì? Có phải là hiện tượng ảo thanh?

Từ đó, tôi bật thêm thắc mắc khác: trường ca *Tiếng hát quan họ*, truyện thơ *Men đá vàng* và các vở kịch thơ *Hận Nam Quan*, *Kiều Loan*, *Lên đường*, *Cô gái nước Tàn*, *Tương lai*, *Trương Chi* cùng các vở kịch nói *Ông cụ Liên* và *Đêm Lào Caic* của Hoàng Cầm cũng khởi phát từ ảo thanh chăng?

## Sa mạc Hoàng Cầm Thụy Khuê

77 tuổi, trừ ba mươi năm sa mạc, còn 47. Ba mươi cảm cố. Bốn mươi bảy án treo, đủ để tạo một thế giới Hoàng Cầm.

Hoàng Cầm thơ không cầu mới. Không chủ đề. Không chủ thuyết. Thơ tạo hoang mạc Hoàng Cầm với những Cầm ca, bi khuất, trong nghĩa địa từ ma sầu quỷ vận. Sa mạc Hoàng Cầm lung linh giữa mơ và thực, là cõi lên đồng âm thanh, là phường bát âm chữ nghĩa, là cơn cuồng phong lịch sử loạn màu trong từ trường đồng thiếp, những dân ca, phong tục, truyền thuyết... Hiện tại nhập hồn quá khứ gọi nhau trong những vũ điệu bất thường hoang dại:

Đường nắng bay từng đám hỏa hoàng  
san sát rừng gương  
Gia bình - Bạch hạc  
*Về Kinh Bắc phải đâu con hé miệng*  
Đêm Thủy:  
*Về Kinh Bắc phải đâu con nhắm mắt*  
Đêm Hỏa:  
*Về Kinh Bắc tìm chơi đàn kiến lửa*  
và đêm Hỏa kết thúc:  
*Trăng lên chém đầu ngọn gió*  
*Cành si bung chậu máu chát chao*  
...  
*Chợt mơ thét giữa sân*  
*Nét mác chữ thiên toạc lưng trâu mộng*

*Máu đỏ*  
*Mây đùn*  
*Gió lộng*

*Sớm mai đi*  
(Đêm Hỏa)

Ở Đêm Hỏa này, tất cả bắt đầu: Hỏa như lửa bỏng?  
Hỏa như hỏa ngục? Nét mác, chữ thiên, hình ảnh kinh hoàng của Mác-Trời, dẫn đến máu đỏ, mây đùn, gió lộng,... và như thét những cơn ác mộng của Hoàng Cầm bắt đầu từ *Về Kinh Bắc* những năm 59-60. Hỏi: tại sao tiếng thơ trong đêm sa mạc vẫn mạnh mẽ, vẫn hào hùng, vẫn muôn vàn sáng khoái? – Bởi Hoàng Cầm người có thể ngã ngựa, nhưng Hoàng Cầm thơ chưa bao giờ khuất phục. Từ *Hận Nam Quan*, *Kiểu Loan*, *Bên Kia Sông Đuống*... Hoàng Cầm đã đa mang giấc mộng trắng sí một đi không trở lại.  
*Về Kinh Bắc* lần này, chẳng qua chỉ là khúc tráng ca xuyên sa mạc của một hồn cộp dũ, gào thét những vấn nạn buổi đổi đời, "*rực lửa Phong Châu*", "*Diêm Vương mở hội*". Cộp về hỏi lại Luy Lâu đất tổ, hỏi Ba Vì, hỏi gái Cầu Lim, hỏi trai Yên Thế. Nhưng trả lời người thơ chỉ có: *Thuận Thành có đô mưa rơi không ngớt*, và *Cổ Loa cú rúc chòi canh*, còn tất cả đã ra đi, đã âm thầm bỏ cuộc: *An Dương Vương bọt bễ bỏ hòn*, *The Hà Đông đón kiệu*, *bỏ quê xim*, *Gái Cầu Lim Nội Duệ đã đi*, *Trai Cầu Vòng Yên Thế đã đi*.... Trừ Hoàng Cầm.  
Cuộc gọi hồn không ai đáp lại. Nhà thơ tiếp tục hành trình vào đêm, sâu hơn nữa, xa hơn nữa, càng đi, lòng càng bốc hỏa:

*Xé trang Luận Ngữ*  
*lau gương*  
*lên đường*

...  
*hỏi tội nghịch thần*  
*mắt Chúa đảo thiên*

*Kéo áo che ngại  
Né mũi kiếm vô hình xốc tới  
Phanh hãm nhét vội một vàng dương*

*Cẩn nhọn móng tay  
Thơ cùm lim khắc máu*

...

*Vùng chặt xích bê gông  
phá cửa  
cướp ngựa hình tham tri  
phóng lên ải bắc  
(Đền Nhang 1)*

Biết mình đã ngấm "thuốc độc tam ban", tráng sĩ ngược lịch sử, triệt thoái về tiền kiếp, tìm điểm tựa để truy kích quân thù, tìm vọng ở "chiến thắng tương lai":

*Chuột thành than đen xạm dọc sông Hồng  
Kẻ cướp run dưới Rạng - Đông - Thần - Thoại.  
(Nắng phù sa)*

Tất cả "chiến trường" xảy ra trong vô thức, gào thét những hùng ca hồng hoang của người tráng sĩ "bóp tay vỡ toác đốt tre già" (Hội vật), "nâng một dấy Cai Kinh chạy tấp đến Cao Bằng" (Đi xa). Hoàng Cầm gọi *Trai đời Trần, gái hậu Lê* về làm giấc mộng hỏa hoàng, tiền sử, để khóa lấp bi kịch hiện tại của đời mình:

*Nâng lụa ngang mày cảm tiếng khóc  
(Đền Nhang 2)*

*Nghiến oán thù tím ngắt nắng Phong Châu  
(Ngựa 2)*

\*\*\*

Dù Hoàng Cầm, người, có bảo: "*Hồi đó tôi không mang trong lòng -dấu chỉ một ly- nỗi oán hận, nỗi buồn phiền, hoặc trách móc hờn giận gì ai*" (Vĩ thanh). Nhưng Hoàng Cầm, thơ, chắc có nghĩ đến việc hỏi tội "triều đình":

*Ai là giặc, và ai không là giặc?  
(Kiều Loan)*

Hoàng Cầm, thơ, sao khỏi nhớ thời "vàng" Kiều Loan "tráng sĩ", tung hoành trong trận gió Đống Đa:

*Giặc tan hoang xô chạy gãy cầu kiều  
Khấp sông Hồng vang dậy tiếng người kêu  
Nước đổ thấm nghẹn giòng không chảy nữa  
Thành Thăng Long năm ngày chưa tắt lửa  
Xác giặc đầy từ kẻ chợ đến biên cương  
Cờ nêu cao chiến thắng nhuộm chiêu dương  
Mà rút lại cũng chỉ là giấc mộng.  
(Kiều Loan)*

Kiều Loan mộng cũ qua rồi. Hoàng Cầm về Kinh Bắc lần này cúi đầu bước cùng Kinh Kha đến bờ Dịch Thủy, âm thầm gọi hồn Hạng Võ trên bến Ô Giang "hỡi hồn Tây Sở Bá Vương, cùng ta nhấp chén tà dương ngậm ngùi", hát khúc bi ca của người anh hùng ngã ngựa:

Đi

*bút lá xanh giữ cội cành gầy  
níu cuống lá vàng qua trận bão*

*Phân kim hạ kiêu*

*khó ly đoàn thoi thỏi khúc hành vân.*

(Đền nhang 2)

Trầm hùng. Tráng kiệt. Từng trang, từng trang, *Về Kinh Bắc*, khi lưu thủy, lúc hành vân, *thơ* khóc hộ người những khúc hùng ca thời tao loạn, khúc thương ca của "cuộc dọn nhà tuần du trong sử rách", thơ hát hộ người những hùng khí u uất không đất vẫy vùng:

*Vật núi núi lặn*

*ngáng sông sông gãy*

...

*Trống vãn thúc*

*sạt sườn Tam Đảo đổ nghiêng*

*Loa vãn giải*

*núi đồi trùng trùng đi bốn hướng.*

(Hội vật)

*Về Kinh Bắc* là bản giao hưởng dân ca bi tráng, những thăng trầm của cuộc tuần di trong lịch sử bằng tám nhịp vận hành. Mở đầu là về kinh và kết thúc là về ta: Trong tám nhịp có hai nhịp đi, hai nhịp về. Đi, về, vận chuyển tuần hoàn ba mươi năm sa mạc tạo nên anh hùng ca Kinh Bắc, luân hồi những hội ngộ đón đầu, loạn lạc, trong lịch sử dân ca, trong tình đất và tình người. Và cũng là bản Âu ca, vinh thăng người phụ nữ: người mẹ, người vợ, người chị. Họ là chỗ tựa cho linh hồn kẻ sĩ lưu vong. Yếm, váy Đình Bảng băng bó vết thương của những anh hùng thất cơ, kiệt vận:

*Con đày ư*

*con đã về Kinh Bắc*

*Những cô Bồng Thi*

*với đế đầu si*

*Những lá Diêu Bông*

*với đôi xe hồng*

*luân lưu thụ thai qua chín đời*

*đăng đẵng*

...

*Mẹ đau trở dạ*

*Sinh ra con*

*Tiếng tù và xé canh ba*

*báo hiệu một cơn giông nín lặng*

(Luân hồi)

Mẹ Kinh Bắc khởi sinh thế giới Hoàng Cầm, Mẹ là cái nôi của những bào thai biết "khóc âm y trước lúc chào đời", biết trước những sa mạc đời và đã tìm thấy cứu cánh sáng tạo trong tình yêu đồng thiếp của những người đã khuất. Nhà thơ đốt những thảo cầm: *cây tam cúc, lá diêu bông*,



*cỏ bông thi*, thành hương ngôn gửi về những chị Vinh, chị Nghĩa, chị Bắc, Phương Tuyết, Tuyết Khanh, Minh Xuân, Hồng Yến... những ngọn lửa âm đã gọi hồn sáng tạo cho nhà thơ trong đêm dài sa mạc.

\*\*\*

*Tình Cầm*, âm thịnh dương suy.  
Cỏ bông thi, cỏ gì? Phải chăng là cỏ Định Mệnh?

*Chị đưa Em đến bến này  
Cheo leo mỏm đá*

*Trước vực  
Sau khe  
Thông lọng tơ gi quần gót  
Tua khăn bông còn buộc búp hoa lan*

*Ừ ừ gió thổi  
Em vọng ai đâu mà hóa đá  
Không trôi mà không đi  
không canh gà  
không thu không  
Mắt không mở  
đừng khép  
Kìa dây muống đại kín Em rồi  
(Cỏ bông thi)*

Một định mệnh ngược đời. Đôi xéch. Tường một mà hai.  
Trong *Em* có Tô Thị - Phong Kiều "*em vọng ai đâu mà hóa đá*" mà lại có nhiều Hoàng Cầm Nhân Văn "*trước vực, sau khe*", *thông lọng quần gót, không trôi mà không đi, kìa dây muống đại kín em rồi, ai rình em, ai ngó em* (Tắm đêm), *tha cho em, tha em* (Nước sông Thương). Em đây có phải là hàm trú trong sa mạc Hoàng Cầm? Mà hoang mạc ấy đờn đau, trôi dạt, tang tóc đã từ xưa:

*Mây buông vải trắng trên đầu hoa râm.*  
(Kiều Loan)

và không biết còn kéo dài tới bao giờ:

*Giạt bèo vào đáy xanh đêm  
Vào mê biển gió ...  
vào em một đời.  
(Gửi vào gió biển)*

một định mệnh dai dẳng đằng đẵng và khốc liệt:

*Cái đau bằm nát lời thơ máu trào*  
(Tinh anh thể phách)

Tình Cầm là mối tình ngược dốc. Không phải tình Anh với Em mà là tình Em với Chị. Ở đỉnh dốc ngược, một hình ảnh lạ đời hiện ra: Lá Diêu Bông.

*Em đi trăm núi nghìn sông  
Nào tìm thấy lá Diêu Bông bao giờ?*

Lá Diêu Bông phải chăng là hạnh phúc? Là tình người? Là tự do? Là lòng trung trinh, nghĩa liệt? Là gì chẳng nữa thì Diêu Bông chắc chắn chỉ là Ảo Ảnh. Lá ảo ảnh, lá hư vô, lá tuyết mù trong cõi sống.

\*\*\*

Hoàng Cầm đan díu với hư vô, trên con đường vô cùng, vô cực:

*Anh đi về phía không em  
(Hai ngả)*

*Anh đi sắp đến vô cùng  
(Hai ngả)*

Người thơ kết tình với cõi âm, nhũ tình với "tình anh thể phách", "thể phách tình anh":

*Em đi lâu thế? Về đâu?  
Sao đi xa thế? Bao lâu em về?  
(Thể phách tình anh)*

Tình Cầm là tình với không, tình với mình, tình không có mình, tình cô đơn tuyệt đối:

*Chị đây có phải em chẳng  
Em đâu có thật em rằng chị không  
Xiết tay kết một vô cùng  
Lời tay lại vẫn đôi dòng lững lờ.  
(Gọi đôi)*

Tình Diêu Bông phải chăng là Tình đá? "Tình ta đại ngàn đá biếc" như Men đá vàng? Diêu Bông một phận với cô gái đá Phong Kiều, với Phù Du, với Hải Đông Trường Thạch, với Kiều Loan... những nhân vật của Hoàng Cầm dường chung một họ: họ Ảo Ảnh. Ảo Ảnh là nhân thể Diêu Bông:

*Trăm năm nhào quyện hư vô  
Biết đâu em vẫn lững lờ hát buồn  
(Hai ngả)*

Diêu Bông phải chăng là oan hồn? Của những vong hình liêu trai, ảo sử, giao thoa những đam mê tuyệt vọng cùng những khát vọng hào hùng của kẻ sĩ bất phùng thời:

*Hồn ma đế bá cũng lang thang*

\*\*\*

Hoàng Cầm khao khát mẫu hệ. Tình Cầm hất lên mặt trái của anh hùng, khiến "cỏ cây sa lệ núi rừng ngẩn ngơ" (Kiều Loan). Tình Cầm giải bày những mong manh, liệt nhược trong tâm hồn kẻ sĩ, cầu mong "giải yếm lòng trai mãi phát cờ". Tình Cầm mơ một Kiều Loan tráng sĩ, giải phóng người nam khỏi mặc cảm độc quyền hào hùng, cường điệu:

*Chí lớn từ xưa chôn chặt đất  
Riêng đàn đom đóm lại thênh thang.*  
(Kiều Loan)

Yếm, váy Đình Bảng buông chùng cửa võng, vục dậy, che chở cho *chínam nhi* quy lúi, ngã ngựa.  
Thế giới Hoàng Cầm thặng đồng những giá trị và những con người bị sa lầy trong đời thực, tạo  
cho chúng một cõi Hoàng Cầm biệt cách, ly khai:  
Tráng sĩ ngã ngựa bỗng nhiên lai tinh, đi phỏ *hội yếm bay*. Chàng *phát cờ giải yếm*, trai lơ *Tình  
Cầm*; chàng xuất kỳ ra quân, ngựa xe, pháo mã, tốt điều, tịnh đồ, linh xa... chàng diễn *tuồng  
Cầm*.

Rồi thoát bỗng im bật xa mã, ngựa, người: *tuồng cầm*.  
Thình không có tiếng gọi:

*Diêu Bông hời!  
Ới Diêu Bông!*

Không ai trả lời  
Tất cả đã *thăng*  
Còn lại mệnh mông sa mạc Hoàng Cầm:

*ù ù gió thổi  
không canh gà  
không thu không.*

*Paris, tháng 6-1998  
Thụy Khuê*

Chú thích:

Thơ trích trong:  
*Men Đá Vàng*, Hoàng Cầm, NXB Trẻ, 1988  
*Kiều Loan*, Hoàng Cầm, NXB Văn Học, Hà Nội, 1992  
*Lá Diêu Bông*, Hoàng Cầm, NXB Hội Nhà Văn, 1993  
*Bên Kia Sông Đuống*, Hoàng Cầm, NXB Văn Hóa, Hà Nội, 1994  
*Về Kinh Bắc*, Hoàng Cầm, NXB Văn Học, Hà Nội, 1994  
*Hoàng Cầm*, 99 Tình Khúc, NXB Văn Học, 1996

## Về bài thơ “Theo đuổi” Khuyết danh

### 1. *Theo đuổi*

*Em ơi thừ đêm mấy Giêng Hai  
Đêm hội Lim về đề quai rảo bước  
Đuổi tà lụa nhạt  
Ánh trăng đằm thắm đường sương  
Ấy bởi thương em vườn khô bỏ ngỏ*

*Gió vào ra buổi trụi hồng thui  
Ấy bởi thương em mái nhà um cỏ  
Chim vào ra vách đứng cột ngòi  
Em về đồng chiêm đất rạn chân chim  
Em đi mưa ngâu nước ngập đồi chè  
Hồ nghe đêm hội ới a  
Lại xót mắt em mi trường khép bóng  
Lòng tay êm mát rừng tơ xa  
Lại xót tay anh đêm trường ru võng  
Rừng chân mây chưa động sấm quê nhà  
Chân em dài đi không biết mỏi  
Má em hồng lại nổi đồng mùa nước lụt mênh mông  
Lưng thon thon cắm sào em đợ  
Đào giếng sâu rồi  
Đừng lấp vôi đầu xanh  
Lúng liếng ơi chớ động mảnh thưa  
Chia vôi quệt gió hững hờ  
Bờ ao sáo tắm bao giờ hã em.*

## **2. Hồng diện... Mi trường... Chiết yêu... Trường túc ...**

*Hồng diện đa dâm thủy  
Mi trường hộ tổ mao  
Chiết yêu chân cự huyết  
Trường túc bất tri lao.*

Chỉ từ bốn câu đơn giản như thế này mà biết bao nhiêu người tò mò có, thích thú tìm hiểu có, hiểu ra rồi thì đỡ mặt ngại ngùng nhưng vẫn âm thầm tự kiểm chứng xem có giống bản thân của mình không cũng có ... thôi thì hôm nay mình đăng bài viết dưới đây cho các bạn gái bạn trai tham khảo nhé ... chờ đón tất cả các ý kiến "trong ngoài".

Xuất xứ của một bài thơ

Bài thơ “Theo đuổi” của Hoàng Cầm được thầy giáo Nguyễn Tư Triệt ở Huế phổ nhạc thành bài hát mang cùng tên. Để tỏ lòng biết ơn nhà thơ, thầy Triệt đã nhờ tôi đưa tập nhạc mới in, trong đó có hai ca khúc được phổ theo thơ của Hoàng Cầm là “Lá diêu bông” và “Theo đuổi”, cùng một đĩa CD có bài hát “Theo đuổi,” do ca sĩ Thu Hiền ở Huế trình bày.

Gặp tôi, nhà thơ Hoàng Cầm rất vui vì dạo này ông phải nằm một chỗ sau vụ tai nạn bị gãy xương ống chân. Cầm tập ca khúc, ông mỉm cười nói: “Cậu có biết tại sao mình làm bài thơ ‘Theo đuổi’ này không?” Trước thái độ ngỡ ngàng của tôi, ông nói tiếp: “Khi làm bài thơ này, mình có nghĩ đến một bài thơ xem tướng phụ nữ của Trung Quốc. Đó là mấy câu thơ chữ Hán mô tả thế nào là tướng mạo của một người đàn bà đa tình:

*Hồng diện đa dâm thủy  
Mi trường hộ tổ mao  
Chiết yêu chân cự huyết  
Trường túc bất tri lao.*

(Dịch:

*Mặt đỏ nước dâm nhiều  
Mày dài lông kia nhiều  
Lưng nhỏ đũng huyết lớn  
Chân dài không biết mệt)*

Bài thơ nghiêm chỉnh, không mang tính chất tục, vì chỉ là một bài dạy về nhân tướng học. Nhưng không hiểu có anh chàng nào đã dịch ra tiếng Việt, mà chính bài thơ tiếng Việt đó khiến mình rất thú vị, vì nó mang đậm chất dân gian, lại hình tượng hóa một cách cường điệu mấy câu thơ chữ Hán rất sinh động. Nghe cứ như là ca dao Việt Nam vậy:

*Những cô má đỏ hồng hồng,  
Nước l... tát mấy gầu sòng cho vơi.  
Lại kia mấy ả mi dài,  
Lông l... đốt được một vài thúng tro.  
Những cô lưng thắt tò vò,  
L... kia có thể chở đồ sang ngang.  
Những cô cao căng chân giang,  
Một đêm đéo hết cả làng trai tơ.*

Thực ra, lúc mới viết, mình chỉ nghĩ đến việc theo đuổi một cô gái đẹp sau đêm hội ở làng quê ra về:

*Em ơi thử đếm mấy giếng hai  
Đêm hội Lim về  
đề quai rảo bước  
Đuổi tà lụa nhạt  
ánh trăng đậm thắm đường sương  
áy bởi thương em  
mái nhà um cỏ  
Chim vào ra vách đứng cột ngòi  
Em về đồng chiêm đất rạn chân chim  
Em đi mưa ngâu nước ngập đôi chè  
Hò nghe đêm hội ới a*

Nhưng từ sau câu "Em mi trường", thì chợt ý tưởng về những câu thơ trên kia hiện lên trong đầu, khiến mình liên tưởng ngay đến vấn đề tình dục, và đưa đến câu "Lòng tay êm mát rùng tơ xa". Có biết đến câu thơ trên thì mới hiểu hết ẩn ý của những câu này, từ đôi mi dài mà liên tưởng đến bàn tay được xoa lên những chỗ khác:

*Lại xót mắt Em mi trường khép bóng  
Lòng tay êm mát rùng tơ xa  
Lại xót tay Em đêm trường ru võng  
Rừng chân mây chưa động sấm quê nhà*

Đến câu "chân em dài" đưa đến "không biết mỏi", rồi "má hồng em lại nổi" chuyển sang "nước lụt mông mênh", và "lưng thon thon" để "cắm sào em đợi", đã liên hệ đến mấy câu thơ xem tướng ở trên:

*Chân em dài đi không biết mỏi  
Má hồng em lại nổi*

*đồng mùa nước lụt mông mênh  
Lưng thon thon cắm sào Em đợi  
Đào giếng sâu rồi  
đứng lấp vợi đầu xanh*

Cuối cùng là những câu kết thúc bài thơ:

*Lý lý ơi khát khô cả giọng  
Tình tình ơi chớ động mảnh thưa  
Chia vôi quệt gió hững hờ  
Bờ ao sáo tắm bao giờ...  
... hờ Em ?*

Xuân 1960

Câu chuyện giữa tôi với nhà thơ Hoàng Cầm còn tiếp tục, anh hẹn tôi đến để có dịp nói thêm về câu chuyện tình dục trong thơ anh.

### 3. Hình dong

“Trông mặt mà bắt hình dong,  
“Con lợn có béo cổ lòng mới ngon.  
(Ca dao)

Nếu đầu óc trong sáng quá thì có lẽ chẳng nên theo dõi mấy điều dớ dẩn trong thế giới “hình dong” trần tục này làm chi cho thêm nặng nghiệp. Đó chẳng qua là mớ chữ dốt người lằng lằng thêm dăm phút đi hoang mà thôi.

Nhân một bài giảng, vị GS y khoa danh tiếng nọ đã ân cần dặn dăm con trai khá nhớ nằm lòng, rằng khi tìm bạn trăm năm hãy lạnh mắt dòm ngay hông (tức bàn tọa) đối tượng. Xương hông, hay chậu, phát triển đầy đặn đường cong là tốt nái, khỏi mất công C-Section phiền toái lồi thối. Lời khuyên vương đạo giống hệt phép coi tướng theo lối Tàu ấy tuy cũ nhưng quả là khuôn vàng thước ngọc; bởi lẽ chọn lựa phụ nữ cũng có dăm bẫy đường, thay vì lựa kẻ vợng phu ích tử, lắm khi chỉ thấy rặt những mẹo nhảm tựa hồ kiếm đồ chơi để nghịch!

Vô số sự kiện trong đời sống hoặc hiện tượng thiên nhiên từ bấy lâu đã được dân giả Trung-Hoa giải thích bằng trò suy tưởng không mấy thực nghiệm. Họ vẫn quen tùy nghi dựa vào hình ảnh thần quyền hoặc liên tưởng chủ quan để tô đề lên những điều chưa tỏ một lớp màu kỳ ảo. Vô vàn giả thuyết gọi là khoa học như vậy đã được mặc nhiên xem là chân lý. Sự kiểm chứng của đời sau lại thường có khuynh hướng hồi cố, dựa dẫm vào chính học thuật chế ra từ trước để rồi diễn dịch thêm một lần cao siêu hơn; tỷ như chữ vị tiến sĩ đem khoa Vật-Lý Lượng-Tử hay Di-Truyền Học về vang ra để biện luận tính biến động trong chu trình Dịch kinh, đã mơ hồ lại thêm nổi thất truyền... Có lẽ chẳng chóng thì chầy mắt người sẽ biến hẳn thành mắt cú vọ, tha hồ nhìn xuyên thấu đủ thứ che chắn nếu chịu tinh luyện môn tướng pháp mà khẩu quyết ưa được họ nhà ma men lè nhè nhắc tới nhắc lui,

“Hồng diện đa dâm thủy  
“Mi trường hộ tổ mao

“Chiết yêu chân cự huyết  
“Trường túc bất tri lao

Dấu sao mặc lòng, giá trị uyển chuyển của văn hóa đã thừa nhận rằng không chỉ tài liệu tàng trữ tại Bắc-Kinh thư-khố mới đích thị như đanh đóng cột là của thật. Giờ quốc-ngữ kèm mới bộ thủ ấn đong ra để nói năng về từ chương Hán học cầm bằng như thông manh mò mẫm sờ voi; ấy vậy mà ở đời hễ cái gì bắt tai vẫn dễ quen dễ nhập tâm. Chả biết ngày ấy có phải là thứ Hoa ngữ Cholon hay không, mà một mẻ chữ khang khác vớ được bên lề Saigon cổ quận ngó bộ cũng gọi hình dáng đó.

“Hồng diện đa dâm thủy  
“Đa mi tắc đa mao  
“Tiểu yêu âm hộ đại  
“Trường túc bất tri lao

Đề cụ thể thêm tâm nhìn xuyên thấu, chỉ cần liệt bài tứ tuyệt này vào khoa “Sex Tướng Học” là xong. Bốn về ngũ ngôn trong nội dung sau đó sẽ được đề huề cửa tư, coi đời sống tình dục từ ngoài vào trong của phái yếu sôi nổi đến đâu. Vốn đã có vô số từ ngữ đồng nghĩa và đồng âm dị nghĩa lưu truyền trong bấy nhiêu thiên Hán tự nghìn xưa, nhưng phải cái đa thư tắc loạn, chi bằng ta cứ quyết định đọc đến đâu đào sâu sâu đến đấy theo trình tự sau:

Hồng diện đa dâm thủy  
Đa mi tắc đa mao  
Té yêu âm hộ đại  
Trường túc bất tri lao

\*\*\*

Thứ nhất: **Hồng diện đa dâm thủy**

Hẳng lặng ngấm gò má lung linh phơn phớt cánh đào trong bức tranh diễm lệ của người thơ Thôi-Hộ, “*Nhân diện đào hoa tương ánh hồng*”. Ấy thế mà trừ phi là phùng tuồng, chứ diện mạo quá hồng không khéo lại hồng kiêu mắt thôi! Ánh hồng phát tiết ngoài sắc mặt nếu chẳng phải tinh hoa cũng thể là máu của máu tươi. Kiêu diễm là thế. Chao ôi, không đẹp cũng là thế!

Biết bao nguyên nhân trút lên đầu kẻ bất hạnh mãi cư mang cả đồng hồng huyết cầu dư thừa đến nỗi toàn thân lâm bệnh, bùng gan lá lách sưng tưng lên, thần kinh rối loạn, và da dẻ mặt mày cứ như mặt trời mọc ngày đêm. Trong trường hợp khác, hạt máu đỏ của cư dân trên vùng cao do loãng dưỡng khí đã tự nhiên tăng sinh hầu hấp thu thêm oxygen, mà da phụ nữ thì mỏng, cho nên má cô nương tại đó lúc nào cũng đỏ au au dù chả ốm đau gì. Ngoài ra cũng tùy tạng người, hoặc do di truyền khiến cơ thể thiếu hẳn loại phân hóa tố hóa giải đậm độ rượu tại gan; rượu thừa cơ làm nở mạch ngoại biên khiến người ngợm mặt mày bần nhậu ta cứ đỏ gay như gấc chín cây. Hiện tượng Lưu-Linh không tha cả đàn bà này đã được một ông thầy khéo gán cho mỹ danh là chứng “*Đông Phương Hồng*”.

Hệ thống vận mạch li ti dưới da khi cơ khí dần đã thay đổi ngoại mạo chủ thể từ tái mét kinh hoàng đến đỏ mặt tía tai vì tức cảnh hồng hoặc xấu hổ quá đỗi. Đó là chuyện hàng ngày của lưới thần kinh giao cảm can dự vào thái độ sống. Ngộ như bị “sốc” vì độc tố vi trùng, thương tích, hay chẳng may bị mất máu xối xả thì còn phải nói, máu huyết toàn thân tự giác học tốc dồn về bảo dưỡng nội tạng; thành ra lúc ấy nạn nhân lạc thần, da dẻ không xám ngoét cũng nhợt nhạt như cát không còn giọt máu.

“Chưa đánh được người mặt đỏ như vang,  
“Đánh được người rồi mặt vàng như nghệ.  
(Ca dao)

Kích động dục tình đã khởi động một cơ chế nhân quả đại loại như mô tả trên, nhưng tập trung vào thiên chức truyền giống là chính. Bản năng chuyển dịch vô thức của dòng máu tại vùng chậu lúc này bị cuốn hút tập trung về địa đầu sinh dục, rồi tràn ngập vào phần xốp ở đó (Thêm dầu ngoặc về mấy lợn mô xốp chia trong hai hốc mũi –nasal conchae– với cùng khả năng ứ máu, để rồi sưng xỉa làm ngạt mũi trong trường hợp dị ứng hay cảm mạo. Dựa vào nhận xét đại thể này mà trước kỷ nguyên Viagra et al. đã có trường phái chủ trương đốt lên bề mặt các lợn mô coi như là có họ với thành phần “bọt bễ” nơi hạ bộ vừa nói, với chủ đích gài vào bản năng trỗi dậy vì tính tình tang của trang nam nhi bất lực).

Tiếng “dâm-dăng” nghe cũng kỳ, nhưng tách làm đôi thì “dâm” chỉ là bản năng vô tội, thậm chí còn đáng được thượng tôn là đức tính, bởi “không thể bố mày làm sao có con?” Sự nhấn mạnh trên đã không thừa ngay cả với người phụ nữ đoan chính. Vào thì chớm mãn kinh, trời sụt nữ kích thích tố là một duyên cớ khiến mạng nhện vi tế mạch dưới làn da sinh sự, để khổ cho mặt mày kẻ lưng chừng đời bưng bưng như hơ từng cơn, bất kể lòng dâm dâng cao hay thấp.

Y thư Trung-Hoa lại còn nêu ra tình trạng ửng hồng kỳ bí thoáng hiện trên sắc diện tái nhợt trong cơn hấp hối. Ấy là hiện tượng “hồi-quang phản-chiếu”, mà xác xuất có thể xảy ra nhiều hơn nơi người đẹp tội nghiệp, luôn áp ủ trái tim âm ỉ u hoài. Hệ thống vận mạch chưa kịp tàn hơi này đã chợt mãnh liệt bưng lên, tô thắm dung nhan trước phút giây tắt lịm!

Thế còn dâm thủy?

Dịch ngoại tiết xuất xứ từ các tuyến cô lập hay tại màng nhầy thường là thứ nhớt loang loãng, có giá trị bảo trì cơ thể không khác tác dụng của dầu nhờn trong cỗ máy nổ là bao. Trừ phi chết thì thôi, chứ hễ còn thở hít thì các cái tiết ra vẫn nơi nào việc đó không hề cạn. Sở mũi, hắt hơi là phận sự sinh tồn để xả các vi tử gây dị ứng lơ lửng trong không khí vừa bay tọt vào lỗ mũi; trong khi mau nước mắt là để đôi tròng đỡ ráo hoảnh và đỡ ngẫu khi bị kích động đau lòng ngay tại trận, v.v... Ngoài động lực libido hoặc dâm tính cố hữu, cường độ thể hiện sex hay nhưa sống nói khác đi còn có thể được đánh giá qua dung lượng ngoại tiết ộc ra từ đó đây. Việc suy giảm một vài chất tiết trong châu thân là hàng mức báo hiệu lão suy đáng buồn. Tại đàn ông, hiện tượng này có thể được đo lường từ con mắt khô khan, do tuyến lệ không còn đồng bộ với nhịp thốn thức của con tim. Với người đẹp thì hình thức ướt át theo nghĩa đen trước mọi hâm nóng tình dục kể từ độ mãn kinh cũng thiếu não đến phát chán!

Nếu tinh khí đàn ông tiết ra từ nhiều chỗ trong địa bàn sinh dục ngoài (chỗ này để hàm dưỡng tinh trùng, chỗ kia làm êm ru cọ xát khi xấp lá cà...) là dung dịch đặc sánh như đờm, bao gồm nhiều loại đường- muối khoáng- đạm chất và kích thích tố linh tinh... thì dịch chất xuất ra nơi cửa ngõ nữ giới đang độ thanh xuân cũng vậy vậy. Tại đó, hàng loạt các loại tuyến to nhỏ nhất tề tươm ra vô khối chất nhớt trong trẻo tựa lòng trắng trứng pha lẫn sền sệt hồ như màu sữa. Đó là tín hiệu của tư thế sẵn sàng, với cùng công dụng bôi trơn như ở đàn trai.

Kể từ thuở dậy thì cho đến bất kinh, các xoang sinh thực khí sưng xỉa do ứ máu tại hạ bộ nữ tử vô bệnh vô tật đã ảnh hưởng trực tiếp lên các tuyến ngoại tiết lẫn trong lớp mô liên đới. Sự chèn ép cộng thêm co thắt các thớ cơ trơn vi ti trong vùng cấm địa càng khiến hàng loạt tuyến này căng mọng và sốt tiết lên, thế là DÂM THỦY –đồng nghĩa với tinh khí (hay “khí”)- bèn từ đó tươm ra, với dung lượng tỷ lệ nghịch tuổi trời.



Nói cho ngay, để đâu mỗi lúc mỗi hiện ra ngay hàng loạt tình nguyện viên không hề đòi phần mà thần sắc vẫn rực hồng; hầu có thể kiểm chứng một cách hệ thống theo từng thời điểm trong chu kỳ động tình nữ giới. Khảo sát khách quan trên thực tế quả không dễ ợt như ngâm thơ; cho nên dịch sinh dục nữ có thật dồi dào như tiền đề khẳng định chẳng cũng còn tùy vào phận trời cho ai nấy hưởng nữa.

Quan điểm “Hồng diện đa dâm thủy”, nếu không ám chỉ đối tượng ấy vốn dĩ đa dâm, thì cũng võ đoán rằng dịch chất kia sẵn sàng tuôn lai láng trong đời sống tình dục bão bùng của kẻ khát tình... Trên bề mặt sinh lý tự nhiên, ướt át đầm đìa thường hợp lý với hạng tuổi yêu đương sung mãn; tuy nhiên, ngoại mạo luôn ửng hồng nơi người phụ nữ còn có thể là hậu quả của ít nhiều xáo trộn sinh học như đã lược sơ. Đúc kết lại thì nước nôi phản ảnh nhiệt tình cương cứng (do khuynh hướng ứ máu triền miên tại hạ phần sinh dục) của khách hồng quần thắm đôi má xinh xinh nhiều khi còn là mường tượng dồn nén của kẻ ám ảnh được suy diễn một cách nên thơ...

\*\*\*

### Thứ nhì: Đa mi tác đa mao

Cũng đành sơ qua đôi chút về dòng văn tự này; bởi tả chân tỉ mỉ không khéo sẽ chẳng khác chi kích dâm rẻ tiền. MI theo tiếng “khách” quyết chẳng phải hàng mi cong nhanh nhánh trên bờ mắt nai ngây dại, mà chính là đôi lông mày rậm thưa tùy theo cá nhân, phái tính, và chủng tộc. Nhiều kinh nghiệm cho rằng hình thể lông mày nói lên tự động tính của bản chất con người; giống như hình vòng cung ở những ai bện rịn quyến luyến gia đình v.v... Do tỷ lệ kích thích tố nữ lán át, đôi mày phụ nữ thường hiếm khi quá rậm như con sâu róm đen sì những lông là lông, cũng không chìa ra từng sợi vài phân tây như ở số nam nhân vào tuổi sắp thành tiên ông lễ mễ bụng trái đào tiên.

MAO trong câu tứ tuyệt Hai thì dĩ nhiên là lông rồi. Có điều cũng như chim có lông măng lông vũ, ngoài tóc và lông tơ thanh mảnh phủ từ đầu mặt thấu bàn chân, người ta còn mọc thêm thứ lông xoắn xoắn, vừa cứng vừa dày lại vừa dài. Lông ấy thường có màu đen huyền, đôi khi cũng tiếp với màu tóc như ở đàn Tây. Từ tới cổ, vào thửa loài người chưa hề thấy què và biết làm đốm, thì lông cứng trên thân mình sớm mọc kín mít, như vưu vật trời ban để che ấm thân mình của loài khỉ đột.

Sự phân bố loại lông dày cứng trên thân người được thể hiện rõ ràng tùy theo ảnh hưởng của kích thích tố sinh dục nam hay nữ; vd. đàn ông không rậm râu hàm hay búi nhúi lông ngực thì lông tứ chi cũng tua tủa đâm ra hơn ở đàn bà. Ngoại trừ lông nách và hạ bộ bắt đầu nhú lên từ độ choai choai (bất luận hành vi cạo sửa chủ động theo nhãn quan thẩm mỹ của từng lúc), thì lông lá nói chung đã theo thời gian trườn cừu mà trụi đi nhiều lắm. Đó là kết quả liên đới lâu đời lâu kiếp của ma sát y phục trên da dẻ, một đặc điểm phân biệt giữa súc sinh đi hai chân và nhân quần.

Ý niệm cho rằng, phụ nữ rậm lông mày thì mao kia cũng thế, có thể na ná như nhận định về tương quan giữa hệ thống nội tiết sinh dục và hướng mọc lông người. Thật ra “mao” đây ám chỉ thứ lông cứng thường mọc trên chỗ kín theo hình tam giác cân, mà đỉnh lộn xuống thay vì hướng thượng lên phía rốn như ở nam nhi. Tuy nhiên, nghĩa lý từ lời thơ Hán ngữ đã nhiều phần trở nên lệch lạc vào kỷ nguyên lông giả thành chân này. Nhiều nguyên nhân khác hẳn chứng chấy rận gây ngứa gãi sồn sột trong thời lạc hậu, vd. như sở thích thời trang... đã khiến khối kẻ đua nhau vật bằng díp, cạo, dùng wax, chơi đồ điện giải hoặc Laser làm bong tiết chân lông, cốt làm

cho nhẵn thín chỗ này; ngược lại xăm soi tĩa vẽ hay là đi tiệm xăm chết những đường nét sắc lẹm lên chỗ kia...

Đa mi do đấy đã hẳn là đa mao đầu mà nhì nhằng phán cứ như thật vậy?

\*\*\*

Thứ ba: **Té yêu âm hộ đại**

“Sơn căn chiết đoạn, phi bản tắc yểu” là lời phán không đẹp về kiếp nghèo mệnh yểu của người sinh thời có sống mũi tẹt dí, hay gầy gập. Thật cũng chả ra làm sao với cái bát chiết yêu bún riêu nông choèn choèn của bà hàng, đựng rõ đầy mà chẳng bõ bèn gì! “Chiết yêu” chỉ nghĩa là lưng gầy theo tầm nhìn nghiêng vào chiếc bát loa dối gian, miệng lỏ lỏ loe nhưng vừa lưng chừng đã vội thất eo để cho đáy thót thòn thòn lại. Ấy vậy mà “chiết” cũng từng có lúc được gượng ghép thành ra “Chiết yêu âm hộ đại”. Chỉ có nước xộ nhà thương mà lĩnh dao búa kim kẹp chỉnh hình, chứ cái lưng dị dạng thế đấy thì còn nói gì yêu với chả đương?!

Thâm Nho là điều kiếp này lắm người thạo chữ cam tâm chịu thua; nhưng không hiểu sao chữ TẾ chắp vào đầu “Té yêu âm hộ đại” kia lại có vẻ kín đáo làm sao. Cũng là bé, song bé bỏng của “Té” dễ khiến hiển hiện kỳ hình nhỏ nhắn của lưng gái thon thả gọn gàng; chẳng như chữ Tiểu nhắn mặt, đối chọi chất với chữ Đại to tướng trong “Tiểu yêu âm hộ đại”, nghe chừng lỏa lồ thế nào ấy!

“Những người thất đáy lưng ong,  
“Đã khéo chiều chồng lại khéo nuôi con.

Ca dao ta quả nhiên nói lên rành rọt tầm quan sát thực chứng của các cụ nhà trên những tấm lưng be bé, cong cong, còng còng, thuộc về mẫu đàn bà đảm đang năng gàn chồng và không những thế lại sinh nở nhiều. Đại khái không khác gì cơ bắp khoe trên người lực sĩ, phạm thứ gì trên thân thể hoạt động lắm thì trước sau của ấy không rộng rinh cũng to bè ra. Nhận định từ ca dao này đã ngầm đỡ lời giải thích giùm về tương phản kịch liệt giữa kích thích cơ thể học phụ nữ gói ghém trong câu Ba.

Thế mới biết từ ngữ Hán-Việt động tới “chỗ hiểm” qua thi thư tế nhị bội phần hơn tiếng tục mà gái ăn sương hở ra là văng lung tung như tép nhảy...

\*\*\*

Sau rốt: **Trường túc bất tri lao** là chi?

Ngắm mà xem sức mạnh hết biết của chị chàng đế còm qua cái búng giò! Nói về chân dài, người ta thoáng liên tưởng từ đùi đế tới đùi gà chọi, từ vó ngựa tứ trong Trung-Quốc sử tới ngựa nòi Ả-Rập sải cẳng phi nước đại như bay biển trên trường đua, thêm ông trâu to tướng mà kẻ trộm chỉ cần xéo lấy bốn chân nhét vào bao là coi như hết thịt. Do khối lượng thịt xương đáng kể mà chân cẳng trở nên tiêu chuẩn đo lường sức sống không gì bằng. Hỡi chứ những cái nhẩy bắn lên của lực sĩ điền kinh, những cú đá quyết tử trên không của võ sĩ Vovinam hoặc Thái-cực-đạo đã gây ấn tượng mạnh như thế nào cho cả người chứng kiến lẫn kẻ lĩnh đòn thù?

Với cân cốt liên hoàn cứng cáp lồng vào những khối bắp thịt nục nạc chứa chan phân tử ATP tàng trữ năng lượng, với tỷ lệ nước rất quan trọng tại phần mềm và dung tích huyết quản, HA CHI từ hông trở xuống chính là căn bản định đoạt nên nhân dáng và sinh lực của loài người đứng

thẳng trên đôi bàn chân. Khi óc bị kém dưỡng khí có nguy cơ chết đến nơi do xuất huyết hoặc chấn thương gây sốc, thì đôi chân giơ cao trong tư thế nằm thẳng căng chính là phương vị cấp cứu sinh tử nhất thời, nhờ vào lưu lượng hồng cầu to tát từ đó dốc tiết về nuôi não bộ.

Ngoài thiên chức như là công cụ di chuyển kiếm ăn trong cuộc sinh tồn, đôi chân phốp pháp còn điểm tô vô số mặt cho đời lên hương nhờ cấu thành ngoại hình đẹp đẽ, nhảy nhót lu bù... và cả sex nữa. Sex là sao? — Là toàn bộ cơ gân sừng sỏ từ hạ bàn trở xuống từng đốt ngón chân sẵn sàng hưởng ứng tích cực trong sinh hoạt trai gái riêng tư. Lúc đấy có thể nói trắng ra rằng, giò càng càng dài đòn thì nẩy càng càng "ấn tượng" ghê gớm. Và bền. Cốt lõi tiểu mục sexy thật khó tả xiết dù có muốn nói cho đến tối.

Cho nên bảo rằng chân dài không biết mệt trong chuyện phòng the, tức là đã cặn kẽ lọt vành rồi vậy. Bảo thêm nữa chỉ tổ làm méo chủ đề đi mà thôi!

## Hoàng Cầm, thi sĩ xứ Kinh Bắc Anh Chi

Hoàng Cầm là bút danh, còn tên khai sinh của ông là Bùi Tăng Việt, như sau này ông tâm sự: "chỉ đơn giản là vì tôi ra đời ở thôn Phúc Tăng, xã Việt Yên, Bắc Giang, nơi bố tôi ở nhờ để gỗ đầu trẻ".

Cha của Hoàng Cầm là người làng Hồ, xã Song Hồ, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh, nơi sinh cho dân tộc Việt ta dòng tranh Đông Hồ lừng danh, sau này đã vào thơ Hoàng Cầm, thật hay: *Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong / Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp...*

Là một nhà Nho không đỗ đạt, cụ sống bằng việc dạy chữ Hán và sau thì làm nghề bốc thuốc, chữa bệnh. Sau này, khi tâm sự, kể về gia thế và quê hương là Hoàng Cầm nói đến mẹ, bởi theo ông: "mẹ là hiện thân trọn vẹn nhất, sinh động nhất của quê hương".

Người mẹ của Hoàng Cầm là con gái làng Bự, như Hoàng Cầm vẫn tự hào: "tất nhiên được kế thừa tinh hoa của nghệ thuật hát Quan họ", từ thời thiếu nữ, đã nổi tiếng tài sắc khắp cả hai huyện Tiên Du, Thuận Thành (ở tả ngạn và hữu ngạn sông Đuống).

Về sau, với đôi bồ hàng xóm, bà đi các chợ làng, chợ huyện, nuôi con ăn học. Hình ảnh người mẹ sau này đã vào thơ Hoàng Cầm: *Những cô hàng xóm rằng đen / Cười như mùa thu toả nắng...*

Và, rất lâu sau này, vào những năm chín mươi của thế kỷ XX, khi Hoàng Cầm đã ngoài bảy mươi tuổi, chúng tôi hay có dịp được ngồi trò chuyện tâm sự với ông ở quán nước cô Vân tại số nhà 51 phố Trần Hưng Đạo (Hà Nội). Đôi khi, chỉ chén rượu nhạt cũng khiến ông có những hồi tưởng xa xăm.

Một lần như thế, đột nhiên ông lên giọng ngân nga, như đọc thơ: "Minh là con đẻ của một mối tình Kinh Bắc, là con đẻ của tài hoa Kinh Bắc!..". Câu ấy có vẻ văn hoa, nhưng thật đúng với thi sĩ Hoàng Cầm, và cũng thật hay.

Là con đẻ của một mối tình Kinh Bắc, Hoàng Cầm sinh ngày 22 tháng 2 năm 1922. Năm đó, cha ông đã 37 tuổi, mẹ ông đã 31 tuổi.

Thưở thiếu thời, Hoàng Cầm học tiểu học ở Bắc Giang, rồi học hết trung học ở Bắc Ninh.

Năm 1938, được gia đình cho ra Hà Nội học ở trường Thăng Long. Đây là những năm phong trào *Thơ mới* lên đến cực thịnh, nên "con đẻ của một tài hoa Kinh Bắc" lập tức bị nó cuốn hút, và bắt đầu viết những bài thơ đầu tiên, nhưng không có được thành công nào đáng kể.

Năm 1940, sau khi đỗ Tú tài toàn phần, Hoàng Cầm bắt đầu dấn thân vào con đường văn chương, bằng cách viết sách cho Nhà xuất bản Tân Dân của ông Vũ Đình Long.

Giai đoạn này chủ yếu ông viết những tập sách theo cách phóng tác từ những tác phẩm của Lamartine, Andersen; và cũng có viết truyện vừa *Thôi mộng*(1941), đến năm 1943 mới viết vở kịch thơ *Hận Nam Quan*...

Do cha mẹ thu xếp, ông cũng cưới vợ, là bà Hoàng Thị Hoàn, ở Bắc Giang. Để nuôi thân và phần nào giúp vợ con ở nhà quê, Hoàng Cầm còn làm gia sư, dạy con cháu những nhà giàu có ở Hà Nội.

Năm 1944, Nhật nhảy vào Đông Dương, cuộc sống thật nhiều biến loạn, gia đình Hoàng Cầm thu cả về một mối ở Thuận Thành, Bắc Ninh.

Tại quê nhà, Hoàng Cầm đã nhiệt tình tham gia hoạt động Thanh niên Cứu quốc trong mặt trận Việt Minh. Cách mạng Tháng Tám thành công, Hoàng Cầm trở ra Hà Nội, và do đã là một tác giả kịch thơ, Ủy ban vận động văn hoá toàn quốc giao cho ông đứng ra thành lập đoàn kịch Đông Phương.

Thời gian này, Hoàng Cầm đã viết vở kịch thơ *Kiều Loan*, nhưng chưa kịp dàn dựng thì kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Người vợ đầu qua đời, để lại cho ông một đứa con trai.

Một thời gian sau, ông xây dựng gia đình mới với diễn viên Tuyết Khanh. Đoàn kịch Đông Phương của ông đi biểu diễn phục vụ cuộc sống kháng chiến ở các vùng Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Bình, Sơn Tây được một thời gian thì thôi hoạt động.

Tháng 8/1947, vợ chồng ông đều nhập ngũ, biên chế ở đơn vị Vệ quốc quân Khu XII, vài tháng sau ông được cử ra thành lập Đội tuyên truyền văn nghệ, tức Đoàn văn công đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam, là tiền thân của Đoàn văn công Tổng cục chính trị sau này.

Tháng 4/1948, Hoàng Cầm có việc ghé qua toà soạn báo *Quân Việt Bắc* do nhà văn Nguyên Hồng làm chủ bút, ở xóm Thượng, Phú Bình, Thái Nguyên.

Buổi sáng sớm, Hoàng Cầm đến gặp Nguyên Hồng: “Anh Nguyên Hồng, đêm qua cán bộ làng tôi ở Thuận Thành lên báo cáo. Giặc chiếm hết khu Nam phần Bắc Ninh rồi, kể cả làng Nguyệt Cầu hỏi nào anh chạy giặc ở nhờ nhà ông Ngọc Giao ấy... Tôi xúc động, thức suốt đêm làm bài thơ này, đọc cho anh nghe nhé”.

Và rồi, với giọng trầm ấm, Hoàng Cầm đọc bài thơ *Bên kia sông Đuống*:

*Em ơi! Buồn làm chi  
Anh đưa em về sông Đuống  
Ngày xưa cát trắng phẳng lì...*

Nghe thơ Hoàng Cầm, tự nhiên Nguyên Hồng đưa tay lên bưng mặt, khóc nức nở, nước mắt chảy giàn giụa. Một hồi lâu sau, Nguyên Hồng bảo Hoàng Cầm đưa bản thảo *Bên kia sông Đuống* cho ông, bởi như ông nói: “Bài thơ này rất cần nhiều người đọc, nhất là các chiến sĩ ta!”.

Thế rồi, chính Nguyên Hồng đã đem gửi bài thơ của Hoàng Cầm cho một số tờ báo đăng, trong đó có báo *Cứu Quốc*.

*Bên kia sông Đuống* là bài thơ của một thời đại thơ ca mới, thơ ca của đất nước độc lập và kháng chiến. Những năm này, đời sống thơ ca mới có một số thành tựu, đó là *Đèo Cả* của Hữu Loan (1946), là *Nhớ máu* và *Tình sông núi* của Trần Mai Ninh (cuối năm 1946), *Những làng đi qua* của Quang Dũng (cuối năm 1947), và đến đầu năm 1948 đã có thêm Hoàng Cầm với *Bên kia sông Đuống*!

Bài thơ được lan truyền rất nhanh trong đời sống kháng chiến, những câu thơ mang hơi hướng của dân ca xứ Bắc, của Quan họ, thật đẹp đẽ và đa cảm:

*Sông Đuống trôi đi  
Một dòng lấp lánh  
Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kỳ*

Sau *Bên kia sông Đuống*, Hoàng Cầm có viết thêm một số bài thơ nữa. Trong đó có *Lá diêu bông* với ngôn ngữ thơ hết sức mới lạ, ông viết trong những ngày tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Nhưng, việc chính của ông những năm cuối cuộc kháng chiến chống Pháp là lãnh đạo Đoàn văn công Tổng cục chính trị.

Ông có viết một số kịch ngắn phản ánh đời sống kháng chiến, tiêu biểu là kịch nói *Ông cụ Liên* (1952).

Hoà bình lập lại, năm 1955 Hoàng Cầm chuyển ngành về Hội Văn nghệ Việt Nam, phụ trách công tác xuất bản. Năm 1956, ông xuất bản *Tiếng hát Quan họ* (trường ca, in chung với Văn Cao trong tập *Cửa biển*), được dư luận rất tán thưởng. Tháng 4/1957, ông được bầu vào Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khóa I.

Từ năm 1959, cuộc đời Hoàng Cầm vấp phải những éo le khốn khó khôn lường, nhưng ông vẫn vượt lên để viết. Đây là thời kỳ nhà thơ sáng tạo nên những bài thơ chủ yếu trong tập thơ danh tiếng *Về Kinh Bắc*, khi xuất bản (năm 1994), ông có ghi ở đầu sách *Dâng hương hồn mẹ*.

Mở đầu tập thơ này là bài *Đêm Thỏ*, tình thơ đau đáu và hình tượng thơ đẹp lạ thường:  
*Cúi lay mẹ con về Kinh Bắc*  
*Chiều xưa giẻ quạt voi lồng*  
*Thân cau cụt vấy đuôi mè trắng mốc*  
*Chuồn chuồn khiêng nắng qua (sang) sông.*

Suốt cuộc đời sáng tạo đều đặn và liên tục, ngoài một số tác phẩm chúng tôi nêu ở trên, Hoàng Cầm đã xuất bản nhiều tác phẩm nữa: *Đêm Lào Cai* (kịch nói, 1957); *Kiều Loan* (kịch thơ, 1992); *Bên kia sông Đuống* (tuyển thơ, 1993); *Lá Diêu bông* (thơ, 1994); *Về Kinh Bắc* (tập thơ, 1994); *99 tình khúc* (tập thơ tình, 1995)...

Từ bài thơ *Bên kia sông Đuống* với giọng thơ mang hơi hướng dân ca Kinh Bắc đa tình và đẹp đẽ, tới tập thơ *Về Kinh Bắc*, cái tôi trữ tình của Hoàng Cầm độc đáo ở chỗ thật nhiều nữ tính (mà lúc sinh thời ông tự nhận là *cái tôi theo dòng mẫu hệ*) ngày càng trở nên tinh chất và hoàn hảo: *Chuông chiều còi yếm / Chuông sớm đội khăn / Cầu kinh té té mười ngón tay măng... / Gió vào trẩm cửa / Gió ra hồng da trinh nữ* (Đêm Thủy); *Váy Đình Bảng buông chùng cửa võng* (Lá Diêu bông)... Ông cũng đã viết bài *Theo dòng mẫu hệ*:

*Tôi theo dòng mẫu hệ*  
*Cứ miên man lạc đường*

“Miên man lạc đường” là cách Hoàng Cầm tự nói về những hệ lụy đời ông phải chịu; và để đỡ phải bình giải những bài thơ hay lạ lùng mà ông đã viết. Chẳng hạn bài *Lá Diêu bông*, làm sao bình giải được về cậu bé mười hai tuổi có mối tình với người *chị* tuổi đôi mươi? Người đọc nhiều thế hệ đã yêu thích *Lá Diêu bông*, bởi khi đọc nó, họ bị cuốn theo xúc cảm thăng hoa của tác giả mà nhập vào thiên tình sử kỳ lạ ấy:

*Từ thuở ấy*  
*Em cầm chiếc lá*  
*đi đầu non cuối bể*  
*Gió quê vi vút gọi*  
*Diêu bông hời...*  
*...ơi Diêu bông!*

Phải là một tài năng thật đặc sắc mới có thể viết được thơ như vậy. Những hình tượng *Mẹ*, *Chị* và *Em* trong thơ Hoàng Cầm vừa đa cảm, thiêng liêng, lại mang màu sắc huyền sử.

Xúc cảm thơ ông thường thăng hoa, đến mức có thể nói, mỹ cảm thơ Hoàng Cầm là sự hoà quyện cõi thực với cõi mơ: *Em mười hai tuổi tìm theo Chị / Qua cầu bà Sấm bến cô Mưa / Đi... / Ngày tháng lụi, tìm không thấy / Giải yếm lòng trai mãi phát cờ* (Quả vườn ổi); *Ngày Chị bảo em đi / Tranh tố nữ long hồ gián nhấm... / thơ thần vách chiêm bao* (Nước sông Thương)...

Không chỉ hoà quyện cõi thực với cõi mơ, mỹ cảm thơ Hoàng Cầm còn là sự hòa quyện cõi nay với cõi xưa: *Tượng Quan Âm ửng má bồ quân* (Đêm thủy); *Em đi đêm tương điều sĩ đồ / Đồi*

*xe hồng đưa Chị đến quê Em (Cây tam cúc); Bé em về nằm khoanh lòng Mẹ / Nghe muôn nghìn năm sau / Xoa nắn đôi bầu vú lửa / Sông dài sóng đôi... / Hồng hoang hương ẩm mấy chân trời (Nắng phù sa).*

Thơ ấy đượm hơi hương huyền sử, nhưng lại chất chứa những chuyện đời thân thương ở xứ Kinh Bắc. Nên thơ ấy có Hội Lim và khói Yên Thế, có cỏ Bồng Thi và mưa Thuận Thành... Lại có *Gái Tam Sơn đờ đẫn môi trầu / Ngực yếm phập phồng bướm ngọt (Hội vật); cũng có Lý lý ơi khát khô cháy họng / Tinh tình ơi chớ động mảnh thưa (Theo đuổi); còn có những chiều Kinh Bắc / Chuông chùa nhuộm son (Quà mẹ); và có cả nỗi ngóng vọng thân thương của thi sĩ Hoàng Cầm Bao giờ Chị về / Tóc phủ vai Em chiều hương nhu / Bao giờ Mẹ về / Buộc yếm đào phai vỡ hát ru (Đội mùa)...* Có nhiều, rất nhiều những chuyện người và tình đời trong một không gian văn hoá độc đáo xứ Kinh Bắc, mà Hoàng Cầm với những sáng tạo độc đáo, khiến nó sống lâu dài trong những bài thơ đẹp đẽ của ông!

Tháng 5/2010

## Ấn tượng Hoàng Cầm Nguyễn Trọng Tạo

Không hiểu sao trong tâm thức thơ ca của tôi luôn ám ảnh bởi Hàn Mặc Tử và Hoàng Cầm, dù thơ của hai thi sĩ này rất khác nhau về hồn thơ và giọng điệu. Hàn Mặc Tử thăng hoa cõi trần vào cõi mơ: *Thơ có tích và chiêm bao có tuổi*, Hoàng Cầm lại phát cánh điệu thơ từ trầm tích của văn hóa Kinh Bắc *Giải yếm lòng trai mãi phất cờ*; Hàn Mặc Tử mất năm 28 tuổi (1940) cũng là lúc Hoàng Cầm 18 tuổi xuất hiện trong làng thơ và tới những năm tuổi bảy mươi vẫn còn sung sức. Tôi nhớ hồi nhỏ đã từng chép tay hàng chục bài thơ của Hàn Mặc Tử, và sau chiến tranh trở về Hà Nội (1976), tôi lại mãi miết chép vào sổ tay tập thơ **VỀ KINH BẮC** từ bản thảo của Hoàng Cầm, bởi thơ ông rất lôi hút những nhà thơ trẻ chúng tôi lúc bấy giờ. Quả là thơ Hoàng Cầm có một ma lực kỳ lạ ở sự cách tân, ở hồn cốt văn hóa làng quê Việt. Có lẽ vì thế mà Trần Dần gọi Hoàng Cầm là “nhà tân cổ điển”.

Thực ra, thế hệ chúng tôi lớn lên sau vụ Nhân văn - Giai phẩm ít được đọc Hoàng Cầm dù trước cách mạng 1945 ông đã đóng góp không nhỏ cho kịch thơ với hai vở **Hận Nam Quan** và **Kiều Loan** cùng với những bài thơ kháng chiến, tiêu biểu là **Bên kia sông Đuống** nổi tiếng và trường ca **Tiếng hát Quan họ**. Thơ của ông đẹp một vẻ đẹp thướt tha mà lại dạt dào, hào sảng:

*Sông Đuống trôi đi*

*Một dòng lấp lánh*

*Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kỳ*

Những hình ảnh thân thương gần gũi của quê làng vào thơ ông bỗng trở nên sang trọng lạ lùng.

*Những cô hàng xén răng đen*

*Cười như mùa thu toả nắng*

Nói như nhà thơ Nguyễn Thụy Kha thì thơ Hoàng Cầm “trăm đầy một nỗi phương Đông”. Đúng như vậy, cái “nỗi phương Đông” luôn “trăm đầy” chính là nhờ ông đã nhập hoà hồn thơ mình vào chiều sâu văn hóa Việt để rồi hiện ra trên trang giấy với dáng vẻ năng động của thơ mới trong sự luân chuyển về hiện đại.

30 năm vắng bóng trên thi đàn (1958-1988) lại chính là thời gian mà Hoàng Cầm đã tạo nên sự đột khởi trong nghiệp thơ của ông bằng tập **VỀ KINH BẮC** và nhiều tập thơ lẻ như **MEN ĐÁ VÀNG**, **MƯA THUẬN THÀNH**, **99 BÀI TÌNH**, v.v... Nhiều bài thơ trong những tập thơ này, mà đặc biệt là tập **VỀ KINH BẮC** đã trở thành “ngôn truyền” trong công chúng với những **Lá Diêu**

**Bông, Quả Vườn Ồi, Cây Tam Cúc, Cỏ Bồng Thi...** Theo Hoàng Cầm thì VỀ KINH BẮC chính là *tập thơ cột sống của đời ông*. Đây là một tập thơ mà tinh túy của văn hoá Quan họ - Kinh Bắc đã được chưng cất, kết đọng lại. Ông chia tập thơ thành các "nhịp" với những đêm Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ như nén lại để rồi làm thăng hoa thơ Việt trong một không gian, thời gian thực ảo biến hoá khôn lường. Đọc thơ ông, ta gặp một con người Việt nguyên khôi qua hơi thở của lục bát, ngũ ngôn và nhịp tự do tài tình lướt qua khuôn phép. Chính vì thế mà thơ ông không cũ đi trong cổ điển, và cũng không quá xa lạ trong hiện đại. Nhiều câu thơ của ông đầy tài hoa, quyến rũ, khiến người đã "phải lòng" rồi thì không thể nào dứt ra được nữa:

- *Vắt áo nghe thâm tiếng vải kêu*
- *Một con mèo mướp ruỗi chân chiều*
- *Ta con bê vàng lạc dáng chiều xanh*  
*đi mãi tìm sim chẳng chín*
- *Ta con chào mào khát nước*  
*về vườn xưa hạt nhãn đã đơm mầm*
- *Ta con chim cu về gù rặng tre*  
*mang nắng ấu thơ về sân đất trắng*
- *Chị gánh gạo về nhà phú hộ*  
*nứt vai thành sẹo lá lan đao*

.....

Mảng thơ tình của Hoàng Cầm lại là một đóng góp đáng kể về cảm giác tình yêu trong thơ ta. Đây là một cảm giác si mê hưng phấn trong ái tình, mà có người nhầm tưởng là kích động nhục cảm. Ví dụ những câu thơ rất gợi này:

*Chân em dài đi không biết mỏi*  
*Má hồng em lại nổi*  
*đồng mùa nước lụt mênh mông*  
*Lưng thon thon cảm sào em đợi*  
*Đào giếng sâu rồi*  
*đừng lấp vôi đầu xanh*

Những chân dài, má hồng, lưng thon khiến ta nhớ tới "trường túc", "hồng nhan", "chiết yêu" trong quan niệm tính dục của người Tàu, nhưng khi những chi tiết ấy vào thơ Hoàng Cầm nó đã được Việt hóa một cách thần tình, khiến cho câu thơ trở nên lung linh tơ lụa bọc che những ẩn dụ xa xăm. Thực ra, nhục cảm trong thơ tình Hoàng Cầm luôn đa nghĩa, mà cuối cùng hướng về cái đẹp e ấp luôn có nguy cơ biến mất. Trong đời thực, Hoàng Cầm là một người đa cảm và cũng đa tình lắm. Da trắng, môi son vẫn còn phảng phất trên gương mặt chữ điền dưới mái đầu bạc trắng như cước. Cho dù khi đã gần tuổi 80, ông vẫn thường khát khao một mối tình chân thành, đằm đuối. Có lẽ nhờ thế mà trái tim trong thơ ông vẫn rộn ràng những điệu nhạc xa xăm:

*Ai bảy mươi tươi ròn*  
*Nằm mơ đưa võng mẹ*  
*Ru say dòng mẫu hệ*  
*Vòng tay quê bé bỏng*

hoặc:

*Em ơi! Em ơi!*  
*Tóc xanh bạc óng*  
*Như hai con sóng*  
*Để gì chẻ đôi...*

Ngoài tình yêu và thơ ca, Hoàng Cầm cũng là người còn nhiều đam mê khác. Mười năm lại đây, nhiều bài phê bình, tiểu luận và hồi ký của ông thường làm giật mình người đọc về một trí tuệ và khả năng sung mãn trong sáng tạo. Có thể nói ông là một người thẩm thấu văn chương rất tài tình, tinh tế và nhạy cảm. Không chỉ chia sẻ với các nhà văn nhà thơ cùng thời, mà ông rất gần gũi với cả những thế hệ sau. Ông viết phê bình, giới thiệu thơ của nhiều nhà thơ chống Mỹ với

lòng ưu ái và nể trọng. Những bài viết gom nhặt cái hay cái đẹp như vậy bao giờ cũng chân tình và hứng thú. Khi không còn sức để đọc nhiều nữa, ông vẫn dành thời gian đọc những người trẻ, chỉ bảo và cổ súy họ. Có lẽ nhờ thế mà sáng tác của Hoàng Cầm không bị già cỗi, không bị tụt hậu như một số người cao tuổi khác. Gần đây ông cho in tập VĂN XUÔI HOÀNG CẦM khoảng 500 trang đã cung cấp cho bạn đọc nhiều điều lý thú bất ngờ. Văn xuôi của ông bộc lộ một bề dày văn hóa cùng những trải nghiệm về đời, về nghề vô cùng sâu sắc và bay bổng. Có cảm giác dòng sông tâm hồn ông lúc nào cũng đầy ắp những con sóng dạt dào trẻ trung và ngọt mát. Từ đầu những năm 90 của thế kỷ trước, Hoàng Cầm vẫn khao khát được chung tay với Hội Nhà văn ra một tờ báo THƠ để thúc đẩy thơ ca ngày càng đạt tới những thành công mới và đáp ứng nhu cầu của công chúng yêu thơ. Đọc những lời tâm sự của ông trên báo, càng thấy khát vọng ấy của ông nhức nhối đến chừng nào: *“Thơ là một mặt vô cùng trọng yếu của đời sống tinh thần dân tộc ta, thì lại không có một tờ báo dấu chỉ là hai trang thơ! Lấy đâu ra sức mạnh đẩy thơ lên tới mức hiện đại hóa văn chương và nghệ thuật cho kịp với các trào lưu thế giới?”*...

Những khao khát của Hoàng Cầm là khao khát nghiêm cần. Cũng chính những khát vọng ấy đã giúp ông vượt qua bao trắc trở thị phi bị kịch không đáng có trên con đường văn học. Và giờ đây, khát vọng vẫn nâng đỡ cho ông chống chọi với bệnh tật hiểm nghèo, với gánh nặng tuổi tác, giành lại những phút giây sáng tạo cuối cùng. Hôm qua, tới thăm ông tại nhà riêng, tôi thấy ông nằm trong căn phòng kính tận tầng 4 căn nhà 43 Lý Quốc Sư. Hai năm nay ông đã nằm như vậy sau một cú ngã cầu thang gãy xương đùi. Ông “nằm nghiêng nghiêng” trường kỳ như vậy không biết sẽ đến bao giờ. Năm nay ông đã 86 tuổi. Tôi nói rằng, ông xứng đáng giải thưởng Hồ Chí Minh. Ông cười nói: Giải thưởng Nhà Nước cũng là vinh dự lắm rồi. Được Nhà Nước tặng giải thưởng này, cũng có nghĩa là mình đã được “phục hồi” thật sự, phục hồi công khai. Mà lại có tiền để chữa bệnh, để sống thêm những ngày cuối cùng. Ông khoe với tôi mấy bài thơ mới mà ông vẫn còn tiếp tục sửa chữa. Nhìn ông tóc bạc, da trắng, môi son và cặp mắt ánh lên những tia sáng đăm đăm, tôi như thấy cả thời tuổi trẻ của ông vẫn còn song hành cùng ông trên con đường văn chương đầy mê đắm.

Hà Nội, 8.2004 – 2.2007

## Thơ Hoàng Cầm: Truyền thống và hiện đại Đặng Tiến

### I - Cây tam cúc

Hoàng Cầm là một nhà thơ Việt Nam xuất sắc bị buộc phải im hơi lặng tiếng hơn ba mươi năm, nên tài hoa chưa được quần chúng tiếp nhận đầy đủ, và giới phê bình, nghiên cứu chưa có khoảng cách để đánh giá đúng mức.

Vài năm nay, đã thấy xuất hiện nhiều tác phẩm Hoàng Cầm. Gần đây, mừng Hoàng Cầm lên tuổi bảy mươi – với trên lưng già nửa thế kỷ sáng tác và gian truân – nhà xuất bản Văn Hóa cho in một tập thơ chọn lọc 1942-1992 dưới tựa đề *Bên kia Sông Đuống*, một tuyển tập đặc sắc.

Hoàng Cầm sinh năm 1922, tên thật là Bùi Tăng Việt do nơi sinh là thôn Phúc Tăng, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là Hà Bắc). Anh ra đời và lớn lên trong tiếng hát quan họ, tại vùng Kinh Bắc xưa, cái nôi văn hóa của đồng bằng Bắc bộ. Thơ Hoàng Cầm bắt nguồn từ nền văn hóa kia và tiếng hát ấy. Thi hứng của anh xoay dọc xoay ngang vào những Kinh Bắc, Thuận Thành, Bát Tràng, Sông Đuống. Từ lưng vốn cũ càng, Hoàng Cầm từng bước làm mới thơ mình, anh là trường hợp hiếm hoi nếu không phải là duy



nhất giữa những nhà thơ cùng lứa tuổi, đã tạo ra được phong cách thi ca mới, trên một nền từ vựng cũ, trên phong tục cổ truyền. Thơ Hoàng Cầm là cuộc hôn phối hạnh phúc giữa tính dân tộc và tính hiện đại.

“Cây tam cúc” là một bài thơ hay, tiêu biểu cho những thành tựu nghệ thuật của Hoàng Cầm. Từ một trò chơi dân gian khá phổ biến, tác giả đã sáng tạo nên một bức tranh trữ tình đặc sắc và phong phú, bắt đầu với tình nam nữ, rồi đến tình chị em, tình người, tình dân tộc. Rộng ra nữa là tình yêu tuổi trẻ, quê hương, tình yêu cuộc sống trong mọi mặt, trong cảnh nhân nhả lẫn lúc chênh vênh. Từ một ổ rơm giản dị, hình ảnh quê nghèo, Hoàng Cầm đã vẽ lên giấc mơ hạnh phúc, giấc mộng lứa đôi với ít nhiều nhục cảm. Bài thơ tình tứ và nhẹ nhàng, có khả năng làm suy nghĩ, nhờ kỹ thuật già dặn và tân kỳ của Hoàng Cầm về mọi mặt từ vựng, ngữ điệu cũng như hình ảnh.

Một điều cần nói thêm: nếu đặt được bài thơ vào không khí và văn hóa quan họ thì nó sẽ thêm hương sắc. Những câu hát quan họ, thường là những bài tỏ tình trai gái, có khi trơ trẽn; nhưng đặt vào nền văn hóa quan họ, thì khác: những bài hát ấy mời gọi, ca tụng cuộc sống và con người. “Cây tam cúc” của Hoàng Cầm cũng vậy: nó chuyên chở tình người, tình quê nhiều hơn luyện ái lứa đôi.

Cũng như những làn điệu dân gian xưa kia, thơ Hoàng Cầm ngày nay là những ngọn lửa sưởi ấm cuộc sống, một tia nắng mới trên chân trời cũ. Những đóa râm bụt nở muôn màng trên bờ gậu làm thắm lại niềm lãng quên bên triền ký ức.

\*

Thơ Hoàng Cầm trau chuốt, có khi do dụng công và kinh nghiệm, có khi chỉ là thành tựu của vô thức – mà nhà thơ gọi là *thần lực* hay *tâm lực*. Vô thức ở đây là phần tích lũy trầm kha của rung cảm và tiềm năng sáng tạo; thi nhân từ năm này sang năm khác sống triền miên bài thơ mình cho đến lúc nó bật ra thành lời, thành tiếng; do đó, Hoàng Cầm có lần tâm sự rằng nhiều câu thơ, có khi toàn bài thơ của mình, là tiếng nói đến trong những giấc mơ, từ một thế giới khác, như là một giọng nói màu nhiệm, linh thiêng.

Thơ Hoàng Cầm giàu âm điệu. Anh nói: “*Nhạc điệu là cái xe chở cái hồn của bài thơ*”. Có những câu thơ diu dặt, luyến láy do sắp xếp; nhưng giai điệu toàn bài thơ có thể xuất thần, vượt khỏi dụng công. Ví dụ bài “Cây tam cúc” trên 111 chữ đã có đến 27 âm đ là một phần tư. Ngoài số lượng, còn chất lượng: âm đ đứng vào những vị trí xung yếu, hay diễn tả những tình ý thiết thân:

*Em đừng lớn nữa, Chị đừng đi*

*... Em đi đêm, tương điều sĩ đồ  
Đôi xe hồng đưa chị đến quê Em*

*... Quan Đốc đồng áo đen nẹp đở  
Thả tịnh vàng cưới Chị...*

Âm đ còn là những chuyển động trong bài thơ: *đi, đứng, đưa* và *đến*; hay là màu sắc hạnh phúc: *tương điều sĩ đồ*; *trầu cay má đỏ đối lập* với màu đen của định mệnh: *Quan Đốc đồng áo đen nẹp đở*; *tương sĩ đồ đen*. Hai chữ *đỏ đen* cô đọng nội dung bài thơ, một trò chơi may rủi, giống như tựa đề *Đỏ và Đen* của tiểu thuyết Stendhal.

Âm *đ* chủ đạo âm điệu bài thơ “Cây tam cúc” của Hoàng Cầm nhắc ta âm / trong bài thơ “La Fileuse” của Valéry. Cũng cần thêm rằng âm *đ* = [d] trong tiếng Việt, cũng như âm [l] trong tiếng Pháp, có một giá trị thẩm mỹ đặc biệt. Âm *đ* luyến láy ở những vị trí ưu đãi, còn nhắc đến câu thơ Hoàng Cầm rất cảm động:

*Em ngồi đâu, Chị đứng đâu  
Bỗng dưng hai đứa hai đầu hư không*

Ngoài giá trị và vị trí của một phụ âm *đ*, còn giai điệu toàn bài thơ, gồm những câu dài ngắn, so le, với nhịp điệu thường xuyên thay đổi. Bắt đầu bằng nhịp cổ điển, sau đó tiết điệu biến đổi, khi diu dặt, khi rần rỏi, lúc khoan thai, nói chung là nhẹ thoảng. Có thể nói “Cây tam cúc” là một bài thơ ngắn dôi dào nhịp điệu vào hàng đầu trong thơ Việt. Hoàng Cầm phân phối, luyến láy những nguyên âm, phụ âm rất tài tình. Đoạn đầu, bốn âm k (= c) câu đầu vọng lại ở hai chữ (*cây /cay*), biệt đãi ở câu giữa, “kết” ở chữ “kết” rồi chữ “*quê*” (đọc k) câu bốn. *Quê em* là hình ảnh của hạnh phúc vọng tưởng:

*Năm sau giặc giã  
Quan Đốc đồng áo đen nẹp đở  
Thả tịnh vàng cưới chị  
võng mây trôi*

*Quan Đốc đồng*... nhịp thơ gay gắt, như định mệnh bức bách đánh dấu bằng âm *đ* cứng rắn – như trong những chữ *đánh đấm, đập đở, đấu đá, đau đớn* đối lập với câu sau, ung dung nhẹ thoảng, làm nổi bật những động từ phóng túng, tự do, thoải mái: *thả, cưới, võng, trôi* đưa đến hư không. Chữ *thả* dùng rất độc và đắt, nhắc đến những cuộc bố ráp của một quân đội viễn chinh vô kỷ luật. *Võng* đi với *cưới*, nhưng kết quả chỉ là *mây trôi*, như một hạnh phúc tan biến, vô tông tuyệt tích:

*Em đứng nhìn theo, Em gọi đôi*

Còn lại một mình Em, giữa cảnh mây trôi tan tác. *Gọi đôi* là gọi Chị, gọi hạnh phúc, gọi vô cùng và vô vọng.

Câu thơ ngắn và đơn giản nhất:

*Năm sau giặc giã*

nhắc lại hoàn cảnh lịch sử, nhắc thoáng qua thôi, nhưng chúng ta đều nhớ đến hàng triệu giấc mơ tình đã cháy rụi, đã tàn lụi trong cơn hỏa mộng dài nửa thế kỷ. Thơ Hoàng Cầm trọn vẹn với dân tộc chỗ đó. Giặc giã, tự nó mang theo bạo lực áp bức. *Quan Đốc đồng* là chức quan địa phương thời Lê, ở đây là hình ảnh của định mệnh, của cường quyền; chức *đốc đồng* được chọn, vì âm vang và vì thể chất kim khí cứng rắn, đối lập với tuổi thơ *đưa được, đưa thua*, với hạnh phúc thanh bình có *đi*, có *đưa* là có *đến*. Thân phận người chị long đong: động từ *cưới* không rõ chủ từ, qua câu thơ, không rõ *Quan Đốc đồng cưới chị* hay ông ấy chỉ *thả tịnh vàng cưới chị*. Ai cưới, không biết, về đâu cũng không hay; chúng ta cảm giác một cuộc cưỡng hôn, hay một cuộc hôn nhân chấp nổi trong giặc giã. Đau xót nhất là Em đã bảo: *Chị đừng đi*.

Ta đã thấy Hoàng Cầm dùng động từ rất tài tình. Các nhà thơ mới đều có chủ tâm sáng tạo bằng động từ. Như Huy Cận:

*Sóng rửa nhau đi bát ngát cười  
... Sóng đã cài then, đêm sập cửa  
... Đêm thở, sao lùa nước Hạ Long*

Hoàng Cầm cũng sành dùng hoán dụ:

*Thân cau cụt vẫy đuôi mèo trắng mốc  
Chuồn chuồn khiêng nắng sang song  
... cò chở nắng tề phi...  
... Hàng tre nhả yếm  
Đá nguyền trông con  
gục đầu sườn núi Dạm  
Lụa vàng xé lộc rắc tro tiền*

nhưng đặc sắc là những động từ rất chính xác trong trò chơi tam cúc, nhưng lại ẩn dụ tình ý khác: *chị gọi đôi cây... Nghe con bài... Em đi đêm... chui sập ngựa... đổi xe hồng... Em gọi đôi... Dĩ nhiên, người biết chơi tam cúc sẽ thích thú với những động từ gọi, kết, chui, đi đêm (đổi bài) đổi. Thậm chí ta có thể lấp ghép hai câu thơ, để tóm tắt toàn bài:*

*Chị gọi đôi cây – Em gọi đôi*

Chị chỉ đánh bài tam cúc thôi, còn Em thì mơ tình yêu, đôi lứa. Em sẵn sàng hy sinh những tài sản quý giá nhất, những con bài tốt nhất, *tướng sĩ đỏ*, để hưởng được một thoáng hạnh phúc phù du: *Đổi xe hồng đưa Chị đến quê Em.*

Giấc mơ tình ái đã đến với Hoàng Cầm từ tuổi lên tám, bên cạnh cô hàng xóm tên Vinh tuổi gấp đôi. Tuổi thơ đã sớm phảng phất mùi tính dục với *hơi tóc ẩm... động tuổi đương thì*, và hình ảnh rạo rục, tinh quái:

*Tướng sĩ đỏ đen chui sập ngựa*

Có lẽ trai gái chơi bài xong, mệt quá, lăn kềnh ra ngủ: hình ảnh mộc mạc hồn nhiên của quê nghèo. Chúng ta nhớ bài thơ "Cờ người" được gán cho Hồ Xuân Hương, có câu: *quân thiếp trắng, quân chàng đen*, và Hồ Xuân Hương thường có lối chơi chữ như thế. Văn học dân gian đã cho ta những ví dụ chơi chữ tinh tế:

*Quay tơ thì giữ mối tơ  
Dầu năm bầy mối hãy chờ mối anh*

*... Biết nhau từ thuở buồn thùng  
Trăm đứt ngàn nối xin đừng quên nhau*

Cấu trúc "Cây tam cúc" hài hòa tỏa ra một thế giới riêng, trong đó kĩ thuật chơi chữ như biến dạng với những đường khâu, chúng ta chỉ còn thấy một tấm áo đẹp, hay một họa phẩm tuyệt vời.

Bình thường, tình ái đưa đến hôn nhân. Trong thơ Hoàng Cầm thì ngược lại, hôn nhân là mối động cơ của tình ái, là giấc mơ tình ái. Hình ảnh *xe hồng* đẹp và tinh tế. Nghĩa đen của nó là quân bài, nhưng mang hình tượng của xe cưới, xe hoa – ngày xưa đã có tục dùng kiệu kết hoa để rước dâu. *Trầu cay má đỏ... kết xe hồng... Vãn người chị ấy*, trong giấc mơ hôn phối:

*Chị vỡ pha lê. Bùn vấy tay  
Hồn trong Em chuốc Chị chìm say  
Là Em cưới Chị xanh thêm thiếp  
Sinh một đàn con  
Mây trắng bay*

("Chị Em xanh")

Viễn vông, sao mà giấc mơ tha thiết đến thế. Cũng người chị ấy, trên một cánh đồng chiều đông, đã hứa hẹn hảo huyền:

*Đưa nào tìm được Lá Diêu bông  
Từ nay ta gọi là chồng...  
... Ngày cưới Chị  
Em tìm thấy Lá  
Chị cười xe chỉ ám tròn kim*

("Lá Diêu bông")

Lễ cưới, trong thơ Hoàng Cầm, là một hình tượng nghệ thuật có giá trị thẩm mỹ trên hết. Hôn lễ không phải là luật lệ, nghi thức xã hội mà thôi, nó là một thành tựu của tình người hài hòa trong xã hội: hôn lễ là sự đồng thuận giữa hai cuộc sống, trong rất nhiều cuộc sống làm thành đại gia đình, xã hội, dân tộc; là dòng sông hòa hợp để tiếp nối dòng sống của loài người. Hôn lễ là niềm vui của nhân loại qua đám cưới chuột "*tưng bừng rộn rã*" trong bài "Bên kia Sông Đuống", một mâm cưới nghèo, chỉ có khoai luộc, Hoàng Cầm đã cấu tứ được một hình tượng đặc sắc:

*Cổ cưới chênh vênh khoai luộc  
Mật vàng mọng rách vỏ nâu non*

("Đội mùa")

Tả củ khoai như vậy là thần tình, và hiện đại: thơ văn Việt Nam dường như chưa có củ khoai nào đa tình đến thế; trong ca dao, *củ khoai* còn phải *chấm mật*, ở đây *mật vàng mọng* sẵn trong khoai, như thân thể cô dâu căng đầy nhựa sống, chín mọng khát khao, chứa chan mật ngọt trần gian. Mà vẫn không quên những khốn khó của nhân gian, không quên nhân phận *chênh vênh, nâu non rách rưới*. Đâu đây, còn phảng phất mùi da thịt cô gái hai mươi.

*Ổ thơm thơm đọng tuổi đương thì*

Nơi kia, hơi ấm cô gái lại thơm mùi gạo mới:

*Đường quê mình dăng hương tám đở  
Khép ổ thơm mùa giãng tóc tám xoan  
Em quây sân vuông cót tròn nếp quít  
Em nung gạch già thuyền ngả bến than*

*... Hàm răng nuốt nà xít xa dóng mía  
Vú xuân đường phèn căng bưởi Nga My  
Môi hè thạch non hé dưa hấu tía  
Cổm sen cuối cành gói lá đài bi.*

*... Anh đi xa Em mới biết nói thầm  
Đường đi chợ Trầm sang mùa tu hú...*

(“Vợ liệt sĩ”)

Hạnh phúc lúa đôi đậm đặc màu sắc dân tộc, mà hơi thơ lại mới mẻ, thấm tươi. Nhục cảm nồng nàn, rạo rực, mà dịu dàng, kín đáo. Cô gái quê trong Nguyễn Bính lúc nhớ người yêu thì cơ thể:

*Sao cứ đầy lên, cứ rối lên*

Cô gái quê trong Hoàng Cầm, cơ thể *đầy* mà không *rối*. Cô gái tân thời trong thơ Xuân Diệu rảnh rỗi hơn:

*Em gọi thầm anh, suốt cả ngày*

Cô gái quê trong thơ Hoàng Cầm mới biết *nói thầm* khi xa vắng người yêu. Ý không thật, lời không thật, nhưng tình thì thật: vắng anh, cả đời sống nội tâm của em đều thay đổi, mọi đối thoại với người ngoài đều trống rỗng. Nói, là nói thầm, nói với anh hay nói một mình. Câu sau: *Đường đi Chợ Trầm ...* là một câu tả cảnh, ngoại cảm và tâm cảnh cô gái

*Anh đi xa Em mới biết nói thầm a*  
*Đường đi Chợ Trầm, sang mùa tu hú b*

Hai câu thơ kết hợp a+b mạch lạc, tinh tế, hay cái hay thường tình của văn chương, của lời nói khéo. Nay ta thử tách rời a ra khỏi b, sẽ có hai câu thơ độc lập, lẻ đôi, và mỗi câu đều có giá trị riêng, nhất là câu

*Đường đi Chợ Trầm, sang mùa tu hú*

Ý nghĩa không có gì, nhưng âm vang kỳ diệu, Hoàng Cầm có nói “*Cái tứ của thơ phải đọc được ngoài lời. Có nhiều bài thơ mang một tứ rất lạ, khó giảng, khó bình, chỉ cảm thấy được thôi*”.

Cũng là tiếng tu hú, cất lên đầu mùa hạ, gọi nắng hồng, trái chín và những phiên chợ rộn rã trong thơ Nguyễn Bính:

*Tu hú vừa kêu, vải đã vàng*

mà âm vang khác. Có thể trong sáng hơn, nhưng không tạo cảm giác mờ ảo, huyền nhiệm như câu thơ Hoàng Cầm. Ánh sáng ấy, là biên giới giữa thơ và văn xuôi.

Nhắc lại tình cảm ở tuổi thơ – tuổi mười hai ở quê vào năm 1934 là còn nhỏ lắm – Hoàng Cầm cùng làm chung với một người bạn, bài “Gọi đôi” trên đồi chùa Phật Tích, xuân 1974:

*Dưới sông kia chẳng quay đi  
Mười hai tuổi cũ biết gì chị ơi  
Một con bướm lửa đậu môi  
Hai nhành hoa lửa chia đôi tay cầm*

*Ba tầng mây lửa trầm ngâm  
Bốn con chim lửa đậu nhâm cỏ hoang.*

*... Em ngồi đâu chị đứng đâu  
Bỗng dựng hai đũa hai đầu hư không.*

Ngọn lửa đam mê bùng cháy tuổi thơ của Hoàng Cầm sẽ tiếp nối bùng bùng mãi mãi trong thơ anh, cho đến bây giờ “*thì cũng bấy nhiêu ngày đêm nghe lửa reo mòn tuổi tác*”. Mượn hình ảnh trong truyện thơ *Men đá vàng*, ta có thể so sánh nhà thơ Hoàng Cầm với người thợ nung men sứ Bát Tràng trong huyền thoại, *gan hồng thạch, dạ kim cương, anh Phù Du ngày đêm canh sức lửa*.

Lửa của bướm hoa, lửa của đá vàng, thơ Hoàng Cầm, năm mươi năm qua, đã trầm ngâm vàng mười thử lửa.

Tam cúc là trò chơi dân gian trong những ngày tết. Nói là dân gian, nhưng cũng phong lưu:

*Rút trộm rơm nhà đi trải ổ*

hàm ý là cậu bé đi chơi lên đâu đó bên hàng xóm. Chỉ *trộm rơm* thôi, thì không lấy gì trầm trọng. Nhưng niềm vui của cậu bé là vụng trộm. Mê say cô hàng xóm hơn mình tám tuổi, trong tình chị em em, thì có cái gì đó bất chính, mang mùi vị trái cấm. Cậu bé càng biết vậy, càng thiết tha, càng lý thú, cái thú *đi đêm* thăm lén. Người chị biết vậy mà vẫn để cậu em mơ mộng, vẫn vợ mà vô hại. Biết đâu cô chị chẳng thích thú và đồng lõa?

*Nghé con bài tìm hơi tóc ám  
Em đừng lớn nữa Chị đừng đi*

Trong bài thơ, chỉ có một câu phủ định, nhưng vô vọng. Làm sao “*đừng lớn nữa*” làm sao giữ mãi được cõi “*thiên đường xanh những mối tình bé dại*” (le vert paradis des amours enfantines) như lời thơ Baudelaire? Nhân vật Créon, cuối vở kịch *Antigone* của Anouilh cũng dặn chú tiểu đồng là “*đừng lớn nữa*” (*Il faudrait ne jamais devenir grand*). Vấn đề của Hoàng Cầm là không thoát ra khỏi được tuổi thơ. Hoàng Cầm ở tuổi sáu mươi, bảy mươi, làm thơ là để sống lại tuổi mười hai “*trong tấm lòng may thay vẫn là tấm lòng 12 tuổi*”.

Tuy nhiên, thơ Hoàng Cầm có hồi cổ mà không hoài cổ. Anh không tỉ tê, tí ta tí tách. Sử dụng chất liệu cũ để kiến trúc một phong cách thơ mới, Hoàng Cầm thành công. Thơ Hoàng Cầm vừa lạ vừa thân. Sinh trưởng từ tiếng hát quan họ, thơ Hoàng Cầm không phải là một làn điệu dân ca nổi dài mà là ngôn ngữ hiện đại của một tâm hồn tân tiến. Đây là một điều khó thực hiện, và số người đạt tới không nhiều. Không phải vì tình cờ mà tuyển tập *Bên kia Sông Đuống* mở ra bằng bài “Cỏ Bồng thi”:

*Chị đưa Em đến bến này  
Cheo leo mỏm đá  
Trước vực  
Sau khe  
... Cỏ Bồng thi phải cheo leo mỏm đá.*

*Đến bến* là phải đến nơi bằng phẳng, êm ả, ngừng nghỉ. Nhất là nơi *Chị đưa Em đến*. Sao vẫn *cheo leo*? Bài này viết năm 1959, nhưng ta không nên giải thích đơn giản bằng vụ án *Nhân văn-Giai phẩm* mà anh là nạn nhân dài hạn. Vì cùng một năm ấy, anh còn làm

nhiều bài khác rất thanh thoát, như “Lá Diêu bông”, “Cây tam cúc” và loạt bài “Đêm Ngũ hành”, không có ẩn ức gì về thân phận. Chính anh nói vào thời điểm ấy anh “*không một phút nào nghĩ tới thời cuộc chính trị và xã hội trước mắt*”.

*Cheo leo mồm đá*, theo tôi, là gian nan của người làm thơ, muốn sáng tạo và làm mới thơ mình. Người làm thơ khác người làm kinh tế, nhưng vẫn phải sử dụng một số vốn nhất định, về cảm xúc, tri thức và từ ngữ. Anh phải nhảy múa trên một *mồm đá, trước vực, sau khe*; anh làm thơ gì đây, để nói cái gì đây và nói với ai đây? Khắc khoải của Hoàng Cầm cũng là của nhiều nhà thơ, nhà văn khác, những người bị cấm in ấn tác phẩm như anh hay Văn Cao, Trần Dần, đến cả những người có nhiều tự do hơn như Nguyễn Đình Thi, Huy Cận. Người nghệ sĩ vẫn thường muốn tiên tiến về mặt nghệ thuật, nhưng bản thân làm sao tiên tiến được trong một xã hội lạc hậu và trì trệ về tri thức, kinh tế và chính trị? *Mồm đá* của Hoàng Cầm cũng *cheo leo* với nhiều tác giả khác.

Bình thường, nói chuyện thơ, thì chớ nên so sánh người này với người kia, vừa không nghiêm túc vừa kém trang nhã. Viết khéo đến đâu, thiện chí đến đâu vẫn có người giận. Nhưng đành so sánh cho sáng tỏ. Tôi đã nói: Hoàng Cầm kết hợp được tính dân tộc và tính hiện đại trong thơ. Văn Cao và Nguyễn Đình Thi là hai tác giả luôn luôn đấu tranh cho dân tộc và cho hiện đại, nhưng tính dân tộc và tính hiện đại trong thơ hai anh biệt lập với nhau. Xuân Diệu 1940 hiện đại mà ít dân tộc; Xuân Diệu 1950 dân tộc mà ít hiện đại. Huy Cận dân tộc trong tình cảm và hiện đại trong trí tuệ. Dĩ nhiên nói như vậy là sơ lược, thậm chí sơ đẳng. Nhưng tôi mạn phép giản lược, cho bài viết dễ hiểu, vì độc giả thường so sánh và thường hỏi: còn kẻ nọ người kia thì sao?

\*

Bài này bắt nguồn từ một lý do tâm cảm: viết để đáp lại tấm thịnh tình và lòng tin cậy mà Hoàng Cầm đã dành cho bạn đọc ở xa. Mấy năm gần đây nhiều nhà xuất bản trong nước đã liên tiếp in ấn nhiều tác phẩm Hoàng Cầm: *Men đá vàng* (1989), *Mưa Thuận Thành* (1991), *Kiểu Loan* (1992), *Lá Diêu bông* (1993), *Bên kia Sông Đuống* (1993), lấp một khoảng im lặng kéo dài hơn ba mươi năm. Mỗi lần có sách in, anh đều có gửi – rất khó khăn – cho chúng tôi với lời dặn dò: đọc kỹ và cảm thông.

“Cây tam cúc” là một thành tựu nghệ thuật tiêu biểu. Trong một bài thơ ngắn và đơn giản, tác giả đã sử dụng ngôn ngữ mới, tài hoa và tinh tế, từ cách chọn chữ đặt câu, đến cách xe kết âm thanh, nhịp điệu, màu sắc, hình ảnh, tạo cho người đọc nhiều cảm giác, cảm xúc, tư duy và mơ mộng. “Cây tam cúc” là một thế giới hài hòa trong toàn bộ hữu cơ của thơ Hoàng Cầm, chủ yếu nói lên tình yêu, tình người, tình quê hương xứ sở, trong vẻ đẹp truyền thống lẫn với những gieo neo của thân phận. Đặc điểm thơ Hoàng Cầm là truyền thống ấy lung linh trong ngôn ngữ thơ mới, trẻ trung và hiện đại.

Ngôn ngữ Hoàng Cầm đòi hỏi tôi phải có một bài khác, đầy đủ và rộng rãi hơn.

## II. Anh đưa em về Sông Đuống

Đến với một nhà thơ, hành trình không phải lúc nào cũng đơn giản, cho dù rằng nhà thơ ấy, với mình đã là thân thuộc. Như trường hợp tôi tìm đến Hoàng Cầm. Tôi thuộc thơ Hoàng Cầm từ bài “Bên kia Sông Đuống” làm thời Kháng chiến chống Pháp. Câu thơ Hoàng Cầm được trích dẫn nhiều nhất có lẽ là:

*Quê hương ta lúa nếp thơm nồng  
Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong  
Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp*

Lời thơ đẹp, trong sáng, hùng hồn ngợi ca màu sắc quê hương, trong một giai đoạn kháng chiến gian nan 1948. Chúng ta yêu câu thơ vì giá trị văn chương, nhưng cũng vì nó lồng trong tình dân tộc nồng nàn đang bị bức bách và thử thách; về sau, đọc lại, vẫn yêu, vì câu thơ đã hòa màu vào kỷ niệm để làm máu thịt của cuộc sống. Nhưng nếu tách lìa ra khỏi bối cảnh lịch sử và tâm cảm thì không biết câu thơ còn giữ trọn vẹn hương sắc hay không? Tuy nhiên Hoàng Cầm, suốt thời kháng chiến, là thời hoa niên, chỉ làm vài ba bài thơ như thế. Thơ anh sau này khác đi, tân kỳ hơn, tình tứ hơn và phi thời đại hơn:

*Chị đi một chuyến chơi xanh cỏ  
Quay bánh linh xa miết triệu vòng  
Nhặt sợi-vô-cùng thêu áo gối  
Mau về mừng cưới...  
(nhớ Em không?)*

(“Chị Em xanh”, 1970, *Bên kia Sông Đuống* tr. 57)

Đoạn thơ chỉ có một chữ khó: *linh xa*, là bánh xe linh hiển của thời gian, giữa không gian *vô cùng*, trong đó hạnh phúc con người mong manh mơ mộng. Ngôn ngữ và tư tưởng Hoàng Cầm mới mẻ, nhưng vẫn tiếp vẫn truyền thống của thơ mới, và nhắc chúng ta nhớ *Vũ trụ ca* của Huy Cận:

*Lá biếc đưa thoi xuyên vĩnh viễn  
Gió là sợi thắm của thời gian*

(“Áo xuân”, 1942)

*Ngồi xe nhật nguyệt cùng thiên nhiên  
Làm bạn đi đường về vô định*

(“Xuân hành”, 1943)

Đến những câu thơ này của Hoàng Cầm thì thật là sáng tạo:

*Ta con bê vàng lạc dáng chiều xanh  
đi mãi tìm sim chẳng chín*

(“Về với ta”, 1960, *BKSD*, tr. 135)

Câu thơ long lanh những thanh sắc gọi về tuổi thơ hoàng kim và bích ngọc, lấp lánh *vàng xanh* qua một loạt nguyên âm mở (a, ang...) ngậy ngát, chao đảo dưới trời chiều, rồi thu vào màu sim tím gian truân rón rén sau những nguyên âm khép (i, im...). Buổi chiều xanh không biết tự thời nào:

*Một chiều xanh, một chiều xanh huyền hoặc  
(Hàn Mặc Tử)*

Hay bầu trời Rimbaud:



*Par les soirs bleus d'été j'irai par les sentiers*  
(Chiều hạ xanh những lối mòn chân nhỏ...)

Những dấu chân chim sẽ đưa ta về với ca dao:

*Đôi lòng ăn nửa trái sim*  
*Uống lưng bát nước đi tìm người thương*

Thơ Hoàng Cầm ghé đến lòng đời, tình đã nhớ, tình đã nhớ một mùa sim.

Người đọc có thể ngạc nhiên vì hình ảnh con bê vàng - tuổi thơ của tác giả - hình tượng bất ngờ, thậm chí không thuận lý, nhưng cú pháp, từ pháp hợp lý. Hoàng Cầm táo bạo trong cấu trúc hình ảnh mà không vi phạm quy luật ngôn ngữ, nhờ đó mà thơ anh, dù cầu kỳ, vẫn gần người đọc, và tính hiện đại vẫn tiếp nối truyền thống – dài, chưa kể là nhạc điệu phong phú, dàu dặt, dất diu độc giả đi sâu vào rung cảm và tưởng tượng.

Cũng có người cho rằng thơ anh bí hiểm. Hình ảnh bê vàng và sim tím nhắc tới một đoạn khai tâm về thơ của Bùi Giáng: “*Đi vào cõi thơ... thế nghĩa là gì? Anh lừa bò vào đôi sim trái chín? Một mặt, anh lưu tâm trái chín rừng sim? Một mặt anh cũng lưu tâm chiếu cố cho những con bò đừng để chúng lạc lối vào sâu trong rú rậm rồi mất lối trở ra (...). Ta ngồi dưới gốc cây sim lắng tai nghe bò đương gặm cỏ thong dong đưa tay với một cành, hái một trái chín ăn chơi... Bỗng dừng? Bỗng dừng nảy ra một sự tình kỳ bí: bàn tay ta vừa chạm tới một trái sim riêng lẻ, thì suốt dây rừng, toàn thể ngàn sim lục bỗng chấn động vang lừng. Đó là bí quyết lạ lùng. Một bí quyết bất khả truyền”* (*Đi vào cõi thơ*). Cuộc kỳ ngộ bằng hình ảnh giữa hai nhà thơ chỉ là tình cờ, nhưng cũng phản ánh những rung cảm chung trong một thế hệ thi ca. Người này, vô tình, giải thích người kia.

Tuy nhiên, những câu thơ “*lạc dáng chiều xanh kỳ bí*” như thế không nhiều trong thơ Hoàng Cầm và nói chung, chúng ta đều có thể phân tích, giảng giải được. Ngược lại, khó giải thích những câu đơn giản mà chúng ta đã gặp, đã phân tích:

*Đường đi chợ Trám sang mùa tu hú*

(“Vợ liệt sĩ”)

Kỹ thuật không có gì. Những từ ngữ quện vào nhau và tự tạo lên sức gợi cảm. Sự đơn giản đi gần tới văn xuôi – mà vẫn không phải là văn xuôi. Một số nhà nghiên cứu về thơ như Roger Caillois, đã nêu lên đặc tính này của thơ hiện đại.

Giản dị hơn nữa là câu thơ nhiều người thuộc:

*Anh đưa em về Sông Đuống*

(“Bên kia Sông Đuống”, 1948, *BKSD*, tr. 29)

Có gì mà câu thơ bình dị ấy cứ vương vấn mãi trong lòng ta? Bình dị, nhưng dịu dàng, đầm ấm thiết tha: *anh đưa em về*. Cõi về đó là quê hương, là an bình, là kỷ niệm, là hạnh phúc. Thơ, và tình yêu, là một cõi về. Về một dòng sông, Sông Đuống: âm vang nghe cách trở, trau chuốt, mà thiết tha khẩn khoản.

Thơ Hoàng Cầm, sáng tác qua 50 năm, lấp lánh muôn màu ngàn vẻ, nhưng đều đồng quy về một chữ *VỀ*. Về Sông Đuống, về Kinh Bắc, về cõi Em, về với anh, về với ta. Có tập thơ

mang tên *Mưa Thuận Thành*, một cơn mưa về nguồn, như hình ảnh của Tản Đà, *nước non nặng một lời thề*, hay thơ Hoàng Cầm:

*Giọt mưa phương Nam có về Kinh Bắc  
Mưa đi về Anh mưa đi về nguồn*

("Giọt mưa phương Nam", 1991, *BKSD*, tr. 21)

Tuyển tập *Bên kia Sông Đuống* gồm có 56 bài, trong đó 35 bài mang chữ *VỀ*. Bản thân bài "Bên kia Sông Đuống" được cấu trúc trên điệp khúc: *Bây giờ đi đâu? Về đâu?* Thơ Hoàng Cầm là một lời về, một cõi về, một cõi mơ về, một tiếng gọi về:

*Dóng dả gọi về đồng sương  
đôi ba người lặn đạn*

("Về với ta", 1960, *BKSD*, tr. 135)

Có thể đây là một phản ánh trọn vẹn của thơ Hoàng Cầm, nổi tiếng từ vở kịch thơ *Kiều Loan* khởi thảo từ năm 1942. Kiều Loan, cô gái điên, là kẻ lạc mất đường về. Điên là đánh mất cõi về. Nhân vật chính, trước khi chết, đã cầu khẩn tình yêu:

*Tôi chỉ xin nàng đôi giọt lệ  
Cài lên lá cỏ... phía quê hương*

(*Kiều Loan*, 1942)

Quê hương, là Thuận Thành, là Kinh Bắc, nhưng còn là cõi mệnh mông. Từ 1942, Hoàng Cầm 20 tuổi, đã có những câu linh cảm, báo trước toàn bộ thi phẩm của mình:

*Níu tay cười xuống hoàng hôn cũ  
Vói mắt em về bến hóa sinh*

("Lại gặp", 1942, *BKSD*, tr. 24)

Tập thơ cuối cùng Hoàng Cầm thông báo sẽ in, sẽ mang cái tên tiêu biểu: *Về cõi thật người*. Thơ Hoàng Cầm đậm đà tính dân tộc, nhưng không phải là thơ địa phương. Từ bến quê hương, Hoàng Cầm tìm về cõi người chính xác – *Cõi Thật Người* – do đó, thơ anh, những màu dân tộc *sáng bừng trên giấy điệp*, vươn lên tình người, rất rộng, rất cao.

Cuộc sống hiện đại là một dòng sông ngày mỗi xa nguồn. Khái niệm và ý thức quê hương ngày một nhạt phai trong tâm tưởng con người hiện đại, con người đô thị. Lìa nguồn là quy luật của tiến hóa. Nhưng con người cảm nhận ly cách đó mỗi nơi, mỗi lúc, mỗi người, một cách khác nhau. Thế hệ Hoàng Cầm - bản thân Hoàng Cầm (sinh năm 1922) - chứng kiến sự tan rã, tàn phá của một nền văn hóa trên một đất nước mất chủ quyền, rồi triền miên đắm chìm trong lửa khói. Hai cuộc chiến tranh dân tộc chồng lên trận tranh chấp lớn lao giữa hai nền văn minh, mới và cũ. Đông và Tây. Dân tộc có chiến thắng, vẫn dễ mất đi ít nhiều bản sắc văn hóa, như con chim trắng trận đã phải mất lông mất cánh. Anh chiến sĩ trong Hoàng Cầm chóng quên hào quang chiến thắng để lắng nghe những tàn phai, tan tác, rồi tự hỏi về cuộc đời, về con người, về bản thân.

*Anh đứng đây là đâu  
Em cười như lá mỏng*

(“Anh đứng đây là đâu”, 1988, *BKSD*, tr. 62)

Đơn giản và hàm súc. Câu hỏi hiện đại và hiện sinh là niềm hoang mang lớn lao của nhân loại; con người đã tìm ra chỗ đứng, nhưng mất tọa độ trước những biến chuyển vật đổi sao dời, nhanh chóng và toàn bộ, có phần tự nhiên, có phần áp đặt.

Trong hỗn mang của thời đại và hoang mang của tâm linh, nụ cười, tia hạnh phúc bỗng mong manh *Em cười như lá mỏng*. Có cái gì đó cùng quý giá, nhưng hết sức đơn giản, rất mực phôi pha, làm cho con người hoang mang trở thành hoảng hốt. Hoàng Cầm, những lúc sống thật với lòng mình, từ chiều sâu thăm thẳm của tâm thức, thỉnh thoảng bật ra những câu thơ, những hình ảnh bình dị mà hàm súc như vậy. Một câu hỏi lớn của loài người vừa vụt chao nghiêng tia nắng trên tờ lá mỏng: thơ Hoàng Cầm là ngọn gió lạc mùa bất chợt thổi tạt qua trần gian, một ngày thu muộn màng và hiu hắt.

Bên kia Sông Đuống, quê hương Hoàng Cầm long lanh quá khứ, với những buồn vui ngày ngày tháng tháng, trong khung cảnh đồng quê thân thuộc, tầm thường: tre lũy, bèo ao, đê quai, bến Sầm. Có tiếng *ếch cống mưa rào*, tiếng *chào mào khát nắng*. Và tiếng *tù hú gọi mùa*. Làm thơ, bao giờ cũng tô son điểm phấn ít nhiều lên cuộc sống, như cô gái bất hạnh:

*Mưa son đất rẻ tùy phiên chợ*

Đời sống trong thơ Hoàng Cầm vui ít, buồn nhiều và thường xuyên vất vả. Việc đồng áng xen lẫn với quai gánh bán buôn. Đặc biệt về thủ công nghiệp, nghề gốm Bát Tràng chiếm trọn tập thơ *Men đá vàng* (1973) trong khi *Tiếng hát quan họ* (1956) làm nền cho một tập thơ khác (1956). Lao động chuẩn bị những hội hè đình đám, niềm vui chóng qua không lấp được bao nhiêu lặn đạn gieo neo. Chỉ thấy cảnh trai tài gái sắc giao duyên qua lời ca tiếng hát, mà không nghe được những uất nghẹn, tan tác, thì chưa cảm nhận đầy đủ tâm cảnh của Hoàng Cầm.

Ấm ảnh lớn của Hoàng Cầm là niềm cô đơn trợ trợ, thể hiện rất sớm qua hình tượng cô gái diên hay *mẹ con đàn lợn âm dương – chia lìa đôi ngả* (1948) sẽ trở lại với *con bê vàng lạc dáng chiều xanh – Đêm nay mẹ chẳng về chuồng* (1960). Nhà thơ, ở bất cứ tuổi nào, vẫn mang tâm tình đưa trẻ con hoang mang đợi mẹ. Thơ Hoàng Cầm là một lối khẩn thàn:

*Khấn thầm như mẹ lỡ đò ngang  
Miệng hé hạt na nhòa bến vắng...  
Bao giờ mẹ về  
Buộc yếm đào phai võ hát ru*

(“Đợi mùa”, *BKSD*, tr. 48)

Giữa những tang thương, dường như cảnh chia lìa làm nhà thơ đau đớn nhất. Anh vẫn tin ở cuộc đời, và niềm tin thiết tha sâu sắc nhất, có lẽ là tình cảm dành cho tuổi trẻ mai sau:

*Ta ru em  
Lớn lên em đừng tìm mẹ phía cơn mưa*

(“Về với ta”, 1960, *BKSD*, tr. 136)

Hình ảnh người chị trở đi trở lại là bóng dáng người mẹ nối dài. Trong bài “Đợi mùa”, hai hình ảnh lồng vào nhau trên đường về chợ:

*Tưởng như mẹ về  
Vai áo toạc ba vá chẳng tơ dứa  
Tưởng như Chị về  
Tơ tóc đêm xưa giờ rế tre  
Bao giờ Chị về...  
Bao giờ mẹ về...  
Không  
Đã hết năm tu hú gọi rùng già*

Hình ảnh người chị trẻ trung và gần gũi hơn, nên gọi cảm gọi tình hơn, hàm chứa nhiều rung cảm đa nghĩa, tạo ra được những câu thơ đẹp, hồn nhiên, nghịch ngợm:

*Cách nhau ba bước vào vườn ổi  
Chị xoạc cành ngang  
Em gốc cây*

(“Quả vườn ổi”, *BKSD*, tr. 39)

Làm thơ, với Hoàng Cầm, trong chừng mực nào đó, là giữ chân tuổi thơ dưới một gốc cây. Chờ mong và mơ mộng.

Người mẹ đẩy con ra đời, người chị đưa em vào đời:

*Em mười hai tuổi tìm theo Chị  
Qua cầu bà Sấm bến cô Mưa  
Đi...  
ngày tháng lụi  
tìm không thấy  
Dải yếm lòng trai mãi phát cờ*

(“Quả vườn ổi”, *BKSD*, tr. 39)

Hình ảnh người chị từ phái tính đưa đến dục tính, tế nhị, kín đáo, thi vị: *Hai đũa lung linh lơ lửng áo. Có lúc người em còn ước mơ cưới Chị xanh thiệp thiệp* (“Chị Em xanh”, 1970). Ta nên hiểu đây là giấc mơ hạnh phúc bao la trước vũ trụ, mà người đàn bà là biểu tượng, Hoàng Cầm đi sâu vào lòng đời theo bước chân người chị. Bao nhiêu âm hao của trống, tiếng tu hú trên quai đê, tiếng bạc má trên cành tranh, tiếng chào mào trên cành nhãn đã đến với anh theo giọng lãnh lót của người chị. Những bài thơ hay nhất, bạo nhất về chị, Hoàng Cầm đã làm ba mươi năm sau – lúc đã ngoài bốn mươi năm mươi tuổi – đã quá tuổi thơ ngây để *ngủ lại giấc mơ dang dở* (“Đêm Mộc”, 1959). Ngoài thơ ra, con người làm sao *ngủ lại giấc mơ*? Nên hiểu thơ Hoàng Cầm trên chiều hướng đó; và trong giới hạn thu hẹp lại, những bài thơ về chị Trúc của Nguyễn Bính cũng nên hiểu như vậy, thay vì đặt những câu hỏi vớ vẩn và dung tục.

Dục tính là một yếu tố quan trọng trong thơ Hoàng Cầm vì nó là thành tố cơ bản, sâu xa của cuộc sống và đồng thời cũng là hương sắc của trần gian. Bản năng thiết yếu lồng vào nhu cầu thẩm mỹ. Những hình ảnh thiêng liêng nhất của quê hương làng lãng mù da thịt:

*Chùa Phật Tích ruỗi trong màn lụa bạch  
Tượng Quan Âm má ửng bồ quân  
Chuông chiều cỏi yếm...*

(“Đêm Thủy”, 1959, *BKSD*, tr. 15)

Dục tính trong thơ Hoàng Cầm, từ bản năng thiên nhiên, đã trở thành một yếu tố văn hóa trong xã hội cổ truyền, giống trong tranh tượng dân gian. Nó không phải là tự nhiên chủ nghĩa, không phải là *Người gái thiên nhiên* như trong thơ Đinh Hùng:

*Ngoài thiên nhiên nở bùng thân mỹ nữ  
... Làm đôi người cô độc thừa sơ khai*

(*Mê hồn ca*)

Thỉnh thoảng cũng có hình ảnh tự nhiên, nhưng không nhiều:

*Ngoài hồ cô giặt lụa  
Vỗ vào lưng đêm giặt  
Nước lạnh chấm hai đầu vú*

(“Cô gái giặt lụa”)

Thân thể người đàn bà căng đầy nhựa sống nhưng giới hạn trong những điều kiện xã hội và văn hóa nhất định:

*Chùm cau căng nứt mạch tằm  
Yếm may ba ngày mẹ vá lại  
Khuya nghe buồn động bóng đêm rằm.*

(“Đêm Mộc”, 1959, *BKSD*, tr. 19)

Ngành dân tộc hoặc ngày nay đã trưng nhiều tư liệu về những lễ lạc, hội hè trong hình thái xã hội cổ sơ, giải phóng con người ra khỏi những cấm kỵ, ràng buộc. Hoàng Cầm gợi lại cảm giác trước cuộc “Thi đánh đu”:

*Luồn tay ôm say  
giác bay lay đỉnh núi  
Tuột hàng khuy lơ yếm tóc buông mảnh  
Đùi chấy búp dài thon nhún vội  
Bàng hoàng xanh tia chớp liệng nghiêng xanh.*

Dục tính được nhà thơ làm nổi bật và thi vị hóa, vừa cô đọng vừa tan loãng trong một không gian ngất ngây, lảo đảo nhờ những âm thanh, hình ảnh và chuyển động trong thơ. Hoàng Cầm đẩy tưởng tượng – tôi tạm gọi là dự cảm huyền dục - đến huyền sử một “Hội yếm bay” với nhiều cô gái, vốn là tiên nữ bị đày xuống trần gian cùng cỏi bỏ xiêm y:

*Ngũ sắc chen nhau cầu lễ hội  
Nuột nà cỏi bỏ áo khoa khôi  
Em không buộc thắt lưng thon nữa  
Thả búp tròn căng nuột ấy... ơi!  
Nguồn sống tuôn thơm nhựa ứ đầy  
Một chiều khổ cực bốn chiều say*

*Đã phanh yếm mỏng thì quăng hết  
Những nếp xiêm hờ giả bộ ngây*

(tập Lá Diêu bông, tr. 76)

Trong dự cảm huyền dục, Hoàng Cầm cao hứng:

*Lệnh tám cõi tốc xiêm y chói với  
Sững mình em vùn vụt hút lên xanh*

(tập Lá Diêu bông, tr. 83)

Dục tính trong thơ Hoàng Cầm táo bạo lắm, thì cũng đến vậy thôi. Không có cái rạo rục dồn nén như trong *Gái quê* của Hàn Mặc Tử; nhục cảm ở đây, có lúc chỉ là phương diện cho Hoàng Cầm làm một câu thơ hay và lạ. Dù ý có suông sã, lời vẫn trau chuốt, có khi trang trọng, chứ không có ý bông đùa như Bùi Giáng. Về mặt này, tôi đã trích dẫn nhiều thơ anh mà ít bình luận – vì thơ anh tự nói lên được phong cách và nội dung. Lời bàn - về dục tính – e rằng dung tục một cách không cần thiết.

Hoàng Cầm là người làm thơ có ý thức rất rõ và rất cao về thiên chức của mình. Thơ phải nâng cao tình người và làm đẹp cuộc sống. Ngoài ra anh không phục vụ một ý đồ nào khác cho bản thân hay cho thời thế. Nếu một lúc nào đó có bài nọ bài kia phù hợp với một giai đoạn lịch sử, thì bất quá chỉ là *những bước không hò hẹn, đã bước trùng nhau một ngã đường* như lời thơ Huy Cận.

Hoàng Cầm làm thơ liên tục nhưng rời rạc trong hơn năm mươi năm. Những bài thơ xiêu lạc như những chiếc lá lìa cành:

*Rời lại chiều mai lại sớm kia  
Lá không in dấu phận xa lìa  
Cứ lang thang phố nhờ cơn gió  
Nhè nhẹ sang hè rẽ lối khuya*

(tập Lá Diêu bông, tr. 76)

*Với anh tôi muốn làm cơn gió  
Lùa những lưu ly lại Cội Vê  
Lá bao nhiêu lá mai về đất  
Đường mê thân gió vẫn tê tê*

(tập Lá Diêu bông, tr. 76)

### III. Mùa Thu tỏa nắng

Nguồn thơ Hoàng Cầm róc rách qua phong cảnh quê hương khi vương vào kỷ niệm, một nhan sắc, bỗng ngời lên thứ ánh sáng diệu kỳ, bao la, ngây ngất:

*Ai về bên kia Sông Đuống  
Có nhớ từng khuôn mặt búp sen  
Những cô hàng xén răng đen  
Cười như mùa thu tỏa nắng*

(“Bên kia Sông Đuống”, tr. 31)

Dịu dàng, đầm thắm và trong sáng, nụ cười ánh lên đôi mắt; dù rằng câu thơ không nói gì về đôi mắt, ánh nắng và mùa thu vẫn tỏa ra từ cái nhìn hồn nhiên, đôn hậu, ngời niềm hạnh phúc ấm và sáng, lên đời sống nông thôn ảm đạm, xa xăm. Câu thơ sáu chữ đã xuất hiện từ lâu, từ trước thời Nguyễn Trãi, nhưng không thông dụng về sau; nhịp thơ tự do và khoan thai, nhẹ nhàng, cời mở. Bốn âm bằng liên tiếp, trầm lặng và cời mở, *cười như mùa thu*, chợt lóe lên tia sáng sắc cạnh của hai âm trắc tỏa nắng. Tia nắng bất ngờ nhắc chúng ta nhớ lại ánh nắng cuối thu đầu truyện *Đôi bạn* của Nhất Linh: “*Ở ngoài, như ý mong ước của trúc, trời bỗng nắng to*”.

Về cô hàng xén, Thạch Lam đã có một câu thật quyền: “*Các cô hàng nước, cùng với các cô hàng xén, kiosk đi chợ Đông, chợ Đoài, là cái tinh hoa thuần túy của người Việt Nam từ xưa từ xưa đến giờ*”<sup>[1]</sup>

*Tinh hoa người Việt...* Lời ca ngợi tùy hứng có phần quá đáng, vì hình tượng cô hàng xén chỉ xuất hiện trong văn học Việt Nam trong một giai đoạn ngắn, phản ánh thời kỳ quá độ trong xã hội nông nghiệp đang bắt đầu hướng về thành phố, vừa chuyển hàng đi, vừa nhận hàng đến, qua cô hàng xén.

Hình tượng cô hàng xén trong thơ Hoàng Cầm bắt nguồn từ nhiều tình cảm sâu xa. Thân mẫu Hoàng Cầm là một cô gái quan họ và một cô hàng xén. Những cô gái Kinh Bắc kết bạn quan họ giữa những mùa đồng áng và hội hè, thường rủ nhau đi buôn bán, và các cô thường hát:

*Đi buôn khắp cả phố phường  
Tôi buôn chẳng được lạc đường về chợ Đồng Xuân*<sup>[2]</sup>.

Thân mẫu Hoàng Cầm bán vì sinh kế, đôi vai *trĩu nặng đôi bờ, chăm chút nuôi con ăn học*, và hình ảnh bà cụ (1891-1961) vẫn thường xuất hiện trong thơ:

*Bên kia Sông Đuống  
Mẹ già nua còm cõi gánh hàng rong  
Dầm miếng cau khô  
Mấy lọ phẩm hồng  
Vải thiếp giấy đầm hoen sương sớm.*

(“Bên kia Sông Đuống”, tr. 31)

Bóng dáng bà mẹ quê thấp thoáng trên những đường làng quanh vắng, *bước cao thấp bên bờ tre hun hút*, hoặc trên những chuyến đò ngang *miệng hé hạt na nhòa bên vắng*, làm nhớ đến một bà Tú Xương chưa xa xôi lắm, và câu thơ Lưu Trọng Lư:

*Nét cười đen nhánh sau tay áo  
Trong ánh trưa hè trước giậu thưa.*

Ta có câu ca dao *Yêu người yêu cả đường đi*. Đơn giản và chân xác. Bóng dáng cô hàng xén trên *Đường đi chợ Trầm sang mùa tu hú* đã chồng lên hình ảnh cô gái quan họ:

*Đêm hội Lim về  
đê quai rào bước*

*Đuổi tà lỵ nhạt  
ánh trăng đầm ám đường sương  
... Em về đồng chiêm đất rạn chân chim  
Em đi mưa ngâu nước ngập đôi chèo  
... Chân Em dài đi không biết mỏi  
Má hồng em lại nổi  
đồng mùa nước lụt mông mênh*

(“Bên kia Sông Đuống”, tr. 64)

Đường tình không tuối theo trời đất chuyển màu, từ *đồng chiêm đất rạn* qua *đôi chèo nước ngập*. Bước chân mẹ còn *đề mê cát mịn* lại phải bám sâu vào *đường trơn mưa lạnh*. Xuôi ngược dọc ngang, những nẻo đường trong thơ Hoàng Cầm hẹn hò nhau ở một ngã ba: đường đến nhau và đường tìm về.

Hai con đường ấy, đều Về với ta.

*Người phụ nữ nông thôn*

Nàng thơ của Hoàng Cầm là những phụ nữ lao động, lam lũ cật lực. Gánh hàng xén còn là lao động nhẹ, có được gánh hàng thì chưa phải là nghèo. Đắt quan họ không phải là nghèo, nhưng vẫn có những người cùng khổ.

Chúng ta rình nhìn trộm cô gái *Tắm đêm*, một đêm trắng, *tung tóc gội gầu trắng nước giếng*. Ta sẽ đau lòng thấy thân thể cô gái đầy vết sẹo:

*Em gánh gạo về nhà phú hộ  
Nứt vai thành sẹo lá lan đao  
Em chờ nửa sang bờ duyên phận  
Tay đóng bè chân xuôi thác ghềnh  
Tuổi đã rách vá gì cho kịp  
Da mở đồng tuốt sẹo ngang thân  
... Phấn mùa trắng thoa mờ sẹo tuổi.*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 83)

Trên đời không gì đẹp và quý bằng thân thể người đàn bà. Và những vết sẹo do lao động hay rơi vọt cửa ngang vạch dọc kia là những nhọc nhằn chung cho nhân loại. Người phụ nữ lam lũ và tất tả vẫn giữ nét duyên dáng:

*Tàu cộ em che đàn gà mới nở  
Em vục bê vàng lưng dáng chiều xanh  
Đắp con đề quai sóng soài đất đỏ  
Trận mưa vừa rồi không rụng hoa chanh  
... Một tay em che ngọn đèn bặt gió  
Một tay quấy nồi cám lợn kê vàng  
Như đêm đêm tay kia ôm bé ngủ  
Tay này thấp hương... để thức quanh tường*

(“Vợ liệt sĩ”, *Mưa Thuận Thành*, tr. 2)



Nói đến người phụ nữ Việt Nam, không thể chỉ dừng lại ở làn môi khóe mắt, mà phải nhắc đến mồ hôi nước mắt, những vất vả và thiệt thòi. Điều ấy, nhà thơ chỉ thì thầm, nhưng vẫn rõ giọng. Người phụ nữ hiện lên dịu dàng trên nền trời quê hương, giữa tiếng *ếch nhái, ếch ương, chẫu chuột, tiếng chim bạc má, cú vọ tu hú, bò cạp, chia vôi*, cạnh con mèo mướp trong xó bếp, cánh chuồn chuồn, châu chấu, bướm bướm, đàn kiến lửa ngoài sân, *cái giun đất lòng thông mở con gà trụi*, giữa những cảnh ổi, cảnh nhãn, cảnh chanh, *ngọn bí lông tơ hoa xoan lá tả* và bao nhiêu hình ảnh thân thương khác. Người phụ nữ trong thơ Hoàng Cầm không quyến rũ vì nhan sắc nhưng đáng yêu và đáng nhớ qua bóng dáng, linh hoạt, năng nổ, tận tụy và cam phận:

*Tiếng hát theo em đi vớt bèo  
Em vớt được mấy chùm sao sáng  
Vớt đôi mắt nhìn theo*

*... Tiếng hát theo em đêm về xay lúa  
Cối xay tròn biết thuở nào xong  
Tại cối đuổi nhau mãi mãi  
Biết bao giờ nên vợ nên chồng?*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 102)

Thơ về lao động, hiện thực và lao động tình tứ như vậy xưa nay không nhiều lắm đâu. Thịnh thoảng lắm ta mới gặp ở Nguyễn Bính:

*Ví chẳng nhớ có như tơ nhĩ  
Em thử quay xem được mấy vòng  
Ví chẳng nhớ có như vừng nhĩ  
Em thử vào xem được mấy thưng*

Thường thường, những cô gái lâu hoa, người em sầu mộng... dễ đẹp dễ thơ hơn người phụ nữ ngày ngày vật lộn với thực tại. Và làm thơ, đọc thơ là để quên thực tại, chủ yếu là lao động, do đó, thơ hay về người phụ nữ lao động hiếm và quý. Và khó làm.

Trong xã hội phong kiến, nghèo khó dễ tạo ra đau thương. Thảm kịch người đầy tớ:

*Người ở gái trót mê anh đánh cá  
Cụ Tiên đuổi ra khỏi làng  
Nửa đêm ùm một tiếng  
Nước lạnh khép mặt người*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 110)

Hay cô gái bị bức bách lấy lẽ nhà giàu, *mảnh gương rạch ngang cổ*, chết rồi còn bị xã hội lên án:

*Sai lấy mo cau  
Úp xuống mặt người chết  
Cho manh chiếu bó xác  
Chôn ngay đầu làng  
Trên mỏ cắm một thanh tre  
Đề bốn chữ “vô luân vô đạo”*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 111)

Xã hội phong kiến, khe khát và bắt công, nghiền nát những mối tình và những giấc mơ:

*Chúng ta yêu nhau có tội tình gì  
Phải đến giữa đình trối ngả vạ*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 73)

Có những cặp tình nhân *đói nghèo chẳng được sánh đôi*, những chàng trai *nghèo đói phải xa quê*, những phụ nữ *nón quai thao úp bụng, khăn gói lia quê...*

Quê Kinh Bắc của Hoàng Cầm nổi tiếng là nhiều hội hè, đình đám, nhiều dịp vui giải trí cho nhân dân... Nhưng trong thực tế, những cuộc vui chơi, hào nhoáng và ồn ào không bù đắp được nhiều nỗi buồn riêng và những khó khăn của cuộc sống. Người nông dân cơ cực mua vui mang thân phận cây pháo:

*Chuối pháo dùng thềm bay  
bùng giáy đỏ liễu thân*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 102)

Hoàng Cầm làm thơ ca ngợi quê hương và cuộc sống. Nói chung thơ anh lạc quan vì tin vào cái đẹp, cái tốt, tin vào hạnh phúc, nhưng vẫn mang nhiều nét buồn đau. Từ đó, thơ anh nhiều giai điệu và giàu nhân tính, chịu sự đọc lại và lọc đi. Ngôn ngữ khúc mắc, có lúc cầu kì lại càng làm nổi bật chất trí tuệ - một chất trí tuệ nhuần nhuyễn tình cảm, thường quay về quá khứ.

Thơ Hoàng Cầm là lắng hương thắm của những cành hoa xa vắng.

Noël 1993

---

<sup>[1]</sup>Thạch Lam, "Hàng nước cô Dần" trong *Hà Nội ba mươi sáu phố phường*

<sup>[2]</sup>*Dân ca quan họ Bắc Ninh*, nhiều tác giả, nxb Văn học, Hà Nội, 1962, tr. 17. Đọc thêm: *Quan họ, nguồn gốc và quá trình phát triển*, nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978.

### III. Mùa Thu tỏa nắng

Nguồn thơ Hoàng Cầm róc rách qua phong cảnh quê hương khi vướng vào kỷ niệm, một nhan sắc, bỗng ngời lên thứ ánh sáng diệu kỳ, bao la, ngây ngất:

*Ai về bên kia Sông Đuống  
Có nhớ từng khuôn mặt búp sen  
Những cô hàng xén răng đen  
Cười như mùa thu tỏa nắng*

("Bên kia Sông Đuống", tr. 31)

Địu dàng, đầm thắm và trong sáng, nụ cười ánh lên đôi mắt; dù rằng câu thơ không nói gì về đôi mắt, ánh nắng và mùa thu vẫn tỏa ra từ cái nhìn hồn nhiên, đôn hậu, ngời niềm hạnh phúc ấm và sáng, lên đời sống nông thôn âm đậm, xa xăm. Câu thơ sáu chữ đã

xuất hiện từ lâu, từ trước thời Nguyễn Trãi, nhưng không thông dụng về sau; nhịp thơ tự do và khoan thai, nhẹ nhàng, cởi mở. Bốn âm bằng liên tiếp, trầm lặng và cởi mở, *cười như mùa thu*, chợt lóe lên tia sáng sắc cạnh của hai âm trắc tỏa nắng. Tia nắng bất ngờ nhắc chúng ta nhớ lại ánh nắng cuối thu đầu truyện *Đôi bạn* của Nhất Linh: “Ồ ngoài, như ý mong ước của trúc, trời bỗng nắng to”.

Về cô hàng xén, Thạch Lam đã có một câu thật quyền: “*Các cô hàng nước, cùng với các cô hàng xén, kiosk đi chợ Đông, chợ Đoài, là cái tinh hoa thuần túy của người Việt Nam từ xưa từ xưa đến giờ*”<sup>[1]</sup>

*Tinh hoa người Việt...* Lời ca ngợi tùy hứng có phần quá đáng, vì hình tượng cô hàng xén chỉ xuất hiện trong văn học Việt Nam trong một giai đoạn ngắn, phản ánh thời kỳ quá độ trong xã hội nông nghiệp đang bắt đầu hướng về thành phố, vừa chuyển hàng đi, vừa nhận hàng đến, qua cô hàng xén.

Hình tượng cô hàng xén trong thơ Hoàng Cầm bắt nguồn từ nhiều tình cảm sâu xa. Thân mẫu Hoàng Cầm là một cô gái quan họ và một cô hàng xén. Những cô gái Kinh Bắc kết bạn quan họ giữa những mùa đồng áng và hội hè, thường rủ nhau đi buôn bán, và các cô thường hát:

*Đi buôn khắp cả phố phường  
Tôi buôn chẳng được lạc đường về chợ Đồng Xuân*<sup>[2]</sup>.

Thân mẫu Hoàng Cầm bán vì sinh kế, đôi vai *trịu nặng đôi bờ, chăm chút nuôi con ăn học*, và hình ảnh bà cụ (1891-1961) vẫn thường xuất hiện trong thơ:

*Bên kia Sông Đuống  
Mẹ già nua còm cõi gánh hàng rong  
Dầm miếng cau khô  
Mấy lọ phẩm hồng  
Vài thiếp giấy đầm hoen sương sớm.*

(“Bên kia Sông Đuống”, tr. 31)

Bóng dáng bà mẹ què thấp thoáng trên những đường làng quanh vắng, *bước cao thấp bên bờ tre hun hút*, hoặc trên những chuyến đò ngang *miệng hé hạt na nhòa bên vắng*, làm nhớ đến một bà Tú Xương chưa xa xôi lắm, và câu thơ Lưu Trọng Lư:

*Nét cười đen nhánh sau tay áo  
Trong ánh trưa hè trước giậu thưa.*

Ta có câu ca dao *Yêu người yêu cả đường đi*. Đơn giản và chân xác. Bóng dáng cô hàng xén trên *Đường đi chợ Trầm sang mùa tu hú* đã chồng lên hình ảnh cô gái quan họ:

*Đêm hội Lim về  
đề quai rảo bước  
Đuổi tà lụa nhạt  
ánh trăng đầm ấm đường sương  
... Em về đồng chiêm đất rạn chân chim  
Em đi mưa ngâu nước ngập đôi chèo  
... Chân Em dài đi không biết mỏi  
Má hồng em lại nổi*

*đồng mùa nước lụt mông mênh*

(“Bên kia Sông Đuống”, tr. 64)

Đường tình không tuổi theo trời đất chuyển màu, từ *đồng chiêm đất rạn* qua *đồi chè nước ngập*. *Bước chân mẹ còn để mê cát mịn* lại phải bám sâu vào *đường trơn mưa lạnh*. Xuôi ngược dọc ngang, những nẻo đường trong thơ Hoàng Cầm hẹn hò nhau ở một ngã ba: đường đến nhau và đường tìm về.

Hai con đường ấy, đều *Về với ta*.

*Người phụ nữ nông thôn*

Nàng thơ của Hoàng Cầm là những phụ nữ lao động, lam lũ cật lực. Gánh hàng xén còn là lao động nhẹ, có được gánh hàng thì chưa phải là nghèo. Đắt quan họ không phải là nghèo, nhưng vẫn có những người cùng khổ.

Chúng ta rình nhìn trộm cô gái *Tắm đêm*, một đêm trăng, *tung tóc gội gầu trắng nước giếng*. Ta sẽ đau lòng thấy thân thể cô gái đầy vết sẹo:

*Em gánh gạo về nhà phú hộ  
Nứt vai thành sẹo lá lan đao  
Em chở nửa sang bờ duyên phận  
Tay đóng bè chân xuôi thác ghềnh  
Tuổi đã rách vá gì cho kịp  
Da mở đồng tuốt sẹo ngang thân  
... Phấn mùa trắng thoa mờ sẹo tuổi.*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 83)

Trên đời không gì đẹp và quý bằng thân thể người đàn bà. Và những vết sẹo do lao động hay rơi vọt cửa ngang vạch dọc kia là những nhục nhằn chung cho nhân loại. Người phụ nữ lam lũ và tất tả vẫn giữ nét duyên dáng:

*Tàu cọ em che đàn gà mới nở  
Em vục bê vàng lửng dáng chiều xanh  
Đắp con đê quai sóng soài đất đỏ  
Trận mưa vừa rồi không rụng hoa chanh  
... Một tay em che ngọn đèn bật gió  
Một tay quấy nồi cám lợn kê vàng  
Như đêm đêm tay kia ôm bé ngủ  
Tay này thấp hương... để thức quanh tường*

(“Vợ liệt sĩ”, *Mưa Thuận Thành*, tr. 2)

Nói đến người phụ nữ Việt Nam, không thể chỉ dừng lại ở làn môi khóe mắt, mà phải nhắc đến mồ hôi nước mắt, những vất vả và thiệt thòi. Điều ấy, nhà thơ chỉ thì thầm, nhưng vẫn rõ giọng. Người phụ nữ hiện lên dịu dàng trên nền trời quê hương, giữa tiếng *ếch nhái*, *ếch ương*, *chẫu chuột*, *tiếng chim bạc má*, *cú vọ tu hú*, *bồ các*, *chìa vôi*, cạnh con mèo mướp trong xó bếp, cánh chuồn chuồn, châu chấu, bươm bươm, đàn kiến lửa ngoài sân, cái *giun đất lòng thông mở con gà trụi*, giữa những cành ổi, cành nhãn, cành chanh, *ngọn bí lông tơ hoa xoan lá tả* và bao nhiêu hình ảnh thân thương khác. Người phụ nữ trong

thơ Hoàng Cầm không quyến rũ vì nhan sắc nhưng đáng yêu và đáng nhớ qua bóng dáng, linh hoạt, năng nổ, tận tụy và cam phận:

*Tiếng hát theo em đi vót bèo  
Em vót được mấy chùm sao sáng  
Vót đôi mắt nhìn theo*

*... Tiếng hát theo em đêm về xay lúa  
Cối xay tròn biết thuở nào xong  
Tại cối đuổi nhau mãi mãi  
Biết bao giờ nên vợ nên chồng?*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 102)

Thơ về lao động, hiện thực và lao động tình tứ như vậy xưa nay không nhiều lắm đâu. Thịnh thoảng lắm ta mới gặp ở Nguyễn Bính:

*Ví chăng nhớ có như tơ nhĩ  
Em thử quay xem được mấy vòng  
Ví chăng nhớ có như vừng nhĩ  
Em thử lào xem được mấy thưng*

Thường thường, những cô gái lâu hoa, người em sâu mộng... dễ đẹp dễ thơ hơn người phụ nữ ngày ngày vật lộn với thực tại. Và làm thơ, đọc thơ là để quên thực tại, chủ yếu là lao động, do đó, thơ hay về người phụ nữ lao động hiếm và quý. Và khó làm.

Trong xã hội phong kiến, nghèo khó dễ tạo ra đau thương. Thảm kịch người đầy tớ:

*Người ở gái trót mê anh đánh cá  
Cụ Tiên đuổi ra khỏi làng  
Nửa đêm ùm một tiếng  
Nước lạnh khép mặt người*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 110)

Hay cô gái bị bức bách lấy lẽ nhà giàu, *mảnh gương rạch ngang cổ*, chết rồi còn bị xã hội lên án:

*Sai lấy mo cau  
Úp xuống mặt người chết  
Cho manh chiếu bó xác  
Chôn ngay đầu làng  
Trên mộ cắm một thanh tre  
Đề bốn chữ "vô luân vô đạo"*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 111)

Xã hội phong kiến, khe khát và bất công, nghiền nát những mối tình và những giấc mơ:

*Chúng ta yêu nhau có tội tình gì  
Phải đến giữa đình trời ngã vạ*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 73)

Có những cặp tình nhân *đói nghèo chẳng được sánh đôi*, những chàng trai *nghèo đói phải xa quê*, những phụ nữ *nón quai thao úp bụng, khăn gói lìa quê...*

Quê Kinh Bắc của Hoàng Cầm nổi tiếng là nhiều hội hè, đình đám, nhiều dịp vui giải trí cho nhân dân... Nhưng trong thực tế, những cuộc vui chơi, hào nhoáng và ồn ào không bù đắp được nhiều nỗi buồn riêng và những khó khăn của cuộc sống. Người nông dân cơ cực mua vui mang thân phận cây pháo:

*Chuối pháo đừng thêm bay  
bùng giấy đỏ liều thân*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 102)

Hoàng Cầm làm thơ ca ngợi quê hương và cuộc sống. Nói chung thơ anh lạc quan vì tin vào cái đẹp, cái tốt, tin vào hạnh phúc, nhưng vẫn mang nhiều nét buồn đau. Từ đó, thơ anh nhiều giai điệu và giàu nhân tính, chịu sự đọc lại và lọc đi. Ngôn ngữ khúc mắc, có lúc cầu kì lại càng làm nổi bật chất trí tuệ - một chất trí tuệ nhuần nhuyễn tinh cảm, thường quay về quá khứ.

Thơ Hoàng Cầm là lắng hương thầm của những cành hoa xa vắng.

<sup>[1]</sup>Thạch Lam, “Hàng nước cô Dần” trong *Hà Nội ba mươi sáu phố phường*

<sup>[2]</sup>*Dân ca quan họ Bắc Ninh*, nhiều tác giả, nxb Văn học, Hà Nội, 1962, tr. 17. Đọc thêm: *Quan họ, nguồn gốc và quá trình phát triển*, nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978.

IV: Men đá vàng

*Một lời quan họ bay lên dốc*

Năm 1956 Hoàng Cầm sáng tác và in tập thơ *Tiếng hát quan họ*. Thời gian này anh phụ trách bài vở cho *Giai phẩm mùa Xuân*, đã tìm ra và tự ý cho đăng bài thơ “Nhất định thắng” của Trần Dần, ngòi thuốc nổ vụ án *Nhân văn-Giai phẩm* về sau. Trần Dần bị bắt, Hoàng Cầm viết hồi ký *Con người Trần Dần* để bênh bạn đăng trên báo *Nhân văn* số 1 giữa tháng 9. 1956. Bài báo khá dài, phản ánh không khí văn nghệ, chính trị thời đó, đã được Georges Boudarel dịch trọn vẹn ra tiếng Pháp <sup>[1]</sup>. Sau đó, Hoàng Cầm còn có bài thơ “Em bé lên sáu tuổi” (1956) và vở kịch thơ *Tiếng hát* (1957) nổi tiếng vì tính cách phản kháng.

Nhắc lại chuyện cũ để tìm hiểu động cơ của tác giả khi làm tập thơ *Tiếng hát quan họ*, lấy một chủ đề cũ để làm một tập thơ mới, trong không khí đấu tranh chính trị thời đó. Về hai tập *Giai phẩm*, Hoàng Cầm đã “tự hào”: “*Tuy chưa phải là những sáng tác xuất sắc, nhưng ít ra nó cũng nêu được một vấn đề gì. Có vấn đề xã hội trong thơ Văn Cao, có vấn đề chống công thức trong thơ Lê Đạt (...)* Bài thơ ‘Nhất định thắng’ của Trần Dần ít ra nó cũng khác với lối làm thơ một chiều...”. <sup>[2]</sup> Thế còn Hoàng Cầm, người đã có tập thơ in chung với Văn Cao, Lê Đạt, Trần Dần? *Tiếng hát quan họ*, ngoài giá trị tâm cảm, nhất định phải có giá trị phản kháng.

Về tâm cảm, Hoàng Cầm sinh ra trong một gia đình quan họ, lớn lên trên quê hương quan họ, tập thơ ca ngợi một khía cạnh đặc sắc trong một vùng văn hóa. Nhưng tiếng hát còn là hình tượng: nó biểu dương cho nền văn nghệ tự do, bình đẳng, độc lập trước chế độ xã hội phong kiến. Thời điểm đầu 1955, Hoàng Cầm đòi quyền độc lập đó, trong một “*đề nghị chính sách văn nghệ*”<sup>[3]</sup> và tổ giác thứ văn chương cung đình:

*Vịnh người đi cày bằng đá  
Không nói năng gì sau đôi trâu*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 107)

Đây là một khuynh hướng quan trọng trong thơ Hoàng Cầm, chúng tôi chưa đào sâu, không phải là vì không thấy hay né tránh, nhưng vì khuôn khổ và tính cách của bài viết. Tôi sẽ trở lại vào một dịp khác.

*Tiếng hát quan họ* nêu lên vai trò, tính cách của văn nghệ trong cuộc sống. Trước hết, nó nhận làm một thành phần nhỏ của cuộc đời:

*Chép hết bài ca chưa hiểu hết lòng người  
Dựng được bài ca chưa xây dựng cuộc đời*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 117)

Nhưng nghệ thuật làm cho cuộc sống cao lên, rộng ra và đẹp hơn:

*Tiếng hát quan họ  
Và trai gái quê tôi trẻ đẹp vô cùng  
Nhảy khỏi vòng nia  
Nhảy sang vòng nong  
Từ hòn đá ném ao vòng tròn rộng mãi  
... Vòng nhỏ  
Vòng to  
Đến vòng nào nữa  
Chân mây mở rộng từng mùa*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 118)

Cuộc đời là những vòng tục lụy, có thể quy định như những *vòng nong*, *vòng nia* hay vô định và bất tận như khi ta ném hòn đá xuống ao. Nghệ thuật giúp con người nói rộng những vòng nghiệp chướng. *Vòng nong*, *vòng nia* là hình ảnh của nông thôn mà nhà thơ đã tích lũy: động tác *nhảy khỏi*, *nhảy sang* nhắc lại cảnh múa sạp của dân tộc Tây Bắc mà Hoàng Cầm đã dày công nghiên cứu và cải biên thành nghệ thuật trình diễn chuyên nghiệp, thời anh chỉ huy Đoàn văn công Tổng cục chính trị. “*Tôi đã nâng số lượng sạp từ 2 lên 8 cây, từ 2 diễn viên gỗ sạp lên 8 và từng đoạn luân phiên với diễn viên múa, vào nhảy để 8 anh chị em khác ra ngồi gỗ. Sau chiến thắng Na Sản Tây Bắc 1953 tôi lại bổ sung (...) Toàn bộ tiết mục đã trở thành một khúc vũ hội tung bừng (...) Múa quạt ở vùng xuôi hòa với múa xòe ở Tây Bắc, lượn của Đông Bắc quyện cả với múa nón của Trung Du (...) không nét nào trùng lặp với nét nào; các đường cong, nghiêng, thẳng của hình thể, phải đi đứng khuôn nhịp, không một đường uốn lượn nào được phép trật nửa bước ra ngoài*”.<sup>[4]</sup>

Nghệ thuật ở đây tạo điều kiện cho con người *nhảy khỏi vòng nia*, *nhảy sang vòng nong* của cuộc sống. Quan họ cũng vậy thôi, là một nét đẹp xưa, quyến rũ và mong manh:

*Mẹ kể chuyện ngày xưa xa lắm  
Tháng tám ao hồ mát lạnh  
Làng quê còn níu lại hương sen  
Hai mươi gái trai*

*Thả một con thuyền  
Song song mười đôi  
Mắt nhìn trong mắt  
Nón nghiêng tắm tấp  
Ngày mai ai chắc được gần ai*

*Bấy nhiêu con mắt  
Cùng hát một câu  
Nghe giọng biết người chung thủy*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 98)

Quan họ, trước tiên, là tình bạn. Có gì đẹp bằng tình bạn thủy chung ? Đôi bạn quan họ không được kết hôn với nhau. Năm mười năm sau khi đi lấy chồng xa, cô gái vẫn *nhớ giọng, người gầy như nhánh mai*:

*Rồi chị Tư tay bông tay bé  
Mỗi năm một lần về quê hương  
Đến thăm anh Năm so giọng cũ  
Hát hết tuần trăng không hết thương*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 103)

Đẹp bao nhiêu những con người chung tình với một giọng hát, ngọn gió qua cầu:

*Mẹ xưa dối bà, con nay dối mẹ  
Tình không dối được nhịp cầu*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 100)

Làm thơ, rất khó mà nói dối được lâu.

Cuộc đời, ở đâu, thời nào cũng vậy, đan kết những tranh chấp, bon chen. Tiếng hát quan họ giải thoát: so lời sánh giọng, người hát không nề hà hai chữ được thua:

*Hát thi ba mươi sáu giọng bông trầm  
Tìm những anh chàng hát thua  
... Chúng ta sẽ ước làm chồng*

*Ngày hội năm sau  
Anh sẽ bắc giàn hoa lý  
Mời em về ngồi nghỉ  
Khi nào em hát thua anh*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 99)

Nghệ thuật, trong một giây lát nào đó, giải phóng con người nhọc nhằn và nhục nhằn, ra khỏi xã hội phong kiến đen ngòm:

*Trai gái trong xã  
Rút ống chân khỏi mực đen ngòm  
Chạy ra bến sông khỏa ánh trăng mát rọi*



### *Tiếng hát cất lên nhuộm mùi hoa bưởi*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 109)

Câu thơ Hoàng Cầm không hiện thực, không đúng với thực tế quan họ xã hội. Không ai thoát thân chạy ra bờ sông mà hát. Hát quan họ phải có nơi, có lúc, vào đám, vào hội, theo nghi thức, theo lề lối, áo khăn, lời thưa tiếng gửi, làm gì có chuyện hát ào ào, chân khỏa ánh trăng. Nhưng câu thơ đúng với biểu tượng văn nghệ: nhiệm vụ văn nghệ là giải phóng con người ra khỏi áp bức của những chế độ hay những hoàn cảnh, thực tại éo le. Trong chừng mực nào đó, quan họ giải phóng giai cấp: cô gái quan họ dù có lúc trở thành Ý Lan phu nhân hay Bà chúa Chè thì bản thân quan họ vẫn khẳng định “*Tiếng hát không biết đi võng đào*” và công phá những thành lũy của phong kiến:

*Tiếng hát chiều nay đá lắng tai nghe  
Muốn cựa mình đổ xuống  
Nghiến vụn tòa lâu ngất ngưỡng  
Xây nên trăm bức gập ghềnh  
Để em có đường lên núi tìm anh*

(*Bên kia Sông Đuống*, tr. 114)

Vẫn là cái nhìn lý tưởng hóa. Tách rời ra khỏi xã hội, trong khuôn khổ những hội hè, tiếng hát quan họ giải phóng con người về nhiều mặt - kể cả giai cấp. Những liên anh liên chị là những nông dân hay thị dân nghèo kết nghĩa bằng nghệ thuật, không phân biệt địa vị. Giới khoa bảng, quan lại và tư sản không tham dự vào những sinh hoạt dân dã, bình đẳng và phi giai cấp ấy. Người hát kết bạn, luyện giọng, tổ chức, sáng tác, trình diễn, thưởng thức và phê phán, làm thành một xã hội khép với những lề lối, quy luật, tư duy, rung cảm riêng: quan họ là một ốc đảo giữa xã hội nông nghiệp phong kiến, và tồn tại lâu dài, phần nào, nhờ thỏa hiệp. Hoàng Cầm cũng thừa nhận điều đó khi anh tố cáo gay gắt xã hội phong kiến qua cụ tiên chỉ gian xảo và tàn ác.

Văn nghệ quan họ có giá trị nhất định và giới hạn nhất định. Nếu xem thơ Hoàng Cầm là niềm u hoài, vọng lại một nền văn hóa đã vang bóng, thì chúng ta có được nhiều bài thơ hay, giữ lại và truyền đi những tình hay ý đẹp về quê hương đất nước. Nếu xem *Tiếng hát quan họ* như một hoài bão thậm chí một thông điệp văn nghệ, thì chúng ta cần cập nhật hóa nó, bằng nhiều tác phẩm khác. Thời điểm gian nan 1956 tại Hà Nội, Hoàng Cầm làm được những bài thơ như vậy là đầy sĩ khí. Tôi không tiện nói nhiều về khuynh hướng phản kháng trong *Tiếng hát quan họ* vì không hợp với nội dung bài này. Từ ấy đến gần đây, dù bị cô lập và cấm đoán in ấn, anh vẫn âm thầm sáng tác và tạo được tác phẩm giá trị, làm giàu làm có cho dòng thơ Việt giữa hai bờ truyền thống và hiện đại. Bằng tác phẩm và bằng cả cuộc đời, tác giả *Bên kia Sông Đuống* đã đóng góp vào cuộc đấu tranh giải phóng văn nghệ, mãi cho đến lúc “*nghe lửa reo mòn tuổi tác*”.

### *Men đá vàng: những mảnh đời rạn vỡ*

*Men đá vàng* là tập thơ có sắc thái và địa vị riêng biệt trong tác phẩm Hoàng Cầm. *Truyện thơ về người thợ gốm Bát Tràng* làm năm 1973 in 1988, gồm phần dẫn nhập bằng văn xuôi thi vị, 13 trang và 4 chương thơ tự do, diễn tả tâm tình bốn nhân vật, ba người thợ gốm: cô gái Phong Kiều, người chồng, người cha và một người bạn đục đá. Truyện kể người chồng mê chơi đi hoang, người vợ chờ mong hóa đá. Chồng về hối hận khóc than, nước mắt thấm vào thân đá, bộ đá hòa lệ thành *men đá vàng*, người cha *nghệ sĩ tạo*

hình nung lửa tạo nên gốm, trên đó cô gái Phong Kiều hồi sinh dưới hình tượng nghệ thuật: “*Từ chiếc bình men rạn nổi hình con phượng muôn màu, ngậm mặt trăng nghiêng, cô gái Phong Kiều vươn vai đứng dậy (...) Trong bản tình ca hòa tấu tuyệt diệu của âm thanh, màu sắc, đường nét núi sông cây cỏ, Phong Kiều múa rỏ bàn tay làm hoa mưa hoa nắng. Cụ Hồng Châu đắm nhìn công trình sáng tạo tuyệt vời của con người Việt Nam và của chính mình*” (tr. 20–21)

Dụng tâm tác giả khá rõ: một mặt ca ngợi nghệ thuật làm gốm lâu đời của quê anh, qua đó, anh nêu lên quá trình gian khổ của lao động nghệ thuật. Mặt khác, anh muốn dựa vào hư cấu đậm màu huyền thoại để thí nghiệm một ngôn ngữ thi ca mới, bằng cú pháp, nhịp điệu và hình ảnh khác lạ khi dồn hết tâm can vào việc kiến tạo ngôn ngữ, Hoàng Cầm cũng đã giải bày nhiều tình cảm riêng tư: *Men đá vàng* có lẽ là tác phẩm Hoàng Cầm mang nhiều ẩn ức và u uất nhất.

Trong việc suy nghĩ, biên khảo về thơ trước đây, trong một thời gian dài đã xa, tôi có chịu ảnh hưởng nhà bác học Gaston Bachelard, về những mạch thơ tuôn ra từ thể chất, từ không gian, từ *từ tượng* trong vũ trụ quan phương Tây: đất, nước, lửa và không khí. Khi đọc thơ Hoàng Cầm về nghề gốm, tự nhiên, tôi nhớ lại Bachelard: gốm là hợp thể giữa đất và nước, thành hình trong ngọn lửa bùng trong không khí. Bachelard lại có những trang tuyệt vời về ngọn lửa tình và lửa dục<sup>[5]</sup> thêm vào những suy nghĩ sâu sắc, độc đáo về thao tác khuấy bột, gột hồ, nhào bột, dây men<sup>[6]</sup>. Gốm, từ vô thể biến thể thành hình thể, từ chất liệu vô tri hóa thân trong ngọn lửa trở thành đường nét, màu sắc, mang tâm tình, suy tư, mơ ước của con người. Đẹp quá. Tôi mang ngọn lửa trần gian soi vào thi phẩm *Men đá vàng*.

Tôi cũng có ít hành trang khác. Trong *Về Kinh Bắc*, Hoàng Cầm đã có những chùm thơ về lữ hành: *kim, mộc, thủy, hỏa, thổ*. Lại có chùm thơ về thực vật: *cỏ, cây, lá, quả* về không gian: *Gió, Nước, Khói, Sương*, chứng tỏ có lúc nào đó, nhà thơ đã suy nghĩ về chất liệu, tư duy từ chất liệu. Trong cội nguồn thi hứng của anh, phải chăng đã có những giấc mơ thành hình từ thể chất, như Bachelard đã nói?

Và khi chọn nghề gốm để biểu trưng cho nghệ thuật, phải chăng lúc đầu – hay trong tiềm năng - Hoàng Cầm muốn tìm về những chất liệu sơ khai và “*ánh lửa sơ sinh*” để *hào nặn* nên một tác phẩm mới? Nghề gốm Bát Tràng là cơ hội lý tưởng, là truyền thống của quê hương mà anh thuộc lòng ngõ ngách. Nghề gốm đòi hỏi cần lao, kỹ thuật, nghệ thuật và ... may mắn, vì những thành quả bất ngờ gọi nên cõi huyền bí của thiên nhiên, chiều sâu tạo vật. Hòn đất vươn lên theo ngọn lửa, hóa thân thành chim muông, hoa lá, những rỗng chìm phượng nổi, “*màu son của đất pha ánh biếc của nước non (...) màu vàng của ngô lúa pha ánh hồng của những rạn đồng huyền thoại*” (tr. 18). Có cả tình yêu và tình dục bập bùng trong ánh lửa. Cô gái Phong Kiều, hình ảnh hoang tưởng của Nàng Thơ âu yếm với ba người đàn ông cùng một lúc, cầm tay người chồng đã “*ngày đêm canh sức lửa*”, kẻ vai người bạn thợ đá, “*ôm cả hai vai anh, run rẩy đặt môi hôn lên vàng trán*”, và “*đằm thắm nở nụ cười quyến rũ*” (tr. 21) với chàng tuổi trẻ ái mộ nàng trên con đường đi tìm tình yêu và nghệ thuật.

Muốn đạt tới kết quả đó, bàn tay thao tác đã tư duy. Trí tuệ có khi chỉ nổi dài tư duy của bàn tay. Nhào nặn thể chất, rung cảm bằng thể chất, bàn tay tiếp xúc, khám phá, mơ mộng và sáng tạo ngoài sự tham dự của trí tuệ. Đây là bài học của người thợ gốm “*mười ngón tay chai tạc vỏ ngựa vàng cổ lý*”.

Một tiểu phẩm thủ công, khi vươn đến nghệ thuật cũng đòi hỏi tâm huyết:

Xương đất quánh ngà ngà pha lệ đổ  
Buồng gan hồng thạch  
Dạ kim cương  
... Nghe  
lửa réo lò hồng  
em níu vai anh mê ly  
từng li ti mi li đất chín

(Men đá vàng, tr. 32-34)

Đến lúc người cha nghệ sĩ tạo hình truyền lệnh:

Men màu đâu? Lên ngôi!  
Men nâu lên  
ninh nịch vóc lực điền  
vuông ngô lúa  
tròn ao cá chép  
vuông màu xanh  
tròn tiếp mùa vàng  
... Men rạn lên ngôi  
tia máu đan màn che bão táp  
Nẻo người đi chẳng chịt mấy muôn năm  
ngang dọc nước sông Hồng

(Men đá vàng, tr. 46-48)

Từ chuyện gốm Bát Tràng, Hoàng Cầm đã sa đà vào phong cảnh đất nước quê hương, qua địa lý, lịch sử, cho *Văn Lang, Hồng Bàng, lớp lớp cánh cung căng mùa dân tộc hát*, tiếng trống đồng Ngọc Lũ vang đến Sao Đẩu Sao Ngưu... Nhưng anh mỗi lúc một xa chủ đề trung tâm, là... cái lò nung gốm.

Truyện người thợ gốm lẽ ra sẽ giản dị là chuyện hai bàn tay tạo tác, đào luyện, nhào nặn, nung đúc một chất liệu dẻo dai, gắn bó, bền chắc keo sơn, thành những đồ sành đồ sứ men ngọc men nâu nổi tiếng từ thời Trần thời Lý. Nhưng người đọc không thấy được sự hình thành của nghệ thuật qua những tác phẩm vững chãi, rắn rỏi với thời gian, mà chỉ thấy sau nhiều đợt hô phong hoán vũ, những chia ly, tan tác chủ yếu là tâm sự Hoàng Cầm, người cha xa con, người chồng ân hận, người bạn hỏi tâm. Những tình cảm đó đáng kính đáng trọng, lời thơ tế nhị hơn những bài tâm sự sau này trong tập *Lá diêu bông* (1993), những vần làm loãng men đá vàng trong chủ đề. Hoàng Cầm yếu đuối, lạc đường vào tâm sự và lỗi hẹn với Đá Vàng; anh làm lỡ cuộc tình bông rạt giữa lửa hồng và đất mịn.

Điều còn lại trong *Men đá vàng* sẽ là niềm nhớ mong da diết của người cha:

Thương con đứng thương  
đá vàng men gọi ngôi thương  
Con hỏi Phong Kiều về đó  
Men màu mơ giọt đổ đọng lòng tay  
róm máu mẹ cha sinh  
Thương con chín thương  
đá vàng men gọi mùi thương

*Con hỡi Phong Kiều về đó*

(*Men đá vàng*, tr. 50)

Hay bản tình ca tha thiết của người yêu:

*Đá hãy lên men  
Nổi khúc tiêu bằng cánh nhọn  
Em nhớ thương ai  
Ta làm mưa đưa trầm ngải  
Trải ngàn xanh về hàn đắp hồn đau  
Sớm đã da non hồng phấn dậy thì  
Em xót thương ai  
Ta làm ánh chớp (...)  
diu sợi tóc mai về thêm mai lát phát  
Em mong chờ ai  
Ta làm rom ố  
Chiều thu ru lá đỏ ấm vai gầy*

(*Men đá vàng*, tr.60)

*Men đá vàng* mong được hiểu theo nghĩa thứ hai: lớp men nhớ nhưng tráng lên kỷ niệm đau thương những cuộc đời tan tác, hơi men đắng cay bốc lên từ cảnh đá nát vàng phai, bình tan gương vỡ. *Men đá vàng khô se manh áo tân hôn cuối giường em gửi lại* (tr. 39). Tác phẩm là những mảnh tan vỡ của ngôn từ, rạn nứt từ cuộc đời ngang trái.

<sup>[1]</sup>Geoges Boudarel, *Cent Fleurs écloses dans la nuit du Vietnam*, Nxb. Jacques Bertoin, Paris 191, tr. 26 đến tr. 46.

<sup>[2]</sup>Hoàng Cầm, “Con người Trần Dần”, *Nhân văn* số 1, từ 10 đến 20 tháng 9.1956, Hà Nội, tr. 2 và 4.

<sup>[3]</sup>Hoàng Cầm, bđd.

<sup>[4]</sup>Hoàng Cầm, “Từ Phác với điệu múa Sạp”, *Tạp chí Âm nhạc*, Hà Nội số 4–1993, Xuân 1993.

<sup>[5]</sup>Gaston Bachelard, *La psychanalyse du feu*, Gallimard, Paris 1949, chương 4

<sup>[6]</sup>Gaston Bachelard, *L'eau et les rêves, Essai sur l'Imagination de la matière*, José Corti, Paris 1964, tr. 142–154

\*\*\*

## Phụ đính I

### Ba mươi năm “Về Kinh Bắc” Hoàng Hưng

Ba mươi năm thoát như giấc mộng. Kể từ buổi chiều oan nghiệt (ngày 17/8/1982) khi chiếc xe bị bùng chở mình từ đồn Công an Hàng Bạc về thẳng Hỏa Lò, mở đầu vụ án văn tự có lẽ là kỳ quái nhất trong lịch sử Việt Nam hiện đại. Đến hôm nay vẫn không biết nên cười nhiều hơn hay mếu nhiều hơn! (Chi tiết vụ án đã được kể trong bài “Về Kinh Bắc: một vụ án “hậu Nhân Văn” viết nhân dịp kỷ niệm 25 năm ngày ra tù, 2010).

Hôm nay nhắc lại chuyện cũ vì một kỳ duyên mới: Sau 30 năm, thật bất ngờ gặp lại cổ tri, “tang vật” chính của vụ án: tập chép tay *Về Kinh Bắc* mà anh Hoàng Cầm chép tặng, với chữ ký của người can tội “Lưu truyền văn hóa phẩm phản động” (tức là tôi) xác nhận trên từng trang. Trang đầu Hoàng Cầm viết bằng chữ đỏ: *Chép gửi Hoàng Hưng, cho mai sau của chúng ta. Hà Nội tháng Tám 1982*, với hình vẽ đầu một cô gái đẹp. (Mười hai năm sau, cái “mai sau” ấy thành hiện thực, khi *Về Kinh Bắc* được xuất bản chính thống, anh Hoàng Cầm vẽ lại bìa tập thơ có hình cô gái y như thế để tặng tôi và một số người thân). Kèm một trang có hình vẽ màu nước ba cái lá (chắc là “lá Diêu Bông”) mà anh Văn Cao vẽ làm bìa tập thơ theo yêu cầu của tôi. Lại thêm cái bìa montage siêu thực mà ông Trần Thiếu Bảo hứng chí làm chơi. Nhưng thiếu những phụ bản mà tôi xin họa sĩ Bùi Xuân Phái vẽ cho, thể hiện các cô gái quan họ quen thuộc của ông. Các cô giờ lưu lạc nơi đâu?

Chẳng biết con đường lòng vòng nào đã đưa “tang vật” này đến tay nạn nhân-chủ nhân của nó sau 30 năm lưu lạc. Còn nhớ 10 năm trước, trong ngày sinh nhật thứ 80 của Hoàng Cầm tại nhà thi sĩ, thiếu tướng Phạm Chuyên, giám đốc CA Hà Nội, đã hứa trước mặt nhiều văn nghệ sĩ là sẽ tìm để trả cho tôi báu vật này. Ít lâu sau ông báo tin là tìm không thấy. Thì ra nó đã lọt ra ngoài từ bao giờ!

Thì giờ đây cũng có thể coi là “châu về hợp phố”! Có phải Ý Trời để chính thức khép lại mọi ân oán của vụ kỳ án này?

Đối với hai nạn nhân của vụ “Về Kinh Bắc”, anh Cầm thì đã ngậm cười nơi chín suối, còn tôi cũng dần dần “ngộ” lẽ tha thứ và thương cảm của Đức Như Lai, chuyện ân oán chẳng còn bận tâm. Nhưng chừng nào những người hữu trách vẫn không chịu thay đổi cái chính sách gọi theo từ nhà Phật là “vô minh” – vẫn tìm cách dập tắt các tác phẩm nghệ thuật, báo chí, nói rộng ra là các tư tưởng mà họ tùy tiện áp đặt tội danh “phản động”, bất chấp sự thực là những tác phẩm ấy không cần chờ quá lâu để được xã hội tôn vinh - thì ân oán còn “trùng trùng giao kết căn duyên” (*Nhập Môn*, thơ HH).

Tôi đã có lần nói với các sĩ quan an ninh “làm việc” với mình: “Các anh nên nhớ rằng chính trị là chuyện nhất thời, còn văn hóa thì sống mãi.” Nay muốn nói thêm: Chính trị hóa văn hóa là tự chuốc họa cho chính mình, vì tự tạo ra kẻ thù không đáng có. Thay vì thế, xin hãy một lần thực tập “pháp môn lắng nghe”, lắng nghe những tiếng nói khác biệt, những tiếng nói phản biện, cả những tiếng nói đối lập. Đó là con đường duy nhất để đạt được sự đồng thuận của dân tộc trước hiểm họa lớn lao của đất nước.

Hôm nay, nhân kỷ niệm 30 năm vụ “Về Kinh Bắc”, tình cờ cũng là năm sinh nhật thứ 90 của Hoàng Cầm, thứ 70 (đã là “xưa nay hiếm”) của bản thân, tôi xin trân trọng công bố toàn vẹn bản chép tay quý báu của Hoàng Cầm với tranh bìa của Văn Cao và Trần Thiếu Bảo.

Đây cũng là mở đầu cho việc lần lượt công bố trên mạng mấy bản thảo của tôi đã nhiều năm nay không xin được giấy phép xuất bản. Xét thấy mình thật vô duyên, cứ cố “xin” mãi mà người ta không “cho”, mà có cho thì chắc cũng chỉ in được vài trăm cuốn không biết có ai mua trong tình hình khủng hoảng thị trường sách in hiện nay, vậy tội gì mình không EBook cho nó “phẻ”? Tôi bèn coi đây là mở đầu cho bộ sưu tập HHEBOOKS, trước hết phục vụ cho bản thân, sau đó là chia sẻ với đồng bào mạng, mong nhận được ít nhiều đồng cảm.

*Tháng 8/2012*

## Nhân văn, "người và việc" Hoàng Khởi Phong

(Nhân dịp Lê Đạt, Hoàng Cầm cho biết sẽ nhận "Giải thưởng Nhà nước" về những cống hiến văn học của những người đã cấu thành vụ án Nhân văn)

### 1.

Câu chuyện *Nhân văn* bắt đầu từ năm 1956, khi miền Bắc vì áp lực của Trung Cộng, mô phỏng cuộc cách mạng xã hội ở Trung Quốc, ông Hồ Chí Minh tuyên bố cho mọi người, mọi nhà được lên tiếng qua khẩu hiệu: "Bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh - Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng", thì một số người cầm bút ở miền Bắc gồm: Phan Khôi, Nguyễn Hữu Đang, Nguyễn Mạnh Tường, Trần Đức Thảo, Đào Duy Anh, Hữu Loan, Trần Dần, Phùng Quán, Văn Cao, Lê Đạt, Phùng Cung, Hoàng Cầm, Trần Lê Văn, Hoàng Tích Linh, Sĩ Ngọc... đã nhân cơ hội này tập hợp lại, dựng nên tờ báo *Nhân văn*, đồng một lúc nhà thơ Nguyễn Bính tập kết từ Nam ra Bắc một mình một chợ với tờ *Trăm hoa*.

Vào thời điểm đó việc chia đôi đất nước qua Hiệp định Genève vừa được chẵn tròn hai năm, việc di cư của đồng bào miền Bắc vào Nam, cũng như đồng bào miền Nam ra tập kết ngoài Bắc vừa hoàn tất vồn vẹn một năm. Đoàn quân chiến thắng từ chiến khu Việt Bắc trở về tiếp thu Hà Nội, còn đang ngầy ngất vì hào quang kháng chiến. Những người nhìn xa lo kiếm cho mình một chỗ ngồi, một chỗ dựa, một căn nhà... thì các văn nghệ sĩ vốn nhiều mơ ước, lại bị kiềm chế quá lâu trong guồng máy của chiến khu trong thời chiến, bây giờ qua lời tuyên bố "Trăm hoa đua nở" của ông Hồ, ai nấy đều thở ra một cái nhẹ nhõm. Những người làm văn nghệ có thể mơ hồ về tài năng của mình, nhưng họ cũng đủ tinh tế và nhạy cảm để nhìn thấy những điều diễn ra trước mắt, khi một sắc lệnh liên quan đến giới văn nghệ, được phổ biến vào ngày 15.12.1956. Thật ra những người cầm trịch cho guồng máy văn nghệ của nhà nước cũng chỉ phổ biến sắc lệnh này bằng miệng, trong một cuộc họp báo ở Phòng Thông tin tại phố Tràng Tiền. Sắc lệnh được ban hành bằng miệng này chỉ là nhắc lại một sắc lệnh đã được phổ biến bằng văn bản, vào tháng 10.1954, khi Hà Nội mới được tiếp thu sau 100 ngày ngổ cửa cho dân chúng di cư. Nội dung của sắc lệnh này bao gồm năm điểm:

- Không được chống chính phủ
- Không được xúi giục nhân dân và bộ đội làm loạn
- Không được nói xấu các nước bạn
- Không được tiết lộ bí mật quân sự
- Không được đăng tải các bài vở phương hại đến thuần phong mỹ tục.

Có một cái gì đó bất ổn trong nội dung năm điểm cấm này, đó là chưa kể tới điều cấm thứ ba không được nói xấu nước bạn" đầy khôi hài, mà lại có nhiều chất nô lệ cũng như phụ thuộc vào những nước nào được gọi là bạn.

Thành thử trước lời tuyên bố "Trăm hoa đua nở" của ông Hồ, những người làm văn nghệ đã từng nằm gai nếm mật trong chiến khu Việt Bắc hiểu được một điều, mà chính cụ Phan Khôi đã thú nhận: văn nghệ cam chịu phục vụ cho chính trị. Điều mà nhóm *Nhân văn* cũng như *Trăm hoa* của Nguyễn Bính nhắm tới là mong mỗi chính trị đừng có xen vào chuyên môn của văn nghệ. Câu chuyện *Nhân văn* ban đầu khởi đi chỉ giản dị như thế.

Như vậy *Nhân văn*, "Người và Việc" đã khởi đi từ năm 1956, cho tới nay hơn nửa thế kỷ đã qua đi. Việc thì mỗi ngày mỗi đẻ thêm ra, đến độ không một ai có thể kiểm kê được có bao nhiêu sự kiện đã xảy ra liên quan tới hai chữ *Nhân văn*? Có bao nhiêu cuốn sách, có bao nhiêu bài viết, có

bao nhiêu văn thư, có bao nhiêu chỉ thị bằng chữ và bằng miệng, chĩa mũi dùi vào các thành viên của *Nhân văn*. Còn Người nói chung có hai loại: một là người của chế độ, và loại Người còn lại là những Người hình thành nên nhóm *Nhân văn*. Người của chế độ thì cứ lớp này văn tuồng, lớp khác tiến ra. Người người lớp lớp tiến lên như tên một tác phẩm của Trần Dần, trong khi đó đạo quân *Nhân văn* vồn vện không đầy một trung đội. Qua nửa thế kỷ hiện nay chỉ còn lại vài ba người, mà trong đó Nguyễn Hữu Đang chỉ mới nằm xuống chưa đầy hai tuần lễ, thì Lê Đạt và Hoàng Cầm trong một cuộc phỏng vấn dành cho báo điện tử của nhà nước là *VietNamNet*, nhân dịp hai nhà thơ và nhà văn này được trao tặng giải thưởng nhà nước đã cho biết: "... Đây là một cử chỉ đẹp, cho dù đã muộn. Nhưng muộn còn hơn không..."

Trước đó, ông Đỗ Chu, một thành viên của hội đồng giải thưởng chuyên ngành văn học, đã phát biểu: "... Có thể đây là lời xin lỗi của nhà nước đối với các anh..."

Ông Đỗ Chu quả là kiêu lời, không nói *lỗi* đó là cái gì, và vì sao mà năm 1988, nghĩa là sau hơn ba chục năm bị trừ dập đến độ sống không sống được, chết chẳng chết cho, những người liên quan tới *Nhân văn* đã được phục hồi hội tịch Hội Nhà văn, mặc dù sự phục hồi này theo những người am tường cho biết thì cũng chỉ phục hồi một nửa. Nghĩa là không có văn bản nào xác nhận đã được xoá bỏ các biện pháp kỷ luật, chỉ ngầm cho một số người được vào lại biên chế của nhà nước, với số lượng khiêm tốn. Năm 1988 nhiều người trong vụ *Nhân văn* còn sống, những tên tuổi làm nên *Nhân văn* ngoại trừ Phan Khôi đã mất trước đó nhiều năm, nhưng Văn Cao, Phùng Quán, Trần Dần, Phùng Cung, Nguyễn Hữu Đang... mặc dù sống như những con ma trôi ngay giữa ban ngày, nhưng vẫn còn hiện diện giữa phố phường Hà Nội. Thế rồi mãi 19 năm sau nữa, năm 2007 mới có giải thưởng của nhà nước dành cho những đóng góp văn học của Hoàng Cầm và Lê Đạt.

Phải chăng nhà nước muốn làm hơn thế nữa, muốn tặng cho nhiều người xứng đáng hơn trong vai trò chủ chốt của nhóm *Nhân văn*, nhưng đã vấp phải những cái lưng thật thẳng, những tảng đá hết sức kiên trì như Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan, Phùng Quán... nên vì đó mà mọi việc còn phải chờ cho tới khi những tảng đá kiên trì này đã lăn hết dốc đồi. Phải chăng những cái lưng thật thẳng đó đòi hỏi mọi việc phải được minh bạch, như những câu thơ của Phùng Quán, trong bài thơ "Lời mẹ dặn":

"... Yêu ai cứ bảo rằng yêu  
Ghét ai cứ bảo là ghét...  
Tôi muốn làm nhà văn chân thật  
Chân thật trọn đời  
Đường mật công danh không làm ngọt được lưỡi tôi  
Sét nổ trên đầu không xô tôi ngã  
Bút giấy tôi ai cướp giật đi  
Tôi sẽ dùng dao khắc văn trên đá".

## 2.

Là một học sinh khá xuất sắc của ban Toán, cái duyên văn tự đến với tôi vào mùa hè năm 1959. Năm đó tôi học đệ tam không phải thi cử, mà lại con nhà nghèo không có phương tiện để đi chơi đây đó. Thú vui duy nhất của tôi trong mùa hè này là coi cạp đá banh, và lên nhà anh cả tôi đọc sách. Lần đầu tiên đến với chữ nghĩa, tôi không hiểu may hay rủi có hai cuốn sách đeo theo tôi suốt đời là cuốn *Giờ thứ 25* của nhà văn Rumania Constant Virgin Gheorghiu, và cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* của học giả Hoàng Văn Chí. Dù bất cứ thời gian nào, bất cứ ở đâu nếu tôi có một cái kệ để sách, thì trên cái kệ có hai cuốn sách này, và tôi thường lấy ra đọc lại trong những lúc bị đời bầm dập.

Khi đọc hai cuốn sách này lần đầu, tôi là một học sinh mới 16 tuổi, chưa đủ trí khôn để cảm nhận đầy đủ giá trị văn học của cả hai tác phẩm, song trong lòng tôi là những cơn chấn động mạnh. Có lẽ cái duyên văn tự đến với tôi không phải là những tác phẩm thuần túy văn học, nên vì đó mà đời văn của tôi cũng trải qua, và trả giá khá nhiều cho những suy nghĩ mà tôi bắt được từ trong thơ của Phùng Quán, từ thái độ sống của Trần Dần. Trọn thời trai tráng của tôi, những bài thơ đầu đời được làm rải rác đó đây trên chặng đường quân ngũ, tôi noi dấu theo vết bánh xe mà Trần Dần, Phùng Quán đã từng đi qua.

Với tôi Trần Dần, Phùng Quán là hai cây bút tiêu biểu mà tôi nghĩ: trong một chế độ như miền Bắc, nếu không sản xuất được những nhà văn như nhóm *Nhân văn*, thì số phận của dân chúng ở ngoài đó còn nhiều phần cay đắng hơn. Tỉnh thoảng trong những lúc nhàn rỗi việc quân, nghĩ về văn chương và chữ nghĩa, tôi nghiệm ra một điều: mặc dù là một sĩ quan của miền Nam, đang tập tễnh cầm bút, tôi gần gũi với các tác giả trong *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* hơn là phần đông các tác giả của miền Nam. Thật ra tôi cũng chẳng có nhiều tác phẩm của họ để đọc, chỉ thấy rằng những người của *Nhân văn* dường như đã đứng ở thế bồi thủy, tựa lưng vào bờ sông để hành sử tư cách nhà văn của mình, mà trước mặt là cả một đạo quân của guồng máy cai trị đang âm ỉ xóc tới. Cũng trong lúc đó thì ở miền Nam, có thật nhiều người cầm bút rất nổi tiếng, khi cầm bút chỉ mong làm vui lòng các độc giả, viết những cuốn sách bán chạy vì đáp ứng đúng thị hiếu của người đọc, hơn là nghĩ đến một tác phẩm có thể sống lâu được với thời gian.

Thế rồi đời sống cứ trôi đi, chiến tranh cứ lớn mạnh. Cho tới một đêm cuối tháng Tư năm 75, tôi leo lên con tàu HQ8 của Hải quân Quân lực Việt Nam Cộng hòa, hành lý vốn vẹn có một bộ quần áo trên người, một bộ trong túi xách tay cùng một cuốn sách duy nhất là cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, và trong túi vốn vẹn có 20 đô la, do mẹ tôi đã vét hết tiền nhà đổi được cho tôi dần túi mang đi. Cho dù phải sống xa quê hương, tôi vẫn tin rằng một chế độ có bạo tàn tới đâu chẳng nữa, nhưng nếu còn sản xuất được những người cầm bút như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Phùng Quán... thì tôi vẫn có quyền hy vọng một ngày nào đó tôi sẽ quay về. Thành thử ngoài hành trang gọn nhẹ tôi đã viết ở trên, món hành trang nặng nhất mà tôi mang đi, chính là lòng cảm phục những người đã dựng nên tờ *Nhân văn*.

Năm 1995 Phùng Quán mất, trong tay tôi vốn vẹn chỉ có một cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, một cuốn *Trăng hoàng cung* của Phùng Quán, nhưng được in ở hải ngoại (mà tôi nghĩ đây là một tác phẩm không lấy gì làm hay lắm), một bài viết của Phùng Quán về Đoàn Phú Tứ trong số *Xuân Văn Học* 1995, và một vài bài báo liên quan tới Phùng Quán. Chỉ với một ít tư liệu nhỏ nhoi đó, tôi đã mất mười giờ liền để hoàn tất bài viết "*Một vì sao Nhân văn vừa tắt*". Sau khi bài viết được đăng tải trên tờ *Hợp Lưu*, tôi nhận được thư của bà Vũ Bội Trâm, cảm ơn về những tình cảm đặc biệt mà tôi đã dành cho chồng bà.

Sau khi Phùng Quán mất, chẳng bao lâu sau là Văn Cao, kế đó là Trần Dần, và chỉ một thời gian ngắn sau khi Trần Dần nằm xuống, nhà xuất bản Văn nghệ ở Cali cho phát hành cuốn nhật ký *Ghi* của ông. Nói cho đúng cuốn sách có thể chỉ gồm ghi chú ngắn, về "Người và Việc" đã xảy ra giữa những người cầm trịch chính trị và văn nghệ ở ngoài Bắc, với những Người trong nhóm *Nhân văn*. Những trang nhật ký của Trần Dần đã được gia đình chuyển ra ngoài quốc, và được nhà văn Phạm Thị Hoài biên tập.

Vốn trong lòng lúc nào cũng tâm phục với những người của *Nhân văn*, cuốn *Ghi* đến với tôi như là một liều thuốc quá mạnh, với đầy đủ những vị cay, đắng, chua, chát, mặn. Vị nào cũng quá đô, đến độ tôi vốn là người đọc sách nhanh, mà không thể nào đọc nổi cỡ hai chục trang một lần. Cứ đọc độ mười trang, tôi lại phải ngừng lại, ngẫm nghĩ, mường tượng ra những sự việc và những cảnh đời, những con người mà Trần Dần đã ghi lại. Cảm giác của tôi khi đọc được nửa cuốn *Ghi*, hệt như một thanh niên mới lớn bị tình phụ. Ngoại trừ Hữu Loan đã bỏ về quê đi thò xe, Nguyễn



Hữu Đang bị bỏ tù, những người còn lại chỉ bị kỷ luật. Có nghĩa là chỉ bị kiểm thảo, đuổi ra khỏi hội nhà văn, rút biên chế, cưỡng bách lao động, học tập, chỉ định nơi cư trú... Chẳng lẽ những tính danh mà có một thời tôi đã coi như là chỉ dấu cho đời văn của mình, những Trần Dần, Phùng Quán, Hoàng Cầm, Lê Đạt, Phùng Cung... lại có lúc cư xử với nhau tệ hại như thế sao?

Để nuốt cho được chén thuốc quá đắng này, tôi viết một bài ngắn đăng tải trên tờ *Việt Tide*, và cho rằng đó chỉ là những ghi chú nhỏ, như những nguyên liệu thô, mà chỉ có chính người ghi lại là Trần Dần mới có thể biết rõ cách sử dụng các nguyên liệu thô này như thế nào, để từ một đồng ghi chú bầy nhầy đó trở thành một tập tài liệu, hay một tác phẩm.

Trước khi Phùng Quán mất chừng hai năm, một thân hữu của tôi về thăm quê hương, khi trở ra anh mời một số bằng hữu đến ăn một bữa cơm thân mật tại nhà, chỉ cốt khoe anh có giao tình với Văn Cao, là em kết nghĩa của Hoàng Cầm. Anh lục lọi mang ra một cuốn băng video, trong đó có cảnh Hoàng Cầm "hét thơ", anh mang ra những bản photo copy các bài thơ của Hoàng Cầm và của Văn Cao, với những lời đề tặng cực kỳ thân ái. Những thước phim cho tôi thấy có một cái gì đó đầy kịch tính, bởi vì những lời đề tặng cực kỳ thân ái đó được dùng cho bất kỳ ai đến thăm, như một sản phẩm được trao đổi giữa người viết và người đọc, mà chế độ cai trị không cho phép những người viết này được in ấn, xuất bản nên không có sách được bày bán trong các tiệm sách.

Sau khi Phùng Quán mất độ vài năm, tôi qua Âu châu lần đầu. Thăm Thế Giang ở Đức, chia với Thế Giang một số câu chuyện liên quan tới Trần Dần, ghé Pháp thăm vợ chồng Trần Vũ, để được nghe người ta bàn ra, tán vào về cách ứng xử của nhà thơ Lê Đạt, một nhân vật trong nhóm *Nhân văn*, được nhà nước cho sang Pháp chơi, cư ngụ tại nhà chị Thụy Khuê, một thân hữu của tạp chí *Văn học*. Thành thử trước khi chính thức uống chén thuốc *Ghi* quá đắng của Trần Dần, tôi đã được ném khai vị một số câu chuyện của vị của một nhân vật *Nhân văn* mà tôi đã hằng tâm phục thời trai trẻ.

Chỉ biết rằng theo những câu chuyện mà tôi nghe được, trong thời gian Lê Đạt ở Paris, lúc nào ông cũng ăn mặc như một tu sĩ tại gia, suốt ngày nằm ở trong phòng riêng. Mỗi khi có khách tới viếng, gia chủ phải vào thỉnh ra phòng khách. Đó là chưa kể gia chủ mỗi buổi sáng trước khi đi làm, đã té nhị để lại một số tiền trên bàn ăn, để đề phòng khách có đi đâu chơi thì có sẵn tiền xe. Suốt một tháng trời ở Paris, hình như Lê Đạt ít khi ra ngoài, và mỗi khi ra ngoài thì đã có người đưa kẻ đón, thế nhưng tiền xe thì mỗi ngày vẫn cứ nhận. Chắc có lẽ nhà thơ cho rằng với những năm tháng bị đầy đoạ vì vụ *Nhân văn*, người hải ngoại có bốn phận chiều đãi, đền bù và ông có quyền thụ nhận những gì người ta dâng cúng. Ở nước Mỹ cũng có nhiều người vẫn đinh ninh rằng những năm tháng bị cầm tù trong các trại tù cải tạo, là một thứ quyền bất khả tư nghị, và những người đi trước phải có nghĩa vụ nào đó, trách nhiệm nào đó để đền đáp cho những năm tháng bị đoạ đầy này.

Khi viết những dòng chữ này, một lần nữa tôi đọc lại cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, đọc thêm cuốn *Ba phút sự thật* của Phùng Quán mà tôi mới mua trong chuyến về thăm nhà mới đây, tất nhiên tôi cũng đọc lại cuốn *Ghi* của Trần Dần, nhưng cuốn này tôi chỉ đọc nhẩy cóc mà thôi. Tôi vẫn giữ đầy đủ lòng kính trọng những người đã làm nên *Nhân văn*, nhưng chen vào đó là lòng thương cảm vô bờ bến. Lần đầu đọc cuốn *Ghi* tôi bị "sốc", nhưng nhiều năm đã qua đi, cái chết của các ông Nguyễn Hữu Đang, của Đoàn Phú Tứ, của Văn Cao, Phùng Quán, Trần Dần, Phùng Cung... và đời sống của những nhân vật này trong những năm bị sao chổi quét trên đầu, đã khiến cho tôi thấy chén thuốc *Ghi* coi vậy mà rồi tôi cũng nuốt được.

### 3.

Bản tin được phổ biến trên nhiều báo trong nước cũng như hải ngoại cho tôi biết: bốn tác giả Hoàng Cầm, Lê Đạt, Phùng Quán và Trần Dần được nhận Giải thưởng Nhà nước. Trong số bốn người được nhận giải này có hai người đã nằm xuống là Phùng Quán và Trần Dần, thành thử hai người này không có cơ hội để trả lời cho tờ báo điện tử *VietNamNet*. Nhưng nếu Trần Dần và Phùng Quán còn hiện diện trên đời, tôi tin cả hai sẽ làm nhà nước không mấy hài lòng. Hai người còn sống là Hoàng Cầm và Lê Đạt thì mau mắn trả lời sẽ nhận giải thưởng trị giá 60 triệu đồng Việt Nam này.

Trong bản tin của tờ *Việt Tide*, tôi nhìn thấy ảnh Lê Đạt và Hoàng Cầm tươi cười hả hê. Nếu không được coi cuốn video Hoàng Cầm "hét thơ" mà một thân hữu của tôi, một bác sĩ và là em kết nghĩa của Hoàng Cầm đem qua Mỹ cho coi vào đầu thập niên 90, nếu không được nghe những chuyện kể về một nhà thơ *Nhân văn* qua thăm bên Pháp, chắc là trong hai lần ghé Hà Nội vào năm 2005 và 2006 để đi một vòng Bắc Việt, tôi đã có dịp gặp gỡ Hoàng Cầm và Lê Đạt. Ít nhất trong hai lần về Hà Nội này, trong hai lần ghé thăm để thập hương trên bàn thờ Phùng Quán, tôi đã được gợi ý gặp gỡ Hoàng Cầm và Lê Đạt, nhưng không hiểu sao tôi ngần ngừ rồi quả quyết quay về.

Có lẽ dư âm của cuốn *Ghi*, của những thước phim Hoàng Cầm "hét thơ", và cách hành xử của Lê Đạt ở Paris là những ấn tượng quá mạnh, khiến tôi nghĩ mình nên đứng lại ở một khoảng cách đủ xa, để chiêm ngưỡng các nhân vật này, như tôi đã từng chiêm ngưỡng họ trong thời gian tôi còn ở quân đội. Thái độ mau mắn trả lời "nhận" giải thưởng nhà nước của Hoàng Cầm và Lê Đạt, khiến cho tôi nghĩ nên ghi lại những những gì tôi đã đọc về cái "sống" và cái "chết" của những nhân vật đã tạo nên biến cố *Nhân văn*, trước khi có một vài suy nghĩ liên quan tới việc "nhận" hay "không nhận" một giải thưởng được nhà nước trao quá muộn màng sau hơn nửa thế kỷ.

Vì không phải là một bài khảo cứu, tôi chỉ ghi tóm tắt về cuộc đời và cái chết của một vài nhân vật tiêu biểu cho nhóm *Nhân văn* gồm: Phan Khôi, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Nguyễn Hữu Đang và một nhân vật còn sống là nhà thơ Hữu Loan. Ngoài ra trong bài viết này, tôi chỉ nêu lên một vài chi tiết nhỏ liên quan tới các tác phẩm của những nhân vật này, bởi vì toàn bộ các sáng tác của nhóm *Nhân văn* đã được đăng tải và lưu trữ ở rất nhiều nơi.

\*\*\*

Người nằm xuống sớm nhất của nhóm *Nhân văn* là cụ Phan Khôi. Ông cũng là đại diện duy nhất của phe cựu học, nguyên là một cậu Tú nho học, sinh năm 1887, và là một nhân vật nổi bật trong buổi giao thời giữa hai nền văn chương Hán Nôm và văn chương Quốc ngữ. Năm 1907 cụ Phan ra Hà Nội, tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục với cụ Lương Văn Can. Trong *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* của học giả Hoàng Văn Chí xuất bản năm 1959 ở miền Nam, và mới đây trong tác phẩm *Nhớ cha tôi* của bà Phan Thị Mỹ Khanh xuất bản ở Đà Nẵng năm 2001, người đọc biết được một điều cụ Phan là một nhà nho yêu nước, nhưng cụ chẳng những không thích mà còn ghét cộng sản, mặc dù con trai cụ là Phan Thao, là một cán bộ cao cấp của cộng sản trong Ủy ban Trung bộ. Theo Hoàng Văn Chí, cụ lớn tiếng đả kích đường lối sắt máu của cộng sản thi hành ở Quảng Nam quê cụ, khi Việt Minh cướp chính quyền ở đây vào năm 1945. Để dàn xếp cho cụ, đích thân Hồ Chí Minh đã viết thư mời cụ ra Hà Nội hợp tác, nhưng kỳ thực là giao cụ cho Phan Bội là em thúc bá của cụ, và là Trung ương Ủy viên Thứ trưởng Bộ Nội vụ phụ trách quản thúc.

Trong một bài viết được đăng tải trong cuốn *Nhớ cha tôi*, Thiều Sơn, một nhân vật sau cụ Phan chừng mười tuổi cho biết: "*Ông (Phan Khôi) có một người con là Phan Thao. Con là một cán bộ ở cấp bậc cao. Cha thì ghét cộng sản. Chống cộng nhưng cũng khẳng khái, không thần phục thực dân, không chịu mang tiếng theo giặc. Hai cha con cãi nhau kịch liệt, rồi con không thuyết phục được cha. Nó nói: "Chống cộng là quyền của cha, nhưng đây là toàn dân kháng chiến. Không lý*

*cha có thể đặt mình dưới sự kiểm soát của giặc".*

Theo học giả Hoàng Văn Chí, cụ Phan Khôi có mặt trong vùng kháng chiến vì hoàn cảnh ép buộc, do đó người ta không lấy làm lạ ngay trong thời kháng chiến cụ đã có những bài thơ ngắn bày tỏ ý kiến của mình, dùng tài văn của mình để viết một câu chuyện trong đó cụ gọi một loại cây mà người Bắc gọi là "cây cứt lợn" còn trong Nam gọi là "cây chó đẻ" là "cỏ cộng sản". Để rồi từ "cỏ cộng sản" cụ viết là cụ đã gặp một ông già người Thổ, gọi cái cây này là "cỏ cụ Hồ". Ông già người Thổ đó cho biết: Từ ngày cụ Hồ về lãnh đạo cách mạng, thấy cỏ này mọc rất nhiều, nên người dân địa phương gọi là "cỏ cụ Hồ", vì thứ cỏ này xuất hiện cùng một lúc với cụ Hồ thì gọi là "cỏ cụ Hồ".

Cụ Phan là một cây bút lý luận trụ cột của *Nhân văn-Giai phẩm*, mà trong đó bài viết đáng kể nhất là "Phê bình lãnh đạo văn nghệ", truyện ngắn "Ông Năm Chuột", "Ông bình vôi", cùng một số thơ. Năm 70 tuổi cụ làm một bài thơ tự trào, trong đó có hai câu:

*...Lên bảy mươi rồi mẹ nó ơi  
Thọ ta, ta chúc lọ phiền ai...*

Bài thơ tuy không xuất bản, nhưng được Nguyễn Công Hoan làm một bài thơ hoạ lại như sau:

*Nhấn bảo Phan Khôi khôn kiếp ơi  
Thọ mi, mi chúc chó hồng ai  
Văn chương! Dù mẹ thằng cha bạc  
Tiết tháo! Tiên sư cái mẽ ngoài  
Lô-dịch, trước cam làm kiếp chó  
Nhân văn, nay lại hít gì voi  
Sống dai thêm tuổi, cho thêm nhục  
Thêm nhục cơm trời, chẳng thấy gai.*

Chỉ cần đọc bài thơ này, đủ hiểu đời sống của cụ Phan Khôi như thế nào, sau khi chế độ ra tay đàn áp nhóm *Nhân văn*. Cụ vẫn còn may mắn hơn nhiều người trong nhóm, vì chế độ nể mặt Phan Bội và Phan Thao là hai cán bộ cao cấp, bản án dành cho cụ Phan Khôi tương đối nhẹ. Cụ không phải chịu đựng những trừng phạt thể xác như Trần Dần, Phùng Quán, Phùng Cung... mà chỉ bị quản thúc tại gia. Cụ mất năm 1959, nghĩa là chỉ ba năm sau khi vụ *Nhân văn-Giai phẩm* ra đời. Những người của Hà Nội thời đó cho biết: trong đám tang của cụ chỉ có lèo tèo vài người thân trong nhà, đẩy một chiếc xe như xe bò chở quan tài cụ ra nghĩa địa. Không có một vòng hoa, không có một lời ai điếu. Đó là chưa nói tới có một hai người con, vì e ngại cho tiền đồ của mình mà không dám đưa tang bố.

\*\*\*

Năm 1995 Phùng Quán mất vì căn bệnh ung thư. Trong *Nhân văn* ông là người lính xung kích trẻ tuổi nhất, nhưng lại là người nhanh chân nhất biến khỏi cuộc đời vào năm 62 tuổi. Vào thời điểm này nước Việt đã mở cửa về kinh tế, và cởi trói cho văn nghệ được vài năm, rồi lại trói lại. Khi mở cửa và cởi trói thì có những lời tuyên bố được rêu rao trên toàn bộ các hệ thống báo chí, truyền thanh và truyền hình. Nhưng khi trói lại thì chỉ là những văn thư nội bộ, các biện pháp kỷ luật hành chính, hay âm thầm tịch thu sách, báo. Tuy nhiên lời tuyên bố cởi trói cho văn nghệ của ông Nguyễn Văn Linh đã ảnh hưởng phần nào tới quyết định phục hồi hội tịch Hội Nhà văn cho các nhân vật trong nhóm *Nhân văn-Giai phẩm* vào năm 1988. Tuy được phục hồi hội tịch, chỉ có nghĩa là từ nay Phùng Quán được viết bằng bút hiệu của mình, không phải viết văn chui như trước. Ngay sau khi được thả lỏng, Phùng Quán như một con chim muốn bay vút lên không trung, ông thường xuyên đi đó đây. Khi thì về Thái Bình thăm Nguyễn Hữu Đang, lúc thì về thăm Hữu Loan ở Thanh Hoá, rồi về quê nội ở Huế, rồi vào Đà Lạt chơi với nhóm Bùi Minh Quốc, Hà Sĩ Phu và những chuyến đi này có khi kéo dài cả hai ba tháng trời. Thời gian này ông hít lấy cái

không khí tự do cho no bụng phổi, tạm quên việc xuất bản sách cho chính mình, ngoại trừ một số nhà xuất bản tự tìm tòi với Phùng Quán để in những tác phẩm của ông, còn chính ông thì để tâm thiết tha vào việc khác. Nên vì vậy mà mọi chi tiêu trong đời sống hằng ngày của gia đình Phùng Quán, vẫn hoàn toàn nằm trong số lương giáo viên cấp 3 ít ỏi của bà vợ.

Khi Phùng Quán mất, mặc dù giới văn nghệ đã bị trói lại, song ảnh hưởng của việc cởi trói còn mạnh, nên đám tang ông được hàng ngàn người yêu thơ ông, cũng như các bạn văn, bạn chiến đấu, bạn câu cá trộm đã đưa ông đến nơi an nghỉ cuối cùng, không đến nỗi hắt hiu như đám ma cụ Phan Khôi hơn hai chục năm trước, khi việc đàn áp *Nhân văn* còn đang bùng bùng sát khí. Như vậy trong suốt 32 năm từ 1956 tới 1988, bị ra khỏi biên chế nhà nước, thoát đầu là lao động cải tạo tại những công, nông trường rải rác trên lãnh thổ miền Bắc, Phùng Quán còn được lãnh một số tiền phụ cấp hằng tháng không bao giờ đủ dùng cho bản thân mình. Vài năm sau, Phùng Quán là người hoàn toàn không có một công ăn việc làm nào. Cuộc đời Phùng Quán từ sau cải tạo lao động cho đến khi được phục hồi hội tịch hội nhà văn, đã được ông tự tả bằng sáu chữ: "*Rượu chịu - cá trộm - văn chui*", có nghĩa là ông thường xuyên uống rượu mua chịu của những người quen, ông là tay câu cá trộm chuyên nghiệp ở các hồ nuôi cá quốc doanh như ở Hồ Tây, Hồ Bảy Mẫu, Hồ Hạ-le. Về lao động trí óc, ông viết văn chui dưới rất nhiều bút hiệu ma. Thậm chí có những người chưa bao giờ cầm bút viết một câu văn, nhưng nhờ cho mượn tên mà giờ đây tự nhiên có tác phẩm. Rồi đời sống trôi đi, vài người trong số này đã quên hẳn việc cho Phùng Quán mượn tên, và tưởng chừng rằng chính mình đã viết nên một cuốn sách, rồi ra vào khênh khay in hết một nhà văn thực thụ.

Ông thú nhận đã câu trộm tới bốn tấn cá, để nuôi mình, bán để phụ tiền mua gạo, cải thiện bữa ăn cho vợ con, và phụ thêm thức ăn với một bà mẹ nuôi. Tưởng cũng nên nhắc lại ông lập gia đình với bà Vũ Bội Trâm, một giáo viên cấp ba của trường trung học Chu Văn An Hà Nội, nhưng vì hoàn cảnh mà bà vợ vẫn ở với gia đình, trong khi đó ông ăn ở tại nhà bà mẹ nuôi. Dù đã có với nhau hai mặt con, ông vẫn cứ phải ăn, ở với bà mẹ nuôi hàng chục năm trời, và chỉ được sống chung dưới một mái nhà với vợ con một thời gian không quá mười năm trước khi qua đời.

Phùng Quán cũng thú nhận về "văn chui", ông đã viết lời cho mấy chục cuốn truyện bằng tranh cho nhà xuất bản Kim Đồng, dưới những bút hiệu ma do nhà xuất bản tự ý đề tên. Có lần ông đã mượn đại cả tên Thanh Tịnh để dưới các quyển truyện bằng tranh này, khi truyện in xong, ông mang đến biếu Thanh Tịnh, và được nghe Thanh Tịnh nói một câu chí tình: "Anh đã chẳng có gì để giúp cho em, thì cho em mượn một cái tên".

Sau Phùng Quán một thời gian không lâu, đến lượt Văn Cao trở về với lòng đất. Nếu như Phùng Quán đến với *Nhân văn* như một tay xung kích trẻ, cả trong văn giới cũng như đời thường, thì Văn Cao là một tên tuổi chói lọi trong vòm trời văn nghệ. Ông là tác giả bài "Tiến quân ca" tức là quốc ca của miền Bắc. Đó là chưa kể những bản nhạc lừng danh khác như "Trường ca sông Lô", "Tình ca trung du", "Không quân Việt Nam", "Hải quân Việt Nam" và một số ca khúc hàng đầu trong thời kỳ phôi thai của âm nhạc Việt Nam như "Thiên thai", "Suối mơ", "Buồn tàn thu", "Khối tình Trương Chi", mà những bản nhạc sau của ông không được trình diễn ở miền Bắc, vì bị quy là sản phẩm của tiểu tư sản, lãng mạn, uỷ mị không phù hợp với không khí của thời chiến và của đường lối sáng tác xã hội chủ nghĩa.

Văn Cao đã từng ở trong Ban Âm sát Thành, đã từng cầm súng giết người, nghĩa là không phải là một người làm văn nghệ bình thường mà là người cách mạng đầy sát máu nếu cần. Trước khi tham gia *Nhân văn-Giai phẩm*, Văn Cao đã từng được cho đi tham quan Mạc Tư Khoa, và từ đó người ta nghe được những ý tưởng thất vọng của ông về thiên đường xã hội chủ nghĩa. Không một ai phủ nhận được vị trí chót cùng của Văn Cao trong âm nhạc, nên khi ông hoà mình vào nhóm *Nhân văn*, ảnh hưởng của ông với quần chúng thường ngoạn rộng lớn hơn nhiều. Trong mấy số báo ngán ngủi của *Nhân văn*, ông đã đóng góp chỉ hai bài thơ "Anh có nghe không" và

"Những ngày báo hiệu mùa xuân". Khác hẳn với lời ca trong các bản nhạc khi thì hào hùng, đầy tình tự dân tộc, tràn trề sức sống vươn cao trong các bản nhạc được cho phép hát. Hay là những hình ảnh lãng mạn, trữ tình của những bản nhạc không ai cấm, nhưng không một ai muốn trình diễn. Giọng thơ của Văn Cao giờ đây u uất gói gắm những bão táp ẩn trong lòng ông, và trong lòng người.

Vì ảnh hưởng của Văn Cao quá lớn trong quần chúng, nên việc trừng phạt ông tương đối nhẹ hơn. Ông bị đình chỉ công tác trong ngành nhạc, bị đưa đi thực tế lao động một thời gian như là một lời cảnh cáo, rồi sau đó được tha về Hà Nội. Từ đó cho tới năm 1975 ông không hề viết một bản nhạc nào, ông nhận trình bày bì bìa cho tờ *Văn nghệ*, như là một công việc để kiếm cơm. Năm 1976, sau đúng hai chục năm im lặng, ông viết một bản nhạc đầu tiên, được đăng trên một tờ báo ở trong nước, nhưng ngay lập tức tờ báo bị tịch thu, và không một ai được nghe bản nhạc này cho tới năm 1995, tức là gần hai chục năm sau, không khí chính trị đã bớt ngộp, mới được trình diễn trước công chúng. Đó là bản nhạc "Mùa xuân đầu tiên".

Sau hơn hai chục năm không soạn nhạc, bài hát này có thể không hay bằng những sáng tác trước kia của Văn Cao, nhưng đó là một bài ca thức tỉnh lòng người. Khi mà cả nước vào trong thời điểm đầu sau 75, toàn bộ những người sáng tác văn, thơ, nhạc, kịch của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngoạc miệng ra kêu gào chiến thắng, ca tụng chiến thắng. Không thiếu gì những truyện ngắn, truyện dài, thơ được viết bởi trí tưởng tượng nghèo nàn, lại thiếu học vấn với những chiến công thật và giả, như là những truyện khoa học giả tưởng, mà nếu dùng phân tâm học để phân tích các truyện ngắn này, người ta còn thấy đó là sản phẩm của những đầu óc bệnh hoạn. Chỉ riêng mình Văn Cao viết về hoà bình bằng những lời ca man mác u hoài và đầy nước mắt: *"... Từ đây người biết thương người, từ đây người biết yêu người... Giọt nước mắt trên vai anh, giọt nước mắt trên vai em - Mùa xuân êm ấm ấy chưa có về đâu, gà gáy trưa bên ven sông... Từ đây người biết quê hương..."*.

Lời ca của Văn Cao trong bài hát này vào những năm 77 ấy quả là lạc điệu, và người ta cảm phổ biến. Lời ca như những cái gai nhọn đâm vào mắt những người ngồi trên chót vót của quyền uy, lời ca như cảnh tỉnh những người đang trong cơn lên đồng vì say men chiến thắng, nhưng nó chính là tiếng lòng của toàn dân. Từ năm 77 cho đến khi ông mất, Văn Cao không hề viết thêm một nốt nhạc nào, một dòng thơ nào. Ông uống rượu nhiều, nên hình ảnh ông mà tôi thấy trên một cuốn video dành riêng cho nhạc của ông, bên cạnh những ca sĩ măng tươi mơn mớn và là những giọng ca hàng đầu của thời điểm đó như Ánh Tuyết, Hồng Nhung, Văn Cao là một ông già rúm ró đến thảm hại. Mặc dù suốt đời tôi chưa bao giờ được nhìn thấy Văn Cao bằng xương bằng thịt, nhưng tự đáy thâm tâm tôi cảm thấy gần gũi với ông hơn nhạc sĩ Phạm Duy, người chỉ trú ngụ cách tôi một hai bloc đường, và một năm đôi lần tôi gặp mặt trong những dịp sinh hoạt của tờ báo *Người Việt*. Tôi phải ghi chú ở đây một điều: Nếu so sánh những gì Phạm Duy và Văn Cao để lại cho đời, thì gia tài của Phạm Duy đồ sộ hơn, nhưng thái độ khệnh khạng kẻ cả của Phạm Duy đã đẩy tôi lùi xa ông ra. Về tài hoa thì chưa chắc ai hơn ai, nhưng Phạm Duy thì may mắn đủ điều so với Văn Cao.

Đám tang của Văn Cao được thu hình để cho vào cuốn video thứ hai của ông, mà ở đó tôi thấy những bài điệu văn bày tỏ lòng xót thương của loài cá sấu. Nào có hề chi, khi ông còn sống, chính những giọt nước mắt ấy đã từng đầy đoạ ông, khiến cho ông sống không ra hình thái một con người, thế nhưng khi ông mất xuống cũng lại chính những tên giả hình đó đến khóc mướn thương vạy. Nhưng quan trọng hơn cả là bên cạnh và đằng sau xe tang, là một đoàn người dài lê thê, để chừng có tới hàng vạn người, chứng tỏ rằng khi nằm xuống ông đã để lại cho đời lòng thương tiếc khôn nguôi. Nào có sá gì trăm vòng hoa giả trá, cùng ngàn lời ai điệu đả bôi.

\*\*\*

Sau Văn Cao đến lượt Trần Dần nằm xuống. Tôi nhớ lại lần đầu khi đọc *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, thái độ sống không khuất phục của Trần Dần khiến cho ông là người tôi cảm phục nhất. Ông sinh năm 1924, được kết nạp vào Đảng từ năm 1951, nhưng cũng sớm đánh mất niềm tin tưởng của ông vào Đảng cũng như của Đảng đối với ông, khi ông được điều về làm công tác viết báo cho Cục Quân huấn thuộc Trung ương. Không chịu nổi bầu không khí lúc nào cũng ngột ngạt, ông xin đổi ra mặt trận, tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Chứng kiến cảnh quân kháng chiến ào ạt tấn công vào thành lũy kiên cố của quân Pháp, cũng như cái chết thê thảm của họa sĩ Tô Ngọc Vân, ông viết tác phẩm *Người người lớp lớp*, và cũng nhờ tác phẩm này ông được Đảng tín nhiệm trở lại, cho đi tham quan Trung Quốc. Nhưng khi từ Trung Quốc trở về, ông đã cùng một số nhà văn khác gửi lên Trung ương một kiến nghị, yêu cầu hạn chế sự can dự của cán bộ chính trị vào văn nghệ.

Cũng đúng vào thời gian này Trần Dần tự tiện lấy vợ, bất chấp sự can thiệp của Đảng. Mặc dù là đảng viên nhưng bản chất nghệ sĩ đã khiến cho ông không chịu nổi luyên ải quan Mác-xít, nên thẳng tay từ chối nhiều lần Đảng xây dựng cho ông với các nữ đồng chí khác. Sau cùng ông đã xin ra khỏi Đảng để lấy cho kỳ được người thiếu nữ mà ông yêu quý. Việc đại đột nhất của ông là viết bài phê bình và đả kích tập thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu, nhân vật cầm trịch và đứng ở hàng chót vót của giới văn nghệ miền Bắc. Thế là ông đã đụng đến cái vây ngược của thú dữ, nên bị bắt giam ở một nhà giam trên Việt Bắc, trong khi bà vợ trẻ đang bụng mang dạ chửa, mà toàn bộ gia đình bên vợ đã di cư vào Nam. Có thể nói Trần Dần mới chính là linh hồn của nhóm *Nhân văn*, ông đóng góp bài cho tất cả các số báo *Nhân văn*, với khá nhiều bút hiệu mà trong đó hai bài thơ quan trọng nhất là "Nhất định thắng" và "Hãy đi mãi", ký bằng tên thật của ông, khiến cho người đọc cảm nhận như đây không hẳn là thơ, mà là lời tuyên chiến của ông đối với bọn giả hình đang chễm chệ trên đầu quần chúng.

Vốn là kiện tướng của cả nhóm, trong cuốn *Ghi* của ông, người đọc thấy đủ những đắng cay nghiệt ngã ập đến với ông trong thời gian bị kỷ luật. Từ hành xác, cho tới uy hiếp về tinh thần, ly gián ông với các bạn trong nhóm, khiến người nọ ngờ vực người kia. Đã có lần ông phần chí tự tử, nhưng sau khi được cứu sống ông đã cho biết ông phải sống để làm thơ ca tụng con người. Và quả là trong cuốn *Ghi*, người đọc đã nhận biết được ông đã sống như thế nào. Trần Dần không phải là loại người thúc thủ chịu đòn, ông nghiêng răng chịu đựng những trận đòn thù, nhưng thỉnh thoảng cũng có những đòn phản công ngoạn mục. Ông không hề mất tinh thần vì bị vây đánh từ tứ phương tám hướng. Khi người ta muốn ông phải cúi gằm xuống để sống, ông ngược mặt lên chịu đựng, nhìn đời và sống như thể một con người.

Ông khác với Phùng Quán một điều: với Phùng Quán thì Đảng có thể tốt, chỉ có những người đảng viên xấu, làm hoen ố xã hội chủ nghĩa, trong khi đó Trần Dần nhìn Đảng Cộng sản nghiêm khắc hơn nhiều. Nếu nỗi đau thể xác của cả hai tương đương, thì về mặt tinh thần Phùng Quán bị đau hơn một tầng, bởi ông còn một lòng tin tưởng vào chủ nghĩa xã hội và con người cộng sản. Nỗi đau của Phùng Quán là sự oan ức mà ông phải gánh chịu, chỉ vì muốn làm tốt cho Đảng, trong khi đó thì với Trần Dần, đã yên hẳn một bề. Chính vì vậy mà đám tang Trần Dần tuy có đông người tham dự, nhưng có thể nói rất nhiều người đi sau xe tang của ông là người của chế độ. Vừa để làm cảnh đẹp cho màn chót của một vở kịch đời, vừa để phản ứng khi hữu sự. Vài năm sau khi ông nằm xuống, những ghi chú của ông được nhà văn Phạm Thị Hoài biên tập lại và cuốn *Ghi* ra đời. Đây chính là một đòn phản công cuối cùng của ông, mà ở đó người đọc có thể thấy được toàn bộ một vở kịch, mà trước đó người ta chỉ nhìn thấy những góc độ rất nhỏ, qua chủ quan của mỗi cá nhân. Tất nhiên *Ghi* cũng có cái nhìn chủ quan riêng của Trần Dần, song ông ghi lại toàn bộ mọi sự kiện, trong khi các nhân vật khác trong vụ hoặc là né tránh, hoặc là sợ hãi quá mà không dám ngoái đầu nhìn lại. Từ những sự kiện lớn tương đương với nhiều mạng người, cho đến những điều nhỏ li ti như cái kim, sợi chỉ đều được ông ghi lại với ngày

tháng đầy đủ, bằng một giọng văn ngắn, gọn, sắc và lạnh. Ông cung ứng cho những thế hệ sau một cái nhìn toàn diện về bối cảnh, diễn tiến, hậu quả và ảnh hưởng của phong trào *Nhân văn*. Ông vẽ cho thế hệ sau bức tranh toàn cảnh của xã hội chủ nghĩa, với đầy đủ cái tính ác của xã hội này. Ông phơi bày cho mọi người thấy cái tâm địa, cái bản chất của những con người trong chế độ, kể cả chính mình.

\*\*\*

Mới đây nhất là cái chết của ông Nguyễn Hữu Đang vào tháng 2.2007. Nào có gì đáng ghi lại cho cái chết của một ông lão chỉ thiếu 6 năm nữa là chẵn tròn trăm tuổi, nhất là khi còn sống ông không ở trong một chức vụ cao quý nào. Chẳng những thế ông còn tự ý bước ra khỏi hàng ngũ lãnh đạo, nhập thân vào một nhóm nhỏ chưa quá một trung đội, để mơ đội đá vá trời. Đối với Nguyễn Hữu Đang, tôi chỉ muốn ghi lại ông đã sống như thế nào kể từ khi trận bão *Nhân văn* bắt đầu nổi lên trên các mặt hồ ở Hà Nội.

Đối với một guồng máy tổ chức mà chức vụ "thủ kho" đôi khi to hơn "thủ trường", thì cái quá khứ Thứ trưởng Bộ Tuyên truyền, Bộ Thanh niên, hay Thị trưởng đầu tiên của thành phố Hà Nội vào những năm 1945 thì ăn thua gì, hưởng hồ những chức vụ có tiếng mà không có miếng như Chủ tịch Hội Truyền bá Quốc ngữ, Trưởng ban Tổ chức Ngày Độc lập thì lại càng không đáng kể. Đã thế lại còn bị bắt bỏ tù 17 năm trời, bị quản chế ba năm, và sau đó là hai chục năm trời đối vô bao thuốc lá lấy cóc nhái, làm thức ăn, chui rúc lọ mọ nơi cái trái của một chuồng lợn ở vùng quê Thái Bình, thì ngay cả khi còn sống cũng không ăn thua gì hưởng hồ lại chết.

Vì vậy khi ông Nguyễn Hữu Đang mất, vài tờ báo in trong nước đưa tin chiếu lệ, nhưng không một tờ báo điện tử nào như *VietNamNet* có được vài dòng. Nhiều người cho rằng các báo điện tử của nhà nước không đưa tin, cốt để giấu người Việt hải ngoại được ngày nào hay ngày ấy về cái chết của ông Nguyễn Hữu Đang. Tôi không nghĩ như vậy. Người cộng sản làm gì cũng có nguyên tắc, có chỉ thị. Chẳng thế mà triết gia Trần Đức Thảo, một nhân vật khác của *Nhân văn* khi sống cũng chẳng hơn ông Nguyễn Hữu Đang bao lắm, nhưng vì là triết gia nổi tiếng ở Pháp trước khi về Việt Nam vào đầu thập niên 50, nên vào lúc cuối đời ông Trần Đức Thảo được nước Pháp mời qua làm một bản nghiên cứu triết học gì đó. Ông chết ở bên Tây, tro cốt mang về Việt Nam cả hai tháng trời, để chờ quyết định là được để ở nghĩa trang Mai Dịch hay Văn Điển. Sống đã như ma xó, thì chết chôn ở đâu mà chẳng được.

Cũng cần ghi chú là trong thời gian chờ đợi gần hai tháng đó, hũ tro cốt của ông theo Phùng Quán cho biết, đã phải trả tiền thuê chỗ là năm ngàn đồng mỗi ngày. Trở lại với ông Nguyễn Hữu Đang, trong cuốn *Ba phút sự thật* của Phùng Quán, tôi đọc được một bài ký ghi lại **chuyến đi thăm Nguyễn Hữu Đang của Phùng Quán**, vào thời gian đầu thập niên 90, khi đó Nguyễn Hữu Đang đang ở Thái Bình, đã dời khỏi cái trái của chuồng lợn hợp tác xã, dọn về ở trong cái trái của nhà bếp tập thể của một ngôi trường tại đây. Phùng Quán được Nguyễn Hữu Đang đãi cơm với hai món đặc sản chả cóc băm viên, món thứ hai là chả nhái băm viên có mì chính. Nguyễn Hữu Đang cho biết mười mấy năm nay nhờ bồi dưỡng thường xuyên với hai món đặc sản này, mà lúc nào ông cũng khoẻ. Có khi còn khoẻ hơn Phùng Quán là người trẻ hơn ông hai chục tuổi chẵn.

Trong bài ký, Phùng Quán hỏi: "*Thế nhưng cóc nhái đâu ra mà anh bồi dưỡng thường xuyên như thế*", rồi Nguyễn Hữu Đang trả lời: "*Phải biết huy động lực lượng quần chúng, tức là các cháu thiếu nhi. Biết các cháu ở đây thích chơi vỏ bao thuốc lá, mỗi lần lên thị xã Nam Định chơi, tôi nhặt nhanh về, đổi chác cho các cháu lấy cóc nhái. Cũng có tiêu chuẩn hẳn hoi. Một vỏ bao ba số, đổi 3 con cóc hoặc 5 con nhái... Mỗi tháng tôi chỉ cần ba, bốn chục cái vỏ bao thuốc lá là thừa chất đạm, mà lại là loại đạm cao cấp...*". Thật là đau lòng cho "kinh tế" của một khối óc lớn.

Để biết rõ về con người Nguyễn Hữu Đăng, tôi ghi lại thật vắn tắt đôi dòng tiểu sử của ông. Ông sinh năm 1913, theo học sư phạm từ năm 1932-1936. Năm 1937 tham gia Mặt trận Dân chủ Đông Dương, 1938-1945 tham gia rồi làm Chủ tịch Hội Truyền bá Quốc ngữ, 1943 gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong đại hội Tân Trào 1945, khi thành lập chính phủ lâm thời ông được đề cử Thứ trưởng Bộ Tuyên truyền, rồi Bộ Thanh niên. 1946-1954 Trưởng ban Tuyên truyền Tổng bộ Việt Minh. 1954-1958 Biên tập viên báo *Văn nghệ*. Cuối năm 1956 biên tập báo *Nhân văn*, cộng tác với các giai phẩm. Bị bắt giam năm 1958. Năm 1960 bị kết án 17 năm tù. Được trả tự do năm 1973. 1989 được phục hồi một phần hội tịch Hội Nhà văn. 1990 được hưởng lương hưu trí. Từ năm 1993 về sống tại Hà Nội.

Chẳng biết ông ăn lương hưu trí bậc mấy, chỉ biết rằng ông có một cuốn sổ tiết kiệm gửi tiền ở nhà băng, phòng xa những khi hữu dụng. Khi Phùng Cung muốn in một tập thơ, nhưng không có khả năng chi phí ấn loát, **Nguyễn Hữu Đăng đã đưa toàn bộ số tiền ông dành dụm** trong nhiều năm trời cho Phùng Cung đi in thơ.

#### 4.

Đọc xong tiểu sử của Nguyễn Hữu Đăng, biết ông chưa bao giờ có vợ, rất nhiều lần tôi tự hỏi: Ông thương tiếc cõi đời chó má này làm chi mà sống dai thế. Sống một cuộc đời không ra dạng con người, mà lại chỉ có một mình một bóng, không có bốn phận trách nhiệm với ai, thì sao không tìm một lối đi thanh thản cho mình, như một giấc ngủ say. Ông có gì để tha thiết, tiếc nuối cuộc sống này? Mà nào có phải cuộc sống, nào có phải trần gian? Nơi ông trú ngụ chính là địa ngục, với ngạ quỷ trá hình người.

Mà không phải chỉ có một mình Nguyễn Hữu Đăng sống dai, đa số những người dính líu tới *Nhân văn* đều khá thọ so với tuổi thọ trung bình của nước Việt. Ngoại trừ Phùng Quán mất sớm ở tuổi ngoài 60, theo thứ tự thời gian từ Phan Khôi, Trần Đức Thảo, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Phùng Cung... ai nấy đều mất khi bước qua ngưỡng cửa bảy chục. Nguyễn Hữu Đăng khi mất 94. Giờ đây còn lại ba người còn sống là Hoàng Cầm, Lê Đạt đều bước vào tuổi 80, và sau cùng Hữu Loan đã bước qua ngưỡng cửa chín chục. Tôi cứ băn khoăn mãi về sự sống dai của những người đã quá quen với đầy ải, khổ đau này. Phải có một lý do nào đó để họ tồn tại bằng mọi giá?

Hiện nay những tên tuổi lớn của *Nhân văn* còn lại ba người là Hữu Loan, Hoàng Cầm và Lê Đạt. Tôi tự hỏi tại sao Giải thưởng Nhà nước lại phát cho bốn người mà trong đó hai người đã chết là Phùng Quán và Trần Dần? Tại sao không để cho người chết được yên nghỉ, bằng cách bớt đi hai giải cho người đã khuất, nhưng thêm một giải thưởng cho người còn sống là Hữu Loan. Qua thắc mắc này tôi nghĩ chắc Hữu Loan cũng được đề nghị nhưng từ chối.

Đúng vậy, Hữu Loan, tác giả bài thơ tình "Màu tím hoa sim", một bài thơ mà bất cứ một người lính Việt Nam nào, cả Nam lẫn Bắc đều thuộc vài câu đó là một người có cái lưng thật thẳng. So với Nguyễn Hữu Đăng, Hữu Loan nào có thua kém gì.

Theo "**Hữu Loan tự phỏng vấn**" được đăng tải trên talawas, ông sinh năm 1916, kém Nguyễn Hữu Đăng ba tuổi, theo học Quốc ngữ rất sớm và đồng thời hoạt động cách mạng ngay từ thời còn là học sinh trung học từ năm 1936 cho tới 1942. Từ 1943-1945 ông về quê đi cày, đánh cá làm Việt Minh và khởi nghĩa ở ngay huyện nhà. Cũng trong năm ấy, trong Ủy ban Lâm thời Tỉnh, ông giữ chức Trưởng ty cho bốn ty gồm: giáo dục, thông tin, công chính và thương chính, để rồi chán lại về quê đi cày, đánh cá nuôi bố mẹ già. Năm 1954 khi Việt Minh về tiếp quản thủ đô Hà Nội, ông nhận được điện gọi ra làm biên tập viên báo *Văn nghệ*, được vào biên chế Hội Nhà văn, rồi tham gia *Nhân văn* rồi lại chán những điều trước mắt, về quê đi cày và đi thò từ năm 1958. Hiện nay vẫn cư ngụ ở quê nhà thuộc tỉnh Thanh Hoá. Ít nhất trong vài dòng tiểu sử do chính



Hữu Loan cung cấp, người đọc bắt được hai lần ông chán, và mỗi lần chán là bỏ về quê đi cày, đánh cá, đi thồ, mà lần sau kéo dài từ năm 1958 tới nay là gần một nửa thế kỷ.

Cũng vẫn trong bài tự phỏng vấn này, Hữu Loan tiết lộ một điều là ông tham gia Việt Minh, lần đầu bỏ về thì bố mẹ giận, lần thứ hai thì con cháu oán. Thậm chí con trai ông tên Cường, thi đại học thừa điểm đi nước ngoài, nhưng đến trường trong nước cũng không được học, mà người ta lại cho một tên Cường nào đó gần giống tên con ông được thay vào chỗ xuất ngoại của con ông. Con cháu oán trách, giận hờn vì những người hoạt động Việt Minh trong vùng quê ông đều là đàn em ông cả, đều đã từng được ông sắp đặt chức vụ, giờ đây ai nấy đều ăn sung mặc sướng, nhà lầu xe hơi. Chỉ riêng mình ông là cơ cực bần hàn, may mà chỉ bị kỷ luật sơ sơ chưa đến nỗi vào tù ra khám như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần.

Có một đứa cháu điên tiết đã rửa ông: *"Ông là ngu nhất, ông bảo ông mẩu mực. Cái mẩu mực ấy đem mà vắt cho chó nó ăn. Chả đứa nào nó thương ông. Ông tự làm khổ ông, rồi khổ lây sang con cháu"*. Lúc đó Hữu Loan lại phải đấu dịu con cháu: *"Thôi tao van xin chúng mày, nếu mẩu mực mà lại được ngay ô tô với nhà lầu, thì chúng tranh nhau chết để làm mẩu mực, chứ chả đến phần tao..."*.

Lần thứ hai Hữu Loan bỏ về nhà chính là sau khi học tập vì vụ *Nhân văn*, khi Nguyễn Hữu Đang bị tố là đầu sỏ phản động, các học viên xúm nhau lại làm kiến nghị lên Trung ương yêu cầu xử tội, thì Hữu Loan là người duy nhất đã ký vào bản kiến nghị với lời ghi chú như sau: *"Khi Nguyễn Hữu Đang hoạt động với tôi, tôi thấy Nguyễn Hữu Đang là người có tài có đức, tội trạng mới đây của Nguyễn Hữu Đang tôi chỉ tai nghe, mắt không thấy, nên không có kết luận - Ký tên Hữu Loan"*.

Trong bài tự phỏng vấn này, bà vợ ông còn cho biết: Lần cuối còn có hai anh cán bộ đến nhà vận động ông ở lại. Họ nói từ sáng đến trưa, ông nhà tôi cầm cái bút lên bẻ làm đôi, bảo: *"Làm cán bộ, làm nhà văn khó lắm. Viết vừa lòng nhà nước thì dân chửi cho, viết vừa lòng dân thì có thể đi tù như chơi. Thôi tôi về đi cày"*.

Cứ như thế, suốt mấy chục năm trời nhà thơ Hữu Loan đi thồ đá, cùng với ba người con trai lớn, có khi phải thức dậy từ 3 giờ sáng, kéo ba chuyến xe cải tiến đá từ trên núi xuống, bán cho các thuyền buôn rồi các con mới ăn bát cơm độn để chạy bộ 7 cây số đi học. Cứ như thế hai vợ chồng nhà thơ nuôi đủ 10 người con từ năm 1958 cho tới nay, nghĩa là chỉ thiếu một năm là chẵn tròn nửa thế kỷ.

Sau cùng còn lại hai người là Hoàng Cầm và Lê Đạt, hai nhân vật đã mau mắn trả lời "nhận" giải thưởng của nhà nước, mà qua lời ông Đỗ Chu nào đó thì phần thưởng này dành cho những đóng góp văn học của *Nhân văn*.

Về Hoàng Cầm thì không một ai phủ nhận được tài năng và những đóng góp của ông với thi ca qua những bài thơ lừng danh như "Bên kia sông Đuống", "Đêm liên hoan.." trong thời kháng chiến, "Em bé lên sáu tuổi" (trong *Nhân văn-Giai phẩm*) và đặc biệt là những vở kịch thơ, do đó những đóng góp của ông xứng đáng để nhận một giải thưởng về văn học. Tôi không phải là người quá khích đòi hỏi mọi nhà văn, nhà thơ phải sống kiên cường, không khuất phục như Trần Dần. Do đó tôi cảm thông với những hành động của Hoàng Cầm, đã được Trần Dần ghi lại trong cuốn *Ghi*. Nhà văn, nhà thơ vốn là những con người yếu đuối nên sợ khổ, sợ tù, sợ chết, là chuyện bình thường. Hoàng Cầm không phải là Trần Dần, Phùng Quán, Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan... do đó không thể đòi hỏi ông hành xử như những tính danh vừa nêu trên. Đòi hỏi như thế thì cũng chẳng khác gì những người đã đầy đọa *Nhân văn* trong nửa thế kỷ qua.

Với Lê Đạt thì khác. Nếu như giải thưởng nhà nước dành cho những đóng góp văn học, chúng ta thử kiểm điểm thành tích văn học của Lê Đạt. Trước tiên nếu những giá trị văn học ấy liên quan đến *Nhân văn-Giai phẩm*, thì đóng góp của Lê Đạt không có gì là đáng kể, ngoài bốn câu thơ mà cụ Phan Khôi đã dùng để dẫn vào cái truyện "Ông bình vôi". Suy luận của học giả Hoàng Văn Chí khi thực hiện cuốn *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* cho rằng bốn câu thơ này ám chỉ ông Hồ, càng già càng nhỏ lại, càng kém đi. Tôi cho cách suy luận này khá mơ hồ. Tôi không được đọc đủ nguyên bản các cuốn *Giai phẩm*, nhưng trong *Trăm hoa đua nở* của cụ Hoàng Văn Chí, thì hình như Lê Đạt chỉ đóng góp vồn vẹn bốn câu thơ này, do đó trong phần mục lục của cuốn sách, không thấy một phần nào dành riêng cho các sáng tác của Lê Đạt. Ông đã trả giá cho bốn câu thơ này bằng nhiều năm đầy ải, nhưng bù lại ông cũng hưởng lộc khá nhiều do bốn câu thơ này. Nếu kể cả những sáng tác sau này của Lê Đạt, gồm một tập văn *Hèn đại nhân*, mà tôi đã viết bài giới thiệu vào khoảng giữa thập niên 90, khi còn giữ phụ trang văn học của tờ *Người Việt*. Tôi còn nhớ như in nội dung bài giới thiệu này, và cho là ông đã khéo sử dụng thủ pháp "ý tại ngôn ngoại" viết những mẩu chuyện về những nhân vật ngoại quốc, nhưng thật ra là để nói chuyện Việt Nam. Đó là một cuốn sách hay, nhưng đóng góp về văn học của nó thì không có gì là cao. Gần đây dư luận ồn ào lên với tập thơ *Bóng chữ* của Lê Đạt. Nhiều người cho là ông đang cách tân thơ, tôi không nghĩ như vậy. Về điểm này thì cả Trần Dần sau khi chống trả mãnh liệt với đời, về già cũng hay cổ võ việc làm cách tân thơ, nhưng có lẽ cả Trần Dần, Lê Đạt, cũng như Phùng Cung trong tập *Xem đêm* chưa có một thành tựu nào đáng kể trong ngôn ngữ thi ca mới, mà cả ba đã nhiều lần thử nghiệm.

Sau cùng tôi quay trở lại với ông Đỗ Chu, thành viên của hội đồng giải thưởng chuyên ngành văn với lời phát biểu: "*Có thể đây là lời xin lỗi của nhà nước đối với các anh...*". Vậy thì lỗi đó là lỗi gì, cần phải nói thẳng ra.

Thật ra thì chẳng nói người ta cũng biết: lỗi đó là cách hành xử của nhà nước với *Nhân văn*, những người đại diện tượng nhà nước chủ trương "Trăm hoa đua nở - Trăm nhà đua tiếng" thật, tượng nhà nước chống tham ô lãng phí thật, chống tệ sùng bái cá nhân thật, nên đã hăm hở xông vào những nơi xú uế, những mong giúp nhà nước dọn sạch những nơi cần dọn. Nào ngờ không phải vậy. Khi mà cả nước nói dối, như ông Hà Sĩ Phu đã nói "*Nói dối là quốc sách*", thì càng hăng hái nói thật bao nhiêu, càng hăng hái dọn dẹp bao nhiêu thì càng nhiều tội bấy nhiêu. Đó là chưa kể những cái bẫy đã được những người sợ lung lay chỗ ngồi của mình, đào sẵn chờ các nhà văn sập hố. Dễ thường có cả trăm, ngàn cái bẫy trong cuốn *Ghi* của Trần Dần. Thế rồi để che đậy những lỗi lầm nhỏ, người ta mắc phải những lỗi lầm lớn hơn. Để làm mất đi những cái hố đã đào, người ta khoét to những cái hố đào sẵn.

Cứ lỗi to chồng lên lỗi nhỏ, cứ hố lớn phủ lên hố con, mãi rồi cũng có lúc thời thế đổi thay, và người ta phải một lần nhìn lại những biến cố đã đi vào lịch sử. Cách tuyên bố của ông Đỗ Chu giống như đánh bùn sang ao, sập xí sập ngẫu cho qua chuyện. Miễn là có vài nhân vật thành danh của *Nhân văn* đứng ra nhận lãnh giải thưởng của nhà nước, là đã có thể xoa tay đóng lại một hồ sơ tồn đọng quá lâu.

Tôi ngờ rằng sau khi tuyên bố cời trời cho văn nghệ, cho phục hồi hội tịch nhà văn của những người can dự vào *Nhân văn-Giai phẩm*, các nhân vật như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Phùng Quán, Hữu Loan... đều được tiếp xúc về giải thưởng này, thế nhưng đã không đạt được một sự biểu đồng tình nào. Từ năm 1988 cho tới 2007 là 19 năm trường, trong 19 năm đó thời gian đã cướp đi khá nhiều khuôn mặt tiêu biểu của *Nhân văn*, một nhóm người không lấy gì làm nhiều nhân số. Theo thứ tự thời gian từ năm 1993, thần chết đã đến viếng Trần Đức Thảo, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Phùng Cung và mới nhất vào đầu năm 2007 là Nguyễn Hữu Đang. Chỉ sau khi an táng Nguyễn Hữu Đang vài tuần ngắn ngủi, Hoàng Cầm và Lê Đạt có tên trong danh sách những người được giải thưởng nhà nước, khiến tôi ngờ rằng nhà nước đã không thể

chờ đợi lâu hơn nữa. Chờ nữa thì có khi phải lên thiên đàng, hay xuống địa ngục để phát giải thưởng này, do đó phải đành phải hài lòng với hai người tuyên bố nhận giải thưởng này. Nếu nói như ông Đỗ Chu, coi như là lời xin lỗi của nhà nước đối với anh em *Nhân văn*, thì tại sao lại không phát giải này cho cả Hữu Loan, người mà tôi tin rằng sự đóng góp cho văn học ít nhất cũng bằng nếu không muốn nói là nhiều hơn Lê Đạt.

Nhiều người ở hải ngoại cho là dứt khoát phải từ chối, bớt quá khích hơn thì cho là chỉ nhận giải với một đồng danh dự, nhưng phải có một văn bản xin lỗi chính thức của nhà nước. Có người còn dè bủ chê bai ít, có bốn chục triệu chưa đầy ba ngàn đô chẳng bèn gì. Phải ba ngàn đô la ở nước Mỹ hiện nay chẳng làm được cái gì, không đủ tiền đặt cọc mua một cái xe mới, thế nhưng ở trong nước số tiền này là một gia tài không nhỏ, tương đương với bốn cây vàng. Và vì vậy tôi lại khâm phục Nguyễn Hữu Đang thêm một tầng nữa, khi toàn bộ gia tài của ông trong số tiết kiệm, công lao chắt chiu dành dụm bốn năm trời vồn vện được 4 triệu đồng (độ 250 đô la), ông đưa cả cho Phùng Cung để in thơ.

Tôi cho là Hoàng Cầm, Lê Đạt có thể nhận giải, dẫu cho giải chỉ là một, hai, năm, bảy triệu đồng, chứ đừng nói là tới 40 triệu đồng. Vẫn có thể nhận giải ngay cả khi nhà nước không chịu đưa ra một văn bản chính thức xin lỗi, với điều kiện là trong buổi lễ trao giải, dưới sự chứng kiến của nhiều người trong và ngoài văn giới, và nếu được phát biểu sau khi nhận giải, phải nghiêm trang xác định với mọi người hiện diện, về lời xin lỗi không đúng cách và quá muộn màng của nhà nước. Nếu chỉ im lặng nhận giải, tươi cười chụp hình đăng báo, trả lời phỏng vấn một cách chung chung cho qua chuyện, thì có lẽ tôi cần ghi lại đây bài thơ đã làm cho cuộc đời Lê Đạt có quá nhiều chông gai và lấm đoạn trường. Bởi vì bài thơ đó không chỉ đúng với ông Hồ, mà đúng với mọi người kể cả tác giả của nó là Lê Đạt:

*"Những kiếp người sống lâu trăm tuổi*

*Y như một cái bình vôi*

*Càng sống càng tồi*

*Càng sống càng bé lại"*

Viết tới đây thì tôi có thể hiểu tại sao những người như Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan, Trần Dần và cả Hoàng Cầm, Lê Đạt có nhiều sức sống mãnh liệt đến như vậy. Với một đất nước như Việt Nam trong giai đoạn lịch sử vừa qua, họ sống không phải chỉ là sống, mà để làm nhân chứng kể cả vật chứng cho những điều ác đang khổng chế cái thiện. Họ càng sống dai, thì cái lỗi càng lộ lộ. Họ càng tiêu tụy đau thương, thì rồi mới có ngày mọi người phải nhìn thấy cái ác và điều quấy.

Nếu quả đúng như thế thì tôi cầu chúc cho Hữu Loan sống lâu trăm tuổi. Năm nay ông đã 91. Cách ông tự phỏng vấn, rồi tự trả lời cho biết ông còn rất minh mẫn, và nhìn trong hình ông còn khỏe lắm. Trong tình hình này chín năm nữa mọi sự phải rõ ràng, không thể mập mờ đánh lộn con đen, như cách ông Đỗ Chu xin lỗi những người dính líu tới *Nhân văn*.

## Hoàng Cầm ở "Xà lim bộ"

### Hoàng Hưng

*Hoàng Cầm kể, Hoàng Hưng ghi lại*

*Nhiều năm trước khi anh Hoàng Cầm qua đời, lần nào đến chơi với anh trên cái chuồng cu nhà 43 Lý Quốc Sư tôi cũng giục anh tập trung thời gian kể lại chuyện đời mình cho bạn bè nghe, và từ đó sẽ làm thành một cuốn hồi ký. Kẻo muộn, bạn già như sợi chỉ manh! Anh lười, khát lẩn,*

*nhưng tôi ép tới, nên cuối cùng anh phải nghe. (Tôi cũng thường giục anh Lê Đạt như thế, nhưng anh cứ bảo: “Chưa đến lúc, tớ còn sống lâu chán!”). Từng đoạn, từng mảnh đời Hoàng Cầm được nhớ lại, kể lại như thế... Rồi cái nào hợp tai “chính thống” thì anh viết ra, cho đăng báo, kiếm tiền đi lại với... nàng tiên. Còn những cái nghịch tai? Thì cứ để đấy, sớm muộn cũng có lúc... Hôm nay, nhân kỷ niệm 30 năm vụ án “Về Kinh Bắc”, tôi xin kể lại một đoạn mà anh đã kể về những ngày ở “xà lim bộ”.*

Thế là lời mấy người CA xét hỏi của HN hứa cho mình về trước Tết (1983) thành ra xuông. Ngày 5 Tết mình được lệnh chuyển trại. Ngoài “nội vụ” (tức toàn bộ tư trang của tù nhân, chủ yếu là mấy bộ quần áo cũ - HH), còn cái túi quà Tết bị nhận muộn, trong có cái bánh chưng thiêu, miếng giò mỏng cũng thiêu, gói kẹo và gói muối vừng đã chảy nước... Anh CA tên H., một con người khá là thâm, vuốt ve: “Lên trại giam của bộ mong anh thành khẩn thêm đề sớm được về với gia đình, anh nên tin ở tương lai tốt đẹp”. Anh T. trẻ tuổi, tử tế, dễ mến, thì chạy đi mua “làm quà cho bác” bốn gói thuốc lào.

Thế là xa Hỏa Lò. Sáu tháng ở trong đó bây giờ đi thấy nhớ mới chết chứ! Nhớ những người cùng bị giam, cùng chia ngọt sẻ bùi. Nhất là cậu H.M.T con trai một ông cấp cao bị bố hạ lệnh tổng giam cho bớt láo lếu, trong hơn một tháng ở chung buồng giam cậu ấy săn sóc mình rất ân cần. Chính cậu ấy cho mình biết cái tên “xà lim bộ” tức Trung tâm Thẩm vấn của Bộ Nội vụ, nơi “giam cứu” (giam giữ để nghiên cứu? – HH) các can phạm do cấp Bộ xử lý. Nghe hai chữ “xà lim” là mình ngại ngùng lắm. “Xà lim” tức là cellule, tiếng Pháp chỉ buồng biệt giam. Đang ở chỗ giam chung, giữa trung tâm HN, dù sao cũng vui! Bây giờ đến chỗ xa lạ, lại giam riêng, thì buồn chết!

Xe chạy ra ngoại thành, men sông Tô Lịch, qua làng Lũ (Kim Lũ), làng này mình đã từng sống lao động suốt hai năm. Rồi rẽ vào một nơi cảnh rất đẹp, có vẻ dinh cơ của một quan lớn ngày xưa#. Qua khỏi khu nhà cổ, đến dãy “xà lim” xây sau 1954, thực ra là những dãy nhà thấp, chia thành nhiều phòng. Mỗi phòng dài rộng khoảng 3m, có cái bệ xi măng có thể ngủ được năm người, quá thoải mái so với Hỏa Lò, nhưng mình lại thấy như bị ném vào giữa sa mạc, nhất là thấy hình như chỉ có mỗi mình mình trong cả dãy xà lim! Anh tù “tự giác” (tù nhân, thường là thân thuộc của CA, được trại giam trao nhiệm vụ lo mọi sinh hoạt của các tù nhân khác - HH) đưa cho mình một cái chiếu và một cái bô, nói một câu vẻ đùa đùa: “Ồ giờ! Bác già thế này còn vào xà lim làm gì chứ?”

Bữa cơm đầu tiên ở “Xà lim bộ” anh tự giác đưa vào có một bát ô tô cơm (sợi ra được ba lưng bát ăn), một bát rau muống có nước vị đậm, có thể gọi là canh. Chất và lượng đều hơn hẳn Hỏa Lò (sau này đi cung, cán bộ điều tra cho biết mình được hưởng chế độ “cán bộ trung cấp”).

Ngày làm việc đầu tiên, anh CA xưng tên là C. thuộc Cục Điều tra xét hỏi. Thấy anh có vẻ vui vẻ, thoải mái, lại nhớ ra cậu T. có cho mấy gói thuốc lào, mình bèn hỏi xin tờ báo cũ. Anh hỏi: “Chắc bác mang về để quán thuốc lào?” và cho mình tờ báo, lại cho luôn cả bao diêm. Về sau có hôm anh mang cả điều cày cho hút. Anh C. này hòa nhã, có học, biết nói chuyện thơ, chuyện lý luận văn học, biết cả thơ Maia... Mình có cảm tình với anh này, cũng như với anh T. ở Hỏa Lò.

Công việc hàng ngày của mình là “làm việc” với anh C. Lại khai lại từ đầu mọi sự, người ta đặc biệt tìm hiểu quá trình chuyển thơ ra nước ngoài, quan hệ với cô Cần Thơ bên Pháp ra sao#. Những điều này mình đã khai hết ở Hỏa Lò, nay lại khai lại, chẳng có gì mới. Sau khoảng ba tháng thì coi như khai hết chuyện. Từ lúc ấy, anh C. xuống thưa dần, có khi bằng cả tháng chẳng thấy ai hỏi đến. Mình đâm nhớ, mong được gọi ra, vì thuốc lào thì hết, mà một mình giữa cảnh vắng lặng trời ơi là cô tịch!

Nằm một mình mãi chẳng biết làm gì, mình bắt đầu quan sát kỹ lưỡng buồng giam. Đầu tiên là

bốn bức tường. Chi chít chữ, viết bút chì, phấn, cả bằng mảnh ngói, mảnh gạch. Lại một cái là có những câu như liên hệ đến mình, hình như họ gọi mình là “đại tướng năm sao”, có câu như ca dao đại ý nói “đừng có đại đột mà khai... tù dài chung thân”, có câu “Bên kia sông?” (hay là họ nhắc đến bài “Bên kia sông Đuống”?). Lại có nguyên một bức thư tình gửi đúng tên mình mới lạ chứ: “Anh Việt ơi! Về với em!”#

Những đêm sau đó, mình bắt đầu có tâm trạng hết sức lạ lùng. Đêm đêm, có những khi mất điện, anh tự giác đem lại một chiếc đèn Hoa Kỳ, bắc ghế leo lên đặt ngọn đèn vào cái khe tường buồng giam, cái khe rất cao mình không với lên được. Đang nằm thiu thiu thì chợt nghe một tiếng súng chói tai. Giật mình tỉnh dậy giữa căn phòng tối mờ mờ, chẳng biết mấy giờ đêm. Lại nghe tiếng chó sủa, một lúc thì có tiếng chạy rầm rầm ngoài hành lang, một lúc lại nghe như có hai người trò chuyện ở ngoài đường. Mình nghe rõ ràng họ nói về mình, như nói đến “xe bánh vuông”, thì đúng là câu thơ mình viết về Đặng Đình Hưng “Lỡ chỗ chín chấu nắng tóa mắt vông rách tụt cân đai yên ngựa què kéo đen ngòm cổ xe bánh vuông (không thấy mũi) sa lầy sông thu bùn lủ ngược vầy sen tàn...”.

Suốt mấy hôm thần kinh mệt mỏi thế nào đó, cứ thức thức ngủ ngủ. Có hôm ngủ dậy thì trời đã sáng, có hôm thì tối hù, đèn điện không có đèn dầu cũng không, mà cảnh bên ngoài cứ luôn biến động, có những tiếng nói ở đâu đấy như ám chỉ mình, cứ thế suốt ngày đêm trừ khi ngủ chợp đi. Có hôm đang ngủ lại nghe rõ ràng phòng bên cạnh náo nhiệt như chợ Hôm hay chợ Đồng Xuân, rào rào không rõ tiếng gì, bỗng có tiếng hét lên: “Ông Việt ơi! Ông Hoàng Cầm ơi! Ông định chết ở trong này hay sao?” Có khi lại gọi cả những bút danh khác của mình như Lê Kỳ Anh: “Ông Lê Kỳ Anh! Ông định chết ở trong này, không về với vợ con à?” (Lê Kỳ Anh là bút danh mình lấy khi xuất bản tập thơ dịch từ tiếng Pháp cho NXB Văn học của anh Lý Hải Châu). Lại có hôm giữa trưa mình nằm ngủ trên sàn xi măng, chợt nghe bên tai giọng nữ giống như giọng bà Yến vợ mình, giọng tâm sự như giữa hai vợ chồng đang nằm bên nhau ban đêm, thăm thi: “Anh coi còn gì thì khai hết đi, giấu giếm cái gì nữa!”.

Lòng mình rất nhộn nhạo vì những âm thanh như vậy. Còn thêm tiếng tắc kè giữa trưa, ngay ở tường bên cạnh, nó kêu liên 7, 8 tiếng “tắc kè, tắc kè” chỉ cách chừng 1m, mà mình tìm mãi chẳng thấy có con tắc kè nào; hay con thạch sùng nào cứ “zạc, zạc, zạc” ngay trên trần, mà nhìn lên nào thấy? Về sau, thậm chí những lúc ra sân tắm, mình cũng nghe thấy đủ thứ âm thanh gần bên tai như thế. Mình đâm nghi họ giấu cái máy phát âm thanh đâu đó để tác động lên tâm lý mình. Thế là mình sẫm soi từng cái lỗ trên tường, nơi có ổ dây điện chui vào, rồi gõ gõ mặt sàn mà mình ngờ rằng phía dưới rỗng...

Đến nỗi này thì mình muốn chết quách. Nhưng lại sợ đập đầu vào tường chưa chắc đã chết, chỉ tổ đau, lần thân tự hỏi người xưa đập thế nào mà có thể vỡ óc, chắc là phải lao hết sức mạnh? Có hôm mình nghĩ đến cái cặp quần còn dai, mới xé nó ra, chờ ngày đi tắm ra sân tự do, mình sẽ buộc chặt hai chân lại rồi tự dìm đầu vào bể nước cho chết ngạt! Mình làm thật. Nhưng đến lúc uống vài ngụm nước, sắp ngạt thở thì bản năng sinh tồn lại khiến mình vội nhấc đầu ra, kết quả là rét run, vội chạy vào đắp hết áo sống lên người, run cầm cập! Hay là viết thư về nhà xin thứ thuốc gì đó mà uống vào sinh ra phù thận, phù mà không chịu đi chữa mặc cho nó chết. Nhưng cán bộ trại kiểm tra đồ nhà gửi vào kỹ lưỡng lắm, nếu thấy số lượng thuốc nhiều họ sinh nghi thế nào cũng đưa bác sĩ đến xét nghiệm. V.v... Một thời gian dài cứ nghĩ vơ vẩn thế.

Chết không xong, thì kiếm cách gì cho qua ngày đoạn tháng? Mình nhìn ra cửa, để ý thấy có cái khe hở. Khom mình cúi nhìn qua khe, thấy hành lang dãy xà lim, thế là cứ lom khom suốt mà nhìn. Hành lang thường có người qua lại, khi thì anh quản giáo, lúc thì con chó, mà chó berger hẳn hoi. Có hôm thấy một ông già râu dài, hom hem, khoảng 70, mà lại có đứa bé gái 13-14 tuổi ăn mặc kiểu nhà quê đi theo. Ông bảo nó: “Mày đứng đây chờ người ta đem cơm đến thì đưa

vào cho tao nhá!", nói rồi đi vào trong xà lim. Có hôm giữa trưa, ngay phòng bên tay phải có tiếng phụ nữ hát bài ru con Nam Bộ quen thuộc thường phát trên đài, giọng rất trẻ, chỉ trên 20, nghe rất buồn. Thế là mình lấy một mảnh ngói gõ vào tường ba tiếng "cạch, cạch, cạch". Bên kia đáp lại ngay ba tiếng. Mình gõ tiếp năm tiếng, thì cũng đáp đúng năm tiếng. À, thế là bên kia có phụ nữ. Nghĩ đến phụ nữ là mình phấn chấn lên một chút. Xong tiếp ngay đấy lại có một giọng đàn ông, mà cũng từ phòng đấy mới lạ. Người này ngâm một bài thơ Đường, mình nghe rõ câu "thương nữ bất tri vong quốc hận, cách giang... xướng Hậu đình hoa". Đêm hôm sau, nhìn qua khe thấy hai cô độ ngoài 20, cũng nửa què nửa tỉnh, cô thì quần đen áo phin, cô thì cái áo len xanh cộc tay. Hai cô lấy cơm rồi mang vào phòng cười khúc khích. Đến chiều thì không thấy nữa. Rồi cũng hết cả tiếng hát ru, hết cả cảnh hai ông cháu. Mình tiếc ngẩn tiếc ngơ, thèm được thấy, thèm được nghe những cái nó đưa mình về gần với cuộc sống như thế. Thèm lắm, trời ơi!

Mình sợ cái im lặng ở đây quá. Rõ ràng mình đang là người bị chôn sống. Mình thèm được đi hỏi cung, thèm được ai đó nói với mình một tiếng, dù là anh CA nào đó gọi mình xách mé bằng tên tục, bằng thẳng cũng được!

Vào khoảng ngày Phật Đản tháng tư âm lịch, ngay buổi sáng dậy đã nhớ con gái quá. Theo mình tính nhẩm thì hôm nay chắc là ngày giỗ đầu của nó#. Đang nhớ như thế thì thấy có một con bướm trắng nhỏ bò trong góc buồng. Nó không bay, chỉ hơi đập cánh và bò, thỉnh thoảng lại xòe cánh ra vỗ nhẹ nhẹ và bò về phía mình. Mình vốn hay tin những chuyện thần bí. Như lúc ở nhà, khi con gái chết được 35 ngày, thì nó hiện về trong một con bướm màu hoàng yến bay vào giòng ngủ của mình. Mình liền ra thắp hương, rồi nó bay không biết bao nhiêu vòng. Bây giờ nó lại vào đây thăm mình trong tù. Trời ơi! Mình xúc động quá! Nó bò lên tay mình nằm ở lòng bàn tay, thế là mình nâng niu. Mình đặt bàn tay xuống bệ xi măng thì nó chạy ra nhưng cứ quanh quẩn trên mặt bàn không đi đâu hết. Cả ngày mình làm bạn với con bướm, nhớ con gái quá, mình khóc và buồn bã lắm. Đến đêm con bướm vẫn ở đó, rồi mình ngủ thiếp đi lúc nào không biết.../.

## Đi tìm ẩn ngữ trong thơ Hoàng Cầm Đỗ Lai Thúy

*Mỗi người thăm thăm một chiêm bao*  
(Trần Dần)

\*

Tôi gặp Hoàng Cầm lần đầu tiên vào những năm bảy mươi. Tập thơ *Về Kinh Bắc* bấy giờ còn là bản thảo. Một cuốn sổ bìa cứng, giấy carô và những con chữ phóng tủng như muốn vượt ra ngoài lề. Đặc biệt, thỉnh thoảng lại có một bức tranh minh họa của Bùi Xuân Phái, Sĩ Ngọc..., hay của chính nhà thơ. *Về Kinh Bắc* với những giai thoại về số phận của nó đã gây cho tôi một ấn tượng bàng hoàng. Tôi nài nỉ Trúc Thông dẫn tôi đến nhà Hoàng Cầm. Bấy giờ ông được phép mở quán rượu tại gia để lấy tiền độ nhật. Hoàng Cầm là một người dong dỏng, đẹp trai, giọng nói ấm áp, cách nói hấp dẫn, hơi trình diễn, và đầy một sự dịu dàng nữ tính. Ông thật tương phản với tất cả những gì xung quanh: căn nhà cấp bốn lụp xụp, tối tăm và lủ tủu đồ thô kệch mà ông phải lằng xằng phục vụ. Tôi và Trúc Thông chọn một góc khuất, gọi hai chén rượu và ngắm Hoàng Cầm.

*Về Kinh Bắc* với tôi có một ma lực khó giải thích. Cả về sau này, năm 1994, khi tập thơ đã được trang trọng in ra, tôi vẫn không thôi cảm giác ấy. Hóa ra, sự lạ lùng khó hiểu đó không phải do những hào quang phụ gây ra, như tình trạng tồn tại bán hợp pháp bấy giờ của tập thơ, thứ rượu

“quốc lủi” mà Hoàng Cầm bán cho khách, cái không khí âm thầm của một tửu quán..., mà ở chính tập thơ. Một quyển rữ khó hiểu.

Có lần, ở nhà Hoàng Cầm, trong lúc vui rượu, tôi có nói với ông sẽ viết một bài “nghiêm văn chỉnh” về thi phẩm *Về Kinh Bắc*. Rồi, sau nhiều đêm thao thức mà vẫn không tìm được một lối đi vào miền thơ ấy, tôi mới thấy hết cái đại miệng của mình. Sao không làm theo lời khuyên của Xuân Diệu: Ai đem phân tích một mùi hương...? Nhất là thứ hương nữ thoang thoảng của thơ Hoàng Cầm. Sự đọc đi đọc lại nhiều lần thơ ông chỉ làm đầu óc tôi thêm trống rỗng. Có lẽ, trong sự rỗng không ấy, vô thức của người đọc dễ bị mời chào bởi vô thức của tác phẩm. Và, một đêm kia, tôi bỗng được mặc khải.

\*

### **Cúi lạy mẹ con trở về Kinh Bắc**

Con người từ mẹ sinh ra, nhưng muốn lớn được phải tách mẹ. Mỗi bước trưởng thành là một bước lìa xa nguồn cội. Nhưng càng đi xa bao nhiêu thì lòng về càng nặng bấy nhiêu. Phải chăng đó là một nghịch lí của phận người? Bình thường không phải ai cũng nhảy ra khỏi cỗ xe thời gian đang lăn về phía trước. Chỉ những khi vấp ngã, người ta mới quay về lòng mẹ để tìm sự an ủi, giải thoát...

Hoàng Cầm, sau vụ Nhân văn-Giai phẩm, đã thực hiện một trở về như vậy. Có điều trong ông, lúc này, hình ảnh mẹ lồng khung vào quê hương thời thơ ấu, còn thi nhân thì dẫu muốn, nhưng không thể tắm hai lần trên dòng sông xưa. Ông chỉ có thể ngồi ở Hà Nội, trong ngôi nhà thật sâu 43 Lý Quốc Sư, làm một trở về bằng tưởng tượng. Vết nứt tâm – địa chấn và sự gián cách khỏi đời sống xã hội càng làm cho nhà thơ dễ chìm vào giấc mơ hồi cố”(1). Tập thơ *Về Kinh Bắc* được viết ra trong mấy tháng cuối 1959 đầu 1960 là biểu thị của giấc mơ này:

*Ta con chim cu về gù rặng tre  
đưa nắng ấu thơ về sân đất trắng  
đưa mây lành những phương trời lạ  
về tụ nóc cây rom  
(Về với ta)*

*Về Kinh Bắc* là một giấc mơ. Không chỉ do Hoàng Cầm viết trong trầm mộng, mà chính vì thi phẩm có đường nét của giấc mơ. Có thể nói, đó là một galerie những bức ảnh ấu thời, ảnh hội hè đình đám xứ Bắc, ảnh con người của đời thường và của huyền thoại, ảnh động vật, cây cối... Nhưng lạ là những hình ảnh này như được bày biện bởi bàn tay một người đăng trí, kẻ mộng du hay một đứa trẻ. Tầm này đứng cạnh tầm kia ngẫu nhiên, không chủ ý, hoặc ít thấy liên lạc với nhau. Bởi thế, đọc Hoàng Cầm, dù thơ ông không ngọng, nói như Lê Đạt, người ta vẫn thấy khó hiểu. Sự khó hiểu có khi ở bản thân một hình ảnh tân kỳ: *Ta con bê vàng lạc dáng chiều xanh*. Thường hơn, bởi có nhiều khoảng trống. *Về Kinh Bắc* không còn sự đều đặn ở số chữ trong câu, số câu trong khổ như *Thơ Mới* và thơ Hoàng Cầm trước đây (*Hôm qua thu mới về/ Với một cành hoa gầy/ Sương nặng gieo đầu tre/ Lạnh tràn theo gió đầy* (Thu - Huy Cận); hoặc *Tôi chỉ xin nâng đôi giọt lệ/ Cài lên lá cỏ phía quê hương* (Kiều Loan - Hoàng Cầm, 1942). Sự xuống dòng đột ngột, xé câu, leo thang chữ đã để hở ra nhiều khoảng trống hơn:

*Ngày Chị bảo Em quên  
Tranh tố nữ long hồ gián nhám  
mắt chân đi  
má đội tổ tò vò  
Cuốn chiếu xa rồi  
thơ thẩn vách chiêm bao  
(Nước sông Thương)*

Khoảng trắng trong thơ Hoàng Cầm là chỗ trống của giấc mơ. Một cuốn băng ghi hình bị ý thức xóa đi chỉ còn lổ chỗ những hình ảnh. Đó còn là khoảng trắng của sự không nói, của im lặng. Im lặng của khó nói, im lặng của lời nói bị hãm đả đột ngột, và im lặng của... đối thoại câm:

*Em mười hai tuổi tìm theo Chị  
Qua cầu bà Sấm bến cô Mưa  
Đi...  
(Quả vườn ổi)*

*Hai ngày Em tìm thấy lá  
Chị chau mày  
Đâu phải lá Diêu bông  
Mùa đông sau Em tìm thấy lá  
Chị lắc đầu  
trông nắng vãn bên sông  
Ngày cưới Chị  
Em tìm thấy lá  
Chị cười xe chỉ ầm trôn kim  
Chị ba con  
Em tìm thấy lá  
Xòe tay phủ mặt Chị không nhìn  
(Lá Diêu bông)*

Âm vang của im lặng trong *Về Kinh Bắc* ở liên tưởng đứt đoạn, đột ngột. Trước đây, thơ Hoàng Cầm thiên về lối liên tưởng liền mạch, dựa trên sự kề cận: con thuyền thơ cứ nhẹ nhàng xuôi sông ra biển (Ai về bên kia sông Đuống. Có nhớ từng khuôn mặt búp sen, Những cô hàng xén rặng đen, Cười như mùa thu tỏa nắng - Bên kia sông Đuống). Ở thi phẩm này, nhà thơ chuyển sang lối liên tưởng đứt đoạn, theo sự tương tự giữa hai sự vật. Có điều sự tương tự đó chưa chắc đã tồn tại trong thực tế, mà chỉ do cái nhìn riêng của nhà thơ tạo lập. Vì thế, người đọc, một khi chưa nhập kịp vào tác giả, cảm thấy ngỡ ngàng:

*Khấn thầm như mẹ lỡ đò ngang  
Miệng hé hạt na nhòa bến vắng  
Bao giờ mẹ về  
Buộc yếm đào phai vãi hát ru  
(Đợi mùa)*

*Ta con phù du ao trời chật chội  
đứng cánh bèo đo gió lặng tìm sao  
uống nước mắt con vành khuyển nhớ tổ  
vừa rụng chiều nay  
dềnh mặt nước hương sen  
Ta soi  
chỉ còn ta đập lùì tinh tú  
Ngủ say rồi  
Đôi cá đồng đong  
(Về với ta)*

Kể ra, điều này cũng không có gì mới. Xưa nay, thơ hay bao giờ cũng có những liên tưởng đột ngột, tạo ra sự bất ngờ nghệ thuật. Nhiều nhà thơ cổ điển, cũng như Thơ Mới, đã thành tựu ở mặt này. Điều đáng nói ở đây là trong *Về Kinh Bắc* (nhất là Nhịp một: *Khấn Nguyện* và Nhịp năm: *Còn Em*) liên tưởng thơ Hoàng Cầm dường như trở về giai đoạn liên kết tự do các ý tưởng,



giai đoạn chuyên sử dụng biểu tượng chỉ có ở người nguyên thủy, hoặc trẻ em: lối tư duy gọi là *tiền lôgic* (Lévy-Bruhl) hay *lôgic khác* (Lévy-Strauss). Hoàng Cầm có được thứ bảo bối này bởi ông là nghệ sĩ, một thứ người – lớn – trẻ – con, một sự lại giống, một người mơ.

Về *Kinh Bắc* là một tác phẩm – giấc mơ. Cũng những hình ảnh vừa chùng chát vừa rời rạc, những khoảng trắng, những lời câm, sự liên tưởng tự do... Giấc mơ bao giờ cũng ẩn chứa những ham muốn vô thức. Bao khao khát bản năng, yêu ghét thường tình... không bộc lộ được bởi sự ngăn trở của văn hóa, của lễ phải thông thường, của hữu thức. Nó bị đẩy lùi vào tiềm thức, rồi vô thức và bị nhốt vào quên lãng. Nhưng rồi đêm đến, hoặc khi tâm trí “có vấn đề”, sự kiểm soát bị lơ lửng, những dồn nén đó bung ra, thăng hoa thành giấc mơ, thành **sáng tạo nghệ thuật**. Thơ Hoàng Cầm là một giấc mơ lớn, giấc mơ cả đời người, nên nó hẳn chứa đựng một ham muốn căn cốt, phát sinh từ thời thơ ấu...

\*

Về *Kinh Bắc* có tám nhịp (1. *Khấn nguyện*, 2. *Kiếp trước*, 3. *Rũ bụi gia phả*, 4. *Rời tất cả cùng đi*, 5. *Còn Em*, 6. *Điểm trang*, 7. *Rời lại đi*, 8. *Về với ta*) thì sức nặng dồn cả vào nhịp năm, còn nhịp năm thì dồn cả vào năm bài thơ Em Chi: *Cây tam cúc*, *Lá Diêu bông*, *Quả vườn ổi*, *Cỏ bông thi*, *Nước sông Thương*. Điều đặc biệt ở năm bài thơ này là nhân vật trữ tình, nhân vật xưng Em, là một cậu trai 8 tuổi, còn Chi là một cô gái hàng xóm gấp đôi tuổi em bấy giờ. Những “em” khác trong thơ Hoàng Cầm đều chỉ là những cô gái, những người đàn bà (trừ ở hai bài *Gọi đôi* và *Chi em xanh* ở ngoài tập *Về Kinh Bắc*).

Mảnh đất Kinh Bắc vốn nhiều hội hè, thời gian mà một số những e dè được cởi bỏ. Hơn nữa, đến thời Pháp thuộc, nhiều hành động hội mang ý nghĩa phồn thực đã nhạt dần chất thiêng liêng, đậm dần chất tục. Nên những câu quan họ tình tứ, lãng lơ không chỉ quyến rũ trai gái “đương thì”, mà còn thức sớm tình yêu ở cả những cậu trai “miệng còn hơi sữa”. Hoàn cảnh đánh thức cậu bé Hoàng Cầm này thật là điển hình: một buổi tối chầu rìa đám chơi tam cúc. Không gian âm cúng: ổ rơm (*Rút trộm rơm nhà đi trải ổ*; - *ổ rơm thơm động tuổi đương thì*); một sự gần gũi: *hơi tóc ẩm, má đỏ*, - *động tuổi đương thì*; và rất nhiều gọi nhắc: gọi đôi, trầu, xe hồng, chui sáp ngửa... Tình yêu chớm nở ở đây đồng nghĩa với tình dục. Đó là tình trai gái, sự thức tỉnh giới tính đầu tiên ở cậu bé. Nhưng điều oái oăm là ở chỗ đối tượng tình cảm của Em lại là Chi nên điều đó có vẻ như không được phép. Bởi vậy, muốn thỏa mãn được giấc mơ tình dục đó chỉ còn có cách mơ cưới được Chi. Hơn nữa, trong xã hội trước đây, tình dục chỉ được có sau và trong hôn nhân. Người ta thấy thơ tình Hoàng Cầm nói nhiều đến hôn nhân là vì vậy. Nhưng rồi giấc mơ trong mơ ấy không thành: *Quan Đốc đồng áo đen nẹp đỏ*, *Thả tịnh vàng cưới chi/ vông mây trôi*. Có thể quan Đốc đồng dựa vào quyền uy (áo đen nẹp đỏ) hoặc tiền bạc (*thả tịnh vàng*) để cưới Chi, nhưng sự vỡ mộng của Em không phải do viên quan ấy theo ác cảm trẻ thơ hay thành kiến giai cấp, mà do số phận (đỏ đen) trong cuộc chơi của nó (mà Chi hay Em chỉ là một cây tam cúc), hoặc do chính tự thân tình cảm đó: lá Diêu bông.

Lá Diêu bông là một ảo tưởng, một ảo tưởng tình yêu. Lá Diêu bông, cũng như cầu bà Sấm, bện cô Mưa..., không phải là có thật. Nhưng có một sự thật khác là lá Diêu bông, do âm hưởng, gọi đến lá vông, tức bộ phận sinh dục nữ (ca dao: *Ngồi lá vông, chống mông lá chốc*; **Hồ Xuân Hương**: *Đố ai biết được vông hay chốc* hoặc chính hình dạng chiếc lá: *ngồi lá tre, tè he lá mít*), tức thân thể người phụ nữ, tức giấc mơ tình dục ở cậu bé.

Bài thơ như một đối thoại câm diễn ra trong một không gian buồn, cánh đồng chiều sau thu hoạch chỉ còn trơ lại toàn cuống rạ, thơ thần hai bóng người, Chi đi tìm... Em đi tìm...

*Chi bảo*

*Đưa nào tìm được lá Diêu bông*

*Từ nay ta gọi là chồng*

(Lá Diêu bông)

Hóa ra, Chị đi tìm người yêu, Em cũng đi tìm người yêu. Như trong huyền thoại xưa, thuở khai thiên lập địa, loài người trên đời chỉ có hai chị em. Họ chia tay mỗi người một ngã hẹn gặp ai thì lấy người ấy. Nhưng có ai đâu nên cuối cùng sau vài lần vẫn chỉ Chị gặp Em, Em gặp Chị. Và họ đành phải lấy nhau. Loài người đông đàn dài lũ hiện nay được sinh ra từ cái cặp sinh đôi chị – em – vợ – chồng khởi nguyên ấy. Nhưng hậu thế, cũng là để bảo vệ và duy trì nòi giống, thì không thể cho phép cái tình chị – em – trai – gái ấy. Chị biết thế nên Chị đã đưa ra một chiếc lá không hề có, cũng như cái tình cảm kia là không thể có. Nhưng Em vẫn tìm thấy lá tức muốn khẳng định cái không thể đó, khẳng định tình cảm đó. Nhà thơ chỉ nói Em tìm thấy lá chứ không nói lá Diêu bông là lấy cớ để cho Chị chối *đâu phải lá Diêu bông*, nhưng thực ra cả hai đều hiểu lá ấy là gì rồi. Kịch cảnh ở đây phẳng phất như cuộc chơi *đổ lá* (để thỏa lòng tim hoa) của trai thanh gái lịch thời xưa, nhưng lại không phải như vậy, vì đây là cuộc đời, là chuyện nghiêm trọng. Bởi vậy, cứ mỗi lần *Em tìm thấy lá* thì đau khổ của chị cứ tăng dần:

Lần 1: Chau mày / Đâu phải lá Diêu bông (chối cho có chuyện).

Lần 2: Lắc đầu/ Trông nắng vãn trên sông (thẫn thờ).

Lần 3: Cười xe chỉ ám trôn kim (gượng gạo).

Lần 4: Xòe tay phủ mặt chị không nhìn (đau khổ).

Nhiều người cho lá Diêu bông là ám chỉ một ảo tưởng chính trị, nên cho rằng Chị đã cố ý lừa dối Em. Thực ra, Chị đứng trước một sự thật không thể nên cũng đau khổ như Em. Em chưa hiểu vì còn trẻ, vì thuần bản năng, nhưng Chị thì hiểu, nhưng khó nói được. Vậy nên Em cứ theo Chị mà mè nheo:

*Cách nhau ba bước vào vườn ổi*

*Chị xoạc cành ngang*

*Em gốc cây*

*- Xin Chị một quả chín!*

*- Quả chín quá tầm tay*

*- Xin Chị một quả ương*

*- Quả ương chim khoét thủng.*

(Quả vườn ổi)

Quả ổi đây rõ ràng làm một thứ trái cấm. Chị leo lên cây, xoài người ra cành ngang hái. Chị trở thành trái cây. Em đứng ở gốc cây. Những chữ *xoạc* (Hồ Xuân Hương: *Xoạc cẳng đo xem đất vấn dài*) và *gốc cây* (câu đố: *Có cây mà chẳng có cành, Có hai hòn đá để dành gốc cây*) làm hai câu thơ miêu tả này hóa thành hai câu thơ định nghĩa, Chị = xoạc cành ngang (chú ý thêm đến ba trong ba bước); Em = gốc cây. Và đã là trái cấm thì không cho hái được, tình thế của hai Chị Em là tình – thế – cỏ – bông – thi:

*Chị đưa Em đến bến này*

*Cheo leo mỏm đá*

*Trước vực*

*Sau khe*

*Thòng lọng tơ gì quấn gót*

*Tua khăn bông còn buộc búp hoa lan*

*ù ù gió thổi*

*Em vọng ai đâu mà hóa đá.*

(Cỏ bông thi)

Đã ở ngoài sự cho phép thì phải nguy hiểm. Thế đứng phải cheo leo mỏm đá. Những từ *vực*, *khe*, *thòng lọng*, *trói*, *dây muống đại kín... rồi... làmta nghĩ đến những hình phạt treo cổ, ném*

xuống vực sâu, trôi trôi sông, trầm mình... dành cho những người phạm tội chữa hoang, loạn luân trong các xã hội cổ truyền.

Và cuối cùng, tình cảm đó dừng lại ở sự nước đôi (ambivalence): muốn quên/ không quên, thương/ giận, yêu/ ghét... như con nước sông Thương kia từ bao đời nay vẫn chảy đôi dòng.

Tóm lại, qua năm bài thơ Chị – Em, có thể thấy được sơ đồ cảm hứng của nhà thơ là: có sự ham muốn tình dục với một người lớn tuổi hơn, muốn cưới để thỏa mãn ham muốn này trong sự hợp thức hóa (*Cây tam cúc*), nhưng không được người nữ chấp nhận (*Lá Diêu bông, Quả vườn ổi*) và cũng không được xã hội chấp nhận vì không hợp lẽ và nguy hiểm (*Cỏ bông thi*) nên rơi vào tình trạng nước đôi, vừa yêu vừa ghét, vừa thương mến vừa hờn giận, vừa muốn quên vừa mong nhớ (*Nước sông Thương*). Đây cũng là cấu trúc cảm hứng của toàn bộ tập *Về Kinh Bắc*, và toàn bộ sáng tác của Hoàng Cầm.

Thi sĩ biết yêu từ tuổi lên tám không phải là chuyện lạ trên thi đàn thế giới. Dante (1265 – 1321), thi sĩ mở đầu cả thời đại Phục Hưng, vào năm lên tám, trong một vũ hội đã yêu Béatrice. Lermontov (1814 – 1841) cũng vậy, lần đầu tiên theo bà ngoại đi nghỉ suối nước nóng ở Kavkaz cũng phải lòng một cô bé. Tình yêu của Hoàng Cầm với chị Vinh, đặc biệt hơn ở chỗ Chị là người lớn tuổi. Đó không đơn giản chỉ là tình yêu trai gái thuần túy, mà có lẽ là sự phóng chiếu của một tình cảm khác, phức cảm Oedipe (Complexe d'Oedipe)(2).

Là một di sản của loài người từ thời tiền sử, thậm chí tiền nhân loại, mặc cảm Oedipe có trong mỗi người. Nhưng sự diễn biến bình thường hay nổi cộm của nó, và do đó, quá trình hóa giải nó thì không ai giống ai. Ở những người thời thơ ấu có hoàn cảnh đặc biệt gây ra những chấn thương tâm lí, những ám ảnh hoặc những huyền tưởng cá nhân, thì phức cảm này dâng lên và cuộn thành một cơn lốc xoáy, và sự giải tỏa nó là vô cùng khó khăn, có khi là công việc của cả đời người, Hoàng Cầm là một người có tuổi thơ không bình thường.

Mẹ Hoàng Cầm là một cô gái làng Bựu, một làng quan họ nổi tiếng, làng đã sinh ra bà Trần Thị Tần, mẹ thi hào Nguyễn Du. Bà cũng là một cô gái quan họ, có giọng hát hay lại có nhan sắc. “Một cô gái Kinh Bắc có nhan sắc óng ả, kiều diễm, có đôi mắt “lúng liếng” thật tình tứ, đôi mắt rất quan họ, có dáng đi đài các, uyển chuyển, thanh tao, và khi mẹ tôi mặc chiếc váy lụa kiêu Đình Bảng, mép váy buông chùng cửa vồng xuống đến mu bàn chân, ai trông thấy phía trước đều tưởng như người con gái này đang đi trên sóng dập dờn” (*Vĩ thanh*, trang 150). Một người đàn bà tài sắc như vậy mà đến khi làm vợ, làm mẹ lại phải chịu một cuộc sống hẩm hiu. Ông bà lấy nhau rồi chề nhau đến hơn mười năm trời. “Bố tôi nguyên là một nhà Nho, ba lần thi trường Nam Định không đậu nổi cái cấp hạng bét là tam trường, sau đó bất đắc chí, bỏ làng đi dạy học lang thang, rồi làm thầy lang cũng lại lang thang chữa bệnh khắp các huyện trong hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang” (*Vĩ thanh*, trang 152). Bởi vậy, khi Hoàng Cầm sinh ra, mẹ nhà thơ phải vượt cạn một mình, rồi cũng một mình tần tảo nuôi con... Nhà thơ đã sớm cảm nhận cái gia cảnh của mình. Ta hãy nghe ông tâm sự: “Không hiểu sao, tôi sớm có cái buồn cô đơn ngay từ những năm lên sáu, lên bảy tuổi. Bẩm sinh chẳng? Hay chính nỗi buồn của người con gái tài sắc lấy chồng từ năm mười bảy tuổi mà phải sống cô đơn đến hơn mười năm?” (*Vĩ thanh*, trang 154). Nỗi buồn ấy thực ra là mặc cảm Oedipe, yêu mẹ ghét bố, mà nhà thơ, chưa nói bấy giờ mà ngay cả bây giờ, vẫn chưa ý thức được. Nhưng cứ đọc lại những đoạn văn mà ông mô tả mẹ mình, bạn sẽ thấy Hoàng Cầm nhìn mẹ bằng cặp mắt đàn ông. Và khi nói về bố thì bằng cái giọng không mặn mà lắm lại còn pha chút giễu cợt nữa (“*Không đậu nổi cái cấp hạng bét*”, “*bỏ làng*”, “*cũng lại*”...). Trong tập thơ *Về Kinh Bắc* chúng ta càng thấy rõ hơn điều đó.

Tuy nhiên, thực tế tâm phân cho thấy cái tam giác *cha – mẹ – con* trong mặc cảm Oedipe không phải bao giờ cũng nguyên vị như thế, mà luôn có những trường hợp chuyển vị. Có sự thiên di như vậy phải chăng do đứa trẻ cảm nhận được tội lỗi trong cái phức tâm ấy? Ngôi cha có thể chuyển sang một người đàn ông khác. Ngôi mẹ cũng vậy. Ở Hoàng Cầm, tình yêu với mẹ đã được di chuyển sang Chị, Chị Vinh – cô – hàng – xóm. Sự chuyển vị có thể ngẫu nhiên, nhưng

cũng có thể có những nét tương đồng nào đó giữa Mẹ và Chị: Cả hai người đều đẹp và hát quan họ hay. “Một chiều thứ bảy, khoảng hơn 4 giờ, tôi về nhà thấy một cô gái đang mua gì của mẹ tôi. Khi cô ấy ngừng đầu lên, nhìn ra đường thì cậu bé lên tám tuổi choáng người (...). Rồi thứ bảy sau, về nhà, tôi trao bức thư tỏ tình đầu tiên viết bằng thơ lục bát, dài hơn một trang giấy kẻ học sinh trên có vẽ hoa vẽ bướm, một vài ngọn núi, một dòng sông với chữ viết đậm, mực tím, nắn nót: “Em gửi chị Vinh của Em” (*Vĩ thanh*, trang 163).

*Em gửi chị Vinh của Em*. Yêu mà vẫn Em Chị, phân biệt ngôi thứ chứ không hòa đồng thì chỉ có thể là một tình yêu kiểu Oedipe. Bởi vậy, như trên đã nói, *Lá Diêu bông* là ước mơ tình dục bất hợp pháp đã chi phối suốt cả đời Hoàng Cầm. “Trong viên ngọc kết tinh của muôn vàn nỗi niềm, cảnh sắc, hương vị, âm thanh, tiết tấu của cuộc sống vừa xa xưa, vừa đương đại, lúc huyền ảo, lúc hiện thực, như mê mà tỉnh, như ngủ mà thức, hư hư thực thực ấy, thì hình ảnh mẹ tôi bàng bạc bao phủ cả tập thơ, rồi đến cậu bé con cầm chiếc lá Diêu bông trong tay đi xuyên thời gian”. Có thể nói diêu bông là chiếc lá định mệnh của Hoàng Cầm, và chính nhà thơ cũng tự nhận như vậy. Hoàng Cầm, bút danh của nhà thơ, là tên một vị thuốc đáng dường như để bổ sung điều đó. Người ta có thể “đọc” ở bài *Lá Diêu bông* những ý nghĩa khác nhau. Có người cho đó là chiếc lá ảo tưởng, một thứ “quả lừa” mà nhà thơ nhận được (Thanh Thảo, Bài phổ nhạc của Phạm Duy); có người cho đó là nói về tình yêu (Bài phổ nhạc của Trần Tiến<sup>(3)</sup>); có người cho đó là nói về dân gian, dân tộc (Bài phổ nhạc của Lê Yên)... Có thể, tất cả những ý nghĩa ấy đều đúng, nhưng chúng chỉ là ý nghĩa phái sinh, hay đúng hơn, là hệ quả của mặc cảm Oedipe.

Hoàng Cầm đã sáng tác để giải tỏa mặc cảm Oedipe, hay nói khác đi, mỗi phức tâm ấy đã “mượn” tài năng thơ Hoàng Cầm để giải tỏa, để thăng hoa ra ngoài. Bởi vậy, Hoàng Cầm thường hay nói về việc ông sáng tác một số bài thơ, những bài hay nhất của mình, là do một người nữ vô hình nào đó đọc cho ông chép. Có khi một câu, có khi một đoạn, thậm chí có khi trọn vẹn cả bài. Việc sáng tác bài thơ *Lá Diêu bông* là một trường hợp tiêu biểu: “Chẳng có chuyện gì phải lo nghĩ, chẳng có ý định gì trong đầu mà sao về quá nửa đêm một mùa rét ấy, tôi vẫn không ngủ được (...). Im lặng. Chợt bên tai văng vẳng lên một giọng nữ rất nhỏ nhẹ mà rành rọt, đọc chậm rãi, có tiết điệu, nghe như từ thời nào xa xưa vẳng đến, có lẽ từ tiền kiếp vọng về:

*Váy Đình Bảng buông chùng cửa võng...*

Tôi xoay người trong chăn về phía bên trái và ghi ngay. Giọng vẫn đọc, không vội vàng mà cũng không quá chậm, và tôi ghi lia lịa trong bóng tối mờ. Đến lúc giọng nữ im hẳn, lòng tôi nhẹ bẫng đi, một lát sau tôi ngủ thiếp. Sớm hôm sau nhìn lại thì có chỗ rõ, đọc được, nhiều chỗ dòng nọ đè lên dòng kia, chữ này xóa mất chữ khác. Phải mất gần tiếng đồng hồ, tôi mới tách ra được theo đúng thứ tự như lời người nữ kỳ diệu đó đã đọc cho tôi viết nửa đêm hôm qua” (*Vĩ thanh*, trang 160 – 161).

Có người cho Hoàng Cầm bịa, bởi ông muốn phủi trách nhiệm về sự táo bạo, sự vi phạm cấm kỵ của bài thơ. Nhưng nhiều người đã sáng tác như vậy, không chỉ Hoàng Cầm. Và, có lẽ, nhất là Hoàng Cầm. Sáng tạo là một giấc mơ. Giấc mơ là hình thức sơ đẳng nhất của sự tự phân tích của người mơ. Về Kinh Bắc là một giấc mơ. Tác phẩm – mơ tái lập sự cảm thông giữa cái tôi và cái phi tôi, giữa nguyên lí khoái lạc và nguyên lí thực tại, bằng cách tạo ra cái thực thể ngôn ngữ. Nó hiện thực hóa sự phối hợp của hiện thực và cái thầm kín nhất của chính chủ thể. Bởi vậy, giấc mơ và sự sáng tạo nghệ thuật có khả năng giải tỏa và thăng hoa những dồn nén. Nhưng giấc mơ, cũng như **tác phẩm văn học**, bao giờ cũng là những hình ảnh hóa trang. *Về Kinh Bắc* là một vũ hội hóa trang của các hình ảnh, màu sắc, âm thanh, nhịp điệu tưởng như hỗn độn, nhưng thực ra được gắn kết với nhau bởi một ẩn ngữ – mặc cảm Oedipe – và được viết ra bằng một bút pháp của sự ham muốn (*écriture du désir*).

\*

Mặc cảm Oedipe chi phối toàn bộ tập thơ *Về Kinh Bắc* nói riêng và cả đời thơ Hoàng Cầm nói chung. Trước hết, người ta có thể thấy ảnh hưởng của nó tới cấu trúc tác phẩm. *Về Kinh Bắc* gồm có tám nhịp thì nhịp một *Khán nguyện* tách hẳn với bảy nhịp kia. Nhịp một gồm năm bài

thơ đêm đặt tên theo ngũ hành Thổ, Kim, Mộc, Thủy, Hỏa. Một vũ trụ thu nhỏ. Trong chòm sao này, *Đêm Thủy* là bài thơ tiêu biểu:

*Chùa Phật Tích ruỗi trong màn lụa bạch*

*Tượng Quan Âm má ửng bồ quân*

*Chuông chiều cỏi yếm*

*Chuông sớm đội khăn*

*Câu kinh tê tê mười ngón tay măng*

*Mỡ đêm hề cuốc lội*

*Ao mưa dằng dịt lá trường sinh*

*Gió vào trấm cửa*

*Gió ra hồng da trinh nữ*

*Gió vào xanh quan lục*

*Gió ra vàng thớ mít*

*Ong bay vai áo tiểu thon mình*

*Thập điện diêm vương mở hội*

*Trong mắt trẻ lên năm*

*Trưa hè gãy rắc cành hoa đại*

*Mái hậu cung bỏ các tha rơm*

*Liều điệu võ hoa xoan lá tả*

*Nâu sồng nén nghẹn búp thanh xuân*

*Tờ kinh đắp mặt ru bươm bướm*

*Chuối chín cây đổ gục đứt dây bìm.*

*Đêm* là ẩn ức; *thủy* là nước, một chất hoạt động thuận theo tự nhiên. *Đêm Thủy* là dực vọng tự nhiên trong sự đè nén (*Nâu sồng nén nghẹn búp thanh xuân*), là ẩn ức và giải tỏa ẩn ức. Bởi vậy *Khán nguyện* là chia khóa mở vào thi phẩm của Hoàng Cầm, vào bảy nhịp thơ còn lại. Trong bảy nhịp này thì nhịp năm *Còn Em* là trung tâm, như trên đã nói, hoặc như chính Hoàng Cầm nói (trong *Vĩ thanh*) là thời điểm ông xuất hiện trên cõi đời này. Trước ông và đè nặng lên ông là cả một truyền thống chính thức, truyền thống của người cha: nhịp hai *Kiếp trước* là truyền thống của dân tộc (Thánh Gióng, Mỵ Châu Trọng Thủy, Trai cầu vòng Yên Thế...), nhịp ba *Rũ bụi gia phả* là truyền thống của gia đình, dòng họ (Đền nhang, Ngựa, Hội vật), nhịp bốn: *Rời tất cả cùng đi*, những truyền thống đó tuy đã lui vào quá khứ, vào sử sách, nhưng vẫn luôn luôn hiện về ám ảnh con người, nhất là với những đứa trẻ. Từ nửa nhịp năm trở đi, chính xác hơn từ bài thơ số 27, là truyền thống phi chính thức, truyền thống người mẹ, với số phận cực nhọc của họ, thân phận bị đè nén của họ; nhịp sáu *Điểm trang* là những hội hè Kinh Bắc, là sự giải tỏa; nhịp bảy *Rời lại đi*, những hồi ức, suy tư về số phận của người đàn bà; nhịp cuối *Về với ta* là sự đi tìm chân tính (Ta) của thi sĩ: *Ta con bé vàng lạc dáng chiều xanh*. Cấu trúc của *Về Kinh Bắc* tuy phức tạp, và có vẻ hỗn độn của một giấc mơ, nhưng nhìn sâu vào người ta sẽ thấy đó vẫn là cấu trúc tam giác Oedipe: cha – con – mẹ.

Trong tam giác này, hình ảnh người – mẹ – người – đàn bà là đậm nhất và đẹp nhất: *Những cô hàng xén răng đen, Cười như mùa thu tỏa nắng*. Hoàng Cầm nhiều kỉ niệm về mẹ (*Hơi mẹ ơ hồ chớm tóc tơ, Đêm được nằm mẹ gối đầu tay; – Đêm khoan tròn ngủ tay bưng đầu, Ngón cụt thói quen rờ ngực yếm...*). Nhưng tình cảm thường trực trong ông là nỗi sợ bị mất mẹ, người mẹ bỏ con đi lấy chồng khác:

*Chị lỡ xe hồng*

*Mẹ đi lấy chồng*

*Cổ cưới chênh vênh khoai luộc*

*Mật vàng mộng rách vỏ nâu non*

(Đội mùa)

Và đứa con luôn sống trong sự mong đợi mẹ về:

Mùa chưa về  
Tu hú gọi Em đi tìm Mẹ  
Dãy tre xa giấu biệt giải khăn điều  
Khi gậy nắng ăn mày đã quăng sau núi  
Hàng tre nhà yếm  
trả Mẹ về  
lều dột đón mưa đêm  
Thì Chị đi máy lỏi chân chim  
Để Mẹ về bao phương bèo nổi  
Riêng Em nằm chờ đợi giờ tu hú gọi  
(Đợi mùa)

Nhưng sự đợi chờ là tuyệt vọng. Mùa tu hú đã hết. Bầy chim đã ngủ ở một cánh rừng xa nào đó. Hình ảnh người Mẹ và người Chị hòa lẫn vào nhau. Và trong nỗi nhớ, họ càng trở nên đẹp hơn: *Miệng hé hạt na nhòa bên vắng, Cổ tay tròn dẫn máa gie...* Nhưng điều đáng nói hơn cả là không phải hình ảnh trực diện, mà là những hình ảnh hóa trang đã tạo nên những đặc điểm và đặc sắc trong thơ Hoàng Cầm.

Ấn ức tình dục không được thỏa mãn của thời thơ ấu đã phổ vào thơ Hoàng Cầm. Thi nhân làm thơ rất nhiều đề tài, nhưng đề tài nào rồi cũng quay về tình yêu, mà tình yêu thì nổi bật ở chất nhục dục. Ông không làm thơ về tính dục như Hồ Xuân Hương, dù ông rất khâm khoái nhà thơ này, nhưng chất tính dục như nằm ngoài chủ định của ngòi bút, cứ hiện lên khi kín đáo, khi lộ trên trang trắng:

- *Ngủ lại giấc mơ dang dở  
Chũm cau căng nứt mạch tằm  
Yếm may ba ngày mẹ vá lại  
Khuya nghe buồng động bóng đêm rằm*  
(Đêm Mọc)

- *Nâu sồng nén nghẹn búp thanh xuân*  
(Đêm Thủy)

- *Chớp rạch dáng tiên vén xiêm xõa ngủ*  
(Đêm Thổ)

- *Hội Gióng dong chiêng  
Bé em về nằm khoanh lòng mẹ  
Nghe nghìn muôn năm sau  
xoa nắn đôi bầu vú lửa  
Sông dài sóng đôi  
Mượt mà gò nổi  
Cánh rừng rưng rưng say  
Hồng hoang hương ẩm mây chân trời*  
(Nắng phù sa)

Màu sắc nhục dục có lẽ là điểm làm thơ Hoàng Cầm khác với thơ tình trước Bốn năm. Tầng lớp trí thức đô thị bấy giờ bùng dậy ý thức cá nhân, muốn khẳng định cá tính của mình chủ yếu trong tình yêu. Nhưng tình yêu thể xác thì rất dễ giống nhau, họ đi tìm sự khác biệt trong tình yêu tâm hồn. Họ say sưa với cái thâm cung nội tâm mà họ vừa mới khám phá. Còn thơ Hoàng Cầm thì đâu đâu cũng thấy lẫn quất giấc mơ tình dục. Biểu tượng của tình dục trong thơ Hoàng Cầm trước hết là cái yếm. Cái yếm là một thứ y phục dùng để che ngực của người **phụ nữ Việt**

**Nam** trong xã hội cổ. Ngực là bộ phận vừa nhạy cảm vừa lộ liễu nhất của cơ thể người nữ(4). Cái yếm dùng để che ngực, đè vú xuống (khác với xu-chiênng nâng vú cao lên), làm cho người ngoài không để ý đến nó. Nhưng màu sắc rực rỡ của yếm lại hút mắt. Tuy không đặc sắc như cặp váy của phụ nữ Mường, nhưng chiếc yếm của người đàn bà Việt với màu sắc (thâm, nâu, son, điều, thắm...), với hình dáng (yếm cổ xây) cũng làm người ta tò mò:

*Gái Tam Sơn đờ đẫn môi trầu  
Ngực yếm phấp phồng bưởi ngọt  
(Hội vật)*

*- Đêm khoan tròn ngủ tay bưng đầu  
Ngón cụt thói quen rờ ngực yếm  
- Mùa chưa về  
Tu hú gọi Em đi tìm Mẹ  
Dãy tre xa giấu biệt giải khăn điều  
Khi gậy nằng ăn mày đã quăng sau núi  
Hàng tre nhà yếm  
Trả Mẹ về  
lều dột đón mưa đêm  
(Đợi mùa)*

Hoàng Cầm là nhà thơ Việt Nam nói rất nhiều và rất hay về yếm – một biểu tượng ám ảnh của người thơ. Có thể nói, thơ Hoàng Cầm là cả một *Hội yếm bay*. Một đặc điểm khác của thơ tình yêu Hoàng Cầm là nói nhiều đến hôn nhân. Với Hoàng Cầm, tình yêu sóng đôi với hôn nhân. Nói đúng hơn, trong xã hội cổ, giấc mơ tình dục chỉ có thể thỏa mãn được trong hôn nhân và sau hôn nhân. Bởi vậy, thơ Hoàng Cầm nói rất hay về đám cưới, một biểu tượng của hôn nhân. Trước 1945, Đoàn Văn Cừ và **Nguyễn Bính** viết nhiều về đám cưới. Đám cưới của Đoàn Văn Cừ tượng bưng, rộn rã, đầy âm thanh, màu sắc, tập tục... Các đám cưới trong thơ Nguyễn Bính cũng gắn liền với ước mơ tình yêu, với sự thi đổ (*Võng anh đi trước võng nàng, Cả hai chiếc võng cùng sang một đò - Giấc mơ anh lái đò*), chàng và nàng hóa thân thành đôi bướm cưới nhau... Đám cưới của Nguyễn Bính, một là giấc mơ tình yêu, gắn với tình yêu, đầy chất lãng mạn, chất platonique; hai là đều vui tươi, đầy màu sắc, thỏa mãn, còn đám cưới thơ Hoàng Cầm là giấc mơ tình dục không được thỏa mãn, nên rất buồn. Nhiều khi đó chỉ là giấc mơ con trẻ đóng giả “vợ chồng” gọi là “làm ờ”.

*- Chị lữ xe hồng  
Mẹ đi lấy chồng  
Cổ cưới chênh vênh khoai luộc  
Mật vàng mọng rách vỏ nâu non  
Cắm bốn que tăm  
Khênh nhị hỷ đẩy lưng lợn béo  
Phần Mẹ khúc đuôi tròn  
Phần Chị nửa mình thon  
Phần Em hai chân ngợ ngác  
Tắm cắm chạt bình hương  
Em xít xa tập khăn  
Chấp tay nhìn nghển nghìn phương.  
(Đợi mùa)*

*- Năm sau giặc giã  
Quan Đốc đồng áo đen nẹp đở  
Thả tịnh vàng cưới Chị  
võng mây trôi*

*Một chiếc xe đen thăm thăm phía chân trời*  
(Cây tam cúc)

Về *Kinh Bắc* dành hẳn một chương về hội hè, không hẳn vì *Kinh Bắc* là vùng đất cổ còn lưu giữ được nhiều truyền thống văn hóa dân gian, mà hội hè là mặt chủ yếu của đời sống phi chính thức. Chính hội hè đã làm cân bằng lại đời sống thường ngày. Người đàn bà vất vả, bị hành hạ đã tìm lại được bản thân mình trong các hội thi trở tài khéo léo:

- *Ới đêm Đông Hồ*  
*Nát nhàu thân tố nữ*  
*Sợi bún ngà vá lại dung nhan*  
(Thi sợi bún)

Được giải tỏa ẩn ức, cơn sốt ham muốn:

*Bãi mía sông Cầu reo đay bát*  
*Ngửa mặt hứng mưa đòi cỏ ngát*  
*Nguôi dần cơn sốt bông môi hoa*  
(Thi ăn mía thổi cơm)

Được phá cấm kị:

*Hội tàn mau*  
*Quần quanh nghiêng ngửa*  
*Giật yếm đào túm vôi đôi bầu*  
(Hội Vân Hà)

Và phóng túng hình hài:

*Luồn tay ôm say*  
*Giấc bay lay đỉnh núi*  
*Tuột hàng khuy lơ yếm tóc buông màn*  
*Đùi chấy búp dài thon nhúm vôi*  
*Bàng hoàng tia chớp liệng nghiêng xanh.*  
(Thi đánh đu)

Và cuối cùng là xả láng, tung hô cả áo yếm:

*Ngũ sắc chen nhau cầu lễ hội*  
*Nuột nà cởi bỏ áo hoa khô*  
*Em không buộc thắt lưng thon nữa*  
*Thả búp tròn... căng... nuốt... ấy... ơi.*  
*Nguồn sóng tuôn thơm nhựa ứa đầy*  
*Một chiều e sợ*  
*mấy chiều say*  
*Đã phanh yếm mỏng thì quăng hét*  
*Những nếp xiêm hờ giả bộ ngây*  
(Hội yếm bay)

Hội hè không chỉ là nơi giải tỏa những cấm kỵ với đàn bà, mà cả với đàn ông, nhất là những chú nhóc, cỡ tuổi Hoàng Cầm bấy giờ; chú được phép làm những điều hàng ngày không được phép. Hội hè biến cái không thể thành có thể...



Hình ảnh người cha trong mối quan hệ với mẹ, với tư cách là một kẻ cạnh tranh, trong thơ Hoàng Cầm, trước hết, ngụ ở quan Đốc đồng:

*Quan Đốc đồng áo đen nẹp đỏ  
Thả tịnh vàng cưới Chi  
võng mây trôi  
(Cây tam cúc)*

Sau đó là hình ảnh những người đàn ông trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Từ huyền thoại Thánh Gióng (Kẻ cướp run dưới Rạng – đông – thần – thoại), những người trong dòng họ đã từng tham gia vào tất cả những sự kiện của **lịch sử Việt Nam** (đánh Nguyên Mông, đuổi Minh, chống Pháp), đến những người đàn ông dân dã được lựa chọn trong cái hội thi anh tài. Đây là truyền thống chính thức của người đàn ông. Điều đặc biệt là khi nói về người đàn ông, thi sĩ luôn luôn so sánh họ với các con vật có sự nhanh nhẹn, có sức mạnh... Trước hết đó là biểu tượng ngựa. Là một nước nông nghiệp, nên biểu vật của Việt Nam trước đây là voi. Hình ảnh con voi do Bà Trưng, Bà Triệu cưỡi xông vào trận vừa dữ lại vừa hiền. Rồi những truyện cười về voi như *Mười voi không được bát nước xáo, Xem voi*, bài đồng dao *Con voi con voi...* càng khiến con vật gần gũi với con người. Và hình ảnh voi dần dần bị thay thế bằng hình ảnh ngựa, một con vật của văn hóa du mục. Ngựa là biểu tượng của sức mạnh, của sự nhanh nhẹn, của những dũng tướng trong trận mạc:

*- Ngựa Ô truy lao cầu võng Yên Thế  
Râu cắm rừng quanh ánh mắt sao bay  
Ngựa Ô tung phi một đêm đến cửa Bồ Đề  
Bờm nhả khói  
Đuôi dựng mây  
Hý lửa dài  
Vó chồm nghiêng soái phủ  
Nắng nhe cười  
Trai Cầu võng Yên Thế đã ra đi.  
(Khói Yên Thế)*

Từ con ngựa sắt của Thánh Gióng (*Vó ngựa đào ao hồ liên tiếp mãi Đông Anh*), đến đàn ngựa chiến:

*Đàn lính ngựa vua nuôi  
Bổng lừ đôi mắt mồi  
Phi dài vệt khói  
Cánh dăng dăng quan lộ  
áo nẹp vàng lên chín ngọn Hồng Sơn.  
(Ngựa 2)*

Hình tượng ngựa gắn liền với đình chùa, với tâm thức dân gian : *Nhong nhong ngựa ông đã về,  
Cắt cổ bồ đề cho ngựa ông ăn*, và các cô gái cắt cổ ngựa: *Cô gái nhà ai đến đây cắt cổ/ người hơi  
chông quanh quất cửa Đông Nam...*

Ngoài ra là hình tượng những con mãnh thú khác như hổ, voi, cá mập, sư tử, bạch hâu, hồng hạc, thậm chí cả cò bợ, ếch ương, nhái bén... Thật khác hẳn với người đàn bà được Hoàng Cầm luôn luôn ví với thực vật, gắn liền với cây cỏ:

*- Hàng tre nhà yếm  
- Hàm răng nuốt nà xít xa dóng mía  
- Vú xuân đường phèn căng bưởi Nga Mi  
- Môi hè thạch non hé dứa hấu tía*

- *Cổm sen cuối cành gỏi lá đài bi*

- *Em gánh gạo về dinh phú hộ*

*Nứt vai thành sẹo lá lan đao*

Việc ví người đàn ông với các động vật làm cho người ta nghĩ đến thời đại Tôttem. Thời kỳ cổ xưa thờ những con vật như đó là tổ tiên của mình. Ví như người Việt cổ thờ con trâu Min làm thủy tổ. Bởi vậy, họ tự đồng nhất mình với trâu Min. Chữ *min* (tiếng Việt cổ) là chỉ sự tự mình định đó, như chữ *tôi* ngày nay (Truyện Kiều: *Sao đả cướp sống chông min đi rồi!*). Rồi những tộc khác (cũng thuộc người Việt cổ) coi mình là con cháu của chim Âu, chim Lạc, Rồng... Tục thờ Tôttem, theo S. Freud, bắt đầu khi con người bước vào xã hội loài người. Trước đó, loài người sống thành bầy (như bầy động vật), đứng đầu là một con đực hùng mạnh. "Người cha nguyên thủy" này độc quyền hoạt động tính dục với tất cả phụ nữ trong bầy. Những thanh niên trai trẻ hoặc phải sống trong sự nín nhịn, hoặc phải rời khỏi đàn để tìm phụ nữ ở nơi khác. Rồi một ngày kia tất cả bọn con trai trong bầy đứng lên làm loạn và giết chết người cha. Mất nhân tố cố kết, bầy nguyên thủy tan rã và con người bước vào xã hội thị tộc. Những người con, vừa hối hận, vừa mặc cảm tội lỗi, đã tôn thờ Tôttem hình ảnh của người cha. Tôttem trở thành một nhân tố cố kết mới của cái xã hội người đầu tiên ấy. Để củng cố thị tộc, người ta đặt ra nhiều cấm kỵ, đặc biệt là tục kiêng giết hại hoặc ăn thịt Tôttem.

Tuy nhiên, trong ngày giỗ Tôttem, người ta được phá lệ, được vi phạm các cấm kỵ, được ăn thịt Tôttem để hưởng năng lượng thiêng từ tổ tiên truyền lại. Một hình thức tự đồng nhất mình với tổ tiên. Giỗ Tôttem, có lẽ, là hình thức hội lễ đầu tiên của nhân loại. Hội, như Freud nói, là sự vi phạm cấm kỵ một cách trang nghiêm. Bản chất xả láng, phi chính thức, ngược lại với quy tắc ứng xử đời thường của hội, hẳn xuất phát từ giỗ Tôttem.

Hành động giết cha (người cha nguyên thủy) rồi lại tôn thờ hình ảnh cha (Tôttem) và sự đồng nhất mình với cha (ăn thịt Tôttem) và lấy mẹ (những người phụ nữ trong bầy trước kia là độc quyền hưởng dụng của cha) của những người con là nguồn gốc sâu xa của mặc cảm Oedipe, một di sản tiền sử và phần nào là tiền nhân loại của con người, một giai đoạn hình thành trong phát sinh loài di căn vào phát sinh cá thể. Có hiểu như vậy, ta mới có thể thấy được thái độ lưỡng trị (ambivalence) của Hoàng Cầm với hình ảnh người cha. Có thể nói, Hoàng Cầm vừa căm ghét quan Đốc đồng vì đã cưới mất Chị, vừa thêm muốn được như ông ta. Với truyền thống chính thức của lịch sử, của dòng họ, của những người cha khác, nhà thơ cũng thấy được sự đè nặng của nó, muốn được trở thành nó, chí ít cũng được nó công nhận. Từ đây, ta có thể thấy được thái độ của nhà thơ, ứng xử của ông với nhà cầm quyền cũng có tính chất lưỡng trị như thế. Và không chỉ ở Hoàng Cầm. Tâm lí phò chính thống, mong muốn được chính thức thừa nhận (*một miếng giữa làng hơn một sàng xó bếp, áo gấm về làng...*) là một tâm lí thâm căn cố đế và phổ biến của người Việt Nam. Con người vẫn còn bị chi phối bởi những "khuôn mẫu ứng xử", bị đè nén bởi vô thức tập thể, nên ý thức cá nhân chưa phát triển cao.

\*

Về *Kinh Bắc* với những hội hè, chùa chiền, với đồng chiều cuống rạ, dây bìm bìm, bí lông tơ, giun đất, con gà trụi, châu chấu... làm người đọc nhớ đến dòng thơ viết về nông thôn, nhất là thơ Nguyễn Bính. "Trong các nhà thơ cùng thời viết về nông thôn như Bằng Bá Lân, Anh Thơ, Đoàn Văn Cừ... có lẽ chỉ có Nguyễn Bính là nhận thức sâu sắc được sự thay đổi của thôn quê trước "cuộc xâm lăng" của đô thị. Nếu thơ của các thi sĩ trên chỉ là những "Bức tranh quê", những bài "Thôn ca", những họa phẩm phong tục và lịch sử quý giá, thì thơ Nguyễn Bính là thương nhớ, âu lo, khắc khoải về sự phôi pha của quê hương. Bởi vậy, khác nhau cơ bản giữa thơ họ là: một đẳng là nghệ thuật *tĩnh*, mang tính chất không gian; một đẳng là nghệ thuật *động*, mang đậm tính thời gian. Sức trẻ của thơ Nguyễn Bính, có lẽ, là thơ về sự thay đổi của cái đường như không thể đổi thay"(5). Có sự khác biệt nghệ thuật này giữa Nguyễn Bính và các nhà thơ trên là ở chỗ Nguyễn Bính gắn mình với số phận nhà quê, cảm nhận nó từ bên trong chứ không phải đứng ngoài nhìn vào.

Hoàng Cầm cũng nhìn nông thôn từ bên trong, cũng một tài thơ bẩm sinh như vậy, thế mà thơ ông khác xa thơ Nguyễn Bính. Không hẳn là sự khác nhau của hai thổ nhưỡng, một đất Kinh Bắc tài hoa thanh lịch, một đất **Sơn Nam** chiêm khê mùa thối, hoặc khác nhau giữa hai thời đại, một tiền chiến và một hậu chiến. Thơ Hoàng Cầm, nhìn một cách tổng thể, lại trở về với tính chất không gian, nhưng không phải là thứ không gian tĩnh của một bức tranh phong tục – lịch sử, mà không gian của sự vĩnh cửu, nằm ngoài mọi thời gian lịch sử. Hoàng Cầm không tả thực một vùng quê Kinh Bắc trong thực tế, mà thể hiện một Kinh Bắc bất tử trong tâm tưởng ông (và cũng sẽ bất tử trong thơ ông).

Người ta còn có thể chỉ ra, hay như ông tự nhận trong đôi lần trò chuyện với tôi, những khác nhau nữa giữa hai thi tài: Nguyễn Bính dân dã hơn, chân quê hơn, còn Hoàng Cầm thì bác học hơn, hiện đại hơn. Thực ra, Nguyễn Bính thì còn bận tâm giữa nông thôn và thành thị, như là hai mảng sống đối lập, sống ở đây mà vẫn nhớ ở kia, sống hôm nay mà vẫn nhớ ngày xưa, còn với Hoàng Cầm thì cuộc sống ở thành phố đã trở nên thoải mái, không mặc cảm... Cùng viết về thôn quê, nhưng những vấn đề của Nguyễn Bính, những băn khoăn về con người xã hội của ông, không còn là vấn đề của Hoàng Cầm nữa. Hoàng Cầm quan tâm đến con người phổ quát, những thắc mắc của nó với chính nó, như mặc cảm Oedipe chẳng hạn, để tự vượt lên. Bởi vậy, những cảnh quan nông thôn trong *Về Kinh Bắc* chỉ là tâm cảnh của thi nhân. Và tâm cảnh này, đến lượt nó, cũng chỉ là những hình ảnh hóa trang, hoặc những thăng hoa của xung đột vô thức.

So sánh Hoàng Cầm với Nguyễn Bính tức là đã *phần nào so sánh thơ ông với Thơ Mới*. Nói phần nào, bởi lẽ thơ Nguyễn Bính là thuần lãng mạn, còn Thơ Mới thì không chỉ có lãng mạn như trước đây người ta nhầm tưởng. Thơ Mới, cũng như tiểu thuyết **Tự lực văn đoàn**, trong sự tồn tại ngắn ngủi của nó, không dậm chân tại chỗ mà luôn bước rảo về phía trước, phía đồng thời và hiện đại. Sau Thế Lữ, Nguyễn Bính, đến Xuân Diệu, Huy Cận, Thơ Mới đã chớm sang Tượng trưng; Đinh Hùng, Bích Khê đã là Tượng trưng, còn Hàn Mặc Tử đã bước một chân vào ngôi đền thơ Siêu thực. Hoàng Cầm là người kế tục Thơ Mới không phải như một sự ngân dài, mà như là sự phát triển, sau một đứt đoạn. Chỗ đứt đoạn một cách tuyệt vời ấy là *Bên kia sông Đuống*. *Về Kinh Bắc* lại nối mạch vào Thơ Mới và đi xa hơn về phía hiện đại. Đó là thơ Siêu thực. Siêu thực không phải là không thực, mà là một thực khác thực hơn. Trước đây, người ta cứ tưởng rằng chỉ có một thực tại duy nhất là cái thực tại biểu kiến. Nhưng rồi đầu thế kỉ XX, với việc phát triển ra cái vô thức, cái siêu thức, người ta mới ngó rằng còn có một thực tại khác, như lục địa Atlantide, bấy lâu vẫn chìm khuất dưới những lớp sóng biển hữu thức. Mà hình như cái thực tại ấy mới là quyết định. **Chủ nghĩa siêu thực** do nhà thơ Pháp André Breton (1896 – 1966) sáng lập với những ngôi sao châu tuần quanh ông như Eluard, Aragon, Péret... là nhằm thể hiện cái thực tại rất thực này. Đó là thơ của tiềm thức, của giấc mơ, của mê sảng, của cái viết tự động... Tôi không biết Hoàng Cầm có tiếp xúc với trường thơ siêu thực Pháp hay không, chỉ biết rằng Hoàng Cầm, như các nhà thơ lớn khác, không thích thơ mình bị đóng gói vào một cái bao lí luận nào, nhưng người phê bình, vì quyền lợi của bạn đọc (nhiều khi vì quyền lợi của chính nhà thơ), vẫn cứ phải phân loại mà không thể chiều theo cái ý muốn, đôi khi rất đồng danh, của thi nhân. Có thể Hoàng Cầm không có lí luận, không có tuyên ngôn như nhóm siêu thực của Breton, nhưng trên thực tế ông đã sáng tác như họ.

Như trên tôi đã chứng minh, *Về Kinh Bắc* là một giấc mơ. Giấc mơ với những liên tưởng đứt đoạn, những hình ảnh rời rạc và rất nhiều các khoảng trống, các dấu lặng... Tất cả trôi đi trong một nhịp điệu của thôi miên. Giấc mơ *Về Kinh Bắc* này là sự siêu thăng của mặc cảm Oedipe, một thực tại siêu thực trong vô thức của Hoàng Cầm. Hoặc vì cái siêu thực ấy, trong mắt nhìn của hữu thức, là quá dung tục, hoặc vì nó quá tế vi, nên đa số những hình ảnh của giấc mơ không phải là những kí hiệu bình thường, đơn nghĩa, hoặc những hình ảnh so sánh, mà đều là những hình ảnh tượng trưng, hay ẩn dụ, thậm chí huyền thoại.

Thơ Hoàng Cầm là thơ ẩn dụ. Hệ thống ẩn dụ của ông, một phần lấy nguyên từ cái “kho trời chung” của văn hóa dân gian, phần khác lấy có cải biến, còn lại là do cá nhân ông sáng tạo. Thơ Hoàng Cầm tràn ngập ẩn dụ đêm, mưa, trăng và gió.

Đêm phủ đầy một bóng sáng xuống thi phẩm. Người ta bắt gặp: *chén rượu đêm tàn, đuổi đêm đông, đêm nguyệt tận, đêm hồ tinh, đêm đồng lửa...* rồi *Giếng ngọc ẽnh ương quát đêm tiền sử...* Đáng chú ý là mở đầu tập là năm đêm lấy theo ngũ hành: *Đêm Thổ, Đêm Kim, Đêm Mộc, Đêm Thủy, Đêm Hỏa. Đây là năm yếu tố, năm quan hệ cơ bản tạo nên vũ trụ. Đêm là vũ trụ thời tiền vũ trụ, hoặc vũ trụ thời khởi thủy. Từ đó, đêm đồng nghĩa với vô thức. Đêm là bà đỡ, đồng lửa của sáng tạo, của giấc mơ...* Và giấc mơ của Hoàng Cầm cũng đắm nước mưa. Mưa là một phiếm thể, dễ thay hình đổi dạng (*mưa ngâu, mưa xuân, đi lối mưa, thêm hong mưa, lun phun mưa, mưa hoa nhài, mưa năm, mưa ngói, ao mưa nhòe nắng, mắt nhìn như mưa trắng...*). Mưa là biểu tượng của tinh dịch Trời ban xuống cho Đất. Mưa trong thơ Hoàng Cầm, bởi vậy, mang màu sắc tính dục đậm:

- Là mưa ái phi  
tơ tầm óng chuốt  
Ngón tay trắng nuột  
Nâng bông Thiên Thai  
- Hạt mưa chưa đậu  
Vai trần Ý Lan  
- Nhớ lụa mưa lùa  
Sỏi non yếm tơ  
(Mưa Thuận Thành)

Hơn nữa, bản thân *Về Kinh Bắc* cũng là một ẩn dụ. Kinh Bắc là miền thơ ấu của Hoàng Cầm, là một trong những cái nôi của nền văn minh sông Hồng, của nền văn hóa Việt Nam, bởi vậy, *Về Kinh Bắc* cũng có nghĩa là quay về thời thơ ấu, quay về với cội nguồn. Sự trở về này làm người ta nhớ đến **những huyền thoại** về cuộc trở về vĩnh cửu (retour éternel) của nhân loại. Đây là một hằng số tâm lí và văn hóa. Nhân loại càng đi xa cội nguồn của mình bao nhiêu thì càng năng trở về với nguồn cội bấy nhiêu. Đến đây, tôi bỗng nhớ đến một phát hiện quan trọng của Devereux, nhà nhân học văn hóa Pháp đương đại. Ông bác được một chiếc cầu nối liền cái tâm lí và cái văn hóa bằng một định nghĩa nổi tiếng: văn hóa là tâm lí được phóng chiếu ra ngoài, tâm lí là văn hóa được phóng chiếu vào trong. Về *Kinh Bắc* của Hoàng Cầm, tôi thấy cái tâm lí và cái văn hóa là một, cả với tư cách là một ẩn dụ phổ quát, lẫn tư cách một tác phẩm thơ.

Hoàng Cầm, ở những kiệt tác, cũng có một lối viết gần với écriture automatique của trường phái thơ siêu thực. Nhà thơ chìm vào tiềm thức để cho ngòi bút tự tuôn chảy. Lối viết tự động này, thực ra, cũng không lạ. Đã có những cầu cơ giáng bút. Có sự sáng tác theo mách bảo của thần linh. Có lối vẽ của các họa sĩ đời Tống, muốn vẽ một cây trúc thì hãy quan sát nó đến mức nhập thân rồi hóa thân vào cây trúc, đến khi vẽ, cây trúc tự hiện lên mặt giấy qua ngọn bút lông. Người họa sĩ chỉ là một vật trung chuyển. Sáng tác theo lối viết tự động khiến người ta dễ hiểu lầm về vai trò của nghệ sĩ.

Thực ra, có hai kiểu sáng tác, tùy thuộc vào tạng người, tạng văn hóa của nhà thơ: một như Hoàng Cầm, một như Lê Đạt. Khác với Hoàng Cầm, Lê Đạt tình nguyện làm một “phu chữ”. Ông nâng lên đặt xuống, ngắm nghía từng con chữ với con mắt nghề nghiệp. Ông chúa ghét thói tài tử, đặc biệt là tài tử trong thơ. Nhưng, có lẽ, sự khác nhau của hai thi sĩ, hai lối viết, không phải ở chỗ một người thì lao động cật lực, thậm chí “trâu bò” nữa, còn người kia thì không, mà ở chỗ một đằng thì các thao tác sáng tạo diễn ra ở mặt tiền hữu thức, ai cũng có thể nhận ra được, còn đằng kia thì ở hậu trường tiềm thức. Những câu thơ gần như hoàn chỉnh mà Hoàng Cầm nghe được trong đêm, tưởng như không mất công chút nào, sẽ không tự đến nếu không có bao đêm nhà thơ thao thức không ngủ. Có thể, lúc đầu óc ông trống không, chẳng nghĩ ngợi gì cả là lúc tiềm thức đang ráo riết làm việc. Hơn nữa, các phương tiện của hữu thức thì hữu hạn, còn các phương tiện của tiềm thức thì lại vô cùng. Nhưng điều quan trọng là hệ tiềm thức có khả năng chọn ra một phương án tối ưu trong hàng nghìn phương án dự liệu, mà thao tác chọn lựa này chỉ

diễn ra trong khoảng một phần trăm của giây. Sáng tác kiểu Hoàng Cầm xem ra có vẻ nhàn nhã, bất ngờ và ít trùng lặp là vì vậy.

Tóm lại, *Về Kinh Bắc* hội đủ các yếu tố của một thi phẩm siêu thực: giấc mơ, ẩn dụ, huyền thoại, viết tự động..., nhưng vẫn chưa phải là một tác phẩm đúng nghĩa của chủ nghĩa siêu thực như ở phương Tây. Nói vậy, không có nghĩa là tôi đòi hỏi các nhà thơ Việt Nam phải bắt chước phương Tây, mà qua đó chỉ muốn ghi nhận rằng chúng ta là những kiến trúc sư tài giỏi nhưng bao giờ cũng kém khâu hoàn thiện. Chúng ta bao giờ cũng đủ đầy các yếu tố, nhưng chưa khi nào nâng lên được thành chủ nghĩa. Sự dừng lại của Hoàng Cầm trước ranh giới cuối cùng này chứng tỏ nhà thơ đất Kinh Bắc chủ yếu vẫn sáng tác theo lối tự phát chứ chưa phải tự giác. Sự tự giác thường biểu hiện ở nhận thức lí luận. Hoàng Cầm vẫn hay nói với tôi ông sáng tác theo sự mách bảo của cảm hứng, chứ không theo một thứ lí luận nào cả. Không ai bắt nhà thơ phải có tuyên ngôn, phải viết những bài lí luận, nhưng nhà thơ cần phải tự giác được thế mạnh sáng tạo của mình, nhất là ý thức được xu thế của thời đại mình, để đẩy tác phẩm mình vượt qua giới hạn mà cái thiên nhiên trong con người mình quy định. Sự dừng chân ở bước chót này khiến nhà thơ Hoàng Cầm chưa có sự đổi mới về ngôn ngữ, chưa có một ngôn ngữ **thơ hiện đại** như trường phái siêu thực. Bằng ngôn ngữ của mình, các nhà siêu thực Phương Tây thể hiện một cách thể nhìn đời mới, khác hẳn khuôn sáo cũ. Họ không đặt những con chữ có nghĩa gần gũi nhau, mà làm gần gũi nhau những con chữ có nghĩa hoàn toàn xa lạ với nhau. Chính sự chấp nối giữa hai thực thể vô cùng xa nhau này đã, như một sự đoản mạch, làm bùng lên tia lửa khác lạ, hình ảnh khác lạ. Việc biến cái không thể thành cái có thể này đã làm ngôn ngữ thơ siêu thực trở nên phi lí, khó hiểu, khó nhớ, khó thuộc và bị lí trí thông thường phản đối. Hồn thơ Hoàng Cầm ở *Về Kinh Bắc* đã khác xa với hồn Thơ Mới, nhưng ngôn ngữ thơ ông vẫn chưa hẳn đã thoát xác Thơ Mới. Chính điều này làm cho nhiều người ngộ nhận thơ ông *chỉ là sự kéo dài của Thơ Mới*. Và cũng chính ở điều này, người ta thấy Hoàng Cầm khác với Trần Dần, Đặng Đình Hưng, Lê Đạt... Chỗ mà ông dừng lại thì chính là chỗ mà họ bứt lên phía trước, để hòa nhập vào dòng chảy của thơ thế giới.

\*

Khi hành trình *Đi tìm ẩn ngữ trong thơ Hoàng Cầm* đã xong, người đầu tiên tôi muốn đưa đọc chính là nhà thơ. Tôi cần biết phản ứng của Hoàng Cầm với hai tư cách: 1. Tác giả tập *Về Kinh Bắc*, 2. Người được tâm phân, dù là gián tiếp qua một sáng tạo thi ca. Hai vai trò này, ở ông, có khi tách biệt, có khi nhập làm một. Nhưng, thú thật, tôi rất ngại: các nhà thơ vốn dễ tổn thương, mà phản ứng của họ thì lại rất cực đoan. Hôm tôi đến Lý Quốc Sư, mừng là gặp ở đây cả nhà thơ Lê Đạt, Đặng Đình Lưu và một số họa sĩ sống cặp đôi với Hoàng Cầm như một thứ “tùy nữ”. Tôi cúi vội cho Hoàng Cầm rồi lúng búng mấy lời cáo lui. Chủ nhà hẹn tôi độ một tuần sau trở lại. Còn tôi thì cứ nán ná mãi...

Bằng một thời gian, tôi gặp lại Hoàng Cầm ở nhà Đặng Đình Lưu nhân dịp bạn bè đến mừng ông cho in tập thơ *Trăng đánh phấn lại*.

Trước mặt Lê Đạt, Dương Tường, vợ chồng Quang Thân – Dạ Ngân..., Hoàng Cầm tỏ lời cảm ơn tôi. Ông cho rằng tôi đã bóc ra đúng cái con người thầm kín ở trong ông. Những gì mà ông cảm nhận một cách mơ hồ và vô thức thì tôi đã nói “toạc ra” bằng một thứ ngôn ngữ của khoa học, tường minh mà vẫn không bị trơ (trơ cạn cho tác phẩm và trơ trên cho kẻ phát ngôn). Điều “phát hiện” của tôi tạo ra một cấu trúc vững chắc khiến cho thơ Hoàng Cầm chẳng những thoát khỏi tình trạng tản mạn, mà còn cố kết thành một chỉnh thể, một thế giới...

Tôi buộc phải thêm những lời *Vĩ thanh* này để trấn an cho tôi, một nhà phân tâm học bất đắc dĩ. Và, nhân tiện, cho độc giả vì hướng tiếp cận văn học này còn lạ lẫm. Bởi, tôi nghĩ rằng, lời “thứ nhận” của Hoàng Cầm là một đảm bảo vàng.

*Chùa Thầy, 1997*

(1) Trong *Vĩ Thanh của Về Kinh Bắc*, Hoàng Cầm hồi tưởng: “Đúng là năm Kỷ Hợi, 1959, từ khi chiếc lá bàng trước cửa rụng xuống báo tin thu..., hồn tôi cứ chìm dần, chìm sâu, chìm và lắng thật sâu vào vùng quê tôi ngày xưa, thời tôi còn nhỏ dại, với biết bao bóng dáng, đường nét, màu sắc, hương vị đã quá xa, đã không còn nữa. Ngày tháng qua, bao người đã qua, đã xa, đã “đi đâu, về đâu” tôi không thể biết, nhưng cả một thời từ khi vào tuổi nhận biết được cõi đời này đến khi rời quê ra Hà Nội học tiếp rồi vào hẳn thế giới thơ văn (1938), nghĩa là cái khoảng thời gian 12 năm thời trẻ ấy của tôi thì sống lại, và ngày đêm thì thầm nói chuyện với tôi về quê hương, về tình yêu, với những nỗi buồn, niềm cô đơn, nỗi xa cách, nỗi ly biệt cứ tầng tầng lớp lớp úp xuống hồn tôi như một đại dương chấp trùng sóng gió, miên man một màu huyền – diệu – dĩ – vãng rồi xẻ ngang, vạch chéo, vút cao, xoáy sâu không biết bao nhiêu những nét rung động, có khi vỗ vàng, gầy mảnh, có khi tươi tắn, ngỗ ngàng, lúc như ai oán, lúc như mơ mộng nhưng vui ít, buồn nhiều, cái đau của những thuyền tình không đến bến, những nguyện ước không thành, những mộng đẹp tan vỡ, những men say nửa chừng, những con mắt mỹ nhân đã khép, những tiếng hát người yêu đã tắt, những làn da mịn màng... Tất cả... Tất cả... tôi bơi, chìm trong tất cả da thịt quê hương, hồn phách quê hương” (Vĩ thanh, trang 148 – 149).

(2) Theo huyền thoại Hy Lạp, Oedipe là con vua thành Thèbes. Được thần linh báo hiệu, vua biết là con lớn lên sẽ giết bố, nên nhà vua đem con bỏ ở sớ sa mạc. Oedipe được vua xứ Corinthia đem về nuôi. Lớn lên, Oedipe phân vân về bố mẹ thật của mình, nhất là sau khi được thần linh báo là anh sẽ giết bố và lấy mẹ làm vợ, liền bỏ nhà ra đi. Đến gần thành Thèbes, gặp một ông già cản đường, Oedipe giận giết lão. Sau đó gặp con quái tinh Sphinx, Oedipe giải đúng bài đố do nó đưa ra và giết luôn con quái, giải thoát cho dân chúng cả vùng ấy. Dân bèn đưa Oedipe lên làm vua thành Thèbes, và lấy hoàng hậu góa. Oedipe vẫn chưa hết phân vân, về sau một người đầy tớ già cho biết, chính ông lão mà Oedipe giết là bố và hoàng hậu là mẹ. Lời báo của thần linh đã thành sự thực. Để trừng phạt mình, Oedipe tự móc mắt, đuổi hai đứa con, rồi lại bỏ đi, về sau biến thành nửa người nửa thần. S.Freud thấy ở huyền thoại này chứa đựng nhiều yếu tố phù hợp với sự phân tích tâm lí của ông, nên gọi là mặc cảm (hoặc phức cảm) Oedipe. Cách lấy tên những nhân vật huyền thoại đặt tên cho các mặc cảm, hoặc các nét tâm lí đặc biệt, còn được dùng nhiều như complex d’Orphée, Narcissisme.

Dựa vào những quan sát tâm lí trẻ em, quan sát lâm sàng ở những người bị bệnh nhiễu tâm, tâm lí sáng tạo ở các nghệ sĩ, nhà phân tâm học S.Freud đã đi đến một kết luận, đưa con trai nào đến 2 – 3 tuổi cũng đều muốn tranh giành lấy mẹ và trở thành đối thủ của bố, và trong vô thức có ý muốn giết bố cho nên sinh ra mặc cảm Oedipe, và ngược lại, ông bố nào cũng ghen tỵ với con trai, và trong vô thức muốn đẩy con trai ra khỏi nhà. Vì vậy, tâm tư vô thức của con người không ổn định, cho đến lúc tìm ra được cái chân tính của mình là một con người có giới tính rõ ràng, biết yêu một người khác giới ở ngoài gia đình, không phải bố mẹ, lúc ấy mặc cảm Oedipe được giải tỏa. Thường thì trẻ em đến 7 – 8 tuổi đã bước đầu được giải tỏa, và quá trình này, ở người bình thường kết thúc ở tuổi chớm thanh niên. Mặc cảm này không có tính bệnh hoạn, mà là quá trình bình thường, thậm chí đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nhân cách. Chỉ khi nào bế tắc không giải tỏa được thì mới gây ra những hiện tượng bệnh lí.

(3) Thực tế, Trần Tiến không phổ nhạc bài thơ này của Hoàng Cầm, mà chỉ mượn tên chiếc lá Diêu bông đưa vào bài hát *Sao em nữ vội lấy chồng* (BT).

(4) Theo sự nghiên cứu của các nhà nhân học, ở động vật và ở người dự-thành nhân chưa đứng thẳng hẳn, thì bộ phận lộ liễu nhất của giống cái là âm vật, còn dương vật của đàn ông là kín nhất, nhưng khi con người đứng thẳng, thì dương vật trở thành lộ, còn âm vật, ngược lại, trở thành “chỗ kín”. Chỗ lộ nhất bây giờ của người đàn bà là vú. Bởi vậy, trong y phục người ta phải xử lí cái che bộ ngực làm sao cho hợp lí, vừa độ, theo biện chứng của sự khép mở.

(5) Đỗ Lai Thúy, *Con mắt thơ*, in lần 2, trang 111.

## Những người có duyên nợ với “Về Kinh Bắc”

Hoàng Cẩm kể  
Hoàng Hưng ghi



Nhà thơ Hoàng Cẩm (phải) và Hoàng Hưng.  
Ảnh: Hoàng Hưng

### 1/ Cô “Cần Thơ”:

Cần Thơ là ai? Tôi quan hệ thế nào với cô?

Nguyên tôi có người bạn ở trong Sài Gòn là anh Nguyễn Bùi Chấn, anh ruột cô Nguyễn Thị Bắc, là hoa khôi tỉnh Bắc Giang – tôi định nhờ cô Bắc diễn vở kịch Kiều Loan rút cuộc là không thành mà thành một người tình của tôi.

Nguyễn Bùi Chấn là bạn học cũ của tôi suốt từ năm đồng ấu cho đến năm lớp nhất ở tỉnh Bắc Giang. Năm 1979, anh có viết thư cho tôi đại ý là: Ở bên Pháp có một nữ bác sĩ còn ít tuổi hâm mộ thơ của anh, tên cô ấy là Bùi Thị Cần Thơ, vậy thì nhận được thư này anh làm ơn cho tôi biết ngay là anh có vui lòng quan hệ với một người như thế không? Cô ấy cũng nói anh thích có cái quà gì hoặc anh thích bất cứ cái gì, cô ấy sẽ gửi tặng anh. Vốn tính tôi khi thấy có một độc giả yêu thích thơ mình như thế, nhất là là nữ, thì tôi sốt sắng ngay.

Thế là tôi viết thư cho ông Nguyễn Bùi Chấn là tôi sẵn sàng quan hệ với độc giả ở xa; còn về quà, thì hiện nay ở Hà Nội việc mua kháng sinh và những cái thuốc tốt của nước ngoài thật là khó khăn, vậy nếu cô ấy là bác sĩ thì tôi muốn cô ấy tặng tôi một ít thuốc nhưng thuốc chính là kháng sinh, tóm lại là tất cả các loại kháng sinh về bệnh đường ruột, đường hô hấp, đường tiết niệu v.v... để cho gia đình dùng.

Độ hai tháng thì tôi nhận được giấy báo của bưu điện Hà Nội ra nhận gói hàng ở phố Lê Thạch. Họ đưa cho tôi một tờ giấy để khai, khai cả tên người gửi, tôi để trống chỗ ấy. Khi đưa tờ giấy khai thì cô ở bưu điện có vẻ hồng hách lắm, bảo “Bác không đề tên người gửi vào đây thì chúng tôi biết thế nào mà phát”. Tôi cũng đâm cáu, tôi nói hơi to: “Xin nói với chị rằng tôi là Hoàng Cẩm, một người làm thơ rất nhiều độc giả ở khắp nơi trên thế giới này, người ta có thể biết tôi, thế thì người nào đó gửi quà cho tôi, tôi chịu, không biết tên được, chị chỉ việc tìm người gửi cho tôi thôi chứ bây giờ chị hạch tôi như thế thì thôi tôi chả cần phải lĩnh đầu tôi đi về đây”. Lúc bấy giờ có lẽ cô bưu điện thấy như thế là quá đáng, cô bảo “Không, không cháu nói thế thôi, bác đứng lại để cháu tìm”. Xong rồi cô tìm ra gói hàng đó thì cô đọc tên người gửi và hướng dẫn tôi ghi vào bản khai: người gửi là Bùi Thị Cần Thơ ở thành phố Troie bên Pháp.

Tôi lĩnh được một cái gói hàng vuông vắn bằng các-tông đúng 1kg, mở ra toàn là thuốc, đúng như lời tôi yêu cầu trong thư gửi anh Nguyễn Bùi Chấn, các thứ thuốc kháng sinh, trong nam gọi là trụ sinh, toàn thứ thuốc tốt cả, bên cạnh đó là một lô thuốc bổ cực kỳ đắt tiền ví dụ H500,... Thuốc bổ thì tôi không muốn dùng mặc dù tiêm vào thì cũng tốt thôi, nhưng mà trong hoàn cảnh gia đình tôi không có đủ tiền sinh hoạt hằng ngày, mà khi lĩnh thuốc ngay ở bưu điện đã có những anh đi buôn thuốc theo về tận nhà xin mua.

Gói hàng đó có 1kg thôi và không có cái thư nào gài vào đấy cả, nhưng cô Cần Thơ viết ở phía trong cái bì. Cô viết khéo lắm, cứ thỉnh thoảng viết về thuốc thì cô gài cái ý ngoài, đại ý là: bên

này em là bác sĩ một ngày chỉ làm việc ở bệnh viện nửa ngày thôi, còn nửa ngày nghỉ, em đọc thơ anh rất nhiều, nhưng mà em rất mong có những bài thơ mới của anh về quê hương đất nước, thơ chưa in cũng được, anh gởi cho em ít bài vì bên này cần những cái đó lắm.

Tôi có ông bạn hay nói đùa, làm ở bệnh viện Việt Đức, ông bảo: tên bà là Cần Thơ tức là bà đang cần cái thơ của anh. Lại còn họ Bùi? Bùi Thị Cần Thơ! Tôi nghĩ ngay chưa chắc đó là tên thật nhưng cô ấy lấy họ Bùi chắc cũng là một cách đối phó với chính quyền hay gây những khó khăn trong quan hệ xã hội, lấy họ Bùi để người ta có thể nghĩ là em gái hay họ hàng gì với ông Bùi Hoàng Cầm. Sau đó độ 1, 2 ngày thôi thì tôi viết được ngay một bài thơ, lâu rồi tôi quên mất đầu đề, những câu đầu như thế này “Một áng hương em gói lỏng xuân, Từ đâu bở ngỡ cánh thiên thần”. Bài thơ cũng dài tất cả 8, 9 đoạn mỗi đoạn 4 câu.

Tôi gửi thư ngay theo địa chỉ đề ở trong hộp quà, ở cách Paris về phía Đông Nam khoảng 100 km. Thế là từ đấy trở đi quan hệ với cô Cần Thơ này càng ngày càng xiết chặt và tôi luôn luôn gửi thư, cứ độ một tháng có một cái thư, gửi cái nào thì tôi đều nhận được một bưu thiếp thôi chứ không phải là thư, cô ấy trả lời bằng bưu thiếp để cho tôi dễ nhận – cô ấy biết nếu gửi thư thì có thể là thư đề địa chỉ Hoàng Cầm sẽ bị kiểm duyệt.

Cách đến 3 năm sau thì có lần cô gửi một cái thư tay qua một người bạn đem đến tận nơi, cùng với 100 đô biếu tôi. Thư ấy rất dài, cô kể tỉ mỉ việc cô ấy làm, cô ấy mới nói ra là cô có khuynh hướng theo Phật. Có một lần cô ấy đi xuống phía Nam nước Pháp để nghiên cứu về bệnh trẻ em, cô đến đấy và gặp trên lưng chừng một quả đồi có một ngôi chùa người ta tụng kinh, làm lễ Phật, người ta ngồi thiền, và cô ấy thấy rất cảm động và say mê, cho nên cô ấy có khuynh hướng không làm bác sĩ nữa mà đi hẳn vào con đường tu hành.

Trong đời tôi chưa hề có độc giả nào giúp đỡ tôi đều đặn đến như thế, suốt từ năm 1979 đến nay, lúc tôi bị bắt thì bên ấy cô cũng biết tin ngay và cô gửi cho bà Yến 100 đô, đó là người đầu tiên gửi tặng tiền tôi khi tôi ở trong tù, và từ năm tôi ở tù và sau khi ra tù thì cứ mỗi một năm thế nào cô cũng gửi cho tôi đến hai lần quà và tiền, càng về sau thì tiền gửi để dàng hơn; trước kia gởi bằng quà, bằng thuốc, lúc đầu chỉ 1kg sau dần dần cô gửi tới 5kg.

Qua những cái thư cô viết cho tôi, đầy nhân hậu, và cũng đầy triết lý, dần dần tôi mới hiểu Bùi Thị Cần Thơ là tên giả trong nhiều tên giả lắm, tên thực của cô là Cao Ngọc Thu. Làm việc thiện từ khi 16, 17 tuổi, hoạt động ở Sài Gòn, cô Ngọc Thu học ở đại học Vạn Hạnh, sau làm đệ tử của một vị tu sĩ nổi tiếng thế giới là Thích Nhất Hạnh. Thầy Thích Nhất Hạnh chỉ vì những hoạt động xã hội và từ thiện đã bị chính phủ Diệm trục xuất. Cô Ngọc Thu sang Pháp theo sư phụ và từ đấy không về nước nữa. Từ năm 1985 cô đã cắt tóc đi tu và bỏ làm bệnh viện nhà nước Pháp nhưng vẫn đem cái hiểu biết y học đi chữa bệnh cho người Việt Nam ở miền Nam nước Pháp. Thầy Thích Nhất Hạnh lập ra một làng Việt Nam, đầu tiên gọi là Village des Roses nhưng gần đây thì gọi là Village des Pruniers vì trồng nhiều cây mận, tức là làng Mai, tập trung các đệ tử tu thiền theo pháp môn của mình.

Từ ngày thống nhất đất nước đến bây giờ, cô Cao Ngọc Thu (đến nay thì tôi biết pháp danh của cô là Chân Không) có viết cho tôi một cái thư hơi cay đắng: “Hiện nay em đang ở Mã Lai, đi theo thầy để giảng đạo ở đấy, em biết rằng bây giờ em chỉ còn cách tổ quốc 200km mà vẫn xa xôi, tưởng như không bao giờ quay lại tổ quốc được”. Có lần trong thư cô ấy kể cho tôi câu chuyện, cô đi quyên tiền khắp thế giới để cứu các em nhỏ là nạn nhân của chiến tranh hoặc là tàn tật, mồ côi, bỏ mẹ chết trong chiến tranh, hoặc là gia đình tan tác.



Bà Cao Ngọc Thu – Chân Không.  
Nguồn: Hoàng Hưng



Có một nghịch lý là chính phủ Nguyễn Văn Thiệu cho rằng thầy Nhất Hạnh và cô ấy đi theo cộng sản, còn ở ngoài Bắc thì lại cho họ là tay sai của C.I.A, thế thì buồn cười lắm. Trong thực tế tôi thấy là thầy Thích Nhất Hạnh viết nhiều sách, toàn sách về đạo, triết học, dân tộc, các cách tu luyện, làm thế nào để con người yêu thương lẫn nhau, làm thế nào để tâm hồn con người luôn luôn trong sáng v.v... toàn là những việc tốt cả. Còn cô Ngọc Thu – Chân Không thì tôi thấy là một người độc giả yêu tác giả đến mức như thế suốt từ 1979 đến nay gần 20 năm trời, luôn luôn ủng hộ tiền nong, với những bức thư đầy tình nghĩa và luôn luôn nói đến tâm hồn con người làm thế nào cho cao quý, chính đó là nguồn cảm hứng của tôi, thì đó là người tôi phải biết ơn suốt đời.

## 2/ Nam Dao Nguyễn Mạnh Hùng:

Lần đầu tiên tôi gặp Nguyễn Mạnh Hùng là năm 1979, do anh Dương Tường đưa đến nhà. Anh là tiến sĩ kinh tế dạy đại học Montreal, Canada, anh lấy vợ người Canada con ông thứ trưởng một bộ gì đó (tôi quên rồi). Anh là con người rất yêu nước, trong suốt cuộc chiến tranh anh theo dõi tin tức của Việt Nam, nhất là anh em văn nghệ sĩ mà anh yêu mến. Khi giải phóng miền Nam thì anh có đặt vấn đề về hãn Việt Nam để phục vụ nhân dân Việt Nam. Việc không thành vì người vợ không chịu, đó cũng là một trong những lý do dẫn đến hai người ly hôn. Năm 1978 anh về nước lần đầu, trong thời gian đó anh quan sát, nghiên cứu tình hình kinh tế và viết ra mấy đề án cải tiến đưa cho ông Phạm Văn Đồng xem, ông Phạm Văn Đồng quý đến mức ra lệnh cho cấp dưới từ nay trở đi anh Nguyễn Mạnh Hùng từ Canada về không cần phải xin giấy nhập cảnh nữa. Thế là anh thường xuyên đi đi về về.



Nam Dao Nguyễn Mạnh Hùng.  
Ảnh: Hoàng Hưng

Ngay lần gặp đầu tiên, anh khoe đã thuộc một số bài thơ cũ của tôi như là bài ‘Bên kia sông Đuống’, vài bài trong tập “Tiếng hát quan họ” đã in từ trước. Từ đấy anh hay đến tôi. Lúc anh sắp đi thì anh có đưa nhà thơ Nguyễn Duy đến thăm tôi, anh đem đến tặng tôi chai rượu Johnnie Walker và một áo sơ mi còn ở trong túi nilon rất đẹp. Ba anh em cùng uống rượu và nói chuyện thơ. Nguyễn Duy bảo “Ồi giờ ơi! Kinh Bắc của anh thì chữ nghĩa nó ma quái lắm”. Nguyễn Mạnh Hùng thì bảo “Em thích nhất là bài gì có câu ‘Lớn lên em đừng tìm mẹ phía cơn mưa’, câu thơ nó vang động trong em, vang động cả một tình cảm quê hương”.

Gặp nhau nhiều lần, tôi thấy anh Nguyễn Mạnh Hùng quả là một người bạn đồng cảm đáng tin cậy. Nên tôi nhờ anh mang hộ một băng cassette sang Pháp cho cô Cần Thơ. Tôi có ngâm vào đấy độ 9, 10 bài thơ, trong đó có bài ‘Bên kia sông Đuống’ mà chính cô Cần Thơ đã có văn bản rồi, nhưng đặc biệt có những bài mà cô chưa có, một số bài trong tập “Về Kinh Bắc” ví dụ ‘Lá Diêu Bông’, ‘Quả vườn ôi’, ‘Về với ta’... Cái băng cả hai mặt 90 phút, tôi thu cái băng đó ở nhà họa sĩ Hoàng Lập Ngôn, hôm đó có mấy người bạn đến nghe và xem tôi thu, có cậu Ngô Đăng Tuất làm ở nghe nhìn trung ương, cậu ấy đánh guitar rất giỏi rất hay, cậu đệm cho tôi 90 phút, tôi đã sang lại một băng để ở nhà còn một băng gửi Nguyễn Mạnh Hùng mang đi.

Nguyễn Mạnh Hùng nhận lời, lần ấy là năm 1981. Đến đầu năm 1982 Hùng lại về, lần này ở lâu trong nước độ 3, 4 tháng. Trong thời gian ấy anh yêu một cô làm việc ở điện ảnh, có tổ chức cưới ngay ở nhà hàng Phú Gia, nhưng anh xin lỗi không mời tôi vì trong đám cưới đó có nhiều

quan khách lắm. Sau đó thì Nguyễn Mạnh Hùng có mời tôi với vợ tôi đến một cửa hàng ăn bình thường ở phố Chả cá.

Lần này Nguyễn Mạnh Hùng xin tôi tuyển chọn cho anh một số tác phẩm của tôi, Trần Dần, Lê Đạt, Văn Cao, Đặng Đình Hưng. Đến khi tôi cho anh xem tập “Về Kinh Bắc” thì anh mê quá, nhất định xin tôi toàn bộ tập thơ đó. Lúc bấy giờ chưa có photocopy, chỉ có đánh máy mà đánh máy vừa lâu vừa tốn tiền, thế nên tôi ngồi tôi chép ra cho anh. Anh mang vào Sài Gòn để chuẩn bị trở về Canada thì tôi bị bắt. Dương Tường nghe tin Hoàng Cầm bị bắt một cái là lập tức bảo Nguyễn Mạnh Hùng “Tất cả cái gì của Hoàng Cầm thì giao lại cho Dương Tường”, thế là Dương Tường gửi anh Cao Xuân Hạo tập “Về Kinh Bắc”, anh giữ kín và thỏa thuận với anh Cao Xuân Hạo cũng giữ kín không nói cho ai biết là anh Nguyễn Mạnh Hùng có gửi tập “Về Kinh Bắc” ở đây.

Quả nhiên anh Nguyễn Mạnh Hùng ra sân bay Tân Sơn Nhất về Canada thì bị khám kỹ lắm, sau này anh có kể chuyện là họ bắt cởi hết quần áo ra, chỉ mặc cái quần đùi để cho họ khám xem có tài liệu gì của Hoàng Cầm trong người không. Từ đấy anh hầu như không được phép về Việt Nam nữa, mãi đến năm 1987 tức là 5 năm sau anh mới được về, lúc ấy thì tôi đã được phục hồi.

### **3/ Hoàng Hưng:**

Cũng năm 1982, Hoàng Hưng, một nhà thơ trẻ từ Sài Gòn ra, đến thăm tôi và bảo: “Em ra Hà Nội chỉ độ một tuần nữa thì em về Sài Gòn, vậy anh làm thế nào anh chép cho em toàn bộ tập “Về Kinh Bắc”. Ở trong ấy em có sinh hoạt với nhóm anh em trẻ làm thơ, họ muốn có tập “Về Kinh Bắc” của anh để nghiên cứu bởi vì cứ nghe đồn hoặc là thuộc vài câu vài bài thích lắm mà tam sao thất bản cả, anh chịu khó chép giúp em”. (Trước kia tôi đã chép cho Hoàng Hưng ba bài: ‘Tam cú’, ‘Diêu bông’, ‘Vườn ổi’).

Tôi còn chán chừ thì ông Minh Đức Trần Thiệu Bảo đến bảo là “Hoàng Hưng bảo nó xin anh tập Về Kinh Bắc thì anh cho nó đi! Tôi có bảo cậu ấy bồi dưỡng cho anh, giờ anh nghĩ bán rượu để chép thì anh làm gì có tiền mà chi tiêu”. Ông Minh Đức mua giúp Hoàng Hưng 200 tờ giấy trắng đẹp lắm, mỗi một hôm bán rượu đến độ rỗi rãi vắng khách thì tôi mới ngồi chép, thường thường về đêm, khoảng 10h30 tôi lại chép độ 1 tiếng đồng hồ trước khi đi ngủ. Thành ra độ 10 ngày tôi mới chép xong.

Khi tôi giao cho Hoàng Hưng tập “Về Kinh Bắc” tại nhà ông Trần Thiệu Bảo – lúc ấy nhà ông cũng mới mở quán ăn uống – thì Hoàng Hưng lại sẵn có một bìa do anh Văn Cao trình bày và bốn tranh phụ bản của Bùi Xuân Phái, có ba cái tôi thích lắm bởi vì anh Bùi Xuân Phái đã đọc “Về Kinh Bắc” rồi và anh đã từng vẽ phụ bản cho tôi chép một tập mà tôi cho cà phê Lâm. Chính cái bản cho cà phê Lâm có một hôm tôi đã mượn về, vì có mấy anh bạn uống rượu cứ đòi xem, họ uống suốt từ 9h sáng cho đến chiều, ngồi uống rồi đọc tập “Về Kinh Bắc”. Đến chiều hôm ấy tôi không tìm thấy lại tập thơ nữa. Tập ấy là tập tôi chép rất đẹp, cũng có bốn phụ bản của Bùi Xuân Phái cũng rất đẹp, anh vẽ những cảnh hội Kinh Bắc, hai cô con gái quan họ, một chân dung của tôi, thành ra anh Lâm giữ như là cửa gia bảo...

Mấy ngày sau khi giao bản chép tay “Về Kinh Bắc” cho Hoàng Hưng thì tôi bị bắt (ngày 20/8/1982). Đêm đầu tiên vào Hoả Lò, tôi mới được mấy người tù cũ cho biết ngày 18/8 Hoàng Hưng cũng bị bắt vào đây, ở đúng buồng này. Hôm sau có lúc tôi thoáng thấy anh đi cung ngang qua sân nhà giam... Sau tôi được biết Hoàng Hưng bị giam tù 39 tháng vì tập “Về Kinh Bắc” và những bài thơ anh ta làm từ trước, chép trong sổ tay để ở nhà. Mãi sau Đổi mới, tôi mới gặp lại anh ở Sài Gòn.

### **4/ Những người toan tính xuất bản Về Kinh Bắc:**

Sau ngày “Đổi mới”, tôi và anh em Nhân Văn-Giai Phẩm đã được phục hồi, nhà thơ Xuân Quỳnh là người đầu tiên sốt sắng xuất bản “Về Kinh Bắc”. Xuân Quỳnh làm thơ rất hay, tôi coi cô như con gái, cô rất thân với con gái tôi là Hoàng Yến. Xuân Quỳnh đã đọc tập thơ này từ lâu rồi khoảng năm 1974, 1975 gì đó, tôi cho cô mượn đến một tháng trời, cả hai vợ chồng Lưu Quang Vũ, Xuân Quỳnh đều rất thích.

Xuân Quỳnh đến tận nhà tôi bảo là “*Chú à, cháu là biên tập ở nhà xuất bản Tác Phẩm Mới, chú để cháu in tập Về Kinh Bắc*”. Lúc bấy giờ tôi giữ ý, tôi bảo đừng lấy tên “Về Kinh Bắc”, người ta vẫn còn sẵn nó ghê lắm, người ta còn thành kiến ghê lắm, tên tập thơ “Về Kinh Bắc” quá nổi nên công an người ta không thích, nếu cô có in thì in thêm bài “Bên kia sông Đuống”, lấy tên tập thơ là “Bên kia sông Đuống” thì được. Cô Xuân Quỳnh bảo “*Thôi được rồi chú cứ để mặc cháu, miễn chú đồng ý là được rồi, cháu đấu tranh thế nào để tập thơ nó phải ra đời không thể giữ kín mãi được, phải để cho đọc giả người ta đọc*”.

Thế rồi cô ấy biên tập xong, cô làm bản nhận định đưa cho giám đốc là anh Vũ Tú Nam, anh Vũ Tú Nam cũng đã ký vào rồi và chuẩn bị in rồi thì đùng một cái có bốn ông công an đến nhà xuất bản Tác Phẩm Mới yêu cầu không được in tập thơ này. Đã xảy ra một cuộc cãi lộn rất lớn giữa Xuân Quỳnh và anh Vũ Tú Nam, sau này Xuân Quỳnh có thuật lại cho tôi biết. Vũ Tú Nam nói với Xuân Quỳnh rằng “*Ở trên (ý nói lãnh đạo, nói chung bao giờ cũng dùng chữ “ở trên”) người ta không đồng ý tôi in cái tập này đâu thì thôi Xuân Quỳnh xoá nó đi không in nữa*”, thì Xuân Quỳnh bảo “*Các anh buồn cười nhỉ, chính anh đã ký vào bản nhận định của tôi rồi, ký vào rồi là đồng ý đi in rồi, tại sao bây giờ anh lại rút ra, sao anh hèn đến như thế, anh cũng làm thơ anh cũng viết văn, anh xem cái tập thơ này nó xấu ở chỗ nào? nó làm hại dân tộc làm hại tổ quốc ở chỗ nào, anh đã đồng ý rồi bây giờ anh thấy công an đến anh sợ anh lại đòi hủy đi, thế là thế nào tôi không hiểu, tôi không hiểu được thái độ của anh... Thôi được rồi, anh không in tôi in, bởi vì anh đã ký vào đây rồi, tôi vẫn còn giữ cái bản ấy đây, tôi đem in, nếu nhà xuất bản không bỏ vốn tôi sẽ tìm cách bỏ vốn tôi in*”.

Vũ Tú Nam sợ quá nói gần như van như lạy: “*Thôi, Xuân Quỳnh nghĩ đến anh một tí, anh là phụ trách, giám đốc thì tất nhiên về mặt chính trị, về mặt pháp luật thì phải chịu trách nhiệm*”, thế thì Xuân Quỳnh bảo “*Tôi chỉ có thể nhân nhượng cho anh là vẫn in mà đổi tên, không lấy “Về Kinh Bắc” nữa mà có thể lấy “Bên kia sông Đuống” bởi vì “Bên kia sông Đuống” là bài thơ tốt trong kháng chiến chống Pháp ai cũng biết rồi, nhưng ở bên trong thì vẫn in đầy đủ các bài của tập “Về Kinh Bắc”. Tôi chỉ nhân nhượng anh về điều đó thôi còn nếu không thì tôi vẫn cứ đem in đây này*”.

Tôi nghe câu chuyện đó thì tôi bảo “*Thôi Xuân Quỳnh à, Xuân Quỳnh cũng nên thôi và nếu có in thì nên chọn một nửa thôi, một nửa số bài trong “Về Kinh Bắc” là những bài nổi tiếng, đổi tên đi và thêm vào đấy một số bài mới hoặc thêm những bài trong kháng chiến chống Pháp ví dụ bài ‘Giữ lấy tuổi trẻ’, bài ‘Đêm liên hoan’ hay là bài ‘Tâm sự đêm giao thừa’ hay bài ‘Bên kia sông Đuống’, đấy là những bài đã được khẳng định trong kháng chiến chống Pháp, lẫn lộn vào đấy như thế cho nó nhẹ bớt Về Kinh Bắc đi*”. Xuân Quỳnh cự lại tôi “*Khổ quá chú bị ở tù rồi bây giờ chú đâm ra nhát quá, cháu cứ in thì đã làm gì, chả làm sao cả, bây giờ ai đem ra tranh luận tập thơ này xem nó xấu ở chỗ nào thì cháu có thể đảm bảo với chú cháu sẽ đánh bại mọi ý kiến nào đã phá nó*”.

Còn dằng dai như thế thì ở trong Huế, anh Nguyễn Trọng Tạo cùng với anh Hoàng Phủ Ngọc Tường, lúc bấy giờ anh Hoàng Phủ Ngọc Tường là chủ tịch Hội Văn nghệ Thừa Thiên Huế còn anh Trọng Tạo là biên tập của Nhà xuất bản Thuận Hóa của Huế, hai anh có ý định in tập “Về Kinh Bắc” nhưng cũng vui lòng lấy tên là “Bên kia sông Đuống” hoặc “Thơ Hoàng Cầm” thế thôi. Các anh chuẩn bị đến mức là xong ở nhà in rồi, chuẩn bị giấy má, tiền công in và anh Trọng Tạo định in một vụn rưởi cuốn vào năm 1988.



Nhà thơ Hoàng Cầm (trái)  
và Nguyễn Trọng Tạo.  
Nguồn: Hoàng Hưng

Nhưng một hôm tôi đang ngồi giặt ở máy nước trước cửa trông thông thoáng ra ngoài đường thì thấy ca sĩ Ngọc Bảo vẫy vẫy tôi một cách rất vội vã, anh vẫy tôi ra chứ anh không vào. Tôi chạy ra xem anh bảo cái gì, thì anh ghé vào tai tôi nói thầm “*Này cậu in tập thơ gì ở Huế phải không? Cậu đánh điện cho nó bảo thôi đi chớ nếu không tay Nhạ* (phòng an ninh chính trị Sở Công an Hà Nội) *nó bắt cậu lại ngay lập tức, bởi cậu có cái lệnh tạm tha thôi lúc nào nó bắt lại cậu cũng được, ở tù thì khổ lắm, tôi thương cậu tôi biết chuyện đó tôi mách cậu đấy, nên bảo nó hoãn đi, đừng in vội thì cậu thoát nếu không thì nó ra cái lệnh bắt nữa thì khổ cậu lắm*”.

Thế là tôi đâm sợ, đâm hoảng thật vì ở tù thì chả có ai thích cả, muốn quyết tâm gì, muốn khí phách gì chẳng nữa chứ ở tù thì cũng khổ lắm, tôi thì vốn nhát cái chuyện đó, lúc nào người ta bắt tôi chả được, tôi là con giun, con dế họ dẫm mãi cũng chết, tôi chưa muốn chết, chả tội gì mà đâm đầu vào đấy làm gì, nó có giá trị thì để 50 năm nữa in vẫn cứ được.

Tôi nghĩ như thế nên tôi đánh điện vào cho anh Hoàng Phủ Ngọc Tường yêu cầu hoãn không thời hạn việc ấn hành tập thơ của tôi, dưới bức điện ký tên Hoàng Cầm. Sau này anh Trọng Tạo mới kể lại chuyện với tôi là “*Nhận được cái điện ấy thì anh Hoàng Phủ Ngọc Tường đang phân vân, Trọng Tạo bảo ‘Tôi đã chuẩn bị đầy đủ rồi cả tranh bìa rồi, việc in, giấy má, hợp đồng là xong hết cả rồi, chỉ có việc đánh máy và đưa đi in thôi, còn có cái gì nữa đâu, cứ in bừa đi, cái ông Hoàng Cầm hay nhát lắm, chắc có ai dọa ông ấy sợ’*. Anh Hoàng Phủ Ngọc Tường thì chín chắn hơn, anh bảo “*Không, giá ai đánh điện thì tôi cứ làm nhưng đây chính anh Hoàng Cầm đánh điện, anh ký tên hẳn hoi ở dưới, nếu tôi làm nhỡ ra anh ấy có bị làm sao thì có phải tôi đẩy anh ấy vào chỗ chết không*”.

Rồi đến Nhà Xuất bản Văn học cũng lại thế. Lúc bấy giờ còn anh Lý Hải Châu làm giám đốc, anh Lý Hải Châu cũng định in ít bài “Về Kinh Bắc” độ 5, 3 bài thôi còn thì in những bài thơ cũ của tôi hoặc những bài thơ mới làm, cuối cùng anh Lý Hải Châu cũng bị công an đến yêu cầu, anh Lý Hải Châu cũng tranh luận với họ một lúc, nhưng sau đó anh Lý Hải Châu bảo với tôi rằng “*Trong lúc an ninh người ta đang làm căng thẳng thì tôi không nên đẩy thêm căng thẳng làm gì, mà đẩy thêm thì chỉ khổ cho anh thôi. Thế thì thôi anh cứ hoãn cũng được, lúc nào tình hình khá lên, dân chủ mở ra một chút nữa, đổi mới này nó khá lên một chút nữa ta in thì chả làm sao cả, tác phẩm hay thì lúc nào in cũng được*”.

Người thứ tư muốn in “Về Kinh Bắc” là anh Sinh, trưởng ban biên tập Nhà xuất bản Phụ nữ, anh muốn in những bài nổi tiếng như bài ‘Điều Bông’, ‘Tam Cúc’ trong một tập thơ của tôi nhưng chỉ đề là ‘Thơ Hoàng Cầm’ thôi, thế là lập tức công an đến, rồi ông Quang Phòng Tổng cục phó An ninh viết cái thư cho anh Sinh “*Anh Hoàng Cầm có thể in tất cả những bài thơ mới của anh nhất là những bài thơ tình anh mới viết, riêng tập “Về Kinh Bắc” thì còn phải chờ một thời gian nữa, yêu cầu nhà xuất bản Phụ nữ không in bất cứ một bài nào trong tập Về Kinh Bắc cả*”.

Đang trong tình cảnh chán nản như thế, thì một hôm tôi mang một tập thơ toàn những bài thơ tình, cả thơ cũ lẫn thơ mới làm, đến anh Quang Huy tức là Nhà xuất bản Văn hóa, tôi đề ở ngoài là “Mưa Thuận Thành”, tôi cũng không yêu cầu gì với anh Quang Huy là in hay không in, tôi chỉ nói “*Tôi có một tập thơ toàn những thơ tình mới cả đây tôi đưa anh đọc*”. Quang Huy mới bảo “*Ồ*

giời ơi! Thơ tình của anh để tôi xuất bản, tôi sẵn sàng xuất bản ngay anh không cần bỏ vốn ra, thơ của anh tôi bán được”.

Thế là anh Quang Huy tự nhận lấy việc in tập thơ “Mưa Thuận Thành” không có một bài nào trong tập “Về Kinh Bắc” cả. Nhưng rồi anh Quang Huy lại bảo “Nếu in “Mưa Thuận Thành” thì anh phải cho mấy bài đã nổi tiếng đã đăng báo rồi như ‘Diêu Bông’, ‘Tam Cúc’, ‘Về với ta’, ‘Tắm đêm’... có độ 7, 8 bài anh đã in báo, có bài đã đăng hai lần rồi, chẳng có dư luận xấu nào đối với anh cả, anh nên cho thêm vào để tập thơ có giá trị, nếu chỉ có “Mưa Thuận Thành” không thì chưa chắc người ta đã thích mua đâu”. Tôi bảo “Ồi giờ tập “Về Kinh Bắc” thì công an người ta đã ra chỉ thị tuyệt đối không có nhà xuất bản nào được in dù là một bài ở trong tập “Về Kinh Bắc””.

Quang Huy bảo “*Thôi được rồi anh cứ mặc tôi, nếu cần đấu tranh thì tôi đấu tranh, anh đừng phải quan tâm gì cả anh cứ thay cho tôi 8 bài, 8 bài nào mà anh thấy kém nhất trong tập “Mưa Thuận Thành” anh thay bằng những bài “Về Kinh Bắc” đã đăng báo rồi, tôi dựa vào chuyện đã đăng báo rồi tôi sẽ đấu tranh được*”.

Quả nhiên là khi bàn thảo tập “Mưa Thuận Thành” đã đến tay anh Quang Huy thì lại có 4, 5 cán bộ công an trên tổng cục xuống yêu cầu nhà xuất bản cho mượn cái bản thảo rồi cho xem những bản đã đánh máy vi tính, thế thì anh Quang Huy nói lại rất mềm dẻo nhưng cũng rất cứng, anh bảo “*Thưa các đồng chí cái này nó đã vào kế hoạch xuất bản của tôi rồi, đã vào kế hoạch thì tôi không thể thay quyển khác vào đây, nếu các đồng chí mượn thì tôi cũng vui lòng đưa các đồng chí xem, chỉ có một điều là những bài chúng tôi chọn của anh Hoàng Cầm ở đây có một số bài hình như có trong tập “Về Kinh Bắc” đấy, nhưng toàn là những bài đã đăng báo từ ngày đổi mới đến giờ, có bài đã đăng 2, 3 lần, chúng tôi thấy cũng không có vấn đề, đọc giả vẫn hoan nghênh, cũng không có ý kiến nào phản đối những bài thơ đó cả, vậy thì các đồng chí nên xem xét để chúng tôi in cho nó nhanh cho nó kịp, các đồng chí mượn thì xin các đồng chí trả đúng thời hạn*”.

Không biết bên công an nghĩ thế nào, nhưng rồi cuối cùng tập “Mưa Thuận Thành” cũng ra trót lọt, ra được 8 bài trong “Về Kinh Bắc” toàn là bài hay. Tập “Mưa Thuận Thành” tôi không biết bên trong anh Quang Huy in bao nhiêu nhưng đề bên ngoài 1000 bản, có 15 ngày thì bán hết.

Vậy là từ sau ngày tôi bị kỷ luật, nói cách khác, tính từ quyển cuối cùng in ở Nhà xuất bản Văn Học năm 1956 cho đến năm 1989 tức là sau 33 năm tôi mới trở lại việc ấn hành một tập thơ. Dư luận quanh tập “Mưa Thuận Thành” đang sôi nổi thì lại có việc nhạc sĩ Trần Tiến dựa theo ý thơ ‘Lá Diêu Bông’ sáng tác ra bài ‘Sao em nữ vội lấy chồng’. Bài hát của Trần Tiến rất là nổi, đó là bài hát dung dị dễ thuộc, dễ nhớ, mang nhiều tính chất dân già, thành ra cả năm 1990, 1991, rồi cả năm 1992, 1993 nữa, thậm chí tôi nghe cả xẩm ngoài đường, xẩm chợ Hôm, chợ Hàng Bè hát bài ấy.

Đến năm 1994 thì Nhà xuất bản Văn Học của anh Lữ Huy Nguyên được một anh cán bộ an ninh trên Trung ương xuống nói rằng “thôi bắt đầu từ bây giờ tập thơ “Về Kinh Bắc” được mở ra rồi, tức là cái chỉ thị cấm in đã hủy bỏ”. Thế là khoảng tháng 7 tháng 8 năm 1994, “Về Kinh Bắc” chính thức ra mắt tại NXB Văn Học.

## **5/ Nguyễn Doãn Nhạ:**

Sau này về tôi mới biết chuyện tôi bị bắt chắc chắn là do Tố Hữu,

Tố Hữu có công an riêng của ông, chính là công an Hà Nội, để mà săn sóc những người Nhân Văn Giai Phẩm. Người bắt tôi là là trưởng phòng an ninh chính trị của Sở Công an Hà Nội, tên là Nguyễn Doãn Nhạ.

Tôi mới gặp ông Nhạ có một lần vào năm 1974, chưa giải phóng. Lúc ấy tôi đang uống bia ở Hồ Tây thì có một anh trẻ tuổi, độ 18, đến bảo “Chú ơi, chú về nhà đi, chú về đi rồi cháu sẽ đến gặp chú”, cậu ta nói rất nhỏ... Tôi đoán là có chuyện gì rồi, nhưng chả việc gì phải trốn tránh. Buổi chiều cậu ta đến, nhưng không dám vào nhà mà kêu tôi ra cửa. Cậu ta có vẻ rất e dè, nói thì

thào: “9h sáng mai chú đến sở công an ở đường Trần Hưng Đạo, chú đến đây sẽ có người đón chú vào”.

9h sáng hôm sau tôi đến cổng Sở Công an thì có người đón, đưa tôi vào cái buồng nhỏ có bàn có ghế. Ngồi mấy phút thì một anh cán bộ chừng 40 tuổi mặt xam xám, mắt hầu như không có lòng đen, người gầy quắt, mặt thì choắt, cười thì miệng cười rất rộng răng thì rất trắng nhe ra làm cho tôi thấy hơi rùng mình. Tôi có cảm giác gặp một bộ mặt của tử thần, mà cái cảm giác đó rất rõ.

Anh ta nói với tôi thế này: “Ít lâu nay anh có truyền bá những bài thơ anh làm, ảnh hưởng rất nặng đến tư tưởng của thanh niên thủ đô. Cấp trên của chúng tôi rất lấy làm không hài lòng về việc đó, tôi cho gọi anh đến đây để yêu cầu anh từ sau Nhân Văn anh có làm những bài thơ gì, chép cho ai, đọc cho ai nghe, tặng biếu những ai thì anh phải thu hồi về hết và từ nay trở đi tuyệt đối anh không chép bất cứ một câu nào, bài nào cho bất cứ ai, nếu anh không chấp hành thì anh phạm vào kỷ luật nặng đấy, để đến lần thứ hai tôi phải nhắc anh như thế này thì chúng tôi nhắc ở trong tù, trong nhà giam chứ không phải nhắc ở đây. Bây giờ anh viết kiểm điểm, từ sau Nhân Văn cho đến bây giờ anh sáng tác những cái gì? Và những sáng tác ấy mang tư tưởng gì? Cái đó chúng tôi đã biết cả, những bài thơ của anh nó lan truyền trong giới thanh niên, sinh viên, học sinh, khá nhiều đấy, truyền miệng truyền tay nhau toàn những bài thơ mang một nội dung không lành mạnh, nội dung mang tính chất chống phá chủ nghĩa xã hội”.

Tôi nói: “Tôi có sáng tác một số bài thơ nhưng đấy là những bài thơ về quê hương cũ, đó là tình cảm riêng của tôi không có gì là chống phá cách mạng cả, thơ thì có thể hiểu theo nghĩa này cũng được, hiểu sang nghĩa khác cũng được, chứ tôi không có ý gì sau Nhân Văn, tôi không có ý gì chống lại đường lối hoặc chính sách của Đảng”.

Anh ta bảo: “Đó là anh nói thế thôi, chứ rõ ràng nếu những bài thơ tốt cho chế độ thì có thể đăng báo được chứ làm sao mà không đăng được? Dù kỷ luật của anh thế nào đi chăng nữa, nhưng anh thử gửi những bài thơ tốt đối với chế độ này thì tôi tin là các báo đăng ngay, đây không có báo nào đăng gì cả, vậy thì tại sao anh làm cái chuyện lưu truyền trong thanh niên... Cơ quan tôi nhận rất nhiều báo cáo về những bài thơ ấy ở trong thanh niên, sinh viên, học sinh, trí thức, cán bộ văn nghệ văn hóa, thế thì tại sao? Có phải là anh truyền bá đi không, mà truyền bá như thế là truyền bá những tư tưởng chống đối, anh có nhận như thế là sai không?”

Tôi trả lời: “Tôi có chép cho một số người, một số bạn, chép một số bài chứ không nhiều, cái đó có, những bài thơ không có chống đối gì hết, còn ai nghĩ là chống đối tôi không thể nào biết được. Bây giờ bảo tôi thu hồi thì tôi thu hồi thế nào đây, nếu như người ta đã thuộc rồi thì tôi làm thế nào mà thu hồi lại được, vì thơ là một cái gì nếu hợp với người ta thì nó có cánh nó bay đi nó đậu lại trong bụng dạ người ta thì tôi làm thế nào mà thu hồi?” – “Có bài nào anh chép cho người ta, cho anh X, anh Y nào đó thì anh biết để đòi lại chứ, cái đó có thể thu hồi được, còn bài nào người ta thuộc rồi thì tất nhiên không thể lấy lại được, đấy có phải là cái tội của anh không? Tại sao những bài thơ người ta thuộc một cách bí mật, người ta lan truyền nhau một cách lén lút? Đó phải là những bài thơ chống đối cách mạng, hợp với bọn thanh niên bất mãn, bọn sẵn sàng chống đối chế độ, hợp với bọn ấy cho nên chúng nó thuộc”. Thế là anh cán bộ bắt tôi viết kiểm điểm. Tôi viết hai trang, tôi viết sự thật, cũng có chép tay cho một số người 5, 3 bài thơ trong tập “Về Kinh Bắc” của tôi, tôi hứa từ nay không chép cho ai nữa, không truyền bá đi nữa. Sau đó thì tôi về.

Về sau tôi có hỏi một anh ở công an nhưng có tình thân gia đình tức là anh Bảo Hùng, em chồng bà Tuyết Khanh, anh Bảo Hùng nói đó là anh Nhạ, trưởng phòng an ninh chính trị. Bây giờ tôi mới biết tên anh là anh Nhạ, chứ chưa biết họ, cho đến năm 1982 khi nghe đọc lệnh bắt và khám nhà ký tên là Nguyễn Doãn Nhạ, trưởng phòng an ninh chính trị Sở Công an Hà Nội...

Sau khi giao tập thơ cho Hoàng Hưng thì tôi về, tôi chẳng nghĩ ngợi gì cả. Mấy ngày sau, tức ngày 20 tháng 8, buổi sáng lúc ấy gần 9h vợ tôi đi chợ rồi, cũng chưa có khách đến uống rượu, tôi vẫn nằm trên gác bắt đầu giờ bàn đèn ra; mới hút độ hai điếu tôi thoáng thấy bóng một anh áo vàng, tức là công an đi qua cửa sổ thì tôi vội vàng đi xuống, thì hóa ra anh cán bộ ở đồn, quen biết, anh ta có vẻ thân mật nói là chỉ vào thăm bác thế thôi, tôi cũng mời nước, mời thuốc lá, xong thì anh ta lại đi.

Tôi tưởng xong rồi chẳng có chuyện gì lại lên gác, lại định châm đèn lên để hút thì lập tức thấy bóng áo vàng thêm mấy người nữa mặc civil. Tôi bắt đầu biết là có chuyện rồi, tôi lại tắt đèn đi xuống. Vừa xuống thì gặp 3 người công an đến, một anh tên là Phú, còn hai anh kia đi theo có súng ống đầy đủ, có cả mặt công an hộ tịch ở đấy, có mặt cả đại biểu khu phố. Anh tên là Phú đọc lệnh, đại ý là căn cứ vào cái này, căn cứ vào cái khác, điều nọ điều kia của bộ luật gì đấy thì: điều thứ nhất, bắt tên Bùi Đăng Việt (tôi định cải chính ngay là không phải Bùi Đăng Việt mà tôi là Bùi Tăng Việt, nhưng mà thôi kệ muốn là cái gì thì nó cũng đến bắt tôi rồi, có cải chính cũng thế) vì tội sáng tác, tàng trữ, lưu hành những tài liệu có tính chất đòi trụ và phản động; điều thứ hai là khám xét nhà cửa cẩn thận để thu lại những bằng chứng của những tài liệu mang tính chất phản động và đòi trụ đó – nghĩa là vừa khám nhà, tịch thu tài liệu và bắt.

Cái lệnh nội dung là thế, đến khi vào trong tù thì tôi thực sự hoang mang không biết bắt vì lý do gì là chính chứ còn lý do kia là áp đặt thế thôi, làm gì có tài liệu gì gọi là phản động, đòi trụ. Họ không dám nói là thơ, họ nói là tài liệu thôi, trong lệnh bắt không nói là sáng tác thơ. Lúc bấy giờ tôi chẳng cãi, hơi đâu mà cãi, đảng nào cũng thế rồi, tôi cứ im lặng đi theo họ khám suốt từ 9h cho đến 2h chiều. Rồi tôi sực nhớ bốn hôm trước anh Trần Dần đến chơi, có thuật lại ông Tố Hữu mới họp tuyên huấn nói rằng cái bọn Nhân Văn là chúng tôi tuồn tài liệu ra nước ngoài, để xuất bản hoặc là bán, vậy thì tôi bị bắt chắc là vì đã gửi thơ cho Nguyễn Mạnh Hùng, cho cô Cần Thơ.

Giữa chừng vợ tôi về, bà ấy cứ tưởng rằng bắt về đồn, tức là đồn 14 Lý Quốc Sư như mấy lần trước, bắt tôi ra để cảnh cáo về việc bán rượu lậu, vợ tôi lại ngây thơ như thế cơ! Khi thấy họ đem hết giấy tờ của tôi đi, vợ tôi có xin lại những bức thư hồi mới quen nhau tôi có gửi cho bà ấy, khoảng 10 bức, có cả thơ nữa, không có liên quan đến “tài liệu” gì hết, nhưng họ bảo không được, những cái gì đã là chữ viết của anh Hoàng Cầm thì chúng tôi có lệnh đều phải tịch thu hết. Họ tịch thu cả những thư của con Loan gửi cho tôi từ Sài Gòn, cả những thư của bà Cần Thơ ở bên Pháp gửi về, họ tịch thu hết những gì gọi là chữ, dù chỉ một chữ mà tôi viết lằng nhằng gì đấy ở trên một miếng bìa hoặc một tờ giấy gói thuốc lá thì đều thu bằng hết.

Cũng nói rõ thêm về việc bán rượu lậu của tôi. Đạo ấy cũng nhờ bán rượu gia đình tôi có thêm miếng cá miếng thịt còn trước kia thì khổ lắm. Nguyên do một hôm con gái tôi Bùi Hoàng Yến với chồng nó là Quang Thái, hai vợ chồng về chơi, thấy mâm cơm chỉ vèn vèn một bát nước mắm và một bát dưa chua thế thôi, nó ngồi nó phát khóc vì thương tôi quá. Nó bảo làm thế nào để bố kiếm sống thêm chớ bố già rồi mà sống thế này thì khổ quá, để con nghĩ xem, hay là bố bán cafe đi hay bán cái gì ở trong nhà chớ ra ngoài đường chả có chỗ ngồi, bán cái gì để bạn bè bố đến ủng hộ.

Chính vì lẽ đó mà tôi mở quán rượu, chính con gái tôi cho tôi được 50 đồng, tôi để ra 10 đồng mua chén, đóng thêm mấy cái ghế, còn 40 đồng thì mua đúng 5 lít rượu quê, mua được 5 lít rượu quê là con rể tôi phải đèo xe máy tôi về Lạc Đạo mua. Lúc 2, 3 tháng đầu bán lác đác phát chán, ôi giờ ơi! Bán như thế một ngày không lãi nổi một đồng bạc thì chán lắm, nhưng tôi không biết làm cái gì thì cứ để đấy, dần dần cũng đông khách, từ năm 1980 trở đi thì đông khách lắm, nhất là vào những dịp như Noel hay là chiều thứ 7, chủ nhật hoặc là những ngày nghỉ lễ thì có

thể nói là đông đến mức không có chỗ ngồi, khách ngồi cả lên giường nằm, ra cả ngoài sân đem rượu ra đây uống. Thành ra vì chuyện bán rượu mà hơi rầy rà đối với chính quyền.

Chính quyền không cho bán rượu, cái chính vì tôi là Hoàng Cầm, người đã có lỗi trong thời kỳ “Nhân Văn Giai Phẩm”, mà bây giờ bán rượu tức là để tụ tập vào rồi sinh ra cái chuyện tuyên truyền lãng nhăng chẳng. Người ta ngại chuyện đó cho nên luôn luôn độ tuần lễ hay mười hôm là phải gọi tôi lên đồn một lần để yêu cầu đình chỉ ngay việc bán rượu. Cứ lên đây thì tôi viết kiểm điểm rồi giấy cam đoan như thế, nhưng về rồi thì vẫn cứ bán, vì nếu ngừng một ngày bán rượu là không có tiền.

Khám xong, làm biên bản xong thì độ hơn 2h chiều, sau khi làm biên bản thì đọc lại, trong khi tịch thu tài liệu thì không có đụng chạm gì tài sản của gia đình ví dụ như quần áo, tiền hay bất cứ tài sản gì vật chất nào đấy. Bà Yến phải chứng thực điều đó, sau đó thì ra xe, đến lúc bấy giờ ô tô mới đến, ô tô bịt kín cửa công an đi bắt người, tôi và hai cái hòm tài liệu có niêm phong đưa về Hỏa Lò. Trong hai cái hòm ấy có nhiều bản thảo thơ, kịch thơ của tôi chưa xuất bản. Đó là tài sản duy nhất của tôi.

Sau khi Đổi mới, nhiều lần tôi đề nghị công an Hà Nội trả lại, họ cũng đồng ý nhưng cứ lần lữa mãi không trả. Đó là một điều tiếc hận nhất trong đời làm thơ của tôi. Cho đến gần đây, Sở Công an Hà Nội đối với tôi rất tốt, ngay cả những người phụ trách cũng muốn tìm và trả lại tôi, nhưng rốt cuộc họ không tìm ra! Tôi cho rằng theo lệnh của ai đó họ đã đốt đi từ lâu rồi, vì đó là những sáng tác hay của tôi không được phép lưu lại ở đời này, chắc là họ ra lệnh đốt rồi, nếu thực sự là tài liệu cần thiết cho luật với án thì họ phải giữ lại chứ?

Buổi chiều ngày 20 tôi vào Hỏa Lò, tôi chỉ mong được giam vào đâu để có thể ngã xuống nằm, có thể là sàn gạch hay sàn xi măng cũng được. Nhưng họ bắt tôi ngồi vào cái bàn và có một anh công an đưa từng cái thư từng bài thơ một, bắt tôi ký vào, kể từ cái phong bì, nếu cả quyển thì phải ký vào bìa và ký vào ruột, liên miên như thế suốt từ khoảng 2h30 cho đến 5h chiều. Trong hai tiếng rưỡi cứ ký liên miên đến nỗi mắt tôi nhíp lại vừa mệt vừa buồn ngủ, đưa cái gì là tôi ký vào thôi chẳng biết có phải của tôi hay không nữa, lúc đầu còn biết bài thơ này của tôi hay cái thư này của con Loan nhưng về sau hoa mắt cả lên, mệt lắm rồi, đã không có được một điều nào từ sáng rồi, lại đi ỉa chảy vài lần rồi mà chưa được ăn uống gì.

Trước khi lên ô tô về Hỏa Lò thì bà vợ tôi vội vàng ra phố mua nắm xôi với mấy miếng chả gì đó, tôi đâu kịp ăn chỉ gói vào giấy báo, đến 5h chiều thì nó khô cứng cả rồi và tôi cũng chẳng nhớ ở đâu mà ăn. Đến 6h thì anh Phú đưa tôi đến cái hành lang, ở đó có một cái bàn mà không có ghế, anh bảo “Ông có mệt thì nằm trên cái bàn này nghỉ tạm một tí rồi thu xếp buồng đưa ông vào”. Anh Phú còn trêu tôi “*Ồi giờ ông nghe có vẻ thơ hay lắm nhỉ, thì đọc một bài đi nhỉ, cái bài gì mà tôi thấy nhiều người truyền lắm, Diêu bông diêu biếc gì đấy*”. Chẳng nhẽ anh công an bắt tôi, anh bảo đọc mà tôi không đọc, thế là tôi cũng cố gượng đọc bài “Lá Diêu Bông”. Anh cười cười bảo “Ồi giờ thơ thế này nó hay thế nào tôi chả biết nhưng chả hiểu gì”...

Sáng hôm sau thì ông Nhạ xuống, xuống cái phòng của ông trung tá trưởng phòng an ninh điều tra xét hỏi, ông này cũng tham gia vào việc hỏi cung, nhưng là phụ, còn ông Nhạ là chính. Mở đầu ông Nhạ bảo “*Hoàng Cầm đây à, tôi là Nguyễn Doãn Nhạ, đây là anh Nguyễn Trọng Cường trưởng phòng điều tra xét hỏi*”. Ông ta ngồi hai tay chấp vào để trên đầu gối, chân ghéch lên ghế, có vẻ thoải mái. Ông nói “*Anh Cầm, thiệt bất đắc dĩ, thật khó cho tôi, vạn bất đắc dĩ – ông nhấn mạnh – vạn bất đắc dĩ mới gọi anh đến đây, bởi vì chắc anh nhớ gần 10 năm rồi tôi đã nhắc anh không được truyền bá thơ thân của anh vì nó mang nhiều tư tưởng xấu lắm, thế mà anh vẫn cứ làm, anh gửi rất nhiều nơi trên thế giới, gửi sang Canada, Mỹ, Pháp, tư tưởng anh sau Nhân Văn quá nặng nề như thế*”.



Tôi vẫn giữ bình tĩnh “Tất nhiên tôi có tội hay lỗi gì đó mà anh bắt, chứ không có lỗi gì thì làm gì mà bận tâm”.

Ông Nhạ nói tiếp “Tôi hôm nay không phải hỏi cung anh đâu, tôi không có trách nhiệm hỏi cung nhưng mà nói cho anh biết, anh quá tệ, nhà nước với đảng đối với anh như thế là rất tốt rồi, đáng lẽ cho anh đi cải tạo từ lâu rồi, nhưng đã khoan hồng vì các anh là văn nghệ sĩ trong kháng chiến chống Pháp cũng có những đóng góp như là bài thơ “Đêm liên hoan” hay “Bên kia sông Đuống” tôi cũng có thuộc cơ mà. Về sau hòa bình thì các anh dần dần quá tệ, làm thơ vẫn làm báo làm chí chống phá, cho nên tôi nói là bắt đắc dĩ tôi phải giam giữ anh, giam giữ anh thì cốt là để thế này, cốt để anh thực sự nhìn thấy tội lỗi của anh, thực sự nhìn thấy sai lầm của anh đi, và từ nay trở đi già rồi còn sống ngày nào thì phải sống cho nó tử tế. Đảng đã khoan hồng như thế không bắt đi cải tạo, các anh tương đối là tự do, đến bây giờ là bao nhiêu năm rồi, từ năm 1955 cho đến nay là hơn 20 năm trời rồi mà anh chứng nào vẫn tặc ý thì thực sự lạ thật, anh không biết nghĩ à?”

Ông nói một tràng rất dài như thế, tôi cứ ngồi nghe thôi. “Hôm nay tôi chưa phải hỏi cung, tôi cũng là người yêu văn thơ, đấy, nhưng người ta làm thơ để hiểu, nói cái gì là ra cái ấy ngay “Xe không kính không phải vì không có kính, vì đạn vì bom nó phá đi rồi” thì cái đó nó rõ ràng như thế, anh thì mập mà mập mờ, với tư tưởng chống Đảng nó cứ ẩn náu vào đây mãi, thì báo cho anh biết lần này là lần cuối cùng đấy, anh cố mà thay đổi hẳn đi cái tư tưởng của anh chớ không thì không có cách gì cứu vãn được nữa, bây giờ anh phải tự cứu lấy anh thôi”. Ông thuyết một hồi thì lại tôi một điều thuốc, cái đạo ấy còn thuốc Trường Sơn, thứ thuốc hạng bét, rồi ông lại mỉa “Hút đi! Đây là Trường Sơn anh nhé chớ không có 3 số 3 siếc gì đâu, tôi không quen 3 số thuốc ngoại sang trọng”...

\*\*\*

[Cũng chính ông Nhạ này đã vui mừng vì “thành công” trong việc ép Hoàng Cầm nhận tội chống đảng chống chế độ qua mấy bài thơ “Về Kinh Bắc”, bố trí để nhà thơ đọc bản kiểm điểm thu băng cassette và hứa sẽ thả cho về trước Tết như Hoàng Cầm đã kể trong lời tâm sự với bạn đọc Talawas mà Văn Việt đã đăng – VV]

## Hội nghị văn nghệ Việt Bắc 1950, Hoàng Cầm treo cổ kịch thơ Thụy Khuê

1949 cũng là năm Mao thành công tại Trung Quốc, đuổi Tưởng Giới Thạch ra Đài Loan. Tháng 1/1950, Đại Hội III Đảng Cộng sản Việt Nam tuyên bố chính thức đi theo đường lối Trung Quốc, thực hiện *Đấu tranh giai cấp* trên toàn lãnh thổ.

Trong bối cảnh đó, đại hội văn nghệ tháng 8/1950 tại Việt Bắc, có tính cách quan trọng đặc biệt, quyết định dành ưu tiên cho *Kịch* (bộ môn có tương lai trong nền văn nghệ xã hội chủ nghĩa) và loại trừ tất cả những sản phẩm văn nghệ được coi là tàn tích của phong kiến và tiểu tư sản như *Tuồng*, *Chèo*, *Cải lương*, *Kịch thơ* ra khỏi nền văn nghệ Cách mạng.

Quyết định này phù hợp với chính sách tiêu diệt phong kiến và loại trừ tiểu tư sản ra khỏi hàng ngũ Đảng. Quyết định này, đã buộc Hoàng Cầm phải “treo cổ” kịch thơ của mình, đã khiến Phạm Duy và nhiều văn nghệ sĩ khác bỏ kháng chiến vào thành, trong số đó có những Doãn Quốc Sỹ, Mai Thảo, Võ Phiến... sau này sẽ trở thành những cột trụ xây dựng nền Văn Học Miền Nam.

Báo Văn Nghệ dành hai số đặc biệt 25 và 26 (8-9/1950) về Hội Nghị Việt Bắc, với những lời giới thiệu xứng với tầm vóc đại hội:

"Ngày 26/7, hai năm sau Hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ hai, đã khai mạc cuộc họp mặt văn hoá văn nghệ năm 1950. Non 100 đại biểu của Việt Bắc, khu ba, khu tư, và khu năm rất xa, đã tề tựu dưới mái giảng đường trường văn nghệ nhân dân. Các đại biểu đã vượt hàng tháng đường dài qua rừng núi, nắng mưa, qua những đèo giặc" (1).

Báo Văn Nghệ số 26, giới thiệu "Hội nghị tranh luận sân khấu" với 2 bài chính: Bài *biên bản*, không ký tên, và bài *Những ngày hội nghị* của Tô Hoài.

1- Bài *biên bản* cho biết: Thế Lữ tuyên bố khai mạc hội nghị. Tố Hữu đặt vấn đề thảo luận. Đoàn Phú Tứ thuyết trình "*Quan niệm xây dựng sân khấu Việt Nam*" với bốn ý chính:

Tuồng: "*Thái độ dứt khoát của chúng ta bây giờ là đưa nó vào Viện bảo tàng*".

Chèo: "*Nên yêu chèo như một tử ngữ, hãy trân trọng xếp nó vào Viện bảo tàng*".

Cải lương: "Cải lương Nam Kỳ là một nghệ thuật quái gở, lai căng, sản sinh ra ở một thời đại mùa may quay cuồng, điên điên dại dại, để giải trí cho một lớp người cuồng vọng, không biết mình sẽ đi đâu, không biết mình đương nghĩ gì, đương cảm xúc thế nào, lớp người mới phát sinh trong thời Pháp thuộc, mất gốc mất rễ, và giao động đến cực độ".

Kịch nói: "*Một hình thức biểu diễn sân khấu mới nhất, tuy còn ít thành tích, nhưng rất nhiều tương lai*" (2).

Trong phần tranh luận, chỉ Lưu Hữu Phước và Tống Ngọc Hạp bênh vực cải lương. Kết Luận: Tuồng, Chèo là tàn tích của thời phong kiến. Cải lương là sản phẩm của giai cấp tư sản. Chỉ giữ lại Kịch và phổ biến rộng rãi.

Bài biên bản này không nói đến *kịch thơ*. Không nói đến sự kiện *Hoàng Cầm thất cổ kịch thơ*. Tố Hữu được mô tả như một người ngoài cuộc, không có ý kiến. Nhưng theo Phạm Duy, Tố Hữu là người chủ đạo trong hội nghị.

2- Bài "*Những ngày hội nghị*", của Tô Hoài cũng không nhắc đến vai trò của Tố Hữu. Tô Hoài chỉ thuật lại bối cảnh đêm diễn kịch thơ của Hoàng Cầm và việc Hoàng Cầm treo cổ kịch thơ, với văn cách rất quen thuộc của ông. Trước hết Tô Hoài tả bối cảnh chung:

"Tối nay, ba đội kịch đấu làm một. Đội liên khu Việt Bắc diễn "*Ngày hội tòng quân*", kịch thơ của Hoàng Cầm, đội Vui Sống: "*Số phải đi xa*" kịch vui của Võ Đức Diên, đội Chiến thắng: "*Anh Sơ đầu quân*" của Nguyễn Huy Tưởng. Khán giả không phải chỉ có một trăm đại biểu. Khán giả từ các làng xa trong cánh đồng, phụ lão ông, phụ lão bà, các trung nữ, các đồng chí Nông dân, các (...) đêm nào cũng nghìn nghịt kéo đến, tối mưa thế nào cũng không bớt đông, đóm đuốc lượn rông rần rùng rực các bờ ruộng chật vòng trong, vòng ngoài sân khấu".

Rồi ông nhận xét về kịch thơ "*Ngày hội tòng quân*" và giọng ngâm của Hoàng Cầm:

"Anh Dũng, chị Lụa đương tình tự trong "*Ngày hội tòng quân*". Nói chuyện thường như ta nói qua bờ rào, nhưng đây đôi trai gái ấy lại đọc thơ cho nhau nghe. Có cái việc đi tòng quân mà cứ dùng dằng, bản thân mãi. Đứng dưới, bà con xì xào: "Sốt ruột thế!" - "Cái chị phụ nữ tốt giọng nhẩy!" - "Khốn khổ cái ông già ốm hay sao mà khặc khừ, lử đử vừa nói vừa run thế?" (ông già ấy đọc thơ). Đại khái tự dưng người ta nói, hoặc tôi hỏi, người ta nói như thế. Tôi nhớ lấy. Để mai nghe Hoàng Cầm mổ sẻ về nó. Lâu lắm mới lại được nghe Hoàng Cầm ngâm thơ. Cái giọng tài hoa sang sảng ấy, ngày trước vang ngân giữa cái tai bạn -những "kẻ sĩ" tiêu dao ngày tháng- bây giờ nó ảm, nó tê tái thế, mà sao bây giờ nó lại loãng, nó nhạt trước một đám đông công chúng,

xù xì, nhộn nhạo thế này. Tôi nghĩ lần thân giọng Hoàng Cầm hồng thế, hay là tại thơ Hoàng Cầm?"

Sau cùng, Tô Hoài tả việc Hoàng Cầm tự kiểm thảo và tự treo cổ kịch thơ của mình:

Chiều 22/3 <sup>(3)</sup> Hoàng Cầm đứng trên diễn đàn (...) Hoàng Cầm nói về kịch thơ của mình (...) Anh phân tích "Ngày hội tòng quân" - Tôi định làm thơ thì lại là tôi giết chết kịch. Định làm kịch thì chết thơ. Chỗ nào tác giả cho là lâm li thì lại nhài, chỗ nào tôi chỉ có đối thoại thường, thì người xem lại cho là dễ nghe. Kịch thơ không thể sống được, nó không diễn tả đúng nhân vật. Bây giờ và cả mai sau, nó không thể còn đất đứng.

Hoàng Cầm bùi ngùi (thật cái thái độ của nhà kịch thơ lúc bấy giờ như thế) Hoàng Cầm bẻ kịch thơ của anh lên ghế đầu, từ từ dần dần nó vào cái thòng lọng, rồi đập cái ghế đi.

"Hội nghị này thanh toán cho tôi câu chuyện kịch thơ. Tôi xin tuyên bố: cho đến vở "Ngày hội tòng quân" (1949), tôi cho là cái sản phẩm cuối cùng của một sở trường cũ của tôi". Sau lời kêu gọi đưa ma cái đám thắt cổ ấy của nhà kịch thơ Hoàng Cầm, cử tọa im lìm, tưởng đã nghe tiếng sinh, tiếng phèng phèng, đám đông đang sửa soạn khóc cười phúng viếng." <sup>(4)</sup>

Bài của Tô Hoài trích dẫn trên đây, tiêu biểu cho lối "viết, lách" thần tình của ông. Để chứng tỏ sự "xuống dốc" của Hoàng Cầm, Tô Hoài nhắc lại "giọng tài hoa sang sảng" và "thành tích công tác treo đầu người" của Hoàng Cầm ngày trước, để chứng tỏ Hoàng Cầm bây giờ "tệ" như thế nào: kịch thơ gì mà đôi trai gái chia tay chỉ ngâm thơ, không thấy nói! Ông già gì mà giọng run rẩy! Giọng Hoàng Cầm *loãng* và *nhạt*, không biết là thơ dở hay ngâm dở... Mà dở như thế thì phải tự "treo cổ" thơ mình là cái chắc! Có gì mà tiếc! Tô Hoài có vẻ thú vị đã tìm ra những chữ đặc địa để đưa ma kịch thơ Hoàng Cầm: "tiếng sinh", "tiếng phèng", "tiếng khóc cười cúng viếng"!

Khéo thay bút pháp Tô Hoài!

Tiếc rằng sự lượn lẹo ngòi bút vẫn còn vài lỗ hổng:

Vào đầu, ông cho biết quần chúng "đêm nào cũng nghìn nghịt kéo đến" xem. Vậy người đọc sẽ tự hỏi: kịch thơ Hoàng Cầm "dở" như thế, mà sao quần chúng "đêm nào cũng nghìn nghịt kéo đến"? Rồi Tô Hoài hỏi: tại sao anh Dũng, chị Lụa không nói mà lại đọc thơ, khiến bà con xì xào: "Sốt ruột thế!" Tức là ông mượn lời bà con để chê kịch thơ không nói như kịch nói đấy! Tô Hoài tuyệt nhiên không nhắc đến việc Tố Hữu có tuyên bố gì, mà cũng không thấy ai chỉ trích kịch thơ, chỉ một mình Hoàng Cầm đứng lên tự xỉ vả và treo cổ kịch thơ của mình! Mà lại chọn cái chết rất dở: tức là đưa ra một vở kịch tồi tệ của mình, tự "phân tích" và tự nhận lỗi "Tôi định làm thơ thì lại là tôi giết chết kịch. Định làm kịch thì chết thơ" để đi đến kết luận "Kịch thơ không thể sống được". Tô Hoài viết vậy, chứ người đọc thì biết chắc Hoàng Cầm không ngu như vậy. Tác giả Hận Nam Quan và Kiều Loan không thể "chết dở" như thế.

Phạm Duy có mặt tại đây, kể lại: "Đôi mắt của nó <sup>(5)</sup> vẫn còn sắc như dao, giọng nói của nó vẫn sang sảng", chứ có *loãng*, có *nhạt* gì đâu! Cả Vũ Cao <sup>(6)</sup> trong bài đánh Hoàng Cầm, cũng quả quyết: "Năm 50, trong một cuộc hội nghị văn công, Hoàng Cầm ngang nhiên tuyên bố: "Đảng không nên dùng bàn tay vào chuyên môn nghệ thuật" <sup>(7)</sup>.

Hoàng Cầm suốt đời gắn bó với kịch thơ, lại đáo đẽ và cũng không coi Tố Hữu ra gì, vậy trước khi buộc kịch thơ của mình phải tuấn tiết, chắc chắn Hoàng Cầm đã nghĩ ra một cái chết oanh liệt, hoành tráng, nghĩa là ông phải đưa hết tài năng vào buổi trình diễn chót, vì thế mà quần chúng đã đội gió mưa "đêm nào cũng nghìn nghịt kéo đến", để xem cái chết của "kịch thơ Hoàng Cầm":

*Một mảnh hổ chống sao đàn chó sói*

### *Thân tan tành bêu máu chợ Kinh Đô* <sup>(8)</sup>

Còn Tô Hoài, đây không phải là lần đầu và lần cuối ông viết bậy. Trong *Cát bụi chân ai*, Tô Hoài thuật lại rằng khi ông đưa bài đánh NVGP của mình trên báo Nhân Dân cho Nguyên Hồng xem, thì "*Nguyên Hồng nói như hét vào mặt tôi: Tiên sư mày, thằng Câu Tiến! Ông thì không, Nguyên Hồng thì không. Nguyên Hồng quỳ xuống trước tôi, rồi cứ phủ phục thế, khóc thút thít*"<sup>(9)</sup>

Năm 1993, về Hà Nội gặp Tô Hoài, tôi hỏi: "*Tại sao anh lại viết thế? Em thấy có cả bài của Nguyên Hồng đánh NVGP trên báo Nhân Dân thì làm sao Nguyên Hồng có thể mắng anh được?*". Bài Nguyên Hồng đăng Nhân Dân số 1451, ra ngày 2/3/1958, bài Tô Hoài đăng số 1461 ra ngày 12/3/1958, cách nhau có 10 ngày <sup>(10)</sup>.

Times New Roman Ông bèn nói lảng: "*Tôi nhớ đâu viết đấy chứ có nghiên cứu gì như cô!*". Tức là ông có thể bịa hẳn ra một giai thoại để chứng minh mình đã "*sám hối*" ngay từ đầu, và ông "*thành tâm*" ghi lại "*sự thực*" ấy trong "*hồi ký*".

### • **Hội Nghị 1950 dưới sự ghi chép của Phạm Duy**

Rất may là Phạm Duy cũng ghi chép rất tỷ mỉ về Hội Nghị Văn Nghệ 1950, trong Hồi Ký Kháng Chiến, trọn chương 32, nhờ đó, ta có thể biết nơi họp đại hội là "*Yên Giã, một khu rừng nằm gần ranh giới hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn.*" Từ Yên Giã, "*đi vài quãng đường là tới Cù Vân, vượt qua Đèo Khế tới khu vực của các lãnh tụ. Hang Pác Bó là nơi ở của Chủ Tịch họ Hồ cũng nằm ở đâu đây*".

Tới Yên Giã, Phạm Duy và Thái Hằng gặp Nguyễn Xuân Khoát "*Và lập tức anh dắt tôi tới gặp Tố Hữu, người bắt đầu nắm trong tay vận mạng của toàn thể văn nghệ sĩ. Tố Hữu già hơn hồi tôi gặp anh ở Huế, vẫn ăn nói nhẹ nhàng nhưng có cái đanh thép ẩn trong câu nói*".

Về đại hội và đường lối của đại hội, Phạm Duy viết:

"Thế rồi vào một ngày hè trong năm 1950 này, Đại Hội Văn Nghệ -có thêm vào đó hai chữ "Nhân Dân"- được khai mạc.(...) Trong ngày đầu tiên của Đại Hội, tôi thấy Chủ Tịch Đoàn đưa ra một đường lối gọi là "văn nghệ hiện thực xã hội chủ nghĩa". Mục đích chính là đưa ra một thứ kim chỉ nam cho tất cả mọi ngành sáng tác và biểu diễn. Mục đích phụ (hay đây mới là mục đích chính?) là biểu dương lực lượng văn nghệ sĩ và "báo cáo" đường lối chỉ huy văn nghệ của Nhà Nước cho các quan khách biết. Các quan khách đó là ai? Đó một số cố vấn Liên Xô, Trung Cộng và vị tân khách Léo Figueres, đại diện của Đoàn Thanh Niên Pháp Quốc đang ngồi ở hàng ghế đầu cùng với Trường Chinh, Tố Hữu, Trần Độ (...)

Tôi cũng gặp cả Hoàng Cầm vừa mới tới Yên Giã cùng với các diễn viên nổi tiếng trong ngành Kịch Thơ như Trần Hoạt, Kim Lân. Tôi thấy Hoàng Cầm gầy đi nhưng đôi mắt của nó vẫn còn sắc như dao, giọng nói của nó vẫn sang sảng".

Về Hội nghị tranh luận sân khấu, Phạm Duy viết:

Dưới sự chủ tọa của Thế Lữ, Hội Trưởng của Hội Sân Khấu, một anh hội viên là Đoàn Phú Tứ đứng ra thuyết trình về sự hình thành của sân khấu Việt Nam gồm có Tuồng Cổ, Chèo Cổ, Cải Lương, Kịch Thơ, Kịch Nói... và xin mọi người thảo luận để định nghĩa cho một hình thức sân khấu mới mẻ nhất là Thoại Kịch tức Kịch Nói. Sau nhiều tranh luận, Đoàn Phú Tứ tóm tắt các ý kiến của những người phát biểu. Tất cả đã

nhất trí với định nghĩa này:

- Kịch là bộ môn nghệ thuật dùng sân khấu làm phương tiện trình bày những cảnh đời đang có mâu thuẫn. Khi mâu thuẫn đi tới chỗ kịch liệt thì phải giải quyết. Giải quyết xong mâu thuẫn là hết kịch.(...)

Đã tưởng thế là xong phần thuyết trình và định nghĩa về Thoại Kịch sau khi các văn nghệ sĩ đã đồng ý với thuyết trình viên Đoàn Phú Tứ. Nhưng lập tức một số cán bộ chính trị đứng lên đòi Chủ Tịch Đoàn phải bổ túc thêm vào biên bản của hội nghị:

- Giải quyết những vấn đề trong các vở kịch thì phải có lập trường. Vậy chúng ta đứng trên lập trường nào? Lập trường phong kiến? Lập trường tư sản hay tiểu tư sản? Không. Phải đứng trên lập trường của giai cấp vô sản.

Về những phát biểu của Tố Hữu và việc Hoàng Cầm treo cổ kịch thơ, Phạm Duy viết:

Trong một buổi họp khác, tổ kịch đang thảo luận về đặc trưng của các bộ môn sân khấu như Tuồng Cổ, Chèo Cổ, Cải Lương, Kịch Thơ và Kịch Nói, Tố Hữu đứng ra lên lớp anh em, trước hết là đả kích bài Vọng Cổ. Tố Hữu nói:

- Vọng Cổ có âm điệu ủy mị, làm cho người nghe bị ru ngủ, lòng người nghe bị mềm yếu rồi người nghe cúi đầu xuống, tiêu tan cả chí phấn đấu. Lưu Hữu Phước, Tống Ngọc Hạp bèn kể trước người sau đứng lên bênh vực cho bài Vọng Cổ xuất xứ từ Nam Bộ của mình, nói rằng:

- Vọng Cổ hay lắm, hay lắm, không bỏ được Vọng Cổ đâu ạ. Nhưng Tố Hữu cười khẩy:

- Vâng, bài Vọng Cổ hay lắm. Hay đến độ đã làm cho Việt Nam mất nước, bây giờ trong kháng chiến, ta phải nên cấm nó.

Nghe thấy vậy, bụng bảo dạ, tôi nghĩ: A! Tố Hữu nói như vậy thì có nghĩa là Đại Hội Văn Nghệ Nhân Dân này phải có thái độ với bài hát đã "từ lòng nhân dân mà ra". Lưu Hữu Phước và Tống Ngọc Hạp im lặng.(...) Chỉ huy xong sự khai tử bài Vọng Cổ, Tố Hữu đi tới phán quyết thứ hai của anh. Anh mặt sát thậm tệ Kịch Thơ:

- "Nội dung kịch thơ phần nhiều chỉ phản ảnh tinh thần phong kiến. Cốt truyện đưa ra toàn là những nhân vật quan liêu. Lối diễn xuất bằng sự ngâm nga, nghe thật là rên rỉ, lướt thướt. Kịch Thơ không thích hợp với cuộc sống động của toàn dân đang kháng chiến".(...)

Sau khi Tố Hữu đã đả kích Kịch Thơ xong rồi, cử tọa bỗng im phăng phắc, mọi người chăm chú nhìn vào Hoàng Cầm, mục tiêu của sự đả kích. Hoàng Cầm đứng dậy, nhắc cái ghế đầu mà nó vừa ngồi lên, trịnh trọng bưng ghế ra đặt ở giữa hội trường, lấy ở trong túi ra một sợi dây dài, dùng dây buộc tập kịch thơ, xong leo lên ghế đầu, giơ tập thơ vừa mới bị trói chặt lên thật cao, tuyên bố:

- **"Tôi xin treo cổ Kịch Thơ. Bắt đầu từ ngày hôm nay."** (...)

Tôi bị phê bình là tiêu cực với những bài như *Bao Giờ Anh Lấy Được Đồn Tây*,<sup>(11)</sup> *Bà Mẹ Gio Linh*. Và tôi được khuyến khích để khai tử một bài hát quá ư lãng mạn và đang được phổ biến rất mạnh mẽ trong toàn quốc là bài *Bên Cầu Biên Giới*. (...)

Phải nói rằng Đại Hội Văn Nghệ này rất thành công. Thành công ở chỗ đại đa số văn nghệ sĩ được "chỉ huy" mà không có ai dám phản đối gì cả. Nếu có phản đối, phải đợi khi tan xong Đại Hội và trở về tới địa phương rồi mới phản đối bằng cách... "dinh tề".<sup>(12)</sup>

Ngày 1/5/1951, gia đình Phạm Duy bỏ kháng chiến, về Hà Nội, rồi vào Nam.

Hội Nghị Văn Nghệ Việt Bắc 1950, là giọt nước cuối cùng làm tràn chén. Ở những hội nghị trước đã có những đổ vỡ: Hội Nghị Văn hoá Toàn Quốc II, 1948: Nguyễn Hữu Đang bất đồng với Trường Chinh, bỏ về Thanh Hoá.

Hội Nghị Văn Nghệ 1948 và 1949, phê bình các tác phẩm của Nguyễn Huy Tưởng và Thơ không vần của Nguyễn Đình Thi.

Hội Nghị Việt Bắc 1950: tiêu diệt Tuồng, Chèo, Vọng Cổ. Phê bình nhạc Phạm Duy. Bắt Hoàng Cầm phải treo cổ kịch thơ.

Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng lần lượt hồi cư (1950), Phạm Duy về thành (1951), Hoàng Cầm ở lại, để trở thành một trong những người lãnh đạo NVGP.

Sự việc Tố Hữu triệt hạ kịch thơ Hoàng Cầm còn có một lý do khác, đó là sự đối lập tư tưởng giữa hai người: một lối nhìn vong bản như *"Thờ Mao Chủ tịch thờ Xít-Ta-Lin bất diệt"* không thể sống chung với một tư tưởng ái quốc như *"Về ngay đi! Ghi nhớ Hận Nam Quan!"*

Ngoài ra, toàn bộ kịch thơ Hoàng Cầm áp ủ những chủ đề: Đề phòng phương Bắc. Phỉ báng sự cầu viện ngoại bang. Lên án cảnh cốt nhục tương tàn. Đòi hỏi tự do sáng tác. Cho nên, sau khi đã loại bỏ những hình thái văn hoá truyền thống của dân tộc như Tuồng, Chèo, Cải lương, đã cưỡng bức Hoàng Cầm treo cổ kịch thơ, đã bắt Nguyễn Đình Thi phải sửa thơ không vần thành thơ có vần, Tố Hữu được trên cho phép, thừa thắng xông lên, dẹp tan NVGP. Từ 1954, Tố Hữu trở thành soái chủ trên thi đàn miền Bắc (và sau 1975, cả nước), thơ ông biến thành *"thánh kinh cách mạng"*.

Trong hơn nửa thế kỷ, bao nhiêu thế hệ đã không biết gì về các tác phẩm của Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng... đã không hay Phạm Duy, Hoàng Cầm là những nghệ sĩ có công đầu trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Bởi họ chỉ được đọc, học và suy tôn tài thơ Tố Hữu.

Không ai trách Trương Phúc Loan, Bùi Đắc Tuyên, nếu họ làm thơ dờ. Tội của bọn này là chuyên quyền. Chuyên quyền trong triều chỉ có tội với vua. Còn chuyên quyền văn hoá là một tội đồ đối với dân tộc.

### Nhân Văn Giai Phẩm và vấn đề Nguyễn Ái Quốc (Trang 289 - 299)

1. A.N, Những cuộc họp Văn hoá, văn nghệ ở Việt Bắc, đầu tháng Tám, Văn Nghệ số 25, tháng 8/1950 (in lại trong Sưu tập Văn Nghệ 1948-1954, Hữu Nhuận, Tập 3, Hội Nhà Văn, trang 603). Về ngày tháng họp hội nghị này, có chỗ ghi tháng 3 (trang 637, 655).

2. Sưu tập Văn Nghệ 1948-1954 của Hữu Nhuận, tập III, trang 621.

3. Chắc là 22/8, ghi nhầm thành 22/3.

4. Sđđ, trang 654.

5. tức Hoàng Cầm

6. Anh ruột Vũ Tú Nam.

7. Vũ Cao, Ý thức phá hoại và tư tưởng đòi tự do của Hoàng Cầm, VNQĐ, số 4, tháng 4/1948.

8. Hận Nam Quan.

9. Tô Hoài, Cát bụi chân ai, trang 133.

10. Cả hai bài đều được trích trong **cuốn** Bọn Nhân Văn Giai Phẩm Trước Toà Án Dư Luận.

11. Tức Quê nghèo.

12. Phạm Duy, Hồi ký Cách Mạng Kháng Chiến, chương 32, trang 275-295. Dinh tê vào thành.

## Hoàng Cầm, Nguyễn Bính và... Đỗ Lai Thúy

Nếu thơ của các thi sĩ trên chỉ là những “ bức tranh quê” những bài “ thôn ca”, những họa phẩm phong tục và lịch sử quý giá, thì thơ Nguyễn Bính là thương nhớ, âu lo, khắc khoải về sự phôi pha của quê hương. Bởi vậy, khác nhau cơ bản giữa thơ họ là một đằng là *nghệ thuật tĩnh*, mang tính chất *không gian*, một đằng là *nghệ thuật động*, đậm tính *thời gian*. Sức trẻ của thơ Nguyễn Bính, có lẽ, là thơ về *sự thay đổi của cái dường như không thể đổi thay*” (Đỗ Lai Thúy, *Con mắt thơ*, in lần 2, tr 111). Có sự khác biệt nghệ thuật này giữa Nguyễn Bính và các nhà thơ trên là ở chỗ Nguyễn Bính gắn mình với số phận đồng quê, cảm nhận nó từ bên trong chứ không phải đứng ngoài nhìn vào.

Hoàng Cầm cũng nhìn nông thôn từ bên trong cũng một tài thơ bẩm sinh như vậy, thế mà thơ ông khác xa thơ Nguyễn Bính. Không hẳn là sự khác nhau của hai thổ ngơi, một đất Kinh Bắc tài hoa thanh lịch, một đất Sơn Nam chiêm khê mùa thối, hoặc khác nhau giữa hai thời đại, một tiền chiến và một hậu chiến. Thơ Hoàng Cầm, nhìn một cách tổng thể, lại trở về với tính chất không gian, nhưng không phải là thứ không gian tĩnh của một bức tranh phong tục, lịch sử, mà không gian của sự vĩnh cửu, nằm ngoài mọi thời gian lịch sử. Hoàng Cầm không tả thực một vùng quê Kinh Bắc trong thực tế, mà thể hiện một Kinh Bắc bất tử trong tâm tưởng ông (và cũng sẽ bất tử trong thơ ông).

Người ta còn có thể chỉ ra, hay như ông tự nhận trong đôi lần trò chuyện với tôi, những khác nhau nữa giữa hai thi tài: Nguyễn Bính dân dã hơn, chân quê hơn, còn Hoàng Cầm thì bác học hơn, hiện đại hơn. Thực ra Nguyễn Bính thì còn bận tâm giữa nông thôn và thành thị, như là hai mảng sống đối lập, sống ở *đây* mà vẫn nhớ ở *kia*, sống *hôm nay* mà vẫn nhớ *ngày xưa*. Còn Hoàng Cầm thì sống ở thành phố đã thoải mái, không mặc cảm... Cùng viết về thôn quê, nhưng những vấn đề của Nguyễn Bính những băn khoăn về con người xã hội của ông, không còn là vấn đề của Hoàng Cầm nữa. Hoàng Cầm quan tâm đến con người phổ quát, những thắc mắc của nó với chính nó, như mặc cảm Oedipe chẳng hạn, để tự vượt lên. Bởi vậy, những cảnh quan nông thôn trong *Về Kinh Bắc* chỉ là *tâm cảnh* của thi nhân. Và tâm cảnh này, đến lượt nó, cũng chỉ là những hình ảnh hóa trang, hoặc những thăng hoa của xung đột vô thức.

So sánh Hoàng Cầm với Nguyễn Bính tức là đã *phần nào* so sánh thơ ông với Thơ Mới. Nói phần nào, bởi lẽ thơ Nguyễn Bính là thuần Lãng Mạn, còn Thơ Mới thì không chỉ có Lãng Mạn như trước đây người ta nhầm tưởng. Thơ Mới, cũng như tiểu thuyết Tự Lực Văn Đoàn, trong sự tồn tại ngắn ngủi của nó, không dẫm chân tại chỗ mà luôn bước rảo về phía trước, phía đồng thời và hiện đại. Sau Thế Lữ, Nguyễn Bính, đến Xuân Diệu, Huy Cận, Thơ Mới đã chớm sang Tượng Trưng, Đinh Hùng, Bích Khê đã là tượng trưng, còn Hàn Mặc Tử đã bước một phần vào ngôi đền thơ siêu thực. Hoàng Cầm là người kế tục Thơ Mới không phải như một sự kéo dài, mà như là sự phát triển, sau một đứt đoạn. Chỗ đứt đoạn một cách tuyệt vời ấy là *Bên kia sông Đuống*. *Về Kinh Bắc* lại nối mạch vào Thơ Mới và đi xa hơn về phía hiện đại. Đó là thơ siêu thực.

Siêu thực không phải là không thực, mà là một thực khác. Trước đây, người ta cứ tưởng rằng chỉ có một thực tại là cái thực tại biểu kiến. Nhưng rồi đầu thế kỷ XX, với việc phát hiện ra cái vô thức, cái siêu thức, người ta mới ngỡ rằng còn có một thực tại khác, như lục địa Atlantide, bấy lâu vẫn chìm khuất dưới những lớp sóng biển hữu thức. Mà hình như cái thực tại ấy mới là quyết định. Chủ nghĩa siêu thực do nhà thơ Pháp André Breton (1896- 1966) sáng lập với những ngôi sao châu tuần quanh ông như Eluard, Aragon, Péret là nhằm thể hiện cái thực tại rất thực này. Đó là thơ của tiềm thức, của giấc mơ, của mê sản, của cái viết tự động... Tôi không biết Hoàng Cầm có tiếp xúc với trường thơ siêu thực Pháp hay không, chỉ biết rằng Hoàng Cầm, như các

nhà thơ lớn khác, không thích thơ mình bị đóng gói vào một cái bao lý luận nào, nhưng người phê bình, vì quyền lợi của bạn đọc (nhiều khi vì quyền lợi của chính nhà thơ), vẫn cứ phải phân loại mà không thể chiều theo các ý muốn, đôi khi rất đồng cảm, của thi nhân. Có thể Hoàng Cầm không có lý luận, không có tuyên ngôn như nhóm siêu thực của Breton, nhưng trên thực tế ông đã sáng tạo như họ.

Như trên tôi đã chứng minh, *Về Kinh Bắc* là một giấc mơ. Giấc mơ với những liên tưởng đứt đoạn, những hình ảnh rời rạc và rất nhiều các khoảng trắng, các dấu lặng... Tất cả trôi đi trong một nhịp điệu thoi miên. Giấc mơ *Về Kinh Bắc* này là sự siêu thăng của mặc cảm Oedipe, một thực tại siêu thực trong vô thức của Hoàng Cầm. Hoặc vì cái siêu thực ấy, trong mắt nhìn của hữu thức, là quá dung tục, hoặc vì nó quá tế vi, nên đa số những hình ảnh của giấc mơ không phải là những ký hiệu bình thường, đơn nghĩa, hoặc những hình ảnh so sánh, mà đều là những hình ảnh tượng trưng, hay ẩn dụ, thậm chí huyền thoại.

Thơ Hoàng Cầm là thơ ẩn dụ. Hệ thống ẩn dụ của ông, một phần lấy nguyên từ cái “kho trời chung” của văn hóa dân gian, phần khác lấy có cải biến, còn lại là do cá nhân ông sáng tạo. Thơ Hoàng Cầm tràn ngập ẩn dụ đêm, mưa trắng và gió.

Đêm phủ đầy một bóng sáng xuống thi phẩm. Người ta bắt gặp: *chén rượu đêm tàn, đuôi đêm đông, đêm nguyệt tận, đêm hồ tinh, đêm đồng lửa...* rồi *Giếng ngọc ếch ương quát đêm tiền sử*. Đáng chú ý là mở đầu tập là năm đêm lấy theo ngũ hành: *Đêm Thổ, Đêm Kim, Đêm Mộc, Đêm Thủy, Đêm Hỏa*. Đây là năm yếu tố, năm quan hệ cơ bản tạo nên vũ trụ. Đêm là vũ trụ thời tiền vũ trụ, hoặc vũ trụ thời khởi thủy. Từ đó, đêm đồng nghĩa với vô thức. Đêm là bà đỡ, đồng lửa của sáng tạo, của giấc mơ... Và giấc mơ của Hoàng Cầm cũng đắm nước mưa. Mưa là một phiếm thể, dễ thay hình đổi dạng (*mưa ngâu mưa xuân, đi lối mưa, thêm hong mưa, lun phun mưa, mưa hoa nhài, mưa nằm, mưa ngói, ao mưa nhòe nắng, mắt nhìn như mưa trắng...*) Mưa là biểu tượng của tinh dịch của Trời ban xuống cho Đất. Mưa trong thơ Hoàng Cầm, bởi vậy, mang màu sắc tính dục đậm:

- Là mưa ái phi  
tơ tằm óng chuốt  
Ngón tay trắng nuột  
nâng bông Thiên Thai  
- Hạt mưa chưa đậu  
Vai trần Ý Lan  
- Nhớ lụa mưa lụa  
Sôi non yếm tơ  
(Mưa Thuận Thành)

Hơn nữa, bản thân *Về Kinh Bắc* cũng là một ẩn dụ. Kinh Bắc là miền thơ ấu của Hoàng Cầm, là một trong những cái nôi của nền văn minh sông Hồng, của nền văn hóa Việt Nam, bởi vậy, về Kinh Bắc cũng có nghĩa là quay về thời thơ ấu, quay về với cội nguồn. Sự trở về này làm người ta nhớ đến những huyền thoại về cuộc *trở về vĩnh cửu* (retour éternel) của nhân loại. Đây là một hằng số tâm lý và văn hóa. Nhân loại càng đi xa cội nguồn của mình bao nhiêu thì càng năng trở về với nguồn cội bấy nhiêu. Đến nay, tôi bỗng nhớ đến một phát hiện quan trọng của Devereux, nhà nhân học văn hóa Pháp đương đại. Ông bắt được một chiếc cầu nối liền cái tâm lý và cái văn hóa bằng một định nghĩa nổi tiếng: văn hóa là tâm lý được phóng chiếu ra ngoài, tâm lý là văn hóa được phóng chiếu vào trong. Ở *Về Kinh Bắc* của Hoàng Cầm, tôi thấy cái tâm lý và cái văn hóa là một, cả với tư cách là một ẩn dụ phổ quát, lẫn tư cách một tác phẩm thơ.

Hoàng Cầm, ở những kiệt tác, cũng có một lối viết gần với *écriture automatique* của trường phái



thơ siêu thực. Nhà thơ chìm vào tiềm thức để cho ngòi bút tự tuôn chảy. Lối viết tự động này, thực ra, cũng không lạ. Đã có những cầu cơ giáng bút. Có sự sáng tác theo mạch bảo của thần linh. Có lối vẽ của các họa sĩ đòi Tống muốn vẽ một cây trúc thì hãy quan sát nó đến mức nhập thân rồi hóa thân vào cây trúc, đến khi cây trúc tự hiện lên mặt giấy qua ngọn bút lông. Người họa sĩ chỉ là một vật trung chuyển. Sáng tác theo lối viết tự động khiến người ta dễ hiểu lầm về vai trò của nghệ sĩ.

Thực ra, có hai kiểu sáng tác, tùy thuộc vào tạng người, tạng văn hóa của nhà thơ: một như Hoàng Cầm, một như Lê Đạt. Khác với Hoàng Cầm, Lê Đạt tình nguyện làm một “phu chú”. Ông nâng lên đặt xuống, ngắm nghía từng con chữ với con mắt nghề nghiệp. Ông chúa ghét thói tài tử, đặc biệt là tài tử trong thơ. Nhưng, có lẽ, sự khác nhau của hai thi sĩ, hai lối viết, không phải ở chỗ một người thì lao động cực lực, thậm chí “trâu bò” nữa, còn người kia thì không, mà ở chỗ một đằng thì các thao tác sáng tạo diễn ra ở mặt tiền hữu thức, ai cũng có thể nhận ra được, còn đằng kia thì ở hậu trường tiềm thức. Những câu thơ gần như hoàn chỉnh mà Hoàng Cầm nghe được trong đêm, tưởng như không mất công chút nào, sẽ không có nếu không có bao đêm nhà thơ thao thức không ngủ. Có thể, lúc đầu óc ông rỗng không, chẳng nghĩ ngợi gì cả là lúc tiềm thức đang ráo riết làm việc. Hơn nữa, các phương tiện của đầu óc thì hữu hạn, còn các phương tiện của tiềm thức thì vô cùng. Nhưng điều quan trọng là hệ tiềm thức có khả năng chọn ra một phương án tối ưu trong hàng nghìn phương án dự liệu, mà thao tác này chỉ diễn ra trong khoảng một phần trăm của giây. Sáng tác kiểu Hoàng Cầm xem ra có vẻ nhàn nhã, bất ngờ và ít trùng lặp là vì vậy.

Tóm lại, *Về Kinh Bắc* hội đủ các yếu tố của một thi phẩm siêu thực: giấc mơ, ẩn dụ, huyền thoại, viết tự động..., những vẫn chưa phải là một tác phẩm đúng nghĩa của chủ nghĩa siêu thực như ở phương Tây. Nói vậy, không có nghĩa là tôi đòi hỏi các nhà thơ Việt Nam phải bắt chước phương Tây, mà qua đó chỉ muốn ghi nhận rằng chúng ta là những kiến trúc sư rất giỏi nhưng bao giờ cũng kém khâu hoàn thiện. Chúng ta bao giờ cũng đầy đủ các yếu tố, nhưng chưa khi nào nâng lên được thành chủ nghĩa. Sự dừng lại của Hoàng Cầm trước ranh giới cuối cùng này chứng tỏ nhà thơ đất Kinh Bắc chủ yếu vẫn sáng tác theo lối tự phát chứ chưa phải tự giác. Sự tự giác thường biểu hiện ở nhận thức lý luận. Hoàng Cầm vẫn hay nói với tôi ông sáng tác theo sự mách bảo của cảm hứng, chứ không theo một thứ lý luận nào cả. Không ai bắt nhà thơ phải có tuyên ngôn, phải viết những bài lý luận, nhưng nhà thơ cần phải tự giác được thế mạnh sáng tạo của mình, nhất là ý thức được xu thế của thời đại mình, để đẩy tác phẩm mình vượt qua giới hạn mà cái thiên nhiên trong con người mình qui định. Sự dừng chân ở bước chót này khiến thơ Hoàng Cầm chưa có sự đổi mới về ngôn ngữ, chưa có một ngôn ngữ thơ hiện đại như trường phái siêu thực.

Bằng ngôn ngữ thơ của mình, các nhà siêu thực phương Tây thể hiện một cách thế nhìn đời mới, khác hẳn khuôn sáo cũ. Họ không đặt những chữ có nghĩa gần gụi nhau, mà làm gần gụi những chữ có nghĩa hoàn toàn xa lạ với nhau. Chính sự chấp nối giữa hai thực thể vô cùng xa nhau này đã như một sự đoản mạch, làm bùng lên tia lửa khác lạ, hình ảnh khác lạ. Việc biến cái không thể thành cái có thể này đã làm ngôn ngữ thơ siêu thực trở nên phi lý, khó hiểu, khó nhớ khó thuộc và bị lý trí thông thường phản đối. Hồn thơ Hoàng Cầm đã khác xa với hồn Thơ Mới, nhưng ngôn ngữ thơ ông vẫn chưa hẳn đã thoát xác Thơ Mới. Chính điều này làm cho nhiều người ngộ nhận thơ ông chỉ là sự kéo dài của Thơ Mới. Và cũng chính ở điều này, người ta thấy Hoàng Cầm khác với Trần Dần, Đặng Đình Hưng, Lê Đạt... Chỗ mà ông dừng lại thì chính là chỗ mà họ bút lên phía trước, để hòa nhập vào dòng chảy của thơ thế giới.

(129/11-1999)

## Mưa Thuận Thành Phạm Thị Hoài

Tôi có thể giữ được chủ quan về *Mưa Thuận Thành* [1] hay không, sau tất cả những huyền thoại đã nghe về Hoàng Cầm?

Ông là tác giả của *Về Kinh Bắc*, tập thơ cho đến bây giờ vẫn tiếp tục mang vàng hào quang riêng của những tác phẩm nằm lâu trong ngăn kéo [2], chỉ cái tên của nó đã hứa hẹn, và hơn cả hứa hẹn: đã thiết lập hẳn một không gian tinh thần đặc trưng, là điều mà đa số các tập thơ hiện nay không làm nổi. Nhiều người sành điệu rĩ tai nhau, rằng ông là một trong số hiếm hoi những thi sĩ thực sự còn tồn tại. Tên ông, ngay sinh thời, nghĩa là ngay lúc này, dường như đã được nổi vào danh sách không dài lắm của những tên tuổi được mệnh danh thời gian tính khí rất thất thường đồng ý lưu lại. Nhưng tác phẩm của Hoàng Cầm lại đến với công chúng muộn màng, và phải chờ trên lưng một quá khứ nguy hiểm. Nguy hiểm cho chính ông đã đành, cho người đọc cũng nguy hiểm chẳng kém. Tôi có giữ được lòng mình, hay cũng vì đủ thứ lý do nằm ngoài bản thân tác phẩm mà phải chỉ ra một vài món tình cảm và nhận thức nào đó cho những huyền thoại ấy, cho quá khứ ấy? Nguy cơ là lớn. Nhưng tôi hy vọng vào khoảng cách giữa các thế hệ. Hoàng Cầm và tôi là người cùng thời, nhưng ông có trước tôi một thời đại không lặp lại nữa, hay dùng chữ của ông: một gia phả tinh thần mà dù đã được rũ bụi thì tôi cũng không thể đơn giản làm quen.

Trước ông ít lâu, những người trẻ tuổi đang háo hức nhóm dậy một cuộc cách mạng về thi ca đã tấn công không thương tiếc kể cả thi sĩ sáng danh Tản Đà, người đại biểu chính thức cho nền thơ cũ [3], nhân danh một hồn thơ mới của một thời đại mới, bất chấp ngọn roi quật lại cũng phủ phàng của một chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng đầy uy tín. Đã qua lâu rồi cuộc nội chiến vĩ đại, kéo theo những hậu quả ăn chặt vào lòng ngôn ngữ Việt và chiếm một vị trí có thể gọi là bành trướng trong lịch sử thơ Việt ấy. Những người trẻ tuổi của các thế hệ tiếp theo không khởi xướng - hoặc không có cơ hội khởi xướng - một phong trào thơ ca nào tương tự về tầm vóc như thế nữa. Chúng ta đành ghi nhận tính khoan dung giữa các trào lưu và phong cách trong lịch sử thơ Việt từ đó đến nay, nếu quả thật nữa thế kỷ qua thơ Việt có nhiều hơn là một trào lưu duy nhất, một phong cách duy nhất. Tuy nhiên, khoảng cách giữa các thế hệ vẫn có thật, và hơn nữa: khoảng cách giữa các thời đại.

Vậy thì trước hết, tôi thấy Hoàng Cầm đẹp và xa cách. Thật lạ lùng, là thực ra hầu hết những gì tạm gọi là chất liệu làm nên thế giới thơ ông đều còn nguyên cả đấy, thực ra không xa vời, không siêu nhiên hoang đường gì hết, mà hồn thơ ông vẫn là một người khách xa, không dễ cho tôi bày tỏ đúng cách lòng trân trọng, chứ chưa nói đến việc cởi mở tâm tình. Trong khi đó, chẳng hạn cái thế giới Chiêm Thành mộng mị ma ảo của Chế Lan Viên đã điêu tàn từ lâu, nhưng Chế Lan Viên của thuở ấy đối với tôi lại là gần gũi. Không phải là vấn đề ngôn ngữ, dù Hoàng Cầm có một hệ lời tinh vi và lắt léo, đôi khi lắt léo tới mức người biết đọc thơ ông cũng không nhất thiết phát hiện ra những lỗi in sai trầm trọng, vì cái lý thông thường của các con chữ, cái lý của một nghĩa gói trong một chữ, ở trường hợp ông rất nhiều khi chẳng giúp được gì. Cái hệ lời ới hời vi vút sắp ngửa khép nép nghiêng ngửa mà và tê tê vời vợi ấy lại đi đôi với một âm vận rất riêng, dường như đã được gọt rũa tính toán cho không còn một chút ngẫu nhiên nào lọt lưới, đồng thời cũng dường như chỉ cảnh về thế thôi, chẳng mấy bận tâm, nên lắm chỗ cứ ngang phứa lên, phá kỷ lục của cả những tay chơi ngang thượng thặng, nhưng khác xa loại thơ xuôi tai, loại thơ có đổi thanh đổi vận, có xuống hàng và có thu xếp hòm hòm một số lượng từ ngữ nào đó cho một tiết tấu nào đó. Tất nhiên là Hoàng Cầm cầu kỳ. Đấy có vẻ như một phản ứng trước xu thế giản dị hoá, giản đơn hoá, bình dân hoá, rồi thô thiển hoá trong thơ Việt từ nhiều chục năm nay, sau khi nền thơ ca bác học đầy điển tích sâu xa và niêm luật khe khắt bị chôn bởi thơ tiền chiến, rồi đến lượt mình, thơ tiền chiến lại bị lấp đến thất lưng bởi thơ hiện thực xã hội chủ nghĩa. Bất kỳ câu nào của ông cũng tiêu tao yếu điệu, tuy nhiều chỗ chỉ là một kiểu chơi không thám thía và thuyết phục lắm, không làm người đọc bàng hoàng bởi một sự phi thường nào đó phát lộ qua vài con chữ,

một kiểu chơi thường gặp ở những nghệ sĩ không nhất thiết chủ trương nghệ thuật buộc phải tải một cái gì đó ngoài chính nó và đương nhiên là chính người làm ra nó:

*Đón chị hôn chênh/lệch bóng đêm...*

*Vùi trong trắng-xoá vĩnh hằng thơ ngậy...*

*Ở Yên Kỳ sao con vẫn thiếu/Một nơi nằm yên/Máy kỳ nguôi quên...*

Cũng không phải cái thường được gọi một cách bí ẩn và hàm hồ là những ẩn ức nào đó ở Hoàng Cầm. Xem ra đây có vẻ như một liên hệ dễ dãi với quê hương Kinh Bắc của ông. Như đã nói, thực ra Kinh Bắc ấy, với những chùa chiền hội hè lãng miếu dân ca huyền thoại và những người nam người nữ tương đối rụt rè trong nhục cảm, không xa lạ gì với phần đông người Việt còn sống đến hết thế kỷ này. Những sản phẩm tinh thần thuần túy thành phố lớn chưa thống trị chúng ta. Còn đô thị cổ với không khí đặc trưng của nó như trong thơ Hoàng Cầm, chứ không phải làng quê Việt Nam truyền thống, thì chưa lùi xa vào dĩ vãng đến thế. Vậy mà sao ông vẫn mang một vẻ đẹp xa cách, mặc dù ba phần tư *Mưa Thuận Thành* được viết trong thời gian gần đây, có bài thậm chí cuối năm ngoái.

Hoàng Cầm không phải một thi sĩ thời thế để người đọc có thể tìm kiếm tức thì sự cảm thông gần gũi qua những bày tỏ tâm huyết về xã hội và cuộc đời. Ông không đơn giản tới mức cứ đau đời từ trang này sang trang khác. Ông cũng không chỉ bảo cho ai, rằng thực ra cái đẹp trốn ở đâu. Không hùng tráng, không khắc nghiệt, không cườì cợt, rất ít triết lý, không có chính kiến. Song thật dễ chịu khi thi sĩ không nhảy bổ ra từ mỗi góc thơ để thét vào mặt tôi hoặc thăm thì sâu sắc vào tai tôi, rằng cuộc đời thì đầy rẫy điều đáng phàn nàn, kết cục chỉ riêng tác giả là biết đau đớn, hoặc căng thẳng hơn: biết đau đớn một cách thâm mĩ nhất. Không như vậy. Thế giới tình cảm của Hoàng Cầm trong *Mưa Thuận Thành*, dù gồm nhiều mảng rất khác nhau, chỉ xót xa, phiền muộn, yếu điệu, yếu ớt, tinh vi, nhiều mặc cảm, nhiều nữ tính. Có một cậu thiếu niên cầm lá diêu bông, lá hy vọng hờ, lá hư không, đi suốt cuộc đời thơ ông, cậu thiếu niên xưng Em, em đứng nhìn theo, em gọi đôi cho một đời lẻo đẹo cô đơn đa tình, dẫu sau này, cũng trong cùng một tập thơ, ngôi thứ và các đại từ nhân xưng có được phân bổ lại, phù hợp với các quy ước chung hơn. Ở Hoàng Cầm không có dấu hiệu gì của phản kháng, tức giận, bùng nổ, hiếu chiến. Trí thông minh không được huy động để đối phó với những nỗi buồn. Bản năng cũng được kìm nén. Chỉ êm dịu một lẽ chấp nhận thoáng chút xót xa. Thế giới ấy khó chia sẻ.

Điều duy nhất có thể giúp tôi cắt nghĩa câu hỏi nêu ở phần trên là trường liên tưởng rất đặc trưng Hoàng Cầm. *Em thì Em ngắt quăng tân hôn/Theo chị lừa mưa đuổi nắng buồn/Hai đứa lung linh lợi yếm áo/Thuyền trắng dềnh/sã cánh cô đơn...* Đối với tôi, những lung linh lợi, trắng dềnh, sã cánh cô đơn, biếc thời gian, cõi mưa nhung, sạm màu cô đơn, điệu kèn hư vô...là những thứ không còn mấy sức gợi cảm. Chúng đã mất tia sáng tạo loé lên ở một thuở ban đầu nào đó từ lâu. Nhiều câu thơ khác của ông cũng đứng chênh vênh giữa ranh giới của khám phá và sáo mòn, làm đau tim và đau đầu độc giả của ông, thậm chí làm những người ngưỡng mộ ông vô điều kiện có thể rối loạn khả năng cảm thụ: *Luỹ tre gầy nhuộm sương...Nền khuya loang vũng máu... Chuông sớm có nghiêng về mộng cũ..., rồi khói tím, hương tím, hoa tím, bóng tím, chuông buông tím...* Những tín hiệu đó xa lạ với lớp trẻ ngày nay, vẫn hiếu kỳ như mọi lớp trẻ, nhưng ưa tốc độ cao, thích sòng phẳng, chuộng hiệu quả và ghét mùi mẫn. Lần đầu đọc thơ ông, tôi hơi bối rối trước những từ ngữ không ngờ có thể đặt cạnh nhau, những hình ảnh không ngờ có thể tiếp nối nhau để xuất hiện những thi tứ không ngờ và một nhạc điệu không ngờ. Tôi không tóm được cái cơ chế hoạt động trong ông để sản sinh ra những điều ấy. Tiếp tục đọc ông, tôi vẫn bối rối, nhưng lần này vì không dám chắc tất cả những thứ độc đáo bất ngờ đó có được hình thành trên cơ sở của một trường liên tưởng khác thường, với khả năng hấp thụ và đàn hồi lớn, hay một phần đáng kể nào đó có thể chỉ là một lối chơi công phu, quá công phu nữa so với hiệu quả, vì rất có thể người chơi đã quan niệm hiệu quả theo cách khe khát nhất của riêng mình. Nếu quả như vậy, vẻ đẹp xa cách của ông sẽ được chiêm ngưỡng như người ta thường chiêm ngưỡng

các vị cao thủ miên man bên những ván cờ mà đường đi nước bước mấy ai có đủ tâm trí và thời gian để hiểu.

Nhưng bất kể thế nào, khả năng liên tưởng kỳ lạ của Hoàng Cầm vẫn là điều đáng quan tâm hơn cả so với những phẩm chất khác. Chính nó đã quyết định từng câu từng chữ có vị Hoàng Cầm. Ở những chỗ không có nó, tôi không nhận ra Hoàng Cầm, mặc dù cũng chẳng có gì để chê hay khen: *Có nét buồn khô nguyên/Chìm sâu vào đặng đặng/Có tiếng ca ưu phiền/Chìm sâu vào lắng lắng...* Nhưng ngay lập tức, ở khổ sau, liên tưởng xuất hiện, tuy không xuất sắc lắm: *Và dai dẳng em ơi/Là cơn say khát lá/Cứ thon mềm xanh lá/Trong men quê bồi hồi ...* Chính nó đã gọi về cho ông những cảm xúc đang lang thang ở đâu đó, đã xâu chuỗi những hình ảnh, đã lấy ra những từ ngữ, nhạc điệu không thể có nổi ở một trường liên tưởng nông cạn, nghèo nàn, hoặc tầm thường hơn. Không có nó thì những bài thơ tuyệt vời của ông: cây tam cúc, lá diêu bông, theo đuổi, về với ta, chùa hương... sẽ chỉ là những câu chuyện rời rạc, không xứng đáng với tâm trạng đằng sau. Nhưng đây là một mạch liên tưởng khó nắm bắt, lắt léo, đột ngột nhảy cóc, đột ngột mất hút rồi lại vụt trở về như không có gì cần giải thích. Tôi có lẽ nằm ở một mạch liên tưởng khác, trong đó những đường ngang ngõ tắt của cảm xúc và suy tư vẫn được chỉ dẫn bằng một tấm bản đồ của lô gích. Bởi thế, chưa tìm được đường gần gũi với thơ Hoàng Cầm hơn chẳng?

Có thể say mê thơ Hoàng Cầm, cũng có thể khó chịu, hoặc cả hai một lúc. Cảm giác nước đôi ấy không có đối với số đông thi phẩm Việt Nam. Cũng có thể thuần túy thán phục tài thơ ông, học ở ông, thậm chí chịu ảnh hưởng của ông mà vẫn giữ được một khoảng cách với ông. Ông cũng là người đi một mình, chẳng choán đầy ai, chẳng ai choán đầy ông, và bất chấp tất cả sự đa cảm đa mang, vẫn cô độc.

Xuân Diệu, Tố Hữu... có những bài thơ và câu thơ hay, nhưng không dựng nổi một không gian tinh thần, một vương quốc thơ đầu bé nhỏ đến mấy nhưng là của riêng mình. Chế Lan Viên với thật nhiều hứa hẹn và ân sủng cũng chỉ chớm làm được điều ấy. Cùng với Hàn Mặc Tử, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, có thể phần nào Nguyễn Bính... trước ông, và Trần Dần, Đặng Đình Hưng, nửa sau của Lê Đạt... cùng thời, Hoàng Cầm quả thật là một trong số không nhiều lắm những người lập được cho mình một vương quốc thơ riêng, với nền móng, bản sắc và các nghi thức không thể trộn lẫn. Tập Mưa Thuận Thành không cần đề tên tác giả, vì chắc chắn đó là Hoàng Cầm.

Có những tác giả mà ai cũng kính trọng và không ai đọc, trừ những người có việc phải đọc. Có những tác giả chỉ bắt tử bằng các huyền thoại bên ngoài tác phẩm. Tôi hy vọng đây không là trường hợp Hoàng Cầm. Tác phẩm của ông càng rữ đi được những hào quang phụ càng tốt.

*Hà Nội, tháng 4.1991*

[1]Nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội, 1991

[2]Về Kinh Bắc (1959-1960) được chính thức xuất bản lần đầu tiên năm 1994, Nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội.

[3]Hoài Thanh, Một thời đại trong thi ca (1941)

(Nguồn: Đăng lần đầu trên Tạp chí Thơ, số mùa đông 1997  
vietvan.vn trích đăng lại từ talawas.org bản đăng ngày 24/7/2003)

**Hoàng Cầm như tôi biết**  
**Xuân Vũ**

... Lúc bấy giờ cuộc cách mạng *Nhân Văn Giai Phẩm* bùng nổ. Tôi gọi đó là cuộc cách mạng vì cách mạng có nghĩa là thay cũ đổi mới - chính cộng sản cũng nhìn nhận như vậy. Mà thực vậy, cuộc cách mạng nào lại chẳng có tham vọng thay cũ đổi mới? Nếu không vậy thì không ai phí sức tổn máu để đi làm.

Có lẽ những vị trong nhóm *Nhân Văn Giai Phẩm* nhận định rằng Miền Bắc lúc bấy giờ đầy dẫy những tệ lậu không ai dám nói thì mình nói ra, để sửa đổi để thay thế hoặc để xoá bỏ hoàn toàn những bộ phận, những mảnh lớn bé nào đó hoặc toàn bộ cơ cấu xã hội chủ nghĩa cũng nên. Hơn nữa đảng Cộng Sản lấy "phê bình và tự phê bình làm qui luật tiến bộ" (*có in trong điều lệ ai ai cũng rõ*) thì dùng văn chương nghệ thuật để phê bình đảng một tí, đã sao nào? Có lẽ đảng sẽ hoan hô, khuyến khích và tưởng lệ công trạng cho những người lên tiếng phê bình.

Ngày xưa ở bên Tàu, một dãy đất núi liền núi sông liền sông với nước ta, có quan hệ lịch sử và văn hóa sâu sắc với nước ta rồi cả ở tại nước ta nữa, những nhà thơ làm thơ can gián, chế diễu các hoàng đế, các hoàng tử, công tử, truyền khẩu trong dân gian, có ai bị tù tội gì đâu. Vậy thì ở thế kỷ hai mươi này, trong lúc Cự Mao "dạy" chỉ có hai hạng người không có khuyết điểm là "*trẻ sơ sinh và người nằm trong quan tài*," cụ Hồ cũng đã "dạy": "*Nhân vô thập toàn*" và khuyên các cháu hãy "tự tu" hằng ngày với quyển "Kinh Nhật Tụng" của XYZ,... vậy thì ta xin phê bình đảng! Người nói không có tội gì, người nghe dù không có lỗi, thì cũng lấy đó làm răn. Đó cũng lại là lời vàng ngọc của cụ Mao.

Thế nhưng... Nhân Văn Giai Phẩm mới chỉ phê sơ mà đảng đã nổi cơn thịnh nộ. Họp đại hội tố nhóm *Nhân Văn Giai Phẩm* bằng tiếng nói của "quần chúng văn nghệ sĩ" xong rồi còn dựng Tòa án Nhân dân để xử án... mà những kẻ bị tố là phản động hoặc bị kêu án không ai lạ, là những công thần của đảng: Văn Cao, Hoàng Cầm, Phan Khôi, Trần Dần, Phùng Quán, Lê Đạt, Hữu Loan, Tử Phác, Nguyễn Hữu Đang, Sỹ Ngọc, Nguyễn Sáng, Tạ Hữu Thiệu, và còn nhiều nữa mà tôi không nhớ hết - toàn những người từng nằm gai nếm mật với đảng ở quanh hang Pắc Pó.

Tôi có gặp hoặc được dịp nói chuyện với tất cả những nghệ sĩ kể trên. Trong đó, Văn Cao và Hoàng Cầm, với tôi có một vài kỷ niệm nhỏ....

Lúc đó văn nghệ sĩ Hà Nội chia làm ba phe rõ rệt. Phe thứ nhất là nhóm Nhân Văn Giai Phẩm, phe thứ hai là phe chống Nhân Văn Giai Phẩm, phe thứ ba là phe khi chống đảng khi theo đảng, hoặc lừng khừng, chống, theo đều không rõ, hoặc *ngắm ngòm chống đảng mãi sau mới biết như Nguyễn Tuấn, Nguyễn Hồng, Tô Hoài, Kim Lân, Hà Minh Tuấn, Đoàn Giỏi*, v.v....

... Hoàng Cầm đứng đầu cùng với Văn Cao. Ai nghe danh Hoàng Cầm cũng giật mình. Giật mình vì hai lẽ: Cái ông đã từng làm hai bài thơ hay nhất trong thơ kháng chiến chống Pháp lại chống đảng. Còn lẽ thứ hai: Giữ mình cẩn thận, kéo có kẻ rình rập báo cáo với Tố Hữu rằng mình có bắt tay, có nói chuyện, có cười, hoặc có đến gần Hoàng Cầm... thì khôn.

Lúc đó tôi còn trẻ lắm, trẻ và non và ngờ ngác giữa cái Hà Nội nhón nháo khóc méo cười cợt nghị ngố, giữa cái "*chợ trời thiệt giả đầu chân lý*" đó? Đọc Nhân Văn Giai Phẩm thì thấy Nhân Văn Giai Phẩm đúng, nhưng khi nghe Tố Hữu nghiêng rằng lên án Nhân Văn thì cái "đúng" kia bị nghiêng tiêu giữa hai hàm răng đó.

Có một lần tôi gặp Hoàng Cầm đi băng qua đường Hai Bà Trưng, quần nâu áo sơ mi trắng dép cao su. Tôi đã gặp và đã biết anh trước đó, nên lần này gặp lại tôi nhìn rất lâu. Tôi cũng đi bộ, chưa mua nổi xe đạp nên không sợ ai đụng. Đối với tôi Văn Cao, Hoàng Cầm là tiên thánh chớ không phải người phạm. Nên gặp họ là tôi mê mải nhìn. Có lẽ vì thấy có người ngó mình chằm chằm như vậy nên anh cũng nhìn lại tôi hơi lâu và hơi mỉm cười nữa.

Chắc anh không biết tôi là ai, nhưng tôi biết rõ anh: chính trị viên Đoàn Văn Công Tổng Cục Chính Trị của Nguyễn Chí Thanh. Với chức vụ này, anh còn là chính trị viên tiểu đoàn. Và phải là đảng viên. Cũng chẳng sao, thiếu gì đảng viên đồng sàng dị mộng với đảng, ly khai chạy tét ghèn nữa là đảng khác. Như Picasso, Howard Fast trả thẻ đảng vào cuối đời mình vào lúc bảy, tám chục tuổi trên đầu.

Như Hoàng Cầm nữa, bỏ đảng lập mặt trận khác chống đảng.

Ngoài ra tôi còn được nghe hai "âm thanh majeure Hoàng Cầm" trong các cuộc đấu tố Hoàng Cầm vắng mặt ở đại dinh của Hoàng Cao Khải ở Thái Hà áp. Nhiều nhà văn có tiếng đã đích thân đứng lên trước hàng ngàn văn nghệ sĩ toàn Hà Nội lớn tiếng tố cáo "tội" và bới móc sự trụy lạc của Hoàng Cầm.

Nguyễn Huy Tưởng - đảng viên do Trường Chinh kết nạp, đại biểu quốc hội tỉnh Bắc Ninh, kịch tác gia, tiểu thuyết gia cự phách có bài đăng trên Nhân Văn số 2 đã đứng lên phủ nhận những điều đó là bịa đặt.

Nguyễn Huy Tưởng nói:

"Hoàng Cầm là một nhà thơ trước cách mạng và là một nhà giáo, có trụy lạc chăng thì cũng là cái trụy lạc mà tất cả chúng ta đều có, và lắm khi say rượu và làm thơ trong lúc say. Tôi biết rõ Hoàng Cầm không phải là người trụy lạc bằng chứng là anh ấy đã đi theo suốt cuộc kháng chiến với chúng ta, đã sáng tác hơn hẳn cả nhiều người trong chúng ta nữa và còn lãnh đạo một đoàn văn công kháng chiến cho tới về Hà Nội. Tôi không bênh vực Hoàng Cầm nhưng chúng ta không nên bôi nhọ, bằng thứ nhọ lấy chính từ sự sáng tạo của chúng ta. Làm như vậy e rằng toàn bộ lời lẽ của chúng ta tố cáo Nhân Văn Giai Phẩm làm cho quần chúng nghĩ rằng chỉ là sự bịa đặt..."

Nguyễn Huy Tưởng bị mất chức đại biểu quốc hội ở phiên họp Quốc Hội lần ngay sau đó, vì lời "bênh vực" này, đồng thời bị thất sủng rất nặng vì ngoài lời lẽ kể trên Nguyễn Huy Tưởng còn bị tố cáo giao du thân mật với Hoàng Cầm và Văn Cao, Nguyễn Tuân. Nguyễn Huy Tưởng đứng lên, mỉa mai: *"Tôi có đi ăn chả cá với họ (tức nhóm Nhân Văn Giai Phẩm) ở Hàng Chả cá, không biết đó có phải là giao du thân mật không?"*. Nguyễn Huy Tưởng làm cả hội trường cười rộ lên trước cặp lông mày nhíu lại của Tố Hữu.

Tôi biết Hoàng Cầm từ trong Kháng Chiến Nam Bộ. Hồi đó, vào khoảng 1949-50. Lâu quá rồi, ai mà còn nhớ nổi năm tháng mù sương qua? Tôi biết chữ khá nên được cho làm "thầy cò" ở nhà in của Viện Văn Hóa Kháng Chiến Nam Bộ do Thạc Sĩ Hoàng Xuân Nhị từ Đức Quốc về phụ trách. Ông thầy cũ Quốc Văn của tôi giáo sư Nguyễn Văn Chí, cũng làm việc dưới quyền ông Nhị. Một hôm thầy đem vào nhà in giao cho tôi một bài thơ đã in chữ chì được cắt ra từ một tờ báo. Thầy tôi dặn: "Cho chạy máy ngay! Chạy đêm. Sáng tôi vào chợ (bằng xuồng) nhé!" Lại còn dặn thêm: "Em chữa thật kỹ, chấm phẩy, và đừng để sai dấu hỏi ngã hoặc một chữ nào!" rồi thầy về.

Tôi cảm lấy mẫu báo, nhìn:

*"Đêm Liên Hoan* chữ to đậm loại Europe. Bên cạnh có hình hai anh vệ quốc quân nhảy múa quanh lửa trại. Tôi đọc luôn một mạch rồi cắt ra từng mảnh giao cho Ê-kíp sắp chữ. Thừa lệnh cấp trên, không cần hỏi ý kiến của trưởng ban ấn loát, tôi ra lệnh cho xén giấy khổ vở học trò, lấy cả Blanc Fin để in những bản đặc biệt. Còn bìa thì tôi cho tổ mộc bản khắc luôn trên cây lòng mứt là thứ cây có sớ rất mịn màng và rất khó kiếm. Chữ *Đêm Liên Hoan* tôi kẻ bằng mực Tàu theo loại Europe "co" lớn, còn tên tác giả thì xếp chữ chì.

Bản "vỗ" đầu tiên được đưa cho thầy cò vào lúc cơm chiều. Tay bưng đĩa nhôm cơm, tay cầm bút chữa bản vỗ ướt mềm. Thú vị vô cùng. Cậu học trò mê mải đọc bài thơ, từ các mẫu bản vỗ ráp lại. Tôi vốn thích thơ từ thuở bé nên gặp bài thơ hay tôi càng mê mẩn. Tôi chưa nhận ra nó

hay đến mức nào, nhưng, cũng như người đàn bà đẹp, mới nhìn qua cũng đã gọi cảm rồi, thì thơ cũng thế, thơ hay, đọc qua cũng biết là hay, lựa là phải nghiên cứu ngửa cứu.

In có 300 bản thôi chớ có máy móc đâu mà chạy nhiều. Máy đẩy rouleau, cán mực bằng tay lên chữ. Nêm bằng gỗ để giữ những khối chữ nằm chắc dưới ống trục lăn. Ba người mới sử dụng nổi một cái máy hủ-lô nặng chình chịch.

Thơ đã đi ngay vào lòng người thợ in. Họ vừa đẩy máy vừa hí hửng "ngâm" hay la hét khoái trá:

"Đêm liên hoan, trời ơi, đêm liên hoan  
Đầu nhấp nhô như sóng biển ngang tàng  
Ta muốn thét cho vỡ tung lồng ngực  
Vì say sưa tình thân thiết Vệ Quốc Đoàn

Do đó mà thức đến khuya, thợ in vẫn thấy khỏe khoắn và đòi in thêm. Nhưng Thầy Cò sợ không kịp cho sự chuyên chở vào sáng sớm, nên bảo: "Xong ba trăm bản này rồi ta sẽ tái bản nữa!"

Độ 4 giờ sáng, tôi phải đập thêm người dậy để xếp trang in thành sách. Có tất cả 300 bản "Đêm Liên Hoan" trên giấy Journal còn 10 bản trên giấy Blanc Fin (*số này là do sáng kiến của tôi chớ không có lệnh của thầy. Có lẽ ông quên chẵng.*) Buộc xong thành sáu gói thường, còn loại blanc fin thì gói riêng để cầm tay.

Xong xuôi tất cả thì vừa sáng. Chưa bao giờ trong đời tôi thức một đêm trắng bạch nhật như lần này. Rừng tràm vừa ngập nắng mai, ong mật vừa tỉnh giấc rủ nhau đi hút nhụy hoa tràm thì thầy tôi chèo xuồng tới.

Tôi khoe công ngay bằng cách trao cho thầy một bản blanc fin. Thầy kêu lên:  
Tôi quên dặn em. Em giỏi lắm! Nhưng mà còn thiếu!"  
Dạ thiếu chi thầy?"

"Mà tại tôi, không phải tại em. Là..., mà cũng không phải tại tôi. Đến lúc này ông Ba (*tức ông Hoàng Xuân Nhị*) mới nhớ ra, bảo tôi vô gạnh thêm một hàng chữ ở trang sau cùng như thế này: *Các Đoàn Văn Hóa Kháng Chiến Tỉnh và các Ty Thông Tin Tuyên Truyền tỉnh có nhiệm vụ in thêm để phân phát cho dân chúng và bộ đội.* Chặc! Tôi tưởng em chưa in xong, ai dè in mau quá! Bây giờ làm sao?"

Tôi đáp ngay:

"Dạ, đâu có sao thầy! Tôi cho anh em gỡ bìa ra, rồi xếp chữ in bằng tay như kiểu in bột nếp nhấp nháy là xong."

"Vậy thì làm ngay đi! Ông Ba đang sốt ruột chờ xem bản in đem ra Viện."

Thầy tôi vừa gỡ từng trang vừa gật gù khen:

"Đẹp lắm. Chữ rõ lắm!"

Số là tôi lại cũng có sáng kiến xếp nhiều loại cơ chữ trong suốt bài thơ, chỗ nào tôi cho là hay nhất thì tôi cho in chữ đậm hẳn lên, đoạn nào thơ mộng thì in chữ nghiêng:

*"Chúng ta cùng một mẹ hiền*

*"Lúa thom bầu sữa bông mềm áo tơ*

thì in chữ nghiêng - rồi đến hai câu tiếp:

*"Chúng ta cùng một mối thù*

*"Cùng quen với tiếng đạn vù bên tai.*

thì in chữ đậm, v.v...

Thầy tôi cho biết là bài thơ này đã được báo Tổ Quốc trên Chiến Khu VIII in lần đầu tiên và do một anh Vệ Quốc Quân từ Bắc đi bảo vệ phái đoàn trung ương do bác sĩ Phạm Ngọc Thạch làm trưởng đoàn đem vào, đúng lúc, thi sĩ Hà Mậu Nhai trong phái đoàn Viện Văn Hóa đi công tác trên Đồng Tháp Mười. Trong lúc số báo đang in bài thơ thì trận tổng ruồng to nhất Kháng Chiến Nam Bộ xảy ra do Trung tướng Pháp Bondis đích thân chỉ huy. Số báo đang chạy đã phải ngưng lại và nhà in phải đem chôn giấu. Sau khi lính Pháp rút khỏi Tháp Mười, báo mới tiếp tục in. Và bản "chính" của bài thơ mà thầy tôi giao cho tôi in là cắt từ báo Tổ Quốc Chiến Khu VIII do thi sĩ Hà Mậu Nhai bỏ vô ba lô đem về khu IX này.

Thầy tôi còn cho biết bản vổ của bài thơ trên báo Tổ Quốc là do thi sĩ Nguyễn Bính chữa và cũng in ban đêm. Thầy tôi cầm bản giấy blanc fin nõn nà trên tay và nói: "*C'est de la vraie poésie!* Thiệt là châu ngọc thật là gấm hoa! Chính Nguyễn Bính đã bảo đây là bài thơ hay nhất trong những bài thơ hay nhất nói về dân tộc Việt Nam. Còn ông Ba thì cứ kêu lên từng chập khi đọc bài này: "Cái anh này tài thật, thơ hay thật. Đây mới thật là thơ!"

Một mặt tôi cho xếp chữ ngay cái câu "in thêm" thầy tôi vừa bảo, một mặt cho người lật bìa sau ra. Chữ chì cặp nẹp gỗ buộc dây bố thành một thời dài in lên mực rồi dùng tay ấn vào bìa sau của quyển thơ. Xong xếp lại như cũ.

Thơ chở trên xuồng kháng chiến thơ mộng, đẹp đẽ, vinh quang biết bao! Thơ nằm trên lưng anh giao liên đi khắp Nam Bộ, băng qua lộ Đông Dương, vượt sông Cửu Long anh dũng và truyền cảm biết bao! Thơ đi vào lòng người kháng chiến bằng trăm vạn ngã. Tôi mãi mãi tôn vinh Hoàng Cầm đã cho dân tộc một đóa hoa kỳ diệu và trường cửu: *Đêm Liên Hoan*.

... Vài năm sau đó, tôi về Cần Thơ. Ở đây tôi gặp Anh Tài và Huy Hà như những người bạn vong niên (*tức Sơn Nam và Kiên Giang Hà Huy Hà*). Sơn Nam thì hấp dẫn tôi bằng những bài thơ Lục Bát của Huy Cận như *Đẹp Xưa, Ngậm Ngùi...* và của Nguyễn Bính như *Nàng Trinh Nữ, Xuân Sang Đò*.

Hai bài này Nguyễn Bính có chép tay tặng tôi ở Hà Nội sau Nhân Văn Giai Phẩm.

Giọng ngâm của Anh Tài rất độc đáo, tôi chưa nghe ai phỏng và riêng lúc tâm sự với nhau thôi. Còn Huy Hà thì lúc nào cũng rên rĩ một cách vô cùng thích thú:

*Tôi có người vợ nghèo  
Đời vất vả gieo neo  
Từ khi chồng đi lính  
Nhà tranh bống hắt hiu  
Lần hồi rau cháo dăm phiên chợ...*

Huy Hà thuộc lòng cả bài thơ này. Anh có cái sắc-cốt cũ rách nhưng lúc nào cũng đầy thơ hay và ca dao kháng chiến của anh là làm xong bài nào anh cũng đưa cho tôi xem.

*"Làng tôi mấy gốc trâm bầu..."*

Tôi được Huy Hà cho xem cả ảnh vợ anh. Do đó hai bên rất thân nhau. Anh nói về gia đình và vợ con anh, lúc đó ở Rạch Giá, ở vùng Xẻo Rô. Do đó mà tôi hiểu thêm vì sao anh thích bài thơ "*Tâm Sự Đêm Giao Thừa*" của Hoàng Cầm. Và tôi thuộc bài "*Tâm Sự Đêm Giao Thừa*" cũng do sự ngâm nga của Huy Hà. Nhưng Huy Hà, nhà thơ Nam Bộ, bỏ về thành năm 1950, mang theo cả cái tâm sự "*vợ nghèo đời vất vả gieo neo*" của một đồng nghiệp ở Việt Bắc và coi như đó là tâm sự của chính mình.

Tôi mãi mãi tôn vinh Hoàng Cầm, Văn Cao, những nghệ sĩ đã đốt pháo giao thừa cho mùa xuân thanh bình của dân tộc...Kể từ sau Nhân Văn Giai Phẩm, văn nghệ Hà Nội có gì? Thơ hết còn là thơ, nhạc hết còn là nhạc. Và Văn chỉ là đất cục bỏ trên giấy trộn lẫn khẩu hiệu. Văn Cao ở



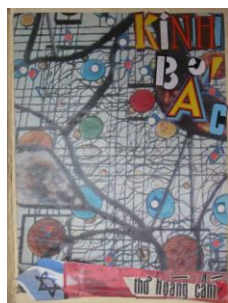
lại mòn mỏi và chết dần, đến nay thì chết hẳn. Sau khi đẽ bẹp Nhân Văn Giai Phẩm, treo bút Hoàng Cầm, thơ chết, Tố Hữu múa gậy một mình. Nhà phê bình Hồ Ngọc đã phải than thở và nói thẳng mặt Nguyễn văn Linh: "Văn học ta nghèo nàn thảm hại như đất nước ta vậy!". Bởi tại "đảng dùng dao mổ bò làm cỏ vườn nên nát hết cả hoa thơm." (Hồ Ngọc và Nguyễn Khắc Viện nói với NVL trong cuộc họp văn nghệ sĩ, 10-87, tại Hà Nội do NVL chủ tọa.)

Hoàng Cầm nhà thơ lớn của dân tộc ta cũng như bao nhiêu nhân tài khác bị dao mổ bò chém bổ, nhưng Hoàng Cầm vẫn còn sống, sống mạnh, sống mãi, đi khắp bốn phương trời với Lá Diêu Bông trên tay.

*Hoa Kỳ 1987*

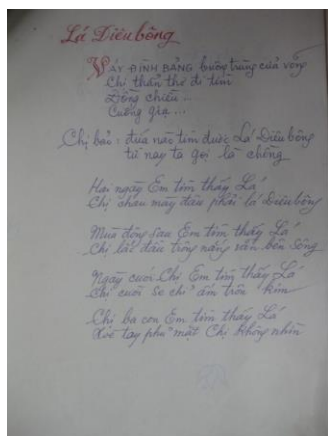
## Vụ án “Về Kinh Bắc”, một sự kiện “Hậu Nhân Văn”

### Hoàng Hưng



Vụ án “Về Kinh Bắc” chắc đã được khởi động từ quãng giữa năm 1982, khi anh Nguyễn Mạnh Hùng, TS Kinh tế, GS đại học ở Canada, cũng là nhà văn VN hải ngoại có bút hiệu Nam Dao, đang làm việc/thăm chơi ở Hà Nội, xin nhà thơ Hoàng Cầm một bản chép tay tập thơ *Về Kinh Bắc (VKB)* để đem về Canada. Nguyễn Mạnh Hùng được chính quyền VN coi là “Việt kiều yêu nước”, đã đóng góp tích cực cho phong trào ủng hộ miền Bắc, chống Mỹ và chính quyền miền Nam từ khi còn là sinh viên ở Canada. Sau khi đất nước thống nhất, anh đã nhiều lần về nước, có tham gia tư vấn cho chính phủ về kinh tế. Mặt khác, anh lại quan hệ thân thiết với các nhà văn trong nhóm Nhân Văn – Giai Phẩm, đặc biệt với nhà thơ Hoàng Cầm mà anh yêu mến.

Việc Hoàng Cầm cho Nguyễn Mạnh Hùng một bản chép tay *VKB* chẳng có gì cần bí mật, khi chưa hề có văn bản hay chỉ thị miệng của cấp thẩm quyền nói rằng tập thơ bị cấm lưu hành. Và lại, ở cái quán rượu 43 Lý Quốc Sư mà Hoàng Cầm sống nhờ vào đó từ nhiều năm, lúc nào cũng chật khách trầm ngâm say và âm u khói thuốc, trong đó hầu hết là những người yêu văn nghệ “ngoài luồng”, và không ít “đặc tình” (cộng tác viên, nói nôm na là chỉ điểm của CA), “cá chim” (tiếng lóng để chỉ trình sát công an thường phục), thì có gì liên quan đến ông Hoàng “thơ chui” này mà giữ kín được!



Nhưng muốn hiểu vì sao có vụ án Về Kinh Bắc, phải ngược thời gian lên mười năm trước, khi một số bài trong bản thảo *VKB* bắt đầu được truyền tay hơi rộng trong giới yêu thơ, trong đó ba bài *Cây tam cúc*, *Lá diêu bông*, *Quả vườn ổi* (thường được gọi là bộ ba *cây-lá-quả*) được mền mệ nhất - phần quan trọng vì chúng được xì xầm diễn giải như lời oán trách của “em” (văn nghệ sĩ) với “chị” (Đảng), đại khái “em” yêu “chị”, nhưng “chị” đã lừa “em”, cho “em” ăn toàn “quả rụng”, rồi bỏ mặc “em” bơ vơ để đi lấy chồng...

Theo Hoàng Cầm kể, thì năm 1974, CA Hà Nội có kêu tác giả lên răn đe về việc lưu truyền những bài thơ “có nội dung xấu” ấy. Hoàng Cầm phải ngưng, nhưng sau 1975, với không khí hào hứng của những

ngày “miền Nam nhận họ, miền Bắc nhận hàng”, VKB lại có thêm độc giả ở miền Nam, và đến 1979, sự giao lưu với nước ngoài bắt đầu được cởi mở hơn, một số Việt kiều đã có được một số bài thơ chép tay của nhà thơ, trong đó dĩ nhiên “bộ ba *cây-lá-quả*” vẫn đứng đầu bảng. Hoàng Cầm có kể đích danh một nữ bác sĩ xưng tên là Cầm Thơ ở Pháp đã xin ông gửi cho một số bài thơ, sau này bà cho biết bà là đệ tử của thiền sư Thích Nhất Hạnh ở Làng Mai. Trong khi xét hỏi bản thân tôi, một sĩ quan CA cho biết: VKB bắt đầu thành vấn đề nghiêm trọng chính là vì mấy bài thơ này được in trên một tờ báo ở Pháp kèm theo lời bình mang tính chống đối chính trị. Theo Hoàng Cầm thì CA có đọc cho ông nghe bài viết ấy trên báo *Đất Mẹ (Qué Mère?)*

Tóm lại, chậm nhất là vào mùa thu 1982, một chuyên án VKB đã được mở ra, với mục đích ngăn chặn việc đưa bản thảo này ra nước ngoài và bắt tội tác giả của nó, hoặc đơn giản chỉ là mượn cớ việc chuyển bản thảo này ra nước ngoài *để trừng trị tác giả cho bõ ghét*. Theo Hoàng Cầm thì khả năng 2 là chính, ông nhất định cho rằng chính Tố Hữu là người chủ trương, vì căm ghét Hoàng Cầm đã dám chê thơ ông ta (vụ phê bình tập Việt Bắc năm 1956), chưa kể đã “dám nổi tiếng” hơn ông ta trong kháng chiến! Và cũng theo Hoàng Cầm, để làm việc này, Tố Hữu đã sử dụng một số “CA riêng” của mình.

Thế là trong lúc một cái lưới đang giăng ra xung quanh quán rượu Hoàng Cầm ở 43 Lý Quốc Sư, thì tôi ở SG ra, vô tình chui vào đó, trở thành con cá to (?) cuối cùng để CA bắt voi!

Vì sao định mệnh lại chọn tôi làm con cá oan nghiệt kia? Suốt mấy năm trời trong trại giam tôi vẫn tự hỏi, vì xét theo logique, tôi chẳng thể nào hình dung mình có ngày “ách giữa đàng đăm quàng vào cổ” như thế.

Bởi lẽ thứ nhất: từ khi Hoàng Cầm hoàn thành VKB (mùa xuân 1960) cho đến tháng 8 năm 1982, *đã có hàng trăm bản chép tay của nó được lưu truyền*, mà không thấy ai làm sao, cũng không ai phổ biến lệnh cấm dù chỉ là lệnh miệng. Lý lẽ này tôi lập đi lập lại trong các buổi hỏi cung, tôi còn vặn lại người cán bộ xét hỏi: “Để một tài liệu ‘phản động’ tự do lưu truyền trong 20 năm như thế thì trách nhiệm của cơ quan an ninh ra sao?”. Tất nhiên họ không trả lời được. Và hậu quả của sự “cứng đầu” cộng với ngây ngô của một anh nhà-giáo-nhà thơ-đi-làm-báo tưởng rằng trên đời có thứ gọi là công lý, là tôi phải nhận đến 39 tháng tù trong khi “đầu vụ” chỉ có 16 tháng!

Lẽ thứ hai là quan hệ của tôi với tác giả VKB vốn không có gì mật thiết. Là một trong số những nhà thơ trẻ nổi bật của “thế hệ chống Mỹ”, nhưng vì “trót” đọc được tiếng Pháp, tôi sớm giác ngộ về “CNXH với bộ mặt người” qua những sách báo tiếng Pháp ở ngay trong Thư viện Quốc gia (Nhà nước cho rằng rất ít người biết tiếng Pháp nên không kiểm duyệt bỏ những ấn phẩm tiếng Pháp “nhạy cảm” được nhập vào đó theo con đường viện trợ, trao đổi). Đó là thuyết “chủ nghĩa hiện thực không bờ bến” của Roger Garaudy, một nhà lãnh đạo ĐCS Pháp, những tư tưởng “xét lại” của George Lukacs, nhà lãnh đạo cộng sản Hungary, tiểu thuyết “Docteur Jivago” của B. Pasternak, các tài liệu về Đại hội ĐCS LX lần thứ XX, về những biến động ở Hungary, Tiệp Khắc...

Những sách vở ấy cộng với thực tế nhiều phủ phàng mà tôi va chạm trong mấy năm dạy học và “đi thực tế sáng tác” ở vùng công nghiệp Hải Phòng, Quảng Ninh, cộng với sự đổ vỡ niềm tin chiến thắng sau Tết Mậu Thân và cái chết của “Bác”, khiến tôi ngày càng hoài nghi sự đúng đắn của chế độ. Tất nhiên tôi cũng nhìn lại phong trào Nhân Văn – Giai Phẩm bằng con mắt hoàn toàn khác những gì đảng dạy. Vì thế, cuối năm 1969, khi đã viết một số bài thơ “ngoài luồng” không thể công bố, tôi tìm đến làm quen với anh Văn Cao qua dịch giả Dương Tường. Chính Văn Cao là người đã khuyến khích tôi tiếp tục lối thơ “bàng thống” mà tôi đang bước vào. Anh trở nên thân thiết với tôi, và đã đứng chủ trì buổi tiếp bạn bè văn nghệ trong ngày cưới tôi đầu năm 1975.

Với Hoàng Cầm thì khác. Không chỉ “có vấn đề” về tư tưởng, ông còn tai tiếng là con nghiện (thuốc phiện) và *chủ quán rượu chui*. Tôi - một nhà thơ trẻ đang được ưu ái, lại là nhà giáo và nhà báo của ngành giáo dục, cũng thấy ngại dấy dưng! Mãi sau khi đã chuyển vào SG công tác, tư

tưởng ngày càng “diễn biến hòa bình” do tác động của cuộc sống và sách vở tàn dư của chế độ SG, trong một lần ra Hà Nội vào cuối những năm 1970 hay đầu 1980, tôi mới tìm đến Hoàng Cầm, cũng do Dương Tường đưa dắt. Chính lần ấy, tôi được nhà thơ khoe một bản thảo *VKB* do ông chép tay chữ rất đẹp, bay bướm uyển chuyển, có mấy phụ bản tranh của Bùi Xuân Phái vẽ các cô gái quan họ. Đó là tập bản thảo mà ông đã bán cho *ông Lâm chủ quán cà phê chuyên sưu tầm tranh của các họa sĩ nổi tiếng ở Hà Nội*, nay ông mượn lại, có lẽ để khoe với những người bạn mới, có thể là Việt kiều chăng? Nhân dịp, tôi đã xin nhà thơ chép cho ba bài *Cây – Lá – Quả* đem về SG khoe vài người bạn văn nghệ “chui” vốn là dân SG cũ .

Trong chuyến ra Hà Nội tháng 8 năm 1982, định mệnh xui khiến tôi lại đến với Hoàng Cầm ngoài chủ ý. Một bữa tôi gặp Dương Tường trên phố, anh sốt sắng bảo tôi đến an ủi Hoàng Cầm vì nhà thơ vừa trải qua một bi kịch: con gái yêu của ông là nữ diễn viên kịch Hoàng Yến chết đột ngột – nghe đâu là tự tử. Tôi đến chơi, lại nghe ông than là vừa bị mất tập bản thảo *VKB mượn lại của Lâm cà phê* (chắc hẳn CA đã lấy đi làm hồ sơ cho vụ án *VKB* đang chuẩn bị). Ông tỏ ra rất tiếc xót, vì khó có cơ hội làm lại một tập đẹp như thế. Tôi hứng lên, nói sẽ làm lại cho ông một tập đẹp hơn thế. Ông bảo tôi đến gặp Trần Thiếu Bảo ở phố Bát Đàn, nhờ ông này mua giấy và bút bi loại tốt để ông chép. Trần Thiếu Bảo nhận lời ngay. Thế là việc chép tay *VKB* tiến hành. Tôi đồng thời đến xin Văn Cao một phác họa làm bìa tập thơ *VKB*, và xin Bùi Xuân Phái mấy phụ bản. Ít ngày sau, tôi vui sướng có trong tay một bức họa mấy cái lá bay (chắc là “lá diêu bông”) của Văn Cao và 4 phụ bản màu nước của Bùi Xuân Phái vẽ những cô gái quan họ nón quai thao áo tứ thân.

Có một chi tiết mà những ngày đó tôi đã bỏ qua. Trong thời gian này, tôi hầu như ngày nào cũng đến quán rượu Hoàng Cầm để giục nhà thơ chép cho xong tập thơ. Một tối, tôi trông thấy trong quán có một người quen, anh nguyên là giáo viên cùng dạy học với tôi ở Hải Phòng, nhưng đã chuyển về HN, nghe đâu làm ở bộ CA, vì anh là cháu ruột ông tướng CA nổi tiếng Nguyễn Công Tài. Thấy tôi, anh cất giọng lè nhè như của người say rượu bảo: “Cái ông Hưng này đến là rách việc”. Tôi hồn nhiên không để ý, chỉ cười rồi đi ra. Sau khi bị bắt tôi mới đoán rằng anh bạn đồng nghiệp cũ có lòng tốt cảnh báo để tôi khỏi sa bẫy. Nhưng lúc đó tôi hoàn toàn ngây thơ và tự tin việc xin thơ Hoàng Cầm chẳng có vấn đề gì mà phải đề phòng!

Ngày Hoàng Cầm hoàn thành việc chép *VKB*, tôi muốn nhân đó có một cuộc liên hoan nhỏ với các bậc đàn anh để ăn mừng và cũng là để chia tay lên đường vào lại SG. Ông Trần Thiếu Bảo đề nghị làm ngay tại nhà ông ấy, như cũng để khai trương quán của ông. Đầu bếp là Phan Tại, nhà viết kịch cũng là đồng phạm của ông trong vụ xử án “gián điệp phản động NV-GP” năm 1960. Trong bữa ăn vui vẻ tình cảm dạt dào giữa những người cùng tâm sự (có Hoàng Cầm, Văn Cao, Bùi Xuân Phái, Trần Thiếu Bảo, Phan Tại; tôi tuy vọng niên nhưng được các đàn anh cư xử như kẻ ngang hàng), ông Bảo khoe mọi người hai cái “bìa” cho tập *VKB* và tập thơ của tôi mà ông trình bày theo lối siêu thực. Sau liên hoan, ông Bảo đề nghị tôi cho ông mượn tiếp tập ấy cùng với tập *VKB* vừa mới hoàn thành.

Những ngày sau đó, tôi lo chuẩn bị để lên đường, nên định bụng trước khi đi mới đến nhà ông Bảo lấy lại hai tập thơ. Không hiểu sao ông Bảo rất sốt ruột, ngày nào cũng đến nhà bà chị tôi thúc giục tôi tới lấy! (Sau mới ngã ngửa ra là Trần Thiếu Bảo bị CA khống chế, phải làm chỉ điểm cho họ, ít ra là trong vụ *VKB* này. Nếu vì lý do gì đó mà tôi không đến lấy hai tập bản thảo, thì vụ án bị hổng to!)

Hoá ra họ đã sắp xếp rất chu đáo để “cắt vó” *VKB* mà tôi là một con cá hằm hiu ở đâu đến chui đầu vào lưới. Sau này một anh CA quen thân với gia đình anh cả tôi còn cho biết họ đã bí mật theo dõi, quay phim tôi suốt nửa tháng trời mà tôi không hề để ý!

Chiều 17/8/1982, sau khi sắp xếp xong hành lý để đi chuyến tàu tối xuống HP và sáng hôm sau đi tàu biển vào SG, tôi đến nhà Trần Thiếu Bảo lấy lại 2 tập thơ. Vào trong quán, tôi thấy hai người đàn ông đang ngồi uống nước. Sau vào trại giam đi “cung” mới biết đó là **ông Không Minh Dự ở A25**, sau này sẽ là Thiếu tướng Cục trưởng và cũng là “nhà thơ”, và anh Thuận, trợ lý của ông, sau này sẽ là Cục phó Cục chống Bạo loạn.

Tôi cứ hồn nhiên cầm tập thơ đi ra, lên xe đạp phóng. Được một đoạn, bỗng có hai anh thanh niên đeo nhau xe gắn máy ép tôi vào lề đường. Hai anh nháy xuống, giữ tôi lại, bảo: “Cái xe đạp anh đang đi là xe của chúng tôi bị mất cắp”. Tôi kinh ngạc, vì tôi đang đi chiếc xe của bà chị ruột. Đang cãi qua cãi lại, thì một công an mặc sắc phục ở đầu tiến tới, nói: “Các anh lộn xộn gì thế, mời về đồn giải quyết”. Đồn CA gần đây là đồn Hàng Bạc. Vào trong đồn, anh CA xưng là đồn trưởng, yêu cầu tôi bỏ hết các thứ trong túi xách ra. Thấy tập bản thảo của Hoàng Cầm, anh ta hỏi: “Cái gì thế này? Thơ à? Thơ của ai đây?”. Tôi đáp: “của Hoàng Cầm.” “Hoàng Cầm là ai? Anh ngồi đây đợi, cái này tôi phải xin ý kiến cấp trên”.

Tôi ngu đến mức vẫn chưa biết đây chỉ là một màn bi hài kịch dàn dựng sẵn.

Sau khoảng 20 phút chờ đợi, anh đồn trưởng bước vào, bảo: “Đây là ý kiến cấp trên”. Anh giở ra một tờ giấy, đọc: “Lệnh bắt và khám xét khẩn cấp” vì tội “lưu truyền văn hoá phẩm phản động”. Thế là nhanh như cắt, hai anh thanh niên “mất xe đạp” lúc này hiện nguyên hình là CA, áp giải tôi lên xe bị bùng, đưa về... Hoà Lò!

Ngày 20/8/1982 thì đến lượt Hoàng Cầm bị bắt. Còn Nguyễn Mạnh Hùng, khi ấy đang ở SG chuẩn bị bay về Canada. May được Dương Tường kịp báo hung tin, anh gửi ngay tập bản thảo *VKB* cho Cao Xuân Hạo giữ, ra sân bay vô tang. (Tuy nhiên, khi khám xét hành lý của tôi, CA thu được một bức thư Hoàng Cầm nhờ tôi đưa cho Nguyễn Mạnh Hùng khi vào SG, thư dán kín nên tôi không biết nói gì trong đó). Hùng bị cấm cửa về VN trong suốt 20 năm. Chuyển anh trở lại VN sau 20 năm ấy, lần đầu tiên hai người “đồng phạm” bắt gặp dĩ chúng tôi mới gặp nhau. Sau khi tôi và Hoàng Cầm bị bắt, tin đồn lung tung, có cả tin tôi bị bắt vì mang thuốc phiện lậu! Gần đây, một số sách báo ở nước ngoài và trên mạng vẫn viết là Hoàng Hưng bị bắt vì âm mưu chuyển tập thơ *VKB* vào sứ quán Pháp! Mới biết trí tưởng tượng của người ta phong phú thật!

Kết cục của vụ án tóm tắt như sau: Hoàng Cầm sau mấy tháng bị giam thì kiệt sức vì bị khủng bố tinh thần liên tục mà lại không có năng tiên nầu trợ lực, phải nhận tội phản động, chống đảng, chống chủ nghĩa xã hội, chống chế độ, để mong sớm được ra.

Tôi không thể nào quên cái buổi sáng ấy trong Hoà Lò. Sau mấy tháng không thuyết phục được tôi thừa nhận *VKB* là “phản động”, CA để tôi nghỉ một hơi dài. Rồi bỗng một hôm tôi lại được gọi đi “làm việc”. Người CA đưa tôi vào một phòng hỏi cung, nhưng không có ai trong đó. Mà lại có một tập giấy thép viết sẵn để trên bàn. Tôi tò mò giở ra, thì... trời ơi, đó là bản tự khai của Hoàng Cầm, tôi nhận ra chữ viết rất nắn nót, đẹp, của ông. Tôi đọc lướt, càng đọc càng hoang mang vì ông nhận tuốt tuốt các ý tưởng chống đảng, đả kích chế độ... trong tập thơ.

Để cho tôi một mình đọc xong, người ta mới đưa tôi trở lại phòng giam. Và họ bố trí rất khéo, để như tình cờ tôi gặp Hoàng Cầm đang ngồi ở cổng chờ (giữa khu trại giam và khu “làm việc” có một cái cổng lớn, sau khi “làm việc” xong phạm nhân ngồi đó chờ “quản giáo” ra nhận để đưa vào buồng giam). Tôi xông đến bên ông, hỏi gay gắt: “Anh nhận tội phản động thật à? Sao lại thế?” Hoàng Cầm cúi đầu xuống, không nói gì, từ khóe mắt ông lặn ra những giọt nước mắt. Đến tận hôm nay, nhớ lại những giọt lệ tủi nhục của nhà thơ đàn anh, lòng tôi vẫn còn đau. Với tôi, tự buộc mình phải hèn để có thể tồn tại là điều không gì đau hơn cho một kẻ sĩ.

Nhưng trong lúc Hoàng Cầm ngong ngóng CA thực hiện lời hứa (?) cho về vào dịp Tết, thì một số trí thức Pháp do Thiên sư Thích Nhất Hạnh vận động đã gửi thư cho Lê Đức Thọ đề nghị thả nhà

thơ. Tin đến tai Tố Hữu, ông “bạn thơ” quý hoá phán một câu xanh rờn: **“Nước ngoài can thiệp hả? Thế thì giam thêm 1 năm nữa cho biết!”**

Thế là Hoàng Cầm bị giam tổng cộng 16 tháng (20/8/1982 - trước Noel 1983).

Còn bản thân tôi, chỉ vì tội bướng, mà bị CA lục tung nhà trong SG suốt một ngày trời. Họ tìm ra một số trang nhật ký bằng văn vần làm từ đầu thập kỷ 1970 mà CA nhận định là “phản động gấp 100 lần thơ Hoàng Cầm” (lời ông Khổng Minh Dự). Sau gần ba năm điều tra rất công phu mà không tìm thấy gì chứng tỏ tôi nằm trong đường dây liên lạc với bọn “văn nghệ sĩ phản động hải ngoại”, cuối cùng, nhờ là “cán bộ nhà nước phạm tội lần đầu”, tôi được đặc ân “chỉ xử lý hành chính nội bộ chứ không bị truy tố ra toà” (lời viên CA khi công bố lệnh “tập trung cải tạo” dành cho tôi).

Mãi đến cuối năm 1985, nhờ không khí chính trị có phần nói lỏng trước Đổi mới, và nhờ người anh ruột là bác sĩ phục vụ các cán bộ cao cấp đứng ra bảo lãnh, tôi mới được về sau 39 tháng tù, với cái lệnh tha mang tội danh được cải thành “lưu truyền văn hoá phẩm đồi trụy” (!) Không hiểu sao lại có sự cải đổi từ “văn hoá phẩm phản động” sang “đồi trụy” như thế? Chắc là CA không muốn có bất cứ bằng chứng nào chứng tỏ có tội danh “phản động” trong luật pháp VN, cũng như họ không bao giờ thừa nhận có “tù chính trị” vậy. (Những người bạn vong niên của tôi bị tù đây trong vụ án “xét lại” khi ra tù **không ai được cầm lệnh tha hay giấy ra trại!**)

Một điều an ủi lớn cho tôi: bị nhà nước bỏ tù, nhưng tôi được đồng nghiệp bạn bè cảm thông.

Thời gian tôi bị bắt, có chuyện được coi là hy hữu: Báo NGVND, cơ quan tôi, hết sức bênh vực tôi. Báo còn trả lương đều đặn và gửi quà cho tôi, bất chấp CA phàn nàn; phải 2 năm sau, khi CA công bố lệnh tập trung cải tạo với tôi, báo mới đành ngưng việc ấy và Bộ Giáo dục mới ra quyết định “cho ông Hoàng Hưng thôi việc vì vi phạm pháp luật bị tập trung cải tạo” (chứ không “buộc thôi việc” như thường thấy trong các vụ tương tự).

Sau khi ra tù, Hoàng Cầm mất hằng năm trời sống trong trạng thái thường trực hoảng loạn, hậu quả của thời gian tù ngục. Nhờ sự động viên của bạn bè văn nghệ ông mới dần dần hồi phục. Sau Đổi mới, thơ Hoàng Cầm bắt đầu tái xuất, nhưng riêng VKB còn bị CA ngăn trở dài dài cho đến tận năm 1994 mới ra mắt được. Hoàng Cầm trở thành gương mặt của truyền thông không thua gì các “sao”, cuối cùng ông được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học (2007). Tuy nhiên, cho đến khi ông qua đời (tháng 5/2010), chính quyền không hề có một lời minh oan hay xin lỗi, đừng nói gì đến bồi thường cho những năm tù đầy oan ức của ông.

Có hai chuyện thú vị về “hậu vụ án VKB”:

Năm 2002, khi tôi về hưu tại báo Lao Động, do khiếu nại của tôi, báo Lao Động và Tổng LĐLĐVN đã kiến nghị Bộ Lao Động TBXH trả lương hưu cho tôi theo cả thời gian làm việc trước khi bị bắt. Lý do được nêu rõ trong công văn: Ông Hoàng Hưng bị bắt giam vì cầm tập thơ VKB của Hoàng Cầm mà thời đó coi là phản động, nay xã hội đã có nhìn nhận khác, quyền lợi của ông HH phải được trả lại. Kiến nghị bị từ chối.

Năm 2005, trên một chuyến bay từ TPHCM ra Hà Nội, tình cờ tôi ngồi ngay bên cạnh một viên CA trực tiếp hỏi cung tôi trong vụ VKB. Quả đáng tội, hỏi đó ông và tôi đã từng khá căng thẳng với nhau. Nay ông giữ một chức vụ quan trọng trong ngành an ninh. Ông vui vẻ chủ động bắt chuyện. Ông nói nhiều chuyện về văn nghệ, rồi bỗng bảo tôi thế này: “Tập thơ VKB hay thật! Anh phải viết một kịch bản phim về nó đi! Tôi biết chỉ có anh là viết được thôi!”.

Lạy Trời! So với bao nhiêu người chịu oan khiên cho đến lúc chết mà chẳng ai biết đến, như ông Lê Nguyên Chí trong vụ NV-GP chẳng hạn, thì Hoàng Cầm và tôi thế là còn có phúc lắm! Nhớ lại lời ông CA họ Khổng phán khi tôi cãi rằng nhật ký của tôi để trong nhà, có lưu truyền đâu mà các ông bắt tội? Ông nói ngay: “May cho anh đấy! Anh mà lưu truyền thì đi tù không có ngày về”.



Kỷ niệm 25 năm ngày ra tù (30/10/1985 - 2010)

Gặp gỡ ở nhà Hoàng Hưng (SG) sau Đổi Mới: từ trái sang: vợ chồng HH, nhà điêu khắc Trương Đình Quế (?), **vợ chồng Văn Cao, Hoàng Cầm**, nhà điêu khắc Nguyễn Hải.

(Hoàng Hưng)



Hoàng Hưng sinh năm 1942 tại Hưng Yên. Tên khai sinh Hoàng Thụy Hưng. Dạy học rồi làm báo. Chuyển vào Sài Gòn sống từ 1977. Bị bắt và tập trung cải tạo (từ tháng 8/1982 để hết tháng 10/1985) vì cầm tập bản thảo *Về Kinh Bắc* của Hoàng Cầm và cất giữ những phác thảo thơ của mình trong nhật ký. Trở lại nghề báo năm 1987, về hưu năm 2003, viết bài và biên tập các trang mạng *talawas.org*, đồng sáng lập Ban Vận động Văn đoàn Độc lập VN và trang mạng *vanviet.info* Hiện sống tại Sài Gòn, Vũng Tàu. Các tác phẩm Thơ đã công bố: *Đất nắng, Ngựa biển, Người đi tìm mặt, Hành trình, Ác mộng, 36 bài thơ 2008, Thơ và các bài viết về Thơ HH*

\*\*\*

## Phụ đính II

### Hoàng Cầm, nhà thơ vừa ra đi Nguyễn Mạnh Trinh

Một nhà thơ lớn vừa ra đi. Nhà thơ Hoàng Cầm từ trần lúc 9 giờ 30 sáng ngày 6 tháng 5 năm 2010 tại Hà Nội, hưởng thọ 89 tuổi. Ông là tác giả của những bài thơ nổi tiếng như “Đêm liên hoan”, “Bên kia sông Đuống”, “Lá diêu bông”, “Qua vườn ổi”, “Cây tam cúc”,... Ông cũng là một cây bút nòng cốt của Nhân Văn Giai Phẩm và đã chịu hơn bốn chục năm đầy đọa trong chế độ toàn trị Cộng sản. Mãi về sau này, ông được trao giải thưởng văn học cao nhất của chế độ cùng với Trần Dần, Lê Đạt, Phùng Quán, mặc dù chế độ ấy đã vui đập ông đến nỗi có lúc ông muốn tự tử...

Hoàng Cầm là một thi sĩ có nhiều bài thơ mang nhiều giai thoại. Có bài được phổ nhạc và đã thành nổi tiếng từ trong nước ra đến hải ngoại. Riêng với tôi, tôi thích thơ ông vì ông đã mang những hình ảnh ẩn dụ để viết thành thơ trang trải nỗi niềm của mình. Dù ông nói là ông làm thơ để kể chuyện đời mình, nhưng, trong thơ vẫn mang tâm sự của nỗi niềm riêng tư của trí thức tiểu tư sản yêu nước muốn cống hiến cho đất nước mà bị chế độ phũ phàng từ chối...

Tôi đã đọc thơ Hoàng Cầm từ lúc còn ở bậc tiểu học. Bài học thuộc lòng trong sách Tân Quốc Văn đã gieo vào tâm trí tôi những hình ảnh vì nước hy sinh trong bài thơ Hận Nam Quan. Hình ảnh cuộc ly biệt của hai cha con Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi vừa bi thiết vừa hào hùng. Nguyễn Phi Khanh khuyên con nên vì nước gác tình cha con mà trở về tìm đường khởi nghĩa. Nhà thơ Hoàng Cầm đã viết bài thơ này khi mới 15 tuổi và theo tôi biết những câu thơ này có ảnh hưởng rất sâu rộng trong lớp tuổi của chúng tôi:

*"Con yêu quý ! chớ nuôi lòng mềm yếu  
Gác tình riêng vỗ cánh trở về Nam*

*Con về đi tận trung là tận hiếu  
Đem gương mài bóng nguyệt dưới khăn tang  
Nếu trời muốn cho nước ta tiêu diệt  
Thì lưới thù sẽ úp xuống đầu xanh  
Không bao giờ ! Không bao giờ con chết  
Về ngay đi rồi chí toại công thành  
Nghĩ đến cha một phương trời âm đạm  
Thì nghiêng rặng vung kiếm quét quân thù  
Trái con ơi ! Tương lai đầy ánh sáng  
Cha đứng đây trông suốt được nghìn thu...”*

Thêm một lý do khá riêng tư mà tôi coi ông một thần tượng thi ca của mình. Năm tôi sinh ra đời Hoàng Cầm viết bài thơ “Bên Kia sông Đuống”. Mười năm sau, khi “Bài thơ sông Đuống” sắp được ghi vào trong chương trình Văn của các lớp phổ thông ở miền Bắc thì xảy ra vụ “Nhân Văn Giai Phẩm” và bài thơ bị xóa tên trong chương trình học nhưng không bị quên lãng. Nhưng nó vẫn còn được truyền tụng với những người yêu thơ đánh dấu một thời kỳ thi ca của lòng yêu nước ...

Hai chục năm sau, “Bài thơ sông Đuống” lại được ghi vào chương trình học. Kể ra thì số phận của bài thơ và tác giả của nó cũng khá truân chuyên ... Khi chính trị quyết định và chi phối tất cả thì văn chương chỉ là những yếu tố tùy thuộc nhỏ nhoi. Nhà thơ Bùi Tăng Việt đã lấy tên của vị thuốc đắng hoàng cầm làm bút hiệu của mình thì những hoạn nạn của cuộc đấu tố văn học xem ra không tránh khỏi.

Cuộc đời Hoàng Cầm hình như có rất nhiều dấu ấn từ nơi chôn nhau cắt rốn. Quê của ông là đất Bắc Ninh, quê hương của quan họ...

Có một dòng sông, nhờ một bài thơ mà trở thành một biểu tượng của quê hương, mà mỗi khi nghe nhắc đến lại nao nao trong dạ. Sông Đuống của Hoàng Cầm, của một thời kháng chiến. Cũng là sông Đuống có làng Thanh Am tên tục là làng Đuống nghèo nàn ven bờ, quê nội của tôi.

...

Mỗi lần đọc bài thơ trên, tôi lại nghĩ về quê hương tôi lúc tôi rời bỏ khi vừa ở tuổi vừa biết cắp sách đến trường. Quê nội tôi là một làng nhỏ ven bờ sông Đuống và những hình ảnh của nó chỉ là những ký ức lảng đãng trong tiềm thức. Tôi thường hay nghe cha mẹ tôi nhắc đến ngôi nhà thờ có bậc thềm cao đầy những hoành phi câu đối của một thời hưng vượng. Những cây nhãn, cây bưởi mà tuổi tác cũng ngang với những đứa trẻ trong họ, bây giờ đã sống tán lác ra mấy phương trời. Những vuông sân gạch menh mông, thuở nào bước chân trẻ thơ lấm chấm. Rặng tường hoa dọc theo bờ ao, những mảnh sứ cẩn lóng lánh màu nắng. Bờ ao với cây khế mọc là đà mặt nước, với những bè rau muống, rau rút xanh tươi, là ao cá đầy cá mỗi khi tát ao vào dịp tết. Hai cổng gạch và cánh cửa sắt như tượng trưng cho oai phong của dòng tộc, bây giờ có còn hiện hữu...

Không biết tôi có nói nhiều đến quá lời không khi diễn tả tâm tình của mình. Nhưng quả thực, tôi rất xúc động...

Bài thơ ấy có những ngôn ngữ thế nào mà gây cho tôi xúc cảm đến như vậy.? Có những câu mệnh mang đánh thức nỗi niềm hoài nhớ quê hương, nơi chốn chỉ có trong trí nhớ:

*Em ơi, buồn mà chi  
Anh đưa em về sông Đuống  
Ngày xưa cát trắng phẳng lì  
Sông Đuống trôi đi  
Một dòng lấp lánh  
Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kỳ  
Xanh xanh bãi mía bờ lau*

Ngô khoai biêng biếc  
Đứng bên sông sao nhớ tiếc  
Sao xót xa như rụng bàn tay.  
..... Bao giờ về bên kia sông Đuống  
Anh lại tìm Em  
Em mặc yếm thắm  
Em thắt lụa hồng  
Em đi trẩy hội non sông  
Cười mê ánh sáng... muôn lòng xuân xanh.”

Ai mà không xao xuyến, nhất là những người sinh trưởng vùng Kinh Bắc. Nói sao cho đủ tâm tình ấy nên nói hoài chưa đủ.

Tôi muốn nói thêm một chút về tâm tư của tôi, một người đi xa quê hương từ nhỏ nhưng vẫn yêu mến và trân trọng nó dù bây giờ, quê tôi đã thay đổi nhiều...Hoàng Cầm viết bài thơ vào đúng năm tôi sinh ra đời khi khói lửa chiến tranh, khi gia đình tôi phải chạy loạn, mẹ tôi bồng tôi trên tay và anh tôi ngồi ở một đầu quang gánh mang theo gia tài hòm xiềng của gia đình. Tới bây giờ đã hơn nửa thế kỷ, biết bao nhiêu là biến động diễn ra trên quê hương đất nước tôi. Và ngôi làng nhỏ, nơi chôn nhau cắt rốn của tôi chắc cũng phải chịu nhiều tang thương biến đổi. Dòng sông thuở nào bây giờ có còn bãi mía bờ lau, hay tất cả đã bồi lở theo từng năm tháng. Những con cháu trong dòng họ tôi, bây giờ trôi nổi sống ở những lục địa khác nhau, không biết có còn giây phút nào, ngóng về quê cũ để bồi hồi sống lại những mảnh đời đã trôi vụt qua nhanh vào quá vãng. Theo truyền tụng thì tên làng Thanh Am là chữ do cụ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm đặt ra và mang danh tự ấy mãi đến tận sau này. Ở cánh đồng làng có cây đa cổ thụ thật lớn mà người làng cho rằng là của cụ tổ trồng ra và chính là hình ảnh rõ nhất của làng mỗi khi trở về. Làng ít ruộng đất, và ít ai theo nghề buôn bán nên dân tình cũng không giàu có so với những làng như làng Phù Lưu, cũng ở vùng Kinh Bắc, quê ngoại của tôi...

Riêng tôi, có lẽ, nhờ những câu thơ trong tâm não, để một thời sống lại. Đọc thơ Hoàng Cầm, thấy dậy lên một niềm tự hào âm thầm. Quê cha đất tổ tôi, những địa danh được nhắc đến trong văn học có phải là chút hãnh diện của người bị lưu lạc tha hương từ lúc còn trẻ dại.

Hoàng Cầm rất yêu Kinh Bắc. Những cơn gió, những vạt nắng, những cơn mưa. Trong thơ ông, những điều ấy không đơn thuần là một sự kiện, một vật thể mà còn biểu hiện cho tâm tình của người trong tâm trạng bồi hồi khi nghĩ đến quê hương. Mưa không chỉ là mưa mà còn là những hình người lẳng đàng của một thời tưởng vọng. Mưa Thuận Thành:

“Nhớ mưa Thuận Thành  
lòng lạnh mưa ướt  
...sợ mưa chưa đậu  
vai trần Ý Lan  
mưa còn khép nép  
nhẹ rung tơ đàn  
... chiều khô lá ngải  
mưa gái thương chồng  
ướt đầm nắng quái  
sang đò con sông  
...mưa ngói cổng vắng  
mưa nằm lẳng lặng  
tình xưa mưa thưa  
nhớ ai mưa lùa...”

Nhưng, đời sống của thi sĩ Hoàng Cầm thì buồn lắm và đầy bất hạnh. Tham gia kháng chiến sau 1945, góp nhiều công sức nên khi trở về Hà Nội được tin cậy và giữ chức vụ Trưởng Đoàn Văn



Công của Tổng Cục Chính Trị Quân Đội Nhân Dân. Thế mà vì tham gia nhóm Nhân Văn Giai Phẩm bị cách tuốt chức tước, tù tội, nghèo đói cho đến tận cuối đời.

Hoàng Cầm bị kiểm thảo, bị làm nhục, bị o ép theo dõi, có lúc ông tưởng rằng không thể nào chịu đựng những bất hạnh quá mức như thế. Trong một bức thư gửi cho con gái là Kiều Loan con người vợ trước đang sinh sống ở San José "... Đến khi chị Yến của con chết thì người bố hoàn toàn sụp đổ, hàng tháng sau vẫn chỉ là cái xác vật vờ, lờ lững mà thôi..." Bị tù giam vì chuyển bản thảo tập thơ "Kinh Bắc" cho Nam Dao Nguyễn Mạnh Hùng mang ra ngoại quốc in, rồi bị tịch thu sách vở bản thảo, rồi hai người thân nhất là vợ và con gái từ trần trong thời gian ngắn, rồi khi được thả thì bị công an làm nhục, mang hình ảnh tên tuổi bêu riếu ngoài phường phố. Tất cả những biến động ấy đã biến ông thành một người phẫn chí, lảm cẩm. Mấy chục năm trong thời Cộng Sản, thân phận của một thi sĩ thật đoạn trường.

Đến nỗi nhà thơ Phùng Quán khi đến thăm đã viết bài thơ trên giấy xi-măng bằng than củi để an ủi người bạn mà cũng là người anh đáng thương :

*"Tôi tin núi tàn !  
Tôi tin sông lấp !  
Nhưng tôi không thể nào tin:  
Một nhà thơ như anh lại ngã lòng suy sụp  
Tôi tin, nhà thơ anh đã viết  
Cách đây ba mươi năm  
Những vần thơ lẫm liệt !  
Tiểu đội anh, những ai còn và ai mất?  
Không ai còn ai mất  
Chỉ chết cả mà thôi !  
Người sau kẻ trước lao vào giặc,  
Giữ vững ngàn thu một giống nòi  
Thế gian có một ngàn con sông  
Và một ngàn nhà thơ lớn  
Nhưng chỉ có một dòng  
May được thơ xưng tụng  
Nhờ đó mà vang vọng  
Nhờ thơ mà vinh danh  
Đó là con sông Đuống  
Con sông của quê anh  
Mà anh xót xa như bàn tay anh ngón rụng  
Tôi có một niềm tin  
Chắc như đanh đóng cột  
Ngày mai anh nhắm mắt.  
Đi sau linh cữu anh,  
Ngoài bạn hữu gia đình,  
Khóc bên bờ bên lở,  
Sóng cuộn bờ nước nở,  
Ngàn đời chịu tang anh  
Tôi tin núi tàn !  
Tôi tin sông lấp !  
Nhưng tôi không thể nào tin  
Một nhà thơ như anh  
Lại ngã lòng suy sụp."*

Nhà thơ Phùng Quán đã nhắc lại những câu thơ vô cùng cảm khái và hùng tráng của bài thơ Đêm Liên Hoan.

*“Đêm liên hoan đầu người nháp nhô như sóng bể ngang tàng  
ta muốn thét cho vỡ toang lồng ngực  
vì say sưa tình thân thiết Vệ Quốc Đoàn  
trong tiểu đội anh  
những ai còn ai mất?  
Không ai còn ai mất  
Ai cũng chết mà thôi  
Người sau kẻ trước lao vào giặc  
giữ vững nghìn thu một giống nòi.  
Dù ta thịt nát xương phơi  
Cái còn vĩnh viễn là người Việt Nam”*

Hùng tráng là thế, hy sinh là thế nhưng không phải những người lính không biết buồn, không biết bằng khuâng tâm sự khi đến cuối năm. Tâm Sự Đêm Giao Thừa là tâm sự chung của những chàng trai trẻ đi kháng chiến diệt thù vì yêu nước. Trong cái khung cảnh một mình đứng gác của anh Vệ Quốc Quân:

*“đêm nay hết một năm  
phải gác tới giao thừa  
quê hương chừng rét lắm  
lát phát mấy hàng mưa...”*

Tâm sự của anh lính này cũng là tâm sự của Hoàng Cầm. Ông cũng có người vợ sống thiếu thốn lần hồi cho qua ngày với một quán hàng trong phiên chợ xép nào đó. Quán vắng khách, người vợ này thiếu ăn nên không đủ sữa cho con bú “vợ thì nước mắt nhiều hơn sữa / ngực đói con nhay đến rã rời...” Đêm giao thừa, người lính muốn có một món quà gửi về cho vợ nhưng nghèo lắm nên chỉ có ý nguyện lập chiến công làm món quà quý giá cho gia đình. Anh tưởng tượng ra cảnh vợ mình mặc dù thiếu ăn không đủ sữa cho con bú nhưng nghe tin chồng lập chiến công vui mừng quá nên máu chảy mạnh trong huyết quản sữa căng lên đầu vú và con thơ đã được no lòng. Và anh dường như nghe tiếng ru của người vợ hiền dỗ giấc con thơ đang ngủ

*“Cha con ăn tết lập công  
cho sữa mẹ chảy một dòng thiên thu  
cha đem cái chết quân thù  
làm nên sức sống bây giờ của con”*

Thơ lý tưởng quá! Thơ yêu nước tưởng vơi vợi không thể nào có đỉnh cao hơn. Thế mà, thi sĩ lại bị chế độ hành hạ, trù úm đến mức phải phẫn trí tuyệt vọng.

Làm thân phận nghệ sĩ trong chế độ đồ thật là tội nghiệp! Một bài thơ mà nhiều người cho là có ẩn ý, ý tại ngôn ngoại như bài Lá Diêu Bông.

Nhà thơ Hoàng Cầm thì xác định rằng ông chỉ làm thơ tình và kể lại những chuyện tình của mình. Nhà thơ đã kể rằng trong suốt cuộc đời ông đã có tới 13 nàng thơ bằng xương bằng thịt. Và ông bảo rằng đó là những hồn người đã gọi ra cho ông nhịp điệu, âm thanh, đường nét, sắc màu trong 99 tình khúc của ông. Những nàng thơ là : Chị Vinh (kể từ 1934), chị Nghĩa (1936), Phương Tuyết (1940), chị Bắc (1942), Tuyết Khanh (1946), Minh Xuân (1950), Lê Hoàng Yến (1955), Vương Thanh Yến (1967), Phương Dung (1976), PH.Q. (1990), B.Ng. (1991), H.Ph. (1992), D.D. (1993). Trong đó có chị Vinh “diêu bông”, chị Nghĩa “tam cúc” đã làm nên thời kỳ thơ Chị Em của Hoàng Cầm. Nhà thơ kể :

”Năm 12 tuổi tôi say mê một người con gái láng giềng hơn tôi những 8 tuổi. Một chiều thứ bảy cậu bé Bùi Tăng Việt thấy một cô gái hàng xóm đang mua một t

Lược qua tác giả và tác phẩm Hoàng Cầm, mới thấy đời sống thực và đời sống văn chương đã hỗ trợ nhau để thành một nội lực đáng kể cho thơ hiển lộ. Thơ tình yêu của ông có những nét sâu sắc nhưng lại lãng mạn của một nỗi tình riêng phú từ trời đất. Phải nói rằng mỗi một bài thơ của ông đều có những tình tiết ly kỳ riêng có cả những khuôn mặt người nữ ẩn hiện trong đó. Có lẽ trời sinh ra thi sĩ là kiếp đa tình nên dù trong một thời gian ngắn hạn, ông cũng yêu thương bằng cả trái tim và cuộc đời mình. Chính nét lãng mạn và chân thành đó là một nét hấp dẫn người đọc và cả giới nhạc sĩ nữa. Những bản nhạc từ thơ Hoàng Cầm đã thành một tài sản quý báu của âm nhạc Việt Nam.

Nhưng đời sống của ông thì nhiều tuyệt vọng. Có lúc ông đã nghĩ đến sự tự hủy mình. Với bài thơ Phùng Quán viết tặng thi sĩ Hoàng Cầm, có phải là một tấm lòng tri kỷ gửi cho người cùng cảnh ngộ và cũng là một nhắc nhở cho chính bản thân người viết tặng thơ?

Thơ Phùng Quán quá hay và cảm động bởi một tấm lòng biểu lộ. Thậm chí, ông đã mang ảnh tượng của một con sông, con sông Đuống, nhân vật hóa mang đại tang khi thi sĩ lìa đời. Gia đình thân thuộc dĩ nhiên là phải mang tang phục nhưng con sông khóc bên bờ bên lở từ những con sóng ngàn đời chịu tang thì ảnh hình ấy phải nói là tuyệt vời.

Phùng Quán với những bài thơ, câu văn viết cho những người cùng hoạn nạn cho chúng ta thấy tấm lòng của sự đùm bọc. Trong hoàn cảnh ấy, cuối đường của khốn cùng. Chỉ còn văn chương, để làm cây gậy chống và đứng dậy. Phải rồi, chính người thơ ấy đã viết những vần lẫm liệt của “Đêm Liên Hoan”, ngôn ngữ dậy lửa của đòi hỏi hy sinh xương máu. Phải rồi, chính người thơ ấy đã viết cho dòng sông quê hương những hình ảnh thần kỳ của tấm lòng tha thiết. Phải rồi, chính người thơ ấy đã mang những ẩn dụ vào thi ca để bày tỏ nỗi niềm của “Lá Diêu Bông”. Thơ và đời, sao trái ngược, thi ca sang cả, hạnh phúc, hào hùng trong khi đời thường nghèo đói bất hạnh phủ vây.

Trong thời kỳ cải cách ruộng đất, Hoàng Cầm thấy được những nét phi nhân trong lúc tiến hành kế hoạch tàn nhẫn này bắt chước hành động của Đảng Cộng Sản Trung Quốc.

Ông làm bài thơ “Em bé lên 6 tuổi”, như một cách thể tỏ bày suy tư của mình:

*”Có một chị cán bộ  
Đang phát động thôn ngoài  
Chợt nhìn ra phía ngõ  
Nghe tiếng kêu lạc loài  
Chị rùng mình nhớ lại  
Năm đói kém từ lâu  
Chị mới năm tuổi đầu  
Liếm lá khoai giữa chợ  
Chạy vùng ra phía ngõ  
Đốt em bé vào nhà  
Năm cơn dành chiều qua  
Bẻ cho em một nửa  
Chị bần nông cốt cán  
Ưa nước mắt quay đi  
“nó là con địa chủ  
bé bông đã biết gì  
hôm em cho bát cháo  
chịu ba ngày hỏi truy  
chị đội bông lúi lại  
nhìn đứa trẻ mồ côi  
cố tìm vết thù địch  
chỉ thấy một con người...”*

Bài thơ đăng trên Nhân văn Giai Phẩm, và cũng là một đề tài để cho những người theo lệnh Đảng chú mục vào để khai triển theo chủ trương chống nhóm Nhân Văn Giai Phẩm... Trong Chân Dung Nhà Văn, hình như nhà thơ Xuân Sách cũng phác họa Hoàng Cầm bằng những chi tiết độc đáo? Vàng, Xuân Sách, cũng những ngậm ngùi, những phác họa một chân dung thi sĩ với cuộc đời nhiều sóng gió :

*“Em ơi buồn làm chi  
- Em không buồn sao được!  
Quan họ đã vào hợp tác  
Đông Hồ gà lợn nuôi chung  
Bên Kia Sông Đuống em trông  
Tim đâu thấy Lá Diêu Bông hỡi chàng !”*

Em ơi buồn làm chi! Câu thơ của một thuở nào “Bên Kia Sông Đuống” bây giờ Xuân Sách nhắc lại như một chút cay đắng cũ càng. Tất cả thay đổi rồi, người thi sĩ mất đi vị trí thời trước. Tại sao vì sự thay đổi mà chế độ ấy làm văn chương bị mất đi cái vẻ thanh cao và văn nghệ sĩ bị mất đi vị trí của thời trước ?

Bởi vì, văn nghệ đã bị mặc chung bộ đồng phục, tranh gà lợn không còn nét trong sáng tự riêng. Và Lá Diêu Bông cũng là những gì không thực, mà người thơ cứ tha thần kiếm tìm mãi mãi mà không thấy. Xuân Sách nhắc đến Tiếng Hát Quan Họ với những câu thơ của Hoàng Cầm như:

*“... Suốt tháng giêng mưa xuân trắng ngõ  
Những người gái thôn Dương Ổ  
Đập sợi thâu đêm  
Khi nắng lên se chỉ trắng ngoài thềm  
Khi giăng lên đưa con thoi dệt vải  
Tiếng hát chập chùng, mái tranh phủ khói  
Chị em hẹn nhau ngày hội sang năm...”*

Một thời nào xưa lắm, có phải? Thuở thanh bình với phong tục dân gian đáng yêu, bây giờ có còn? Hay, tất cả, trôi theo dòng thời thế, để vỡ vụn, nát tan? Trong thế giới thi ca của Hoàng Cầm, từ cảnh tới người, từ ý tới lời, đều có nét vờn của bàng lãng, của bàng bạc đời sống. Cái hồi nhớ đôi khi là cảm giác thực, cái liên tưởng đôi khi là giây phút sống thực nhất. Với cuộc đời, thơ là nét mơ hồ, là lẫn lộn thực mộng, là những cơn mơ, dịu dàng, nhưng triền miên để thành nỗi đau nỗi nhớ, Thơ, tuy tiếp cận, tuy gần gũi nhưng vẫn có một cái gì làm khoảng cách, như đôi mắt hay nhìn ra xa để lãng tránh cái nỗi buồn gần....

Mỗi một tác phẩm của Hoàng Cầm dường như chứa đầy những sự tích. Và những tác phẩm ấy cũng gây ra nhiều biến cố trong đời sống tình cảm của nhà thơ. Như vở kịch thơ Kiều Loan chẳng hạn. Vở kịch thơ này phát xuất từ cái chết của cô em gái người bạn thân của Hoàng Cầm là cô Minh Loan, rất đẹp nên bị sĩ quan Nhật cưỡng hiếp rồi ngằm chích thuốc độc nên đã chết khi vừa 17 tuổi. Ám ảnh vì hình ảnh đẹp của cô gái cũng như lòng thù hận bọn xâm lược ngút cao cũng như hiểu được lẽ thịnh suy của từng thời đại nên ông đã viết thành vở kịch thơ Kiều Loan chỉ sau mười ngày khi đưa đám ma cô gái bạc phước Minh Loan...

Nội dung vở kịch thơ Kiều Loan ấy ra sao. Câu chuyện riêng ấy chỉ gợi ra cho thi sĩ chứ nội dung của vở kịch thơ này là một chuyện lịch sử viết về một thời đại đầy biến động là thuở chế độ Tây Sơn bị tiêu diệt và chế độ họ Nguyễn mới lên ngôi. Nàng Kiều Loan trong vở kịch là một người chinh phụ chờ chồng suốt 10 năm chinh chiến và nàng đã phải giả điên giả dại từ quê nhà đến kinh đô Phú Xuân để tìm chồng. Chồng nàng là một quan chức đã phục vụ cho chế độ Tây Sơn. Nhưng khi gặp gỡ, nàng đã gặp một người chồng khác, đã đầu hàng chế độ mới và hăng hái lập công để hầu đạt được công danh. Ông ta đã chọn lựa giữa người vợ thương yêu và cách cung phục vụ chế độ mới và ông đã chọn lựa làm một con chó trung thành với chủ mới, lấy máu

đào của nhân dân làm nấc thang danh vọng lấy sự tàn nhẫn bạo ngược làm chỉ nam cho cuộc sống. Kiều Loan đã rút thanh bảo kiếm đâm vào ngực người chồng phản bội và cuộc đời nàng cũng chẳng còn lối thoát giữa vòng vây của chế độ độc tài phong kiến Nguyễn Gia Long...

Vở kịch ấy đã ảnh hưởng thế nào trong đời sống tình cảm của nhà thơ?

Năm 1946, vở kịch thơ được dàn dựng ở Nhà Hát Lớn Hà Nội với nữ diễn viên chính là nghệ sĩ Tuyết Khanh trong vai Kiều Loan. Ông gặp bà Tuyết Khanh trong khi tuyển chọn người đóng vai chính cho kịch thơ, và như một mối duyên tiền định đã nên vợ nên chồng. Bà là người vợ thứ hai kể sau người vợ thứ nhất (bà Hoàng thị Hoàn do gia đình cưới hỏi cho) đã chết từ trước năm 1945 vì bệnh.

Nhà thơ Vũ Hoàng Chương cũng yêu Tuyết Khanh rất tha thiết và theo nhiều người thì đó là một mối tình tay ba độc đáo của văn học Việt Nam.

Năm 1948, ông cùng bà Tuyết Khanh và đưa con gái hai tuổi mang tên Kiều Loan nhân vật của vở kịch thơ lịch sử theo đoàn văn nghệ tuyên truyền ra chiến khu. Sau khi nghe lời nhắn của mẹ và gia đình, bà Tuyết Khanh mang con trở về Hải Phòng sống với gia đình. Sau bà nghe những chuyện trai gái lãng mạn của ông trong đoàn văn công nên viết thư với giọng thật giận dữ: "ông cũng là một nghệ sĩ và bên cạnh ông lúc nào mà chẳng có nhiều cô xinh đẹp. Nhận được thư này ông không cần phải viết lại cho tôi mà nếu có viết tôi cũng sẽ không đọc đâu. Vĩnh biệt". Tự ái, ông không viết thư trả lời và thế là hai vợ chồng tan rã. Bà Tuyết Khanh năm 1954 di cư vào Nam, lấy chồng khác và có đời sống riêng. Đứa con gái ngày nào bây giờ là nghệ sĩ Kiều Loan ở San Jose đã nhiều lần dàn dựng lại vở kịch của cha mình đã một thời nổi danh từ hơn nửa thế kỷ trước.

Đời sống tình cảm của nhà thơ chắc nhiều sóng gió. Trong 13 nàng thơ của thi sĩ có hai người thành vợ thành chồng với ông. Một là Tuyết Khanh, hai là Lê Hoàng Yến. Mối tình của ông với bà Lê Hoàng Yến cũng là một gia thoại lãng mạn. Lúc đó, ông là một người trai ba con không vợ và bà cũng là một gái hai con không chồng. Hai người gặp nhau và có với nhau những đứa con chung khác. Họ xây dựng một tổ ấm nhưng là một tổ ấm đầy phong ba bão táp trên đường đời. Nếu không có người bạn đời cùng chia sẻ cay đắng nghèo nàn thì cuộc đời của ông còn đau khổ hơn biết bao nhiêu. Khắc nghiệt của cuộc sống, kìm kẹp của chế độ, đã làm cho ông chán đời và khi đi tù về, bà Yến và đứa con gái tên cũng giống như mẹ là Bùi thị Hoàng Yến và cũng là một diễn viên kịch nghệ, bị bệnh chết, ông như người điên muốn xa lánh cuộc đời này đến nỗi nhà thơ Phùng Quán phải làm thơ chia sẻ an ủi và giữ niềm tin để gắng sống cho qua cơn bão táp của cuộc sống.

Nhà thơ Hoàng Cầm có làm nhiều bài thơ để tưởng niệm người vợ Lê Hoàng Yến. Như bài Nén Linh Hương :

*"Đã hẳn Em bay cõi im - vô cực  
Sao còn mưa mau quất đau lá cành  
Từ hôm em đi ghi âm cười khóc  
Ghi nét mày chau ghi sắc môi hồng,*

Hay một bài thơ khác, bài Xa rất tha thiết :

*Em đâu? Ai xé hồn muôn mảnh  
Tiếng mối tường bên xé tiếng mưa  
Đêm đêm hương khói ngày không nói  
Trang giấy vùng âm đắp ấm êm  
Ai khẩn gọi gì qua mộ chí  
Chơi sao nuốt nghẹn khối u mềm..."*

Sau khi bà Tuyết Khanh trở về Hải Phòng thì ông còn có mối tình để ông có một nàng thơ trong danh sách những người tình. Ở chiến khu đến năm 1950, Hoàng Cầm gặp một thiếu nữ tài sắc

tên là Minh Xuân. Khi ấy Minh Xuân đang ở trong một hoàn cảnh trở trêu, bị tổ chức đảng bắt ép lấy một cán bộ chỉ huy xấu trai và có lý lịch vô sản thô tục nhưng bà từ chối. Hoàng Cầm cảm thương tình cảm nên yêu thương khá mặn nồng. Nhưng vì chiến tranh, chiến dịch biên giới bắt đầu nên hai người lạc nhau.

Mãi sau, Hoàng Cầm mới nghe kể lại câu chuyện nào lòng về người tình của mình. Một chuyện tang thương của một giai nhân bạc mệnh. Không có Hoàng Cầm ở bên cạnh, nàng vẫn bị áp lực để ép buộc kết duyên với anh cán bộ kia. Tới lúc không chịu đựng nổi, Minh Xuân đành tự trầm xuống dòng suối hủy mình. Thi hài đã bị nước cuốn trôi đi cả mười cây số...

Những chuyện tình của Hoàng Cầm thường kết quả là buồn đau và chẳng có chuyện tình nào kéo dài cả. Có lẽ đó như là một run rủi của định mệnh. Nhà thơ Hoàng Cầm nói rằng khi yêu nhau ai mà chẳng muốn có một tình yêu bền vững. Ông cũng muốn như vậy nhưng hoàn cảnh và số phận vốn mang nhiều điều éo le, bất trắc. Khi một mối tình đi qua cũng có nhớ có tiếc thương, khổ đau,... đủ cả. Nhưng số ông vốn đào hoa luôn luôn được sống trong trạng thái yêu đương, say mê, mơ mộng. Thời gian đi mà ông bằng khuâng và buồn đau quá ít. Bóng hồng này đi qua chưa lâu đã có bóng hồng khác tới.

Nhà thơ đã tự bộc bạch như thế ...

Nhưng nếu có câu hỏi trong những cuộc tình ấy cũng có những mối tình gây ra cho ông nhiều ân hận trong suốt cuộc đời mình. Nhà thơ trả lời đó là mối tình với cô Ninh khi ông lúc ấy đã có gia đình. Ninh là cô con gái của một gia đình địa chủ giàu có và có nét đẹp rất sắc sảo. Tuy cô rất đất chồng được rất nhiều người dạm hỏi nhưng lại yêu một chàng thi sĩ đẹp trai tài hoa dù đã có vợ.

Hoàng Cầm trong khi đi tìm người nữ đóng vai Kiều Loan đã gặp cô Ninh và được cô yêu say đắm. Cô muốn bỏ nhà rủ ông đi vào Sài Gòn lập nghiệp để chạy trốn những cuộc hôn nhân mà cô không chọn lựa. Nhưng Hoàng Cầm vì nhiều lý do nên từ chối và cô Ninh đi lấy chồng. Với Hoàng Cầm cô dâng hiến và muốn có đứa con nhưng không được. Trong khi với người chồng thì cô có tới 7, 8 mặt con và chết vì bị băng huyết khi sinh nở lúc còn 40 tuổi. Đó là một cuộc tình mà theo Hoàng Cầm đã gây ra nhiều thương tiếc và ân hận cho ông...

Có một bài thơ, bài Cổ Bài Tam Cúc cũng là khởi đi từ một mối tình của ông. Cũng là một mối tình lãng mạn nhưng gãy đổ. Mối tình đã để lại dấu tích trong bài thơ Cổ bài Tam Cúc có những câu như:

*“Cổ bài tam cúc mép cong cong  
rút trộm rơm nhà đi trải ô  
Chị gọi đội cây trầu cau má đỏ  
Kết xe hồng đưa chị đến quê em  
Nghe cây bài tìm hơi tóc ấm  
Em đừng lớn nữa chị đừng đi  
Tướng sĩ đỏ đen chui sấp ngửa  
Ô rơm thơm còn đọng tuổi đương thì  
Đưa được  
chinh chuyện xúng xoảng  
Đưa thua  
Đáo gỡ ngoài thêm  
Em đi đêm tướng điều sĩ đỏ  
Đổi xe hồng đưa chị đến quê em  
Năm sau giặc giã  
Quan đốc đồng áo đen nẹp đỏ  
Thả tịnh vàng cưới chị  
Võng mây trôi  
Em đứng nhìn theo. em gọi đôi...”*

Câu chuyện tình đó ra sao? có phải là một thực tế trong đời của ông không? Cô gái ấy là con một bà chủ quán nước chè ven đường quốc lộ số 1 chạy qua phủ Từ Sơn ở Bắc Ninh. Cô yêu Hoàng Cầm tha thiết nhưng bốn năm sau cô lại lấy chồng là một ông quản khổ xanh. Ông này ghé quán uống nước, say mê cô rồi hỏi cô làm vợ, rồi đưa về Phủ Lý... Hai người có với nhau một mặt con nhưng rồi không hiểu vì sao mà ông quản khổ xanh này lại ghen tương và hành hạ đánh đập đuổi cô về quê và giữ lại đứa con. Hoàng Cầm gặp lại người yêu cũ, cô gái ấy chỉ khóc vì biết mình là thân phận gái có chồng không thể nào nói lại được tình xưa. Trong bài thơ, hình ảnh quan “đốc đồng áo đen nẹp đỏ” có lẽ là hình ảnh của ông quản khổ xanh...

Chắc ông còn có những mối tình khác nữa như với chị Nghĩa trong bài thơ “Quả Vườn Oải” chẳng hạn. Theo Hoàng Cầm đó là mối tình thứ ba của ông khi ông trọ học ở Bắc Ninh. Cô con gái chủ nhà trọ đem lòng thầm yêu trộm nhớ chàng trai học trò tài hoa vùng Kinh Bắc. Cô này thường gánh gạo từ quê lên nhà để mẹ nấu cơm cho các chàng học trò đang trọ học. Theo ông thì cô này đẹp lắm, vẻ đẹp tươi tắn mộc mạc của những cô gái quê hồn hậu. Hai người bất tình với nhau, yêu thương nhau dù cả gia đình ngăn cấm. Hôm nhà cô có tang, cô cứ quanh quẩn bên chàng trai liếc mắt đưa tình khiến người nhà trông thấy tức quá lôi về đánh cho một trận. Nhưng hôm sau cô vẫn không sợ, vẫn đến gần chàng học trò nói chuyện. Nhưng cuộc tình thì ngắn ngủi. Cô gái đi lấy chồng nhưng bài thơ thì vẫn còn sống mãi trong văn chương Việt Nam. Hoàng Cầm còn có một tập thơ viết về những người thợ làm gốm ở làng Bát Tràng quê hương ông. Đó là tập thơ Men Đá Vàng có sắc thái và địa vị riêng biệt trong thơ Hoàng Cầm. Truyện thơ về người thợ gốm Bát Tràng ông làm vào năm 1973 gồm có phần dẫn nhập bằng văn xuôi rất lãng mạn thi vị và 13 trang thơ cùng với 4 trang thơ tự do diễn tả tâm tình của bốn nhân vật gồm cô gái Phong Kiều, người chồng, người cha và một người bạn đọc đá. Truyện kể người chồng mê đi chơi hoang, người vợ chờ chồng hóa đá. Chồng về hối hận khóc than, nước mắt thấm vào thân đá, làm đá hóa thành men đá vàng, người cha nghệ sĩ tạo hình nung lửa tạo nên gốm, mà cô gái Phong Kiều hồi sinh thành một hình tượng nghệ thuật.

Từ lúc làm những bài thơ đầu tiên, Hoàng Cầm đã liên cảm được cái định mệnh của mình, sẽ muôn đời Một Mình dù hết mối tình này đến mối tình khác sẽ đi qua đời ông:

*“dường như cánh gió không bay  
lời ca không hát rượu đầy không men  
dường như nhớ lại không quên  
một mình tôi... một mình em... lạ thường  
dường như trăng chéch bên giường  
tiếng gà tiến biệt đêm trường lặng im...”*

Nếu ai hỏi có suy nghĩ gì về đời thường và văn chương của ông, thì theo tôi, Hoàng Cầm đã đem đời sống tình cảm thực của mình viết thành thơ. Nhưng không phải đơn thuần là người kể chuyện và tâm sự, ông còn mang những ẩn dụ để nói lên một cách gián tiếp những đắng cay những khổ nhục mà một người nghệ sĩ chân chính phải chịu đựng trong một xã hội mà chế độ đương thời đã dùng những bàn tay sắt để răn đe người nghệ sĩ đi vào lẽ bên phải đã được định sẵn từ những chính sách thô bạo để phục vụ cho chế độ ấy...

## Nhà thơ Hoàng Cầm đã ra đi Hà Linh

... Hoàng Cầm vẫn lặng lẽ nằm chiêm nghiệm đời mình trên ô gác xép tồi tàn của Hà Nội. Bao nhiêu thăng trầm cuộc sống đè nặng trên mắt ông, khiến chúng có phần nào tối tăm hơn những lần gặp trước đây. Hoàng Cầm vẫn nằm nghiêng, áp ủ những câu thơ gầy gập như cơ thể ông, mặc cho màu thời gian tái tê trên từng vuông đất sàn nhà nơi ông nằm cô quạnh...

Quê hương ta lúa nếp thơm nồng  
Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong  
Màu dân tộc sáng bừng trang giấy điệp  
(Bên kia sông Đuống)

Chỉ vài nét chấm phá, Hoàng Cầm không những đã truyền được hương vị, màu sắc, chất liệu của sản vật quê hương ông mà còn thổi vào đó linh hồn ngàn đời của đất trời Kinh Bắc. Những bức tranh Mẹ con đàn lợn âm dương, Đám cưới chuột, Hứng dừa, Đánh ghen... chắc chắn còn đọng lại mãi trong đời sống tinh thần của người dân Việt Nam như hương lúa nếp thơm nồng. Câu thơ tuyệt nhiên không nhắc đến Mùa Xuân, cũng không nói đến ngày Tết, vậy mà khi đọc, chúng ta cảm nhận niềm hân hoan của những ngày Tết cổ truyền. Nhắc đến Hoàng Cầm không thể không nhắc đến 'Bên Kia Sông Đuống.'

Đây là bài thơ nổi tiếng trong thời kháng chiến chống Pháp. Không phải vì nhạc điệu, cũng không phải vì mục đích tuyên truyền mà bài thơ nổi lên hơn tất cả những bài thơ khác xuất hiện cùng thời. Bên Kia Sông Đuống nổi bật bởi tính sử thi của tác phẩm.

Bài thơ ngợi ca lòng yêu quê hương, rộng ra là lòng yêu nước, của một lớp thanh niên trí thức trong những ngày đầu kháng chiến. Hình ảnh mà Hoàng Cầm miêu tả trong bài thơ nhắc nhở một cách thao thiết những yếm thắm, những lụa hồng, những trảy hội... Bất cứ ai, khi đọc lên, đều thấy hiển hiện màu sắc thanh bình, đã từ lâu không còn nữa...

Bao giờ về bên kia sông Đuống

Anh lại tìm em

Em mặc yếm thắm

Em thắt lụa hồng

Em đi trảy hội non sông

Cười mê ánh sáng muôn lòng xuân xanh

'Cười mê ánh sáng muôn lòng xuân xanh' bừng nở cả không gian Kinh Bắc. Ánh sáng nào thành em mà tỏa sáng? Tỏa sáng bởi nụ cười của em, nụ cười rất đẹp, rất lạ, rất khó nắm bắt, được vờn vẽ bằng ngòi bút siêu thực và nhìn bởi không gian tâm linh của Hoàng Cầm. Bài thơ khép lại với khát vọng trở về. Về với 'sông Đuống,' về với quê hương, về với cội nguồn để tận hưởng Mùa Xuân của tạo vật, tận hưởng Mùa Xuân của lòng người. Về với 'Em!'

Viết về Mùa Xuân, Hoàng Cầm còn nổi tiếng với bài Tâm sự đêm giao thừa được ông sáng tác vào dịp Tết 1948, khi ông xa nhà đi kháng chiến. Bài thơ này chính là tâm trạng của Hoàng Cầm trong chiến tranh, đã được những người lính thời đó chép tay, rồi chuyền cho nhau đọc và cất giữ cẩn thận trong ba lô của họ trên đường hành quân. Bài thơ vẽ ra trước mắt người đọc bức tranh vừa sinh động vừa cảm hoài của người lính xa nhà, đứng gác một mình trong đêm giao thừa, giữa không gian bao la của rừng thiêng, nước độc. Trong thời khắc thiêng liêng đó, anh hướng lòng về quê hương, nơi có người vợ nghèo và đứa con thơ:

Đêm nay hết một năm

Đứng gác đến giao thừa

Quê hương chừng rét lắm

Lát phất mây hàng mưa

Tôi có người vợ nghèo

Đòi vát và gieo neo

Từ khi chồng ra lính

Nhà gianh bóng hắt heo

Hơi thơ chậm rãi, tình tiết chân thực, vậy mà lay động lòng người đến nhiều chục năm sau và sau nữa. Trong đêm giao thừa rét mướt đó, người lính chợt quên mình trong cái giá rét đêm đông để quên tất với hình ảnh tội nghiệp, cô đơn, đói rét của vợ con anh:



Đêm ba mươi gió thổi  
Tôi lại nhớ con tôi  
Vợ đói con cũng đói  
Khóc là lặng từng hồi  
Mẹ thì nước mắt nhiều hơn sữa  
Ngực lép con nhay đã rã rời  
Một ngày bốn năm bữa  
Con khóc chừng đứt hơi  
Sục tìm vú mẹ không còn sữa  
Há miệng uống no dòng lệ rơi  
Vớ người Việt, hình ảnh ngày lễ Tết đồng hành cùng với sum họp gia đình. Để khởi đầu một năm mới, mọi người mừng tuổi nhau bằng những món quà, bằng những lời chúc. Vậy trong đêm giao thừa, đói rét, lại có chiến tranh, người lính mừng quà gì cho vợ, cho con?  
Đêm nay Xuân sắp tới  
Quê nhà ai héo hon  
Vợ tản cư đâu đó  
Mừng tuổi gì cho con  
Xuân về với núi sông  
Quê nhà ai ngóng trông  
Thương vợ con nghèo đói  
Mừng tuổi bằng chiến công

'Mừng tuổi bằng chiến công!' Có cường điệu lắm không, khi lấy chiến công làm quà cho hai mẹ con người đàn bà khốn khó kia? Hãy nghe trong thỉnh lặng, tiếng thì thào của thần chết từ phía quân thù. Tiếng gió rít thê lương trong bóng đêm và tiếng ầu ơ xa vắng trong tâm trí người lính. Lúc này đây, chúng ta, những người bên ngoài, sẽ hiểu được ý nghĩa thật của hai chữ "chiến công" như thế nào. Nó vừa là ý hướng chống lại cái chết bằng niềm tin chiến thắng. Nó cũng là tấm huy chương cao nhất đổi bằng máu của người lính, vậy thì lấy 'chiến công' để tặng vợ hiền con dại không phải là món quà vừa lạ vừa cao quý hay sao?

Đồn giặc bên kia sông  
Đêm nay tôi phải diệt  
Nó chia vợ rế chồng  
Nó làm nên đói rét  
Sáng mai mừng một tết  
Lửa còn bốc đồn cao  
Tôi đập đầu giặc Pháp  
Cắm cờ trên chiến hào

Rồi người chồng, bằng sự liên tưởng của mình, anh tin rằng ở nơi quê nhà, vợ con anh sẽ nhìn và thấu hiểu được những chiến công của anh. Và thật kì diệu, quà mừng của anh đã tiếp thêm sức mạnh cho vợ con anh trong ngày tết, làm tươi thắm lại niềm hạnh phúc từ lâu ngỡ như đã héo khô:

Lửa bốc con tôi nhìn cũng rõ  
Cờ bay vợ cũng thấu tình thương  
Dân sự truyền đi tin thắng trận  
Một chiều nao nức chợ quê hương  
Vợ tôi ngồi trong quán  
Mưa lùa tóc rối tung

Bỗng có người đến báo  
- Chông chị lập chiến công!  
Mặt vợ nghèo lấp lánh  
Da xanh ửng sắc hồng  
Sẽ vuốt lại mái tóc  
Ôm chặt con trong lòng  
... Như một cơn mưa sớm  
Ươm mầm non sắp thui  
Sửa căng lên đầu vú  
Máu chảy mạnh trong người  
Vợ tôi cho con bú  
Con uống mạnh từng hơi  
Đưa bé no rồi ngủ  
Xuân ấm nồng trên môi

Tài năng thơ của Hoàng Cầm thể hiện ở chỗ kêu gọi lòng yêu nước nhưng không mang tính tuyên truyền, không cường điệu, không giả tạo. Bởi vì thơ Hoàng Cầm cũng chính là tiếng chuông lòng của thi sĩ, nhằm góp phần thức tỉnh hồn quê, hồn người trong mỗi chúng ta. Sau khi chiến tranh kết thúc, năm 1956, Hoàng Cầm cùng với Văn Cao, Trần Dần, Lê Đạt, Sỹ Ngọc, Phùng Quán... họp nhau lại và thành lập Nhân Văn Giai Phẩm với khát vọng đổi mới nghệ thuật, nhất là nghệ thuật thơ ca.

Mùa Xuân 1956, tạp chí Giai Phẩm Mùa Xuân xuất hiện. Nhưng con đường nghệ thuật là con đường đầy nhọc nhằn, chông gai, trắc trở, Giai Phẩm Mùa Xuân vừa mới ra đời đã bị phê phán nặng nề. Trong tạp chí này, Hoàng Cầm có bài thơ Mùa Xuân đến rồi đây nói lên thân phận khổ đau của hai mẹ con, hai cuộc đời, cũng như nhiều cuộc đời khác trong suốt bảy mươi năm ròng dưới chế độ thực dân:

Bảy mươi Mùa Xuân không xuân  
Bảy mươi năm cùng tháng tận  
Dòng sông Nhị ơi!  
Con cò lặn đặng  
Bãi ngô dài cát trắng  
Lòng sông cuốn nặng  
Phủ sa  
Nước mắt mẹ con ta  
Chảy ra ngoài biển rộng  
Réo lên đầu sóng  
Đùn đùn mây đen  
Mưa lợt mái nhà rách thủng  
Mưa thốc xuống tàu chuối khô  
Ướt đẫm manh tải  
Mẹ con nằm trong đêm mưa  
Nằm trong nước mắt đỏ như máu  
Nằm trong nước sông đầy bùn nhơ

Bản lĩnh nghệ sĩ của Hoàng Cầm được thể hiện qua câu chữ, qua nếp sống thanh nhã, hiền lành và điềm đạm. Con người của Hoàng Cầm xứng đáng là bài học cho những ai còn chưa đủ lòng trân trọng đối với sự sống trong cuộc đời này. Sau vụ Nhân Văn Giai Phẩm, Hoàng Cầm, dù bị kỷ luật, rơi vào lãng quên, vẫn lặng lẽ và bình thản đi con đường riêng của mình để tạo nên nhiều kiểu thơ, nhiều giọng thơ khác nhau, mà một trong những loại thơ khác biệt làm nên Hoàng Cầm là những bài thơ viết về Kinh Bắc.

Có thể nói, trong nền thơ Việt Nam hiện đại, khó có ai hơn được Hoàng Cầm khi viết về Kinh Bắc, đặc biệt về lễ hội Kinh Bắc. Không hẳn Kinh Bắc là vùng đất cổ còn lưu giữ được nhiều truyền thống văn hóa dân gian, mà hội hè còn là mặt chủ yếu của đời sống phi chính thức, đời sống thứ hai. Chính hội hè đã điểm trang, đã cân bằng lại đời sống thường ngày. Tất cả những hình thức hội hè ấy, nằm ngoài phạm vi sinh hoạt nhà nước, mang tính chất mua vui, chứ không mang hơi hướm tôn giáo cần sự trang nghiêm. Chúng tạo ra bên cạnh cuộc sống chính thức một thế giới thứ hai và cuộc đời thứ hai. Những hội hè Kinh Bắc được thể hiện trong thơ Hoàng Cầm như : Hội Long Khám, Hội Vân Hà, Hội Gióng, Hội Lim, Hội đèn tám vua triều Lý... đặc biệt là Hội chen Nga Hoàng: nửa đêm đèn nến tắt phụt, cho phép trai gái thỏa nguyện cái tình lớn lao, say mê vào bậc nhất đời sống của con người. Trong mùa lễ hội, người đàn bà vốn bị xem thường, bạc đãi sẽ tìm lại được bản thân mình trong các hội thi trở tài khéo léo: Thi sợi bún, Thi ăn mía thổi cơm, Thi đánh đu, Thi hát đúm, Thi dệt vải, Thi thêu gấm. Không có nhà thơ nào viết về lễ hội nhiều và hay như Hoàng Cầm.

Những câu thơ viết về hội hè, đình đám của Hoàng Cầm làm thăng hoa trong thơ Việt một không gian vừa thực vừa ảo, biến hóa khôn lường... tất cả được vẽ bằng một ngòi bút tài hoa, quyến rũ. Hãy nghe Hoàng Cầm thăm thi với cọng bún Kinh Bắc:

Ơi đêm Đông Hồ

Nát nhàu thân tố nữ

Sợi bún ngà vá lại dung nhan

(Thi sợi bún)

Và rồi theo vết Xuân Hương, ông đánh đu cảm hứng của mình giữa Mùa Xuân rộn rã:

Luồn tay ôm say giấc bay lay đỉnh núi

Tuột hàng khuy lơi yếm tóc buông mảnh

Đùi chày búp dài thon nhún vội

Bàng hoàng tia chớp liệng nghiêng xanh

(Thi đánh đu)

Đừng rụt rè, hãy đam mê, như Hoàng Cầm đã từng đam mê:

Chen Nga Hoàng

Len chèn nguyệt tận

Phụt nửa đêm đèn nến tắt

(...) Hồn mang mê vô cùng

Địa đàng say tới tấp

Không giờ không

Thăm thăm nguyện cầu hơi em nồng

Nhấn nha thôi

Ồi dùi nhẹ buông tên... tang vờ cam

Ai nện xin thương ngằm

Gõ hờ đôi ba tiếng cuối buồn vang âm

Vì tay ải tay ai

Chưa người tê mê thằm

(Hội chen Nga Hoàng)

Trong Hội chen Nga Hoàng, chúng ta nghe Hoàng Cầm thăm thi với ngữ điệu và trong những đam mê huyền ảo đó, giới tính không còn phân biệt được nữa. Những nốt nhạc trầm trong thơ ông quán quyết không gian ân ái trong hơi thở đêm của Mùa Xuân bất tận. Mùa Xuân của luyến ái, của tái sinh.

Hoàng Cầm yêu cuộc sống đến từng hơi thở, từng nhịp đập của con tim qua mỗi câu trong đời thơ của ông. Tác phẩm của Hoàng Cầm luôn toát lên sự giản dị của tâm hồn, lòng trung kiên và tình yêu vô bờ đối với mảnh đất Kinh Bắc. Hoàng Cầm muốn chúng ta cùng ông lắng nghe đời sống để nhận ra hương vị quê hương. Thơ Hoàng Cầm, như một bó hoa đẹp mà vẻ đẹp của mỗi

bông hoa được thắp lên bằng chính ánh sáng của tài năng nghệ thuật.

Gần một tháng trước, tôi có dịp đến thăm nhà thơ Hoàng Cầm, ngôi nhà số 43 Lý Quốc Sư của người thơ nằm sâu trong con hẻm hẹp. Ông vẫn sống với con trai thứ trong căn gác nhỏ, hẹp trên lầu năm. Mọi vật trong căn gác nhỏ vẫn y nguyên như bốn năm về trước, lúc tôi đến thăm ông những lần đầu. Vẫn cái điều hút thuốc lào đặt ngang tầm với, vẫn chiếc giường kê sát đất. Hoàng Cầm vẫn nằm tiếp khách như mọi khi. Cú ngã cầu thang cách đây năm năm đã neo ông lại với chiếc giường con. Nhìn ông nằm trông rất thương. Cả ngày lẫn đêm, Hoàng Cầm chỉ giữ tư thế nằm ngửa, mắt nhìn chăm chú lên trần nhà như đang nghĩ ngợi hay tìm kiếm điều gì.

Xưa nay, người ta vẫn thường nói đến cái chết đầy bi kịch của một Nguyễn Trãi. Cái con bệnh ghê khiếp dọa đầy thiên tài Hàn Mặc Tử. Nhưng có ai nhắc đến bi kịch Hoàng Cầm hay không? Ông đã sống vô cùng cô đơn. Cô đơn khi còn là một cậu bé mới lên năm. Cô đơn giữa một thời đại có những Tố Hữu, những Xuân Diệu, những Chế Lan Viên hét lời cổ vũ cho văn chương Cách Mạng trong khi ông vẫn mài miệt với những vần thơ đậm tính nhân văn. Cô đơn khi bị kỷ luật, bị lãng quên. Và bây giờ, ông nằm một mình một giường, sống chung với bệnh tật, với sự cô đơn của tuổi già.

\*\*\*

Hoàng Cầm sinh năm 1922. Ở tuổi xấp xỉ 90, vì một cú ngã dẫn đến bại chân, nhiều năm qua, ông hoàng thơ tình Việt Nam chỉ còn quanh quẩn nằm ngòai trong căn phòng nhỏ trên con phố Lý Quốc Sư. Tối 2/5, bệnh trở nặng, ông được đưa vào Bệnh viện Hữu Nghị (Hà Nội) cấp cứu. Hơn 3 ngày sau, tác giả Bên kia sông Đuống qua đời, hưởng thọ 89 tuổi.

Nhà thơ Nguyễn Trọng Tạo cho biết, hôm 3/5, ông cùng Chủ tịch Hội nhà văn Việt Nam Hữu Thịnh và một số bạn văn nữa vào viện thăm Hoàng Cầm. "Lúc này, nhà thơ không nói được nữa, tuy ánh mắt vẫn còn tỏ vẻ nhận ra mọi người. Tay ông dường như đã lạnh".

"Tôi đã lường trước được chuyện đi cuối cùng của Hoàng Cầm. Nhưng khi nghe tin ông mất, tôi vẫn không tránh khỏi cảm giác bàng hoàng, đau xót. Đối với tôi, Hoàng Cầm là một nhà thơ lớn với những tác phẩm mang đậm dấu ấn truyền thống, nhưng lại có đóng góp rất quan trọng trong công cuộc cách tân thơ ca Việt Nam. Thơ ông ảnh hưởng đến nhiều thế hệ thi sĩ Việt Nam", Nguyễn Trọng Tạo chia sẻ.

Hiện tại, thi hài nhà thơ đang được quàn tại phòng lạnh Bệnh viện 108. Nhà thơ Hữu Thịnh cho biết: "Hội và gia đình nhà thơ đang bàn bạc về ngày giờ và địa điểm tổ chức tang lễ cho Hoàng Cầm. Ông không chỉ là tác giả là một tên tuổi lớn trên văn đàn Việt Nam .

Hoàng Cầm, tên thật là Bùi Tăng Việt, sinh ra tại làng Lạc Thổ, nay là xã Song Hồ, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh, trong một gia đình nhà Nho nghèo sống bằng nghề làm thuốc Đông y. Ông làm thơ từ năm lên tám, chín tuổi, bắt đầu được in từ những năm 1936 - 1937. Bút danh Hoàng Cầm xuất phát từ tên của một vị thuốc quý.

Những năm kháng chiến, Hoàng Cầm gia nhập quân đội, chuyên hoạt động trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Năm 1957, ông là một trong số những hội viên tham gia sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam. Sau đó, ông tham gia nhóm Nhân văn Giai phẩm và thời công tác tại Hội Nhà văn. Hoàng Cầm được biết đến trong nhiều lĩnh vực, nhưng nổi tiếng nhất là thơ ca. Những tác phẩm chính trong sự nghiệp sáng tác của ông gồm:

Trương Chi (xuất bản năm 1993), Bên kia sông Đuống (thơ, 1948), Kinh Bắc (thơ, 1959), Men đá vàng (truyện thơ, 1973), Mưa Thuận Thành (thơ, 1959), Lá Diêu Bông (thơ, 1993), Đến từ hư không (thơ, 2000)...

*Hà Linh*

## 10 ang thơ hay của Hoàng Cầm

Hoàng Cầm tên thật là Bùi Tăng Việt, sinh ngày 22/2/1922 tại xã Phúc Tăng, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, quê gốc xã Song Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thuở nhỏ, ông học tiểu học, trung học đều ở Bắc Giang và Bắc Ninh, đến năm 1938 thì ra Hà Nội học trường Thăng Long. Năm 1940, ông đỗ tú tài toàn phần và bước vào nghề văn, dịch sách cho Tân dân xã của Vũ Đình Long. Từ đó, ông lấy bút danh là tên một vị thuốc đắng trong thuốc bắc: Hoàng Cầm. Ông nổi tiếng với bản kịch thơ “Hận Nam Quan” và “Kiều Loan” và các bài thơ như “Lá Diêu Bông”, “Bên Kia Sông Đuống”. Thơ của ông rất giàu chất nhạc, từ thời tấm bé tôi đã thuộc lòng bài “Lá Diêu Bông” nhưng mãi tận sau này mới biết cha đẻ của nó là Hoàng Cầm. Bài viết này tổng hợp những bài thơ được coi là hay và nổi bật nhất của ông, những bài thơ hay nhất của Hoàng Cầm, mời các bạn cùng xem qua và thưởng thức... “Thuở ấy, em cầm chiếc lá đi đầu non cuối bể; Gió chiều vi vút gọi... Diêu bông hời, ới diêu bông...”

### 1, Bên Kia Sông Đuống

Em ơi! Buồn làm chi  
Anh đưa em về sông Đuống  
Ngày xưa cát trắng phẳng lì  
Sông Đuống trôi đi  
Một dòng lấp lánh  
Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kỳ  
Xanh xanh bãi mía bờ dâu  
Ngô khoai biêng biếc  
Đứng bên này sông sao nhớ tiếc  
Sao xót xa như rụng bàn tay  
Bên kia sông Đuống  
Quê hương ta lúa nếp thơm nồng  
Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong  
Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp  
Quê hương ta từ ngày khùng khiếp  
Giặc kéo lên ngàn ngọn lửa hung tàn  
Ruộng ta khô  
Nhà ta cháy  
Chó ngộ một đàn  
Lưới dài lê sắc máu  
Kiệt cùng ngô thắm bờ hoang  
Mẹ con đàn lợn âm dương  
Chia lìa trăm ngã  
Đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã  
Bây giờ tan tác về đâu?  
Ai về bên kia sông Đuống  
Cho ta gửi tấm the đen  
Mấy trăm năm thấp thoáng mộng bình yên  
Những hội hè đình đám  
Trên núi Thiên Thai  
Trong chùa Bút Tháp  
Giữa huyện Lang Tài

Gửi về may áo cho ai  
Chuông chùa vắng vắng nay người ở đâu?  
Những nàng môi cắn chỉ quét trầu  
Những cụ già phơ phơ tóc trắng  
Những em sột soạt quần nâu  
Bây giờ đi đâu, về đâu?  
Ai về bên kia sông Đuống  
Có nhớ từng khuôn mặt búp sen  
Những cô hàng xén răng đen  
Cười như mùa thu toả nắng  
Chợ Hồ, chợ Sủi người đua chen  
Bãi Trầm Chỉ người giăng tơ nghẽn lối  
Những nàng dệt sợi  
Đi bán lụa màu  
Những người thợ nhuộm  
Đồng Tĩnh, Huế Cầu  
Bây giờ đi đâu, về đâu?  
Bên kia sông Đuống  
Mẹ già nua còm cõi gánh hàng rong  
Dầm miếng cau khô  
Mấy lọ phẩm hồng  
Vải thép giấy đàn hoen sương sớm  
Chợt lú quỉ mắt xanh trừng trợn  
Khua giấy đinh đập gậy quán gầy teo  
Xi xô cướp bóc  
Tan phiên chợ nghèo  
Lá đa lác đác trước lều  
Vải ba vết máu loang chiều mùa đông  
Chưa bán được một đồng  
Mẹ già lại quẩy gánh hàng rong  
Bước cao thấp trên bờ tre hun hút  
Có con cò trắng bay vùn vụt  
Lướt ngang dòng sông Đuống về đâu?  
Mẹ ta lòng đói dạ sầu  
Đường trơn mưa lạnh mái đầu bạc phơ  
Bên kia sông Đuống  
Ta có đàn con thơ  
Ngày tranh nhau một bát cháo ngô  
Đêm lú rú chui gầm giường tránh đạn  
Lấy mệt quây tròn  
Tưởng làm tổ ấm  
Trong giấc thơ ngây tiếng súng dồn tựa sấm  
Ú ó cơn mê  
Thon thốt giạt mình  
Bóng giặc dày vò những nét môi xinh  
Đã có đất này chép tội  
Chúng ta không biết nguôi hờn  
Đêm buông xuống dòng sông Đuống  
Con là ai? – Con ở đâu về?  
Hé một cánh liếp  
– Con vào đây bốn phía tường che

Lửa đèn leo lét soi tình mẹ  
Khuôn mặt bừng lên như dựng giăng  
Ngậm ngùi tóc trắng đang thắm kể  
Những chuyện muôn đời khôn nói năng  
Đêm buông sâu xuống dòng sông Đuống  
Ta mài lưỡi cuốc  
Ta uốn lưỡi liềm  
Ta vót gậy nhọn  
Ta rửa mác dài  
Ta xây thành kháng chiến ngày mai  
Lao xao hàng cây bụi chuối  
Im lìm miếu đồ chùa hoang  
Chập chờn đom đóm bay ngang  
Báo tin khùng khiếp  
Cho giặc kinh hoàng  
Từng từng tiếng súng vang vang  
Trong đêm khuya thoảng cung đàn tự do  
Thuyền ai thấp thoảng bến Hồ  
Xoa cho ta hết những giờ thảm thương  
Đêm đi sâu quá lòng sông Đuống  
Bộ đội bên sông đã trở về  
Con bắt đầu xuất kích  
Trại giặc bắt đầu run trong sương  
Dao loé giữa chợ  
Gậy lửa cuối thôn  
Lúa chín vàng hoe giặc mất hồn  
Ăn không ngon  
Ngủ không yên  
Đứng không vững  
Chúng mày phát điên  
Quay cuồng như xéo lên đồng lửa  
Mà cánh đồng ta càng chan chứa  
Bao nhiêu nắng đẹp mùa xuân  
Gió đưa tiếng hát về gần  
Thợ cấy đánh giặc, dân quân cày bừa  
Tiếng bà ru cháu xế trưa  
Chang chang nắng hạ võng đưa rầu rầu  
“À ơi... cha con chết trận từ lâu  
Con càng khôn lớn càng sâu mối thù”  
Tiếng em cất cổ trại tù  
Cầm cầm gió rét mịt mù mưa bay  
“Thân ta hoen ố vì mày  
Hồn ta cùng với đất này dài lâu...”  
Em ơi, đừng hát nữa lòng anh đau  
Mẹ ơi, đừng khóc nữa dạ con sầu  
Cánh đồng im phăng phắc  
Để con đi giết giặc  
Lấy máu nó rửa thù này  
Lấy súng nó cầm trong tay  
Mỗi đêm một lần mở hội  
Trong lòng con chim múa hoa cười

Vì nắng sắp lên rồi  
Chân trời đã tỏ  
Sông Đuống cuộn cuộn trôi  
Để nó cuốn phăng ra bể  
Bao nhiêu đôn giặc toi bờ  
Bao nhiêu nước mắt  
Bao nhiêu mồ hôi  
Bao nhiêu bóng tối  
Bao nhiêu nỗi đời  
Bao giờ về bên kia sông Đuống  
Anh lại tìm em  
Em mặc yếm thắm  
Em thắt lụa hồng  
Em đi chải hội non sông  
Cười mê ánh sáng muôn lòng xuân xanh.

Việt Bắc, tháng 4/1948

## 2, Lá Diêu Bông

Váy Đình Bảng buông chùng cửa võng  
Chị thẫn thờ đi tìm  
Đồng chiều  
Cuồng rạ  
Chị bảo  
Đưa nào tìm được lá diêu bông  
Từ nay ta gọi là chồng  
Hai ngày em tìm thấy lá  
Chị chau mày  
Đâu phải lá diêu bông  
Mùa đông sau em tìm thấy Lá  
Chị lắc đầu  
trông nắng vãn bên sông  
Ngày cưới chị  
Em tìm thấy lá  
Chị cười xe chỉ ắm trôn kim  
Chị ba con  
Em tìm thấy lá  
Xoè tay phủ mặt chị không nhìn  
Từ thuở ấy  
Em cầm chiếc lá  
đi đầu non cuối bể  
Gió quê vi vút gọi  
Diêu bông hời...  
...ới diêu bông...!

## 3, Quả Vườn Ổi



Em mười hai tuổi tìm theo Chị  
Qua cầu bà Sấm, bến cô Mưa  
Đi...  
ngày tháng lụi  
tìm không thấy  
Giải yếm lòng trai mãi phất cờ  
Cách nhau ba bước vào vườn ổi  
Chị xoạc cành ngang  
Em gốc cây  
– Xin chị một quả chín!  
– Quả chín..  
quá tầm tay  
– Xin chị một quả ương  
– Quả ương  
chìm khoét thủng  
Lẻo đẻo Em đi vườn mai sau  
Cúi nhặt chiều mưa dăm quả rụng.

#### **4, Mưa Thuận Thành**

Nhớ mưa Thuận Thành  
Long lanh mắt ướt  
Là mưa ái phi  
Tơ tầm óng chuốt  
Ngón tay trắng nuốt  
Nâng bổng Thiên Thai  
Mưa chạm ngõ ngoài  
Chùm cau tóc xoắn  
Miệng cười kể lá  
Mưa nhòa gương soi  
Phủ Chúa mưa lời  
Cung Vua mưa chơi  
Lên ngôi hoàng hậu  
Cứ mưa Thuận Thành  
Hạt mưa chưa đậu  
Vai trần ỷ Lan  
Mưa còn khép nép  
Nhẹ rung tơ đàn  
Lách qua cửa hẹp  
Mưa càng chứa chan  
Ngoài bến Luy Lâu  
Tóc mưa nghiêng đầu  
Vành khăn lỏng lẻo  
Hạt mưa chèo bèo  
Nhặt nắng xiên khoai  
Hạt mưa hoa nhài  
Tàn đêm kỹ nữ  
Hạt mưa sành sứ  
Vỡ gạch Bát Tràng  
Hai mảnh đĩa mang

Chiều khô lá ngải  
Mưa gái thương chồng  
Ướt đầm nắng quái  
Sang đò cạn sông  
Mưa chuông chùa lặn  
Về bến trai tơ  
Chùa Dầu ni cô  
Sao còn thần thơ  
Sao còn ngơ ngẩn  
Không về kinh đô  
Ơi đêm đợi chờ  
Mưa ngồi cổng vắng  
Mưa nằm lắng lặng  
Hỏi gì xin thưa  
Nhớ lụa mưa lùa  
Sồi non yếm tơ

.....  
Thuận Thành đang mưa...

## **5, Anh Đi Và Em Đi**

Anh đi về phía không em  
Em đi về phía dài thêm bão bùng  
Anh đi sắp đến vô cùng  
Em đi sắp đến cánh hồng đang rơi  
Bảy mươi đứng phía ngoen cười  
Tám mươi đứng khóc nẻo đời chưa khô  
Trăm năm nhào quỵện hư vô  
Biết đâu em vẫn lửng lơ hát buồn.

## **6, Cây Tam Cúc**

Cổ bài tam cúc mép cong cong  
Rút trộm rơm nhà đi trái ổ  
Chị gọi đôi cây  
trầu cay má đỏ  
kết xe hồng đưa Chị đến quê Em  
Nghé cây bài tìm hơi tóc ẩm  
Em đừng lớn nữa Chị đừng đi  
Tướng sĩ đồ đen chui sắp ngửa  
Ổ rơm thơm đọng tuổi đương thì  
Đưa được  
chinh thuyền xúng xoảng  
Đưa thua  
đáo gỡ ngoài thềm  
Em đi đêm tướng điều sĩ đồ  
đôi xe hồng đưa Chị đến quê Em  
Năm sau giặc già  
Quan Đốc đồng áo đen nẹp đỏ

thả tịnh vàng cưới Chì  
võng mây trôi  
Em đứng nhìn theo Em gọi đôi

## 7, Hoa Gạo Đầu Đình

Hoa gạo đầu đình vấy mãi người xa quê  
Vi đâu anh đi không về  
Chiếu vua lấy nhà  
Quan làng lấy ruộng  
Áo anh viền năm tà  
Rách từ vai rách xuống  
Khăn gói lúc chia li  
Mang nặng trăm sông nghìn núi  
Buộc chặt tình người quê hương thui thủi  
Một nắm cơm tròn  
Đường xa ăn chẳng biết ngon  
Tiếng anh hát theo em vào bếp  
Lửa bùng lên thoáng mặt anh cười  
Trong tiếng rơm khô nghe vắng một lời  
Nghèo đói phải xa quê  
Nuôi tóc đợi anh về  
Tiếng hát theo em đi vớt bèo  
Em vớt được mấy chùm sao sáng  
Vớt đôi con mắt nhìn theo  
Tiếng hát theo em đêm về xay lúc  
Cối xoay tròn biết thuở nào xong  
Tai cối đuổi nhau mãi mãi  
Biết bao giờ nên vợ nên chồng?

## 8, Liệu Còn Gì Nữa

Liệu còn gì nữa của em  
Không lời không bóng chờ em chuyển vần  
Liệu còn gì của ái ân  
Đến hương đêm thắm áo quần cũng tan  
Liệu còn gì của thời gian  
Chiều xưa ấp ủ nồng nàn đã bay  
Liệu còn gì của men say  
Cạn li cũng bỏ môi gầy nhạt tênh.  
Liệu còn gì nữa của anh  
Bài thơ mê hóa thành viễn vông  
Dấu em đọc lại đôi dòng  
Chắc ngỡ ngác hỏi: nỗi lòng ai đây?  
Cả hồn thơ đại si ngây,  
Còn chẳng một nét chữ gầy mỏng manh  
Chỉ còn thật chuyện riêng anh  
Hao hao cổ tích mờ xanh tuyệt cùng.  
9, Lời Hẹn Sông Hương

Em hẹn sông Hương  
Em đến tắm  
Nước khát chiều  
...sóng ngực em đâu  
Còi tàu xa hút  
Thuyền đi vắng  
Sóng vượt thân trần  
...nếp bên lau  
Ngự Bình nhẩn họ vào mây trắng  
Gợn nhớ lẫn tẩn khó bạc đầu.

**Có bản chép:**

Em hẹn sông Hương em đến tắm  
Nước khát hoài...sóng ngực em đâu  
Chuyến tàu xa hút... sông không nói  
Nhỏ nhắn chờ em... khó bạc đầu!

**10, Hận Nam Quan**

*Một đêm giăng mờ lạnh lẽo. Tiếng tiêu nào trên ngàn xa vắng vắng trong sương. Trên một khu rừng gần Ái Nam Quan, chi chít cây cối, có một bóng đen vạch cây, rẽ lá tìm đường. Gần chỗ ấy, Nguyễn Phi Khanh bị giam trong một cái cũi lớn. Lúc đó đã nửa đêm. Bốn bề tịch mịch. Duy có tiếng tiêu vẫn réo rắt, náo nùng. Thành thoảng có tiếng mõ cầm canh xa xa. Hồi lâu, Phi Khanh hơi cử động và ngồi dậy.*

**Phi Khanh**

Đây biên giới hai nước thù đẫm máu;  
Đây Nam Quan... con mắt khép tình thâm  
Lối qua lại của một loài cuồng khấu  
Là Nam Quan... chua xót bóng nghìn năm.  
Đây Nam Quan, bốn bề sương lạnh lẽo,  
Hồn thuở xưa lay động bóng tinh kỳ  
Ai đi sứ nơi quê người lẻo đẹo  
Cỏ hoa rừng dăng lệ khóc phân ly?!  
Đây Nam Quan, những u hồn thấp thoáng  
Đứng đầu non, trông rõi bóng quê hương  
Đây Nam Quan, anh hùng xưa lảng vắng  
Trở sang Tàu, vẽ máu trên đường gươm.  
Đây Nam Quan, nơi tướng quân họ Lý  
Đuổi quân thù để cứu lấy dân sinh  
Lại phóng xá cho giống người tiểu kỹ  
Rút binh về, múa tít lưỡi gươm linh  
Đây Nam Quan, quân Nguyên rời biên máu  
Thoát rừng xương, toi tả kéo nhau về  
Sạy chiến công, tướng nhà Trần lão đảo  
Nặng chiều hôm rung động ánh gươm thề.  
Màu thời gian phát phơ làn khói biếc  
Bóng người xưa lồng lộng tím trời xanh  
Đến bây giờ Thăng Long nằm đợi chết  
Đau lòng ta tiếng gọi dưới trăng thanh

Nước phá, nhà tan, muôn dân u uất!  
Biết bao giờ lau sạch máu trên đầu?  
Mấy cha con như thần vụt tắt,  
Đường xa xôi, huyết lệ chảy về đâu?  
(Nguyễn Trãi đi đến, nép vào một bụi cây, lắng nghe)

**Trãi**

Góc trời Nam, ánh sao thần vụt tắt,  
Thành Thăng Long nghi ngút chuyện thương đau  
Phụ thân ôi! Chiến bào đầy nước mắt,  
Biết bao giờ lau sạch máu trên đầu?!

**Phi Khanh**

Ai?

**Trãi**

Thưa phụ thân, con, đây Nguyễn Trãi!

**Phi Khanh**

Kìa, đêm khuya sao lại đến tìm cha?

**Trãi**

Đêm giá lạnh, quân canh vì trẻ nãi  
Con băng rừng, tìm nẻo đến thăm cha.

**Phi Khanh**

Đây là chốn ải địa đầu nước Việt  
Khắc trong lòng ghi nhớ hận Nam Quan  
Bao năm trời nằm sương và gối tuyết  
Cha hằng mong thiên hạ được bình an  
Bên đất khách khi đến giờ nhắm mắt  
Cha sẽ cầu con trả được thù chung  
Ngày mai đây, tấm thân tàn sẽ mất  
Nhưng linh hồn bay lại với non sông  
Con về đi! Cha yên tâm chịu khổ!  
Con về đi! Đúc thép chống giang san  
Cha tin chắc đường gươm nơi đất Tổ  
Sẽ có ngày sáng chói những vinh quang  
Con về đi!

**Trãi**

Thưa cha đau đớn lắm,  
Nỗi chia lìa tê buốt bóng trắng xa  
Như thân con có quần gì bụi lấm  
Xin theo hầu thân phụ đến Trung Hoa,  
Để cùng cha, một mai cùng biết chết,  
Cùng hai anh chia xẻ nỗi đau buồn.

**Phi Khanh**

A! Nguyễn Trãi! Hãy dẹp tình thảm thiết  
Trông đằng sau: xương máu ngập giang sơn

Cha sinh con, nghĩa là gây sức mạnh  
Cha nuôi con, là hy vọng về sau  
Đến ngày nay, giữa đường cha đứt gánh  
Thì con ôi! Tung kiếm cho quên sầu!  
Con về đi! Cha vui lòng vĩnh biệt  
Con về đi! Rửa nhục cho non sông  
Con phải nhớ: con là dòng tuấn kiệt,  
Trong người con cuộn cuộn máu anh hùng

### **Trãi**

Nhưng bên trời, cha cùng anh tắm máu  
Con lòng nào yên sống giữa quê hương  
Ôi! Đại Việt! vào tay loài thảo khấu,  
Khởi nghìn năm thoi thóp trên sa trường  
Khấp non sông vừa tàn cơn ác mộng  
Tình yên vui, trăm họ nén đau thương  
Ai đồng chí trong đám người ham sống  
Trên kinh thành lơ lửng một thanh gươm!  
Kìa nghìn dặm trên đường về thui thủi  
Lưới quân Minh căng đợi khách giang hồ  
Một mảnh hổ chổng sao đàn chó sói  
Thân tan tành bêu máu chợ Kinh Đô  
Con xin cha, cho con theo bóng áo,  
Cùng ôm nhau, cùng chết dưới gươm thù  
Không tận trung, thôi đành con tận hiếu,  
Kiếp này mong khỏi thẹn với nghìn thu

### **Phi Khanh**

Không thể được! Định sang Tàu chết nhục  
Làm con ma uất hận giữa quê người!  
Con hèn quá, con làm cha tủi cực,  
Thôi! Mong gì báo đáp một ngày mai!  
Giống Đại Việt không bao giờ hèn yếu,  
Tự nghìn xưa ngẩng mặt lên trời cao  
Ôi! Kiêu hãnh là những trang niên thiếu  
Tự nghìn xưa không nhụt chí anh hào!  
Gái cùng trai trên non sông gấm vóc  
Đã thêu bằng huyết lệ, bằng gươm đao  
Những trang sử đẹp như vàng vớ ngọc  
Bóng muôn đời không thẹn với trăng sao!  
Con là trai mà không bằng nhi nữ  
Cha sinh con hổ thẹn với trời xanh  
Mong chết uổng chỉ là người úy tử  
Sống bề bàng thêm tủi mặt tài danh.  
Người trượng phu nên tìm đường mà chết  
Chết làm sao vang động khắp nghìn phương  
Chết làm sao cho kẻ thù tiêu diệt!  
Chết làm sao mà vạn thuở nhớ thương!  
Kìa cái chết bậc anh thư ngày trước  
Muôn nghìn năm quốc sử ngát trầm hương

Con hãy trả xong thù nhà nợ nước,  
Muốn theo cha thì chết trên sa trường!

**Trãi**

**(mở màn nhìn về phía xa)**

Ôi! Bóng quê hương ngả nắng chiều  
Những mùa thu cũ gọi thương yêu  
Mái tranh xơ xác, thêm giăng lạnh  
Sân mốc, vườn hoang, gió tịch liêu  
Tre xanh san sát chuyện gươm đao  
Đứng rũ tà huy nhuộm máu đào  
Thép rỉ buồn tênh lời sắt đá,  
Gươm cùn tựa nguyệt giác chiêm bao  
Chí khí phai dần trên kỷ niệm  
Như đường tơ nhện nếp thời gian  
Bao giờ dứt lệ quên đau khổ  
Tung kiếm nghìn thu quét bạo tàn.

**Phi Khanh**

Con yêu quý! Chớ xuôi lòng mềm yếu  
Gác tình riêng, vỗ cánh trở về Nam!  
Con về đi! Tận trung là tận hiếu  
Đem gươm mài bóng nguyệt dưới khăn tang  
Nếu trời muốn cho nước ta tiêu diệt  
Thì lưới thù sẽ úp xuống đầu xanh  
Không bao giờ! Không bao giờ con chết  
Về ngay đi rồi chí toại công thành!  
Nghĩ đến cha một phương trời ảm đạm  
Thì nghiêng rặng vung kiếm quét quân thù  
Trãi con ơi! Tương lai đầy ánh sáng  
Cha đứng đây trông suốt được nghìn thu.

**Trãi**

**(quỳ lạy)**

Cha nói đến tương lai đầy ánh sáng  
Khiến lòng con bừng tỉnh một cơn mê  
Quỳ lạy cha, cha lên đường ảm đạm  
Rời Nam Quan, theo gió, con bay về.

**Phi Khanh**

Ôi! Sung sướng, trời sao chưa nở tắt  
Về ngay đi! Ghi nhớ hận Nam Quan  
Bên Kim Lăng, cho đến ngày nhắm mắt  
Cha nguyện cầu con lấy lại giang san.

**Trãi**

Hận Nam Quan, biết bao giờ phai nhạt,  
Biết bao giờ cạn lệ khóc cha già  
Lúc vĩnh biệt thật trăm nghìn chua xót!

**Phi Khanh**

Kìa con trông: nắng hé chân trời xa.

**Trãi**

Chân trời xa!

**Phi Khanh**

Về ngay đi Nguyễn Trãi  
Nâng gương thề, đem quốc sử mà soi.

**Trãi**

Đã đến giờ con lìa xa quan ải,  
Kể từ nay Nam Bắc cách đôi nơi.

**Phi Khanh**

Đêm sắp cạn, về ngay đi Nguyễn Trãi,  
Nhớ Nam Quan là vết máu trên đầu.

**Trãi**

Đêm Nam Quan là con dao hai lưỡi,  
Trích lòng con thành một vết thương sâu  
Trông phía Bắc thì xót thương dòng máu  
Ngó về Nam thì tan tác gia hương  
Càng thảm khóc, càng bền gan chiến đấu  
Bụi hồng bay, quay tít một thanh gương  
Giống nòi ấy, nghe lời oanh liệt cũ  
Sẽ vùng lên như trận gió điên cuồng!  
Hỡi quân Minh! Sao không nhìn lịch sử  
Mà vội vàng ngạo nghễ xuống Nam phương?  
Hãy chờ đây mà ném mùi thất bại,  
Tàn ác đi rồi trả nợ về sau!  
Hãy chờ đây, trông sao thần sáng chói,  
Trong trần ai, ai dễ biết ai đâu!  
Một ngày mai con tung gương cát cánh  
Trời quê hương rực lửa những đêm thiêng  
Cha phù hộ cho con tròn sứ mệnh  
Bại hay thành là theo lệnh Hoàng Thiên  
Một ngày mai, khi Trãi này khởi nghĩa,  
Kéo cờ lên, pháp phối linh hồn cha  
Gạt nước mắt, con nguyện cầu cùng thiên địa,  
Một ngày mai, con lấy lại sơn hà.

**Phi Khanh**

Máu anh hùng! Trôi đi mà rửa nhục,  
Kìa con trông: nắng nhuộm chân trời xa.

**Trãi**

Con xin về, mài gương chờ báo phục.

**Phi Khanh**

Cha mỉm cười nhắm mắt bên Trung Hoa.



## Trãi

Tình phụ tử chia lìa, ai nín khóc  
Bóng đêm tàn cay đắng tấm lòng con!  
Trời thăm xa, đoạt mất quyền họa phúc.

## Phi Khanh

Kia con trông: nắng xõa trên đầu non

## Trãi

Trên ngọn núi, nắng phơi màu hy vọng  
Con biết rồi, bóng dáng của nghìn xưa  
Con hiểu rồi, linh hồn cha cao rộng  
Sẽ bay về theo lớp gió mây đưa  
Tiếng chim ca vang lừng, sao mãnh liệt!  
Gió bình minh phơi phơi tuổi thanh xuân  
(lùi dần vào các khóm cây)  
Kính chúc cha lên đường sang cõi chết,  
Vui từ nay cho đến lúc ly trần.

(Tiếng tiêu vẫn mơ màng, gió sớm nổi lên,  
Phi Khanh quắc mắt nhìn theo con)

\*\*\*

## Phụ đính 3

### Cõi đời thiên hạ giấc u minh

Bạn cũ trường xưa bên kia biển ghé thăm Trúc gia trang...

Đang ngồi tửu lạc vong bản, bất chợt trong cơn mê hoang bạn kể chuyện tình của bạn. Trong bữa phùng trường tác hí ấy, chợt cảm hoài nào đó, tôi bật ra ý nghĩ đốt lò hương cũ qua vài ba trang giấy. Bạn buông xuôi một tiếng khô và lạnh: “Không”.

Bạn về xứ con chuột tay ngắn, chân dài. Thêm chuyện nữa...

Chuyện có thằng trường xưa bạn cũ khác cho biết bạn mới đâm đầu về Bắc Ninh. Và góp nhóm bạn ở trại cải tạo sống cũng như chết vì căn bệnh ngặt nghèo. Ngỡ bạn sẽ về cõi u minh, nên được tống táng về sớm. Bạn mò về đến nhà như Từ Thức về trần vì nhà không cửa trống chả thấy...vợ đâu.

Thằng bạn xứ “Kangaroo” cho hay vợ bạn là...con gái Hoàng Cầm.

Tôi ớ ra: “Vợ con cụ Hoàng Cầm vào Nam hỏi nào ta?”. Bèn lọ mọ qua bài viết *Đi tìm người con gái trong vở kịch thơ của Hoàng Cầm*, tác giả Ngữ Yên:

(...) Ông có nhiều bài thơ hay, ông còn có vở kịch thơ *Người điên*. Bà vợ có thai, ông lên đường lưu diễn, không ngờ lần cuối không gặp lại vợ con. Đứa bé ra đời bà đặt tên Kiều Loan. Hiệp định Genève, bà bế cô vào Nam, lớn lên cô lấy chồng. Sau 1975, ông vào Nam tìm vợ thì bà Tuyết Khanh đã sang Mỹ. Năm 1982 Kiều Loan sang Mỹ đoàn tụ với mẹ. Tình cờ Phạm Duy gặp mẹ con Kiều Loan. Trong căn gác nhỏ chung cư, Phạm Duy nghe lại bài thơ của Hoàng Cầm năm 1945 qua giọng ngâm bà Tuyết Khanh. “*Anh đã về đây gặp lại mình - Cõi đời thiên hạ giấc u minh*”. Tiếp đến Kiều Loan, cô con gái Hoàng Cầm ngâm tiếp: “*Nắng dãi hoe vàng - Em ở đâu?*” (...)

Với Em ở đâu, tôi quán đầu qua truyện *Câu hát tìm nhau*, tác giả Quế Hương.

Đưa vào chuyện *Cõi đời thiên hạ giấc u minh*, tôi hư cấu cụ Hoàng Cầm là "lão Tuất", bà Tuyết Khanh là cô "Hai Xuân". Nhân vật "tôi" bỏ mỗi rượu ở quán thịt chó:

(...) Tôi gặp lão Tuất ở quán bà Tư béo, nơi tôi đến bỏ rượu gạo hàng ngày. Lão hỏi:

- Tôi tận Bắc Ninh vào đây tìm người quen tên Hai Xuân. Bà có biết người này.
- Không đờng, không số nhà. Già rồi lắm lắm. Thôi đi chỗ khác.

Bà Tư béo nói, mặt tỉnh queo. Thương hại lão, tôi gọi chuyện:

- Thế bà Xuân người thế nào?
- Cô ấy người trắng tươi. Hát hay.

Đột nhiên lão đổi qua chuyện thịt chó:

- Ngoài Bắc Ninh tôi, chỉ có món xáo và rựa mận để bát đĩa. Còn các món khác đựng trong *lá tắt*. Ăn bốc mới đúng điệu.

Câu chuyện xoay quanh cách chế biến từ món cày cơ bản thành ba bốn món khác hoặc hơn nữa. Bà Tư bung đến đặt trước mặt lão đĩa thịt chó luộc để mong thụ giáo. Bà nói: - - Dò tìm một cô Xuân nói giọng Bắc, vẫn khấn, biết hát quan họ không khó. Tui sẽ để lão ăn thịt chó thỏa thuê không lấy tiền... với điều kiện lão giúp tui tiếp khí sắc cho quán, quán phải có ngón nghề đặc biệt mới kéo khách về mình.

Quán thịt cày của bà Tư béo từ độ có lão bỗng đông khách hẳn. Những câu chuyện về đời, về chó của lão khiến khách cảm thấy bữa rượu thịt đậm đà hơn. Bọn họ gọi lão là "lão Tầm Xuân". Ôi lão Tầm Xuân! Lão tìm trong cuộc đời nước chảy mây trôi qua hình bóng của ký ức thì tìm sao đặng?. Lão ngồi uống rượu và lão hát. Lão hát hay lắm.

Hay đến nỗi có lần tôi phải chờ vợ đến nghe: "Khi tương phùng, khi tương ngộ. Xuôi lên bộ, vắng vắng tơ tình. Em biết đến bao giờ gặp mặt, sau đèn duyên ba sinh". Vợ tôi bảo không phải lão hát mà tình yêu lão hát. Nàng nhận xét: đằng sau vẻ ngù ngờ kia có một cô Xuân hát hay, xinh đẹp trên đời. Sau lần nghe lão hát, vợ tôi bỗng trở nên "ái mộ" lão. Nàng bảo tôi chờ lão đến nhà và bị lão "mê hoặc" qua những bài quan họ. "Sớm đi chơi hội, tối về quay tơ. Dải yếm phát phơ. Miếng trầu, mồi mồi. Miếng ăn, miếng buộc. Miếng gói đầu giường. Muốn tìm người thương. Tìm đâu cho thấy?"...

Lão mơ màng kể cho chúng tôi nghe những ngày hội Lim, những liền anh áo the khăn xếp, liền chị thắt lưng hoa lý, yếm đào con nạy, mắt lá răm lúng liến hát thâu đêm.

- Lão gặp cô Xuân ở những ngày hội đó à?

- Vâng, năm ấy anh cu Rõ là tôi tròn 18 tuổi, được cử vào quan họ làng để hát với quan họ làng bên kia sông. Nhà tôi ba đời hát quan họ, thế mà khi hát đôi với cô ấy tôi run. Tâm hồn tôi lơ lửng không đặt hết vào lời. Vì cô ấy có giọng hát sóng sánh. Mắt đen lóng lánh. Môi cắn chỉ đỏ thắm. Tôi say say cô ấy, quên cả ngón ruột của mình. Cuộc hát kéo dài ba ngày. Tiếng trống dứt mới giật mình ngơ ngẩn. Dĩ nhiên tôi thua...

- Đa tình thế sao không lấy?

- Lệ quan họ những đôi trai gái đã kết bạn quan họ không lấy nhau. Kết nghĩa quan họ như kết nghĩa anh em. Làng tôi có nhiều cặp quan họ khi đầu bạc răng long, tình yêu trong câu hát xưa vẫn không tàn. Có dịp gặp nhau trên chiếu quan họ, họ sống lại thời xuân sắc. Rồi cô ấy cũng phải đi lấy chồng. Tôi đau lòng hát miên man. Mắt lão bỗng xa vắng: "Ăn quả nhớ lòng. Ước sao người ấy tôi bỗng trên tay...". Không phải lão Tầm Xuân tóc bạc da mồi hát mà anh cu Rõ tóc đen như mun, da mầu đồng, có giọng hát Trương Chi hát. "Cô ấy hiểu lòng tôi, chú ạ". Lão lại ngưng hát, kể: Tôi hát bài "Khi tương phùng, khi tương ngộ" ngang nửa bài thì cô ấy xen ngang, hát tiếp: "Bạn tình ơi! Em biết đến bao giờ gặp mặt sánh đôi... Trước không phải, sau đèn duyên ba sinh". Chúng tôi *cắt câu quan họ làm đôi, mỗi đũa giữ một nửa*. Hẹn kiếp sau chấp lại.

Sau đó đi kháng chiến, khi hòa bình lập lại, tôi về làng thì nghe nói cô ấy đã theo chồng vào Nam. Rồi tuổi già đến. Già buồn lắm chú ạ! Cô đơn và bất lực. Chết không đáng sợ bằng tuổi già. Sống đến đó, người ta mới nếm tận cùng chén đắng cay của đời... Luật đời chú ạ! Già thì lụi tàn, phải chết. Một lần tôi ốm thập tử nhất sinh. Trong cơn mê, tôi nghe một giọng hát lạnh lút níu tôi lại trần thế: "Người về bỏ bạn sao đành. Người về em vẫn định ninh tấm lòng...". Giọng cô ấy đấy! Chỉ có cô ấy mới có cái giọng la đà sát ngọn cỏ, cao vút chạm mây xanh, thâm thì luồn lách trong da trong thịt. Sau lần ốm ấy, tôi nghĩ đến chuyện đi tìm cô ấy. Chính cô ấy níu tôi lại cuộc đời này. Tôi phải đi tìm *nửa câu quan họ cất đôi*.

Sau một tuần tôi đi xa về thì ra lão đã bỏ đi. Tôi vô tình gặp lại ở Hàng Xanh. Con hẻm em gái tôi ở vang lên tiếng rao lạch lững: "Ai mài dao không...? Tiếp liền sau một giọng hát cất lên: "Khi tương phùng khi tương ngộ, xuôi lên bộ vắng vắng tơ tình... thương nhớ sầu oanh, lẻ loi chim nhạn. Bạn tình ơi...". Lão chứ còn ai nữa. Tôi chạy ra: "Lão Tầm Xuân". Lão quay phắt lại mừng rỡ. Mới hai năm mà lão già thêm nhiều! Gương mặt chẳng chịt nếp nhăn, lỗ chỗ nốt rỗ như tấm gỗ mọt. Đôi mắt mờ đục, giọng hát khào khào. Câu quan họ lằm lũi lạch theo, lạch lững trong thành phố.

Lão nói:

- May gặp nhau lần cuối... Tuần sau tôi về chú ạ. Tôi về để mười ba tháng Giêng tới dự hội Lim lần cuối. Hội Lim giờ đâu như xưa nữa... Nhưng tôi vẫn nghe tiếng trống vào hội giục giã lòng tôi. Tôi yếu rồi! Tôi đã nghe đất quê gọi, hẹn kiếp sau vậy. Tôi nhìn lão, chiều tà dần trong đôi mắt màu hoàng hôn.

\*\*\*

Khoảng mười hôm sau, con dao chặt thịt bị mẻ, em tôi nhắc:

- Không thấy lão mài dao kéo vào xóm, cái lão thật lạ, không lo kiếm khách chỉ lo hát. Người già cũng lạ! Trại dưỡng lão em làm có một bà già nhập trại ba năm không nói một lời, tưởng câm, khi gần chết hóa ra biết hát. Cái giọng na ná như lão mài dao.

- Đâu? Bà ấy ở đâu? - Tôi hỏi nó.

- Sắp chết rồi. Mà anh hỏi làm gì?

Tôi nói với nó, tôi có linh cảm đó là cố Xuân. Nó giục tôi:

- Vậy thì đến gặp trại dưỡng lão. Mau lên kẻo không kịp

Bây giờ nằm trước mặt tôi là bà cụ mông như giấy, mặt vàng, hơi thở dốc... Hình hài ấy không còn nét nào giống lão Tầm Xuân tả. Hay tôi lầm? Tôi định lui ra nhưng chiếc lá khô ấy bỗng khẽ khàng động đậy. Từ lồng ngực thoi thóp hơi tàn, phều phào, lời rời rạc. "*Bạn tình ơi! Duyên bén ngãi, trước không phải... sau đền... duyên... ba sinh*".

"Đúng rồi! Cố Xuân đây rồi", tôi reo to. Lão Tầm Xuân ơi! Nửa câu quan họ đây rồi. Lão tìm ba năm, nay biết tìm lão ở đâu. Bà cụ mấp máy môi hát, âm sắc yếu dần... yếu dần... Nhanh trí, tôi nắm lấy bàn tay còn xương với da ấy và tôi lập lại lời hát của lão Tầm Xuân: "*Khi tương phùng, khi tương ngộ, xuôi lên bộ vắng vắng tơ tình...*"

Giọng hát như đọc của tôi cất lên, lạ lùng thay. Mí mắt bà lão động đậy, rồi giọng hát yếu ớt rõ dần hòa với giọng vệt đục ồ ồ của tôi. Tôi lập tức đạp xe quanh vùng Gia Định tìm lão Tầm Xuân nhưng bóng lão bật tằm... Hình như lão đã về quê rồi.

Trở lại viện dưỡng lão, mười phút sau cố Xuân hắt ra hơi thở cuối cùng.

Chiếc xe tang đưa cố đến lò thiêu. Không một vành khăn. Có lẽ giờ này lão Tầm Xuân đang lê bước trở về *nửa câu quan họ lằm lũi theo lão*. Chơi vui... Chơi vui..."

\*\*\*

Qua truyện ngắn của người viết Quế Hương, tôi lay lắt tới tiếng hát quan họ, man mác qua đồng chiều cuống rạ, ẩn hiện mảnh áo tứ thân hoa gụ, giải yếm thắm màu mạ non, lặng lẽ bên nắng vãn ven sông. Bởi thế tôi...”thai nghén” chuyện đầy đưa nó tìm vợ nó *tim người chẳng biết mấy nơi* với tình ời tình rằng theo bài hát quan họ:

Bắc Ninh cho đến Phủ Từ  
Qua cầu sông Nhị, ngẩn ngơ tìm người  
Tìm người chẳng biết mấy nơi  
Tìm ba mươi sáu phố thấy người ở đây

Qua thằng trường xưa bạn cũ khác cho biết bạn mới đâm đầu về Bắc Ninh....

Sau đây tôi mang nặng đẻ đau với bao năm xa xứ, thằng bạn tôi về lại quê nhà. Đất quê lành lẫm, trồng gì lên nấy, hai vợ chồng nó sẽ có mảnh vườn, bờ ao, chuồng lợn, đàn gà, đàn vịt và...đàn con thằng cu, cái hím. Nhưng tôi có biết Bắc Ninh ở xó xỉnh nào đâu, có gan to của con ngỗng béo tôi cũng chả dám lêu bêu xa hơn. Vì vậy tôi gửi bài viết dang dở sang bên Úc nhờ thằng bạn trường xưa bạn cũ ở bên ấy ghé nhà nó: Một là dọa dẫm nó qua bài viết. Hai là gãi ngứa nó cho tôi dăm tình tiết về làng Lim. Bạn to nhờ rằng: “Mày nhắc đến Kiều Loan, làm nó rớt nước mắt. Thế nào nó cũng...ời mày”.

Tôi chột dạ: Bỏ bu! Sắp to chuyện đây! Một ngày nó ời tôi thật.

Và nó *tim ba mươi sáu phố thấy người ở đây*, ở số 43 phố Lý Quốc Sư...

Số là nó về thăm ông bố vợ Hoàng Cầm, nó kể cứ như thật: Mọi vật trong căn gác nhỏ vẫn nguyên như chục năm về trước, lúc nó đến ông cụ vẫn cái điều cày đặt ngang tầm với, vẫn chiếc giường kê sát đất. Cụ vẫn nằm như mọi khi vì cú ngã cầu thang cách đây năm năm đã neo cụ lại với chiếc giường con. Nhìn ông cụ nằm trông rất thương. Cả ngày lẫn đêm, cụ chỉ giữ tư thế nằm ngửa, mắt nhìn lên trần nhà đang nghĩ ngợi hay tìm kiếm điều gì. Nó ba điều bốn chuyện: Ông cụ dạo này làm thơ như để, cụ ba đời uống nước máy Hà Nội nên dạo này rít thuốc lào như...máy. Tôi bụng bảo dạ: Mẹ kiếp, thằng này vào Nam 54, cao tay lắm 10 tuổi...như tôi, thì xin lỗi: Cụ nhà nó chứ! Chứ nó biết đéch gì về bậc tiền bối như cụ Hoàng Cầm với...vẫn thế này thế kia, hay...dạo này dạo nọ. Nó lây dây, khi về ông cụ đưa nó cái phong bì có hàng chữ “Gửi con rể yêu quý của bố” (*nguyên văn*). Nó hoảng lên khi đọc đến hàng chữ này và nhắc tôi hai lần câu viết ấy. Nó túm tó vợ nó bỏ nó nhưng ông cụ vẫn xem nó như...rể hiền.

Tôi trộm nghĩ đại ất trong phong bì ất có...tiền. Nhưng ấy là chuyện sau.

Thấy nó huếch quá thể, tôi khều khều nó là tôi muốn vắn câu như vắn cơm, lụi chữ như lụi khoai chuyện tình chết, tình buồn của nó năm nào ở vườn nhà tôi. Nó ậm ừ...thôi cũng được. Nhưng đợi cái đã...Tuần sau nó cho hay đã thỉnh ý cụ rồi, cụ dạy: “Cứ để cậu ấy viết xem sao”. Nó giọng yếu siu tôi thêm bát thêm đĩa gì trong bài viết cũng được. Rồi nó buông thõng một câu chết người: “Mày cứ chôn hai đứa tao chung một lỗ là xong”. Tôi sửng người, mòi óc nghĩ không ra cái thằng dở người này.

Còn tôi được cụ ngỏ lời: “Cứ để cậu ấy viết xem sao”, thế là...

Là tôi bịa chuyện nó đi tìm vợ như cụ Hoàng Cầm đi tìm vợ con dạo nào ở Sài Gòn. Tôi bịa cụ như lão bắt thế kỷ nhân Tằm Xuân bày vẽ cách ăn thịt chó, rửa mặn để trong bát đĩa, món chó luộc đựng trong lá tắt. Mặc dù chả biết “lá diêu bông”, “lá tắt” là lá...tắt tạt gì. Với món thịt chó luộc tôi đựng đĩa đựng bát tới cụ Nguyễn với...*lá sen*:

“Nguyễn Tuân vừa ngó chai rượu nằm chõng chơ bên đĩa tiết canh và nhón nha kể chuyện từng được ông sư đãi một bữa thịt chó độc đáo. Thịt chó không ướp gia vị, đặt vào giữa lá sen của nhà chùa, bó lại, đem đồ cho chín dừ. Món ăn vừa tục vừa thanh lại có cái ngông, cái hớn, vừa có vị chát của nhựa sen, vừa có hương thơm của hoa sen”. (*nguồn: Gs Nguyễn Đăng Mạnh*). Học theo nhà văn Nguyễn Công Hoan: “Truyện viết là bịa, nhưng phải bịa như thật”. Được thể tôi bịa thêm chuyện nó ngồi chiếu hoa một cỗi hầu rượu cụ Hoàng Cầm, soi thịt chó

luộc bọc lá sen của chùa Cổ Pháp, uống rượu làng Vân ở Bắc Ninh. Và bịa như thật như nhà văn Nguyễn Công Hoan: nắng lắm mưa nhiều, nó và cụ Hoàng Cầm ngồi ở quán bên dòng sông Đuống soi tiết canh chó. Gọi là quán cho sang thôi chứ tuềnh toàng một chiếc bàn mây cũ kỹ, dưới chân bàn đặt chiếc điều cày. Mà tiết canh chó theo cụ Nguyễn Tuân: "Tiết canh phải là... "tiết canh xâu". Là lấy sợi giấy gai xâu (hay xiên) xuyên qua tiết canh, giữa trưa, treo ở giấy phơi quần áo tiết canh vẫn lũng lảng, phát phơ mới là tiết canh ngon. Đĩa tiết canh phải đông đặc, dày như đĩa bánh đúc". Vì chuyện có hậu, lại mới vừa "sống trên đời ăn miếng dồi chó, chết xuống âm phủ còn có hay không", nên chả có chuyện chết chóc như nó ửng ửng.

Tôi một ngón tay mổ chữ trên bàn gỗ như cò mổ ruồi thế này...

Ông bố vợ ân cần tiếp nó như đưa con đi xa trở về. Cụ vẫn hai dài một vợ nó biệt tăm ở mạn đời Lim, chả hề bén hơi về Hà Nội một lần. Bắn một bi thuốc rít lên kêu "éc éc" như lợn kêu xong, cụ gần xa lệ quan họ với "làng quan họ nghĩa", lũa gần rơm có ngày cũng bén, để có chuyện...vạn sự bất như ý. Qua khói thuốc, cụ thờ ra vợ nó thân phận như con phù du, con vờ vờ sống với nước ao tù rồi chết trong váng ao tù.

Đến đây, dựa trên chuyện có thật...

Bà Lê Hoàng Yến, vợ sau Hoàng Cầm kể đi chợ gặp Xuân Diệu, ông chỉ bà mua thịt chó luộc bọc lá chuối và một chút cuốn lủi. Từ đó, cụ cầm tách rượu trắng to bằng mắt trâu, và như Trần Dần nhìn vào vách tường... suy nghĩ đến khi ông qua đời.

Gặp nó, bà quẹt mắt giọt ngấn giọt dài về cô đồng ngã lăn kèn đập đầu vào cái chum nước mưa. Tỉnh dậy, cô như người cõi trên vì có thể nhìn thấy hồn ma đi sau lưng người ta, cô nghe được tiếng người cõi âm nói chuyện.

Về khách sạn, mở phong bì nó thấy tờ giấy ghi địa chỉ...cô đồng.

\*\*\*

Từ Hà Nội lên Bắc Ninh, nó gặp đồng cô bóng cậu...

Y hệt như bà Lê Hoàng Yến kể, cô nhướng mắt nhìn qua vai nó, miệng lẩm bầm với âm hồn nào đấy đang vát vường sau lưng. Thấy nó ngớ ra. Cô nói: "Hồn chịu về gặp anh giai rồi đấy, nhưng hồn đòi cái đàn". Xong, cô cun cút chạy vào xóm..Lát sau cô khuan về một nghệ nhân xách cái đàn có...cái ống bơ rỉ như của mấy bác xẩm mù. Bởi bác thợ đàn mắt tinh như ma, nên nó thò tay vào túi quần lấy tiền để trả tiền xin lễ. Nó lại lấy nhầm cái phong bì của cụ Hoàng Cầm, ngoài tờ giấy ghi địa chỉ cô đồng. Bây giờ nó mới nhìn thấy nguyên bài thơ "Lá diêu bông". Ngoài ra ông bố vợ nó còn cẩn thận nhét thêm *cái lá diêu bông* ép khô. Nó ngấm nguội lá *diêu bông* là...lá có thật.

Cả ba ngồi xuống chiếu. Nó ngáo ếch dòm trước mặt cô là cái đĩa có cái chân gà khô quắt queo...như lá diêu bông. Bác bác thợ đàn vừa lên giây đàn "tách..tách.." vừa hỏi: "Hát ca trù hờ nỡm". Mắt bác hấp háy: "Này, gieo quẻ đi chứ, con lợn sẽ đẻ rồi đang sốt tiết đấy". Cô cầm đồng trinh gieo xuống đĩa xin âm dương, lâm râm khấn một hồi lâu. Cô cúi đầu lạy cái chân gà ba lạy như lạy người sống. Nó thuồn mặt ra vì hết "con lợn sẽ" là ngữ gì? Đến đồng cô bóng cậu này thuộc Tam phủ, hay Tứ phủ đây?

Xong lễ bộ, đầu lắc lự, mắt trừng trừng dòm bác bác thợ đàn, nó ngớ cô sắp há họng hát mưỡu: "Cậu bán súng lục, Cô bơi thuyền rồng" thì cô chũm môi: "Mèo mả gà đồng vừa chứ, hát chầu văn chứ còn gì nữa". Cô vạy vọ bác thợ đàn: "Lợn sẽ đặng ấy ở nhà thì ở đây đặng ấy là...tình nhân của tớ nhá". Nghe thủng rồi, bác thông thả vào nhịp "tích tích tình tang". Cô để hai bàn tay ngửa trên đầu gối, hai ngón tay bấu vào nhau như bắt quyết. Bác thợ đàn búng dây "tách" một cái, đụn đầy. Cô hướng lên bàn thờ tổ có bức tranh vẽ Mẫu Thiên, Mẫu Địa mặc áo đỏ tía, cô âm ỉ: *Lạy bà! Bà ở trên ngàn - Thương con đệ tử trần gian bà về*. Bà về thật cũng nên vì nó thấy cô đồng vuốt mặt, ngáp một cái rõ to. Ngáp xong cô cất tiếng làm nó giật bắn người lên, vì...

Vì nó nghe y xì giọng...vợ nó ngày nào:

- Con nó bớt ho chữa.
- Bị hỏi bất ngờ, nó ú ớ:
- Chưa.
- Tiếng “vợ” nó qua cô đồng:
- Người ta thường hiện về nhà phù hộ...nhà nó.
- Rồi vợ nó hỏi dồn:
- Sao nhà nó chẳng cúng giỗ cho...người ta.

Nó ấp úng nào có biết vợ nó...”đi” ngày nào mà cúng giỗ? Vợ nó nói ngày tháng. Nó hý hoáy ghi chép và hứa năm nào cũng sẽ cúng thịt vịt luộc chấm nước mắm gừng, thịt dê tái chấm tương bần. Bởi cụ Ngộ Không trong làng văn xóm chữ dạy: “Tái dê chấm với tương bần - Ăn vào một miếng *bần thần* như dê - *Đêm về vợ lạy tí tê* - Tối mai ta lại tái dê tương bần”.

Nghe “Đêm về vợ...”, vợ nó tí tê giọng ảo não bi ai:

Hờ...i i i

Hôm nay (... ư .. ư ..) xum họp trúc mai (...i..a..có mấy).

Tình chung (... ư .. ư ..) một khắc nghĩa dài trăm năm (...i..a..có mấy).

Hờ...

Sao Khuê một giấc mộng mênh...ơ...

Người đi hay ở, ơi người. Chỉ có một đời.

Từ “Tối mai ta lại tái dê...”, giọng cô lạc hẳn đi với...khai ân:

Tử sinh, tử sinh, cái trò rĩ sến...ơ son sẽ...rĩ sến

Hờ...ơ...à...ơ...

Một trời thánh thót sương tinh...ơ...

Thuyền ra vạn dặm...à...ơ...

Thuyền ra vạn dặm chút tình *khai ân*.

Nó nghĩ đại “khai ân” là...ân ái. Nhân bảo như thần bảo, cô nói: “Ấy là hồn đang theo bạn hát đây, anh giai”. Bỏ bu, ngu lâu dần dai cách mấy, nó hiểu ra “bạn hát” đây là “bạn tình” dưới âm của vợ nó. Thảo nào cô nói với bác thợ đàn: “Đằng ấy là...tình nhân của tớ nhá” là vậy. Nó hư cấu từ thịt chó luộc đến thịt tái dê đã mả lảm rồi. Nay nó phục lẫn cô hoang tưởng bác thợ đàn là tình nhân của cô cũng thần sầu lảm chửi đầu có đũa. Y như rằng, cô gật gật với bác ta ra dấu. Bác thợ đàn lật đật, lật cái đáy ống bơ lên gõ “cạch...cạch...” thúc giục. Cô cất giọng như ống bơ rĩ:

Hồn lạc giang đầu. Hự.

Sông mê nước chảy đôi dòng.

Tử ly ấy đổ vào sông mê cuồng. Hự.

Sóng cả này. Hung tợn.

Hỏi ai...ai biết...ư...Hự.

Nghe rồi, nó đực ra như ngỗng ỉa vì sao cô lại *hỏi ai...ai biết...rồi lại ư...hự* nữa. Nó đang búi bần, cô vẫn giọng ái nam, ái nữ: *Xá lăm, xá lú, xá mê - Trần gian bà về, bát nhã thuyền huê*. Cô chờ dẫn nhìn nó: “Đang đi thuyền hát với nhau, thuyền chìm, cả hai chết đuối”. Nó hiểu ngay đơ vợ nó và “thằng tình nhân” hát quan họ chết tiệt, chết...vì nước. Vì vậy chuyện này về nó phải làm đám ma khô như đám ma thật với bát trứng và...một cái dĩa vì sợ hồn ma khác ăn mất quả trứng. Nó phải đắp mộ gió, là mộ cũng có quan tài, vì chết mất tiêu, mất tích nên hình nhân thế mạng là...khúc chuối.

Quay về “bạn tình” hình nhân thế mạng là bác thợ đàn. Cô ối a là tình:

Hồn tìm hương duyên.

Đa tình réo rất..ư...Đánh bông.

Mà rằng ối a là tình.

Tình bỗng mát tay...ư, mấy kiếp.  
Ư tình này là mần mẫn...ư đa tình.

Cô nói: “Họ đang mần mà vớ nhau ở dưới âm đáy, anh giai”. Rồi cô ứ hự:  
Tán tụ này, cung bậc. Ôi a, khi tỏ khi mờ này. Ma trời í a...  
Cao cung lên này. Tình bằng này tình ở. Ôi a...là ai mong tình  
Ôi a là ai mong tình này. Ôi a hỏa...hỏa đàn...

Cô đồng phe phẩy cái quạt nan: “Ôi a hỏa...hỏa đàn...Đã bảo ở dưới âm mà, nóng lắm, anh giai”. Mắt cô nhú lại, miệng hát chầu văn: *Bà về bát nhã thuyền huê – Con cống đệ tử ngồi kề hai bên*. Cô lụng bụng: “Hồn sắp thăng”. Nó thấy “vợ” nó xòe hai tay về phía nó là...chồng và bác thợ đàn là...người tình, như mời trầu giã bạn:

Tình rằng...í...i...đa tình...  
Lúng liếng...ơ là lúng liếng..oi..  
Xét tằm tình si;  
Lả lơi bên nói bên cười...

Lúng liếng...ơ là lúng liếng..oi..  
Bên mời cổ cụu...  
Bên mời tình nhân...  
..i..ai.. là có mấy...

Tích...tịch...tình...tang...  
Tách...

Cô đồng vuốt mặt vài cái rồi đứng lên lễ tạ lạy thánh mớ bái bàn thờ tổ. Mặt cô hiển hiện trên chín tầng trời, mùi hương đất với hư trúc niết bàn chẳng đâu xa và...thăng. Văng vẳng đâu đây âm vọng của cô: *Lạy bà! Bà đẹp chín nghìn – Trắng còn thua sáng, hoa nhìn kém tươi*. Nó hiểu vội và tiếc hùi hụi bà đẹp chín nghìn đây là...vợ nó.

\*\*\*

Tôi cuồng chữ truyện ngắn *Câu hát tìm nhau* lỳ lịt những chữ là chữ dây mơ rễ má đến 49 làng hát quan họ quanh đồi Lim. Từ “cắt câu quan họ làm đôi, lão Tuất và cố Xuân mỗi người giữ một nửa, cuối đời nửa câu quan họ làm lữ theo lão Tuất... chơi vui... chơi vui...”. Đậu đỗ bìm leo, tôi lấy ngắn nuôi dài bằng cách đưa bạn về Bắc Ninh để nửa câu hát này, đi tìm nửa câu hát kia. Viết thành truyện rồi gửi bạn xem trước, trình làng sau. Bạn im như thóc ngâm cả tháng, hay là tính bạn đồng bóng cũng nên, nghĩ cũng lạ. Nhưng chẳng lạ gì. Tháng sau bạn ới tôi:

- Ông cụ không chịu cho đăng bài của mày.

Bạn làm như có gì suy nghĩ lung lăm rồi búi bấn:

- Ông cụ nói cụ có...ăn thịt chó hồi nào đâu.

Trúc gia trang  
Nhâm Thìn 2012



Ngô Không Phí Ngọc Hùng  
(sửa chữa 2017, 2020)

Nguồn: Nguyễn Xuân Hoàng và một tác giả khuyết danh,  
vì bài viết đã lâu, lỡ quên ghi danh tính.



Cụ đã về bên kia sông Đuống,  
kẻ hậu sinh xin phép cụ gửi bài  
này đến bạn đọc. Nay cần kính.

&&&

## Yếm thơm hương xưa

Sau 75, bố tôi gặp cụ bạn già thâm căn cố đế. Hai cụ hợp nhau khoản người Hà thành ăn chơi một thời một thuở như sau khi ăn cỗ câu quay tiệm Siêu Nhiên, phố hàng Bông, thế nào cũng có mực mò tới tiệm nhẩy Asia cũng ở Hàng Bông.

Gặp lại, hai cụ tương đắc tương bản khoản hát ả đào qua mấy cái “tếp” (cassette) cũ sì cũ mốc. Bố tôi gọi cụ là cụ huyện Trì vì một thời cụ làm quan ở huyện Thanh Trì, Hà Đông. Từ cụ, tôi học mót được bánh cuốn Thanh Trì là bánh cuốn tráng mỏng, chấm nước mắm pha giấm gạo, tỏi băm nhỏ, ớt khô, bột tiêu đen. Cụ nói vầy bánh cuốn Thanh Trì không ăn với đậu làng Mơ (Hà Đông) rán nóng sốt là...vứt đi.

Ngày ấy cụ vãi chữ trên báo Ngày Nay ở Houston, tôi không nhớ năm nào, thời ông Nguyễn Ngọc Linh hay Trương Trọng Trác làm chủ bút. Nói cho ngay ngày ấy, tôi còn xa lạ với con chữ nên đọc báo Ngày Nay để ăn mày chữ nghĩa vì báo nhà (Houston) có mục văn học. Tôi nhân sinh quý thích chí với cụ Thịnh Quang qua loạt bài *Vọng cô quốc* hay *Văn học Trung Hoa*. Riêng cụ thì làng quê đất Bắc hay...bánh cuốn Thanh Trì. Sau khi đọc bài có trọng lượng của cụ, tôi cất cổ vịt làm đĩa tiết canh, thừa chai ST-Rémy bầy, tám đồng rước cụ soi. Cụ xem tôi là bạn vong niên tức chơi với “bạn trẻ” không câu nệ tuổi tác, nhưng lại thuộc tạng nát rượu, hút ống vố (pipe) thả phanh. Thế nào cụ cũng bập tiếp thời cụ tán gái và làm thơ như ai. Để rồi một tác tận giờ: “Anh không biết đấy thôi, tôi là bạn Hoàng Cầm”. Cụ ngay đơ: “Thấy lão làm thơ, tôi cũng thơ phú, lão mắng tôi như vật thịt: Mày làm thơ thế này thì...chó nó đọc”. Cụ ậm ừ: “Nếu lão không nhành mồm ra nói đại, tôi là...Hoàng Cầm thứ hai cũng nên”.

Từ “tôi là Hoàng Cầm”, cụ bắt quàng làm họ qua hát...quan họ, rằng trăm tội ở...cái váy. Cụ gọ gạy tự thườ vua Hùng lập quốc đóng khổ, trong váy sồi, váy đụp không có gì sất ngoài cái tổ con chuồn chuồn. Vào những đêm trăng thanh gió mát, dựa đụn rơm, chỉ cần tốc váy lên là...xong. Cụ bắt thế kỳ nhân thế đấy. Vô phép vô tắc trộm vĩa cụ chứ đôi khi từa nhập ngôn xuất, cụ có hơi “hoang đàng” tí ti. Số là hồi còn trẻ, hăm hụi từ trong làng đi ra, nhìn xuống thửa ruộng, cụ bắt gặp chị thợ cấy đang chổng mông hơ hớ giữa đồng không...mông quạnh. Làm như bị ám quẻ qua ca dao *trên trời có đám mây xanh, dưới đất có người mông trắng như bông*. Thế là cụ nhẩy bổ xuống tốc váy con người ta lên. Nhấp ly rượu, cụ róc đời rằng chuyện sống để bụng chết mang theo chả hẳn là ở...*cái váy* mà theo cụ tội vạ ở...*cái yếm*.

Bởi chữ nghĩa nó bập vào người, tôi có bài viết *Yếm thơm hương xưa* này đây.

Nói cho ngay những gì cụ đóng dứ trong lúc từa lạc vong bản từ thời chai Cognac ST-Rémy chỉ bầy, tám đồng, nên tôi vạy vọ theo cụ thế này...

“....Anh còn trẻ, anh không biết thôi chứ...chứ thời tôi những ngày ở quê nhà, nhìn lảng giềng lảng tôi đeo cái yếm sồi màu dưa vàng khú, tôi chỉ đứng dưng. Một lần nghe bà ngoại riết



giống bà chị họ tôi: “Ngũ ấy treo yếm ở cạnh chuồng bò là...chửa ngay”. Tiếng ông ngoại rít qua khói thuốc lào: “Có mà chửa với...bò”.. It lâu sau, cái bụng chị ễnh ra thật, suốt ngày ăn khế xanh, muỗm non và thẳng cu ra đời. Một lần bắt gặp chị vén yếm cho con bú, ngực chị căng cứng trắng nhẽ nhại, nổi bật màu nâu của cái yếm. Cái yếm thiếu thước tắc, nửa hững hờ, nửa ôm chặt thân hình cá trắm ngôn ngốt của chị, sau này cứ theo đuổi tôi mãi như vương nghiệp, vương mắc anh ạ.

Nếu anh hỏi tôi nghiệp chướng thế nào, thực tình tôi không biết trả lời ra sao. Vì lúc ấy tôi mới tí tuổi đầu, sau này lớn lên, tôi chỉ hiểu ai nấy lúc nhỏ có *những chuyện còn con không đầu của người lớn*. Thì ngẫu nhiên nó vện vào người như cái lưới tình, và không thoát ra được như tôi vậy. Như lão Hoàng Cầm...”.

**Cụ lại khoe mẽ là bạn Hoàng Cầm, tôi căng tai nghe hư thực ra sao...**

“...Trở lại chuyện tình yêu ở cái tuổi nhằng nhằng, lão kể tôi nghe những ngày còn bé tí. Lão yêu thầm nhớ trộm cô gái tên Vinh hơn lão tám tuổi. Cô là người dạy lão hát quan họ, trống quân vào những ngày cuối tuần. Một lần lão rình rình cô với cái thú thú nhất quận công, thú nhì ị đồng trên cái gò nhỏ có nhiều bụi...*lá han*. Người lão đang háo hức vì cái mộng trắng như cùi bưởi thì cô ta ngẩng lên bắt gặp và mắng: “*Sao mà cứ lảng nhảng theo tao thế này nhỉ*”. Xong, cô giả bộ như lúi cúi tìm cái gì ấy, rồi đứng thẳng người lên, nhìn lão và nói: “*Chị tìm cái lá...*”. Cô tiếp: “*Đưa nào tìm được ta gọi làm chồng...*”. Bài thơ từ cái gò mà đồng làng mà có. Nhưng chuyện là tôi bú bần khi chị Vinh đang ngồi chồm hổm rồi...đứng lên vật cái la han thì lão Hoàng Cầm dòm thấy và...làm thơ gọi là...*Lá điều bông*.

Tôi quen Hoàng Cầm ở Hà Nội, lão thường rủ tôi tới tiệm nhẩy Asia ở phố Hàng Bông. Hai thằng hợp nhau...vì gái, anh bỏ qua nhá, tụi tôi ở cái tuổi mới lớn nên cả hai đều sẫm soi tìm hiểu về...đàn bà, con gái. Kiểu tìm hiểu dấm dớ bờ bụi trên mà đồng làng ấy mà nên đi đâu cũng có nhau. Sau Tết, tiệm nhẩy đóng cửa cả tháng, tôi khều khều lão đưa tôi về nhà ông cậu lão ở làng Nội Duệ xem hát quan họ. Vì nghe lão kể về quê lão, sau mùa gặt hái dân làng mở hội với những cuộc vui như hát ví, hát đối. Lại có cả leo cột mỡ, chém lợn, nên tôi đeo theo lão cho biết. Trên xe, lão vui nổ trời hội xuân suốt mấy tháng đầu năm có cả chục làng thuộc huyện Yên Phong, Tiên Sơn, nhưng thường lấy làng Lim làm nơi họp mặt. Họ đối đáp hát hò với nhau cả ngày lẫn đêm, cô nào cô ấy đẹp như mơ, môi mọng như nhót chín. Cả đêm hôm ấy, tôi thao thức chỉ mong trời sáng để gặp những...“mơ”, những...“nhót”...”.

**Cụ vẫn năm ngày bảy tật: Anh còn trẻ anh không biết thôi chứ. Và sậm sọt...**

“...Gần trưa tôi ra đồi, ai nấy áo quần tươm tất. Cụ ông áo kếp, khăn lượt, cụ bà áo bông, váy sồi, có cả nghìn người chứ đâu ít ỏi gì. Riêng đám hát quan họ, cứ bốn người, hai đôi nam, hai đôi nữ đứng rải rác khắp đồi Lim. Thả bộ lên giữa lưng chừng đồi, đến gần nhìn vào đám quan họ, nam đội khăn xếp, mặc áo the dài, quần trắng ống rộng. Nữ thì cô này áo tứ thân nhiều điều, dây thắt lưng hoa lý bông chùng, *yếm thắm hoa đào* hay vàng ươm lúa chín. Từng đôi bạn đứng sát nhau, anh xướng, vừa hát vừa kín đáo liếc chị bạn đối diện *Bắc Ninh cho đến Phủ Từ, qua cầu sông Nhị ngẩn ngơ tìm người*. Nghiêng nghiêng nón quai thao, chị đáp *nữ lòng trêu ghẹo chi tôi, lênh đênh bè nổi mây trôi một thi*.

Gặp đúng lúc...”chị tôi” là cô yếm thắm hoa đào đi xuống đồi. Lão bấm tay tôi khi cô ta đi qua, ngầm cho tôi biết ấy là cô em họ lão. Tôi cứ dán mắt vào...cái yếm để hở cái lưng trần trắng nõn. Có thể nói cái yếm là thứ áo hở hang nhất mà các cụ ta đã dày công nghĩ ra. Vì hai sợi dây cột buộc quanh cổ dong đưa theo dáng đi, để lộ hai thăn ngực ngoài góc yếm, tròn trĩnh và căng đầy. Và tôi cứ ngẩn ngơ, ngơ ngẩn mãi...

Thế là tối hôm đó, tôi cứ chầy vầy với *biết người biết mặt nhau chi, đêm đêm “tôi” tưởng, ngày thi “tôi” mơ*. Rồi không hẹn mà gặp để chuyện của tôi chớm dậy vào ngày hôm sau. Cô ta vừa bước vào cửa nhà hội, mắt sắc như dao cau đảo một vòng, nhè tôi cười hoèn *vi anh, em*

mới tới đây, nếu anh không chiếu trả, màn quây ở nhà. Tôi đang lóng ngóng, cô tiếp *em bước chân ra, nhái thầy cùng mẹ, em đưa chân về, nhái mẹ cùng cha*. Thế có chết tôi không cơ chứ, tôi đành ngồi xuống.

Mới ngồi xuống, cô háy mắt ví von ngay *nhất chờ, nhị đợi, tam mong, tứ thương, ngũ nhớ, lục mong, thất bát cửu...chờ*. Cô vênh mặt, ngóng cổ lên để “chờ”. Như anh biết đấy, tôi nào có biết hát hò gì đâu. “Mong” một lát, thấy tôi không động đậy gì sất, cô gheo tôi *tới đây chẳng hát thì hò, chẳng phải như cò ngỗng cỏ mà nghe*.

Tiếp đến tôi như nhện vương tơ với cô ấy:

Bên mời cổ cựa, bên mời tình nhân  
Cùng nhau xích lại cho gần  
Làm thân con nhện mấy lần vương tơ  
Đi ngẩn về ngờ

Đụt như tôi, cũng phải liệu hồn thần xác mà “xích lại cho gần”. Mà anh thấy câu “đi ngẩn về ngờ” xuống câu như vậy mới là...thơ. Ấy là chữ nghĩa của các cụ ta xưa ấy nhá, các cụ vận vẹo thành bài hát tỏ tình lúc nào không hay. Như cô ấy vừa dò la tôi *gần đây mà chẳng sang chơi, để em trải yếm bắc cầu anh sang...*

Thấy tôi quán đầu trông thấy, cụ quán quả tiếp chả đầu vào đầu...

“...Ấy ai lại mang chuyện nhà ra kể kìa có hơi chướng, không kể làm như mồm miệng nhạt nhẽo sao đó. Chuyện bà chị họ tôi chứ ai, cho đến khi chị biết soi gương làm đóm. Ông bố chị cứ chiều chiều kỳ cọ dội nước tắm trường bên cạnh cái chum ở chái bếp, trong khi chị đang vo gạo thổi nồi cơm. Cũng có thể vì bị ám ảnh nên mới mưòi bầy bẻ gãy sừng trâu, một tối chị đã *tai nghe tiếng hát dậy vùng ra đi*. It lâu phình bụng ra, chỉ vì ông bố, tôi nghĩ thế không biết có hợp nghệ anh không. Tôi hiểu các anh bây giờ Âu tây hơn tụi tôi nhiều, các anh cho chuyện tổng ngồng ở ao hồ, chuyện tắm trường là ẩn ức, dồn nén này kia, kia nọ...”

Thế là tôi như thằng rồ hoa mướp nhập hồn nhập vía vào chuyện của cụ

“...Hết ngày mời trâu, cũng đến ngày già bạn, cô ủ ê:

Người ơi! Người ở đừng về  
Người về em vẫn trông theo  
Trông nước, nước chảy, trông bè, bè trôi  
Người ơi! Người ở đừng về

Bị rịn đến giờ ngộ, cô tề mím *chàng buông vạt áo em ra, để em đi chợ kéo đà chợ trưa*. Anh thấy tình không, tình chết người đi ấy chứ. Tôi với ca dao không ngoài *thương nhau cởi áo cho nhau, về nhà mẹ hỏi qua cầu gió bay*. Vậy mà cô ấy hiểu ngay mới tài tình là *bông cúc vàng nở ra bông cúc xanh, yếm em, em mặc, yếm gì anh, anh đòi*. “Yếm em, em mặc” đã hay, đến “yếm gì anh, anh đòi” thì tôi chịu quá, vừa ngàm lẳng lơ, vừa lộ tình tứ, làm tôi cứ đờ đẫn ra với cái yếm cua, yếm rùa hình thang...”

Khi không cụ đưa tôi trở lại Hà Nội mới chán mớ đời...

“...Đến quá trưa, tôi tay không về lại Hà Nội. ngày ngày ra ngõ vào ngẩn, mò tới phố Sinh Từ tìm lão Hoàng Cầm. Tôi nóng lòng muốn về lại làng Nội Duệ, nhưng không biết ngủ nghề ăn uống ở đâu, nên phải đến lão. Lão giới thiệu tôi đến nhà thầy ký ga Núi Tiết. Đầu tháng có họp chợ vì tàu hỏa từ ga Hàng Cỏ mang hàng lên. Tôi hẹn cô ta ở đấy. Chả là dạo đó, tôi tương tư cô với nét đa tình, đa mang của cái yếm, mảnh vải gắn bó với phần thân thể lộ liễu nhất của người con gái đang thì. Nó vừa khêu gợi, vừa che đậy, nhưng che như muốn khoe, kín đáo nhưng cũng hở dấy.

Cô tất bật đi chợ về nhà trọ với tôi, mồ hôi lấm tấm thấm qua lớp lụa mỏng, theo nhịp thờ *ngực yếm phập phồng hoa cau bưởi bưởi*. Nhất là những ngày hâm hấp oi nồng, không mặc áo cánh, cô ngồi ngắt rau vặt lá. Từ trên nhìn xuống, đôi gò bồng đảo hương còn ngậm khi ẩn khi hiện, một *mạch đào nguyên suối chữa thông* (thơ bà Chúa thơ Nôm) sâu hun hút. Để rồi lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, cái gì đến nó phải đến. Tôi âm ỉ, ỉ ôi để được *luồn tay ôm say, giấc bay lay đỉnh núi, tuốt hàng khay lời yếm buông màn*. Cô ấy cười lúng lẳng *đã phanh yếm mỏng thi quảng hết, những nếp xiêm hờ giả bộ ngây*. Đang gió đánh đờ đưa đến đây, bỗng nhiên trời đang nắng chầy chầy, bỗng có tiếng gà gáy trưa “ó, ó, ooo...o...o...”.

Hôm tôi về để sửa soạn thi, cô trao cho tôi cái yếm trao thân gửi phận, đó là cái yếm *thấm hoa đào*. Khi này tôi chỉ thần thờ *năm thương cổ yếm đeo bùa, sáu thương nón thương quai tua dịu dàng*. Nay anh ạ, chịu các cụ thật, các cụ dạy cấm chửi sai bao giờ, sau này cái yếm đeo đẳng theo tôi không rời đến chót đời. Ai chẳng một lần, giấu diếm trong ký ức để như cái gương, cái lược *thương em không biết để đâu, để trong túi áo, lâu lâu lại dòm*... Dào! Nói vậy chứ,...chứ anh còn trẻ, anh chả biết gì đâu”.

**Ngừng một chút, cụ đo cùng ngày tháng đong đưa...**

“...Như cái diêm đưa khăn gửi áo...qua cầu gió bay. Tháng sau trở lại phiên chợ, tôi không gặp cô ấy nữa. Tôi đâm lo lo...À mà anh còn trẻ, anh không biết thôi chứ...chứ gà gáy trưa “ó, ó, ooo...o...o...” thế nào trong làng cũng có gái chữa hoang. Chuyện không chồng mà chữa, lệ làng bắt đóng cheo, chỉ có nước bỏ làng, bỏ nước mà đi. Vì có lúc tôi nghĩ đại với câu nói năm xưa của bà ngoại tôi, cái yếm phơi ở chuồng bò như phơi rốn là chữa ngay nên cứ nẫu cả người...”

**Cuối cùng cụ đưa tôi về Hà Đông, một thời cụ là quan huyện Thanh Trì...**

“...Những ngày tháng sau đó, tất bật với chuyện thi cử, ra trường về Hà Đông làm việc. Năm 54 vào Nam, lập gia đình. Ấy lại quên không kể anh nghe: tiện nội tôi là em gái cụ nhà thơ, nhà văn Hà Bình Trung. Cụ mà tôi đưa anh đọc chuyện *Người bắt rắn* trên báo Ngày Nay ở Houston. Trở lại bức tranh, tôi đành phải lờng khùng kính để giấu cái yếm đằng sau bức tranh của Nguyễn Gia Trí, bạn tôi. “Maitre” Trí chuyên về sơn mài, bức tặng tôi lại là bức “croquis” vẽ than chì. “Lúy” vẽ cô mặc yếm, tần ngần bên cái chum có cái gáo, đằng sau có dăm cây chuối. Mấy năm sau, tình cờ đọc bài thơ của Nguyễn Bính, tôi lại thần thờ với *nào đâu cái yếm lụa sồi*, lại lần dẫn đến ngày hát quan họ ở đồi Lim, mới chợt nhớ ra cái yếm đào nằm sau bức tranh. Cái yếm nổi trôi theo năm tháng, cho đến ngày tôi nghe lại bài thơ *Bên kia sông Đuống*:

*Bao giờ về bên kia sông Đuống*

*Anh lại tìm em*

*Em mặc yếm thấm*

Lão Hoàng Cầm trải rộng yếm thấm trên con đường làng quê Bắc Ninh của lão với *dãy tre xa giấu biệt giải khăn điều*. Thì cái yếm của cô, tôi...giấu biệt sau bức tranh. Cho đến ngày bố anh cho tôi nghe cái cassette có giọng ngâm âm hưởng rất Hồ Điệp. Bố anh cho biết ấy là người Bắc Ninh, tên H., vẫn thường ngâm thơ của khách quen qua “tép”. Không nói anh cũng hiểu, làm thơ cần có người ngâm, năm chục có là bao nên tôi làm được mấy bài, gửi về cho cô H. Ngày qua tháng lại, tôi và cô H. có chút riêng tư. Tôi nói với bố anh tôi sẽ đi theo con đường của Hoàng Cầm *bao giờ về bên kia sông Đuống, anh lại tìm em*. Tôi phải về Hà Nội để gặp cô H. ...”.

Một ngày, ông cụ tôi cho cụ xem cái tệp “vi-đê-ô” quay nhạc cảnh *Hội trùng dương* (Phạm Đình Chương). Họ thân phần ngoại cảnh bên bờ sông Hồng, diễn viên chính là cô H. mặc áo tứ thân, tay cầm nón quai thao hát quan họ. Cô có khuôn mặt ngoài bốn mươi nhưng dáng dấp trẻ hơn tuổi. Hôm ấy cũng có tôi, cụ nói cô H. hao hao giống cô yếm thấm hoa đào hát quan họ làng Nội Duệ. Vì cả hai có con mắt sắc như dao cau.

Cụ lụi đụi về bức tranh của Nguyễn Gia Trí, nói một câu tròn vành rõ chữ thì vì tiền già eo hẹp, cụ phải bán nó để có tiền đi đường. Cụ vất qua bức tranh...

“...Bức tranh vẽ cô gái tắm cạnh cái chum, vô tình có dính dáng đến Hoàng Cầm cả đấy. Để tôi kể anh nghe: Giống Nguyễn Bính, lão chỉ thích yêu người bằng tuổi chị và không hiểu sao, điều gọi cảm nhất với lão là bộ ngực. Vì vậy mới 8 tuổi đã yêu cô Vinh hát quan họ. Đến 15 tuổi, lão gặp chị Nghĩa, hay chị Bống. Lão thố lộ với tôi: “Nhà không có ai, chị thường ôm ghì lấy tôi, dần dần quen tôi cũng sờ soạn bên ngoài áo. Từ đấy, mỗi khi được chị ôm, tôi đưa thẳng tay vào trong yếm”. Một hôm cả nhà đi vắng, qua mấy kẻ hở của cái phen liếp, lão Hoàng Cầm nhìn trộm chị Nghĩa đang kỳ cọ. Ở nhà quê mình tắm tấp vẫn mặc quần và đeo yếm, nước ngấm qua vải, nghe lão diễn tả gọi tình và rạo rục lắm. Đang chống mộng ngồng cổ cò, bỗng lão nghe giọng chị Nghĩa rất thản nhiên nói vọng ra: “Cứ ấy cửa mà vào”.

Từ mảnh thừa phen liếp năm 1960, lão làm bài *Sáo tắm* về chị Bống...Về bài thơ, tôi chỉ nhớ lõm bõm bốn câu cuối:

Lý lý ơi khát khô cả giọng  
Tình tình ơi chớ động mảnh thừa  
Chìa vôi quệt gió hững hờ  
Bờ ao sáo tắm bao giờ...hả em

Tôi như bị thôi thúc cùng những khắc khoai trong buổi trưa hè, để đợi *bờ ao sáo tắm bao giờ...hả em*. Cùng hoài đồng vọng *thuyền thúng là thuyền thúng ơi, có ai về trong quan họ cho đi nhờ* với hững hờ...”.

Thấy tôi ngay mặt như cán tàn và hờ hững với...sáo tắm, cụ mắng: “Anh rõ đoảng, cái đáng hỏi không hỏi”. Không đợi tôi hỏi. Thêm một lần, cụ bí rị đừng cho ông cụ tôi biết chuyện cụ...trồng cây si dưới cây bàng. Chuyện là trời đất chưa đỡ đèn, đứng dưới gốc cây bàng, cụ khư khư ôm lọ nước hoa Channel No 5 mà cụ cuỗm của cô con gái. Chán rồi cụ bước một, đi qua đi lại cái cổng, trong khi cái mặt rất chúng sinh, bụng dạ thì *mặn hỏi thì đào xin thừa, vườn hồng rộng mở nhưng chưa ai vào*. Cụ chưa dám vào vì cụ...giấu ông cụ tôi: Vì cụ lỡ úp mở đối già với “Đào”, tức cô H. trước khi hỏi cổ quận: Tuổi cụ đâu đó mới chỉ khoảng...ngũ thập nhi bất hoặc.

Sau khi cụ huyện Trì mất, khờm mười niên sau tôi mới viết *Yếm thắm hương xưa*, gửi báo *Sài Gòn nhỏ*. Trước khi đưa bố tôi đọc, tôi ngẫu chuyện thời buổi ấy làm gì có nước hoa Channel No 5. Bố tôi cho hay trước 75, cụ là thành viên trong phái đoàn quan sát viên Việt Nam ở Liên Hiệp Quốc, vì vậy cụ thừa chai nước hoa cho con gái là thế. Đọc báo *Sài Gòn nhỏ* rồi, ông cụ tôi nói còn thiếu vì sau này cụ còn về lần nữa. Tôi ngần ngại cụ đào đâu ra tiền để đi đường?! Bố tôi cười cười vì cụ lại gãi gãi ông cụ tôi. Tôi nhớ lại cụ khều cụ Hoàng Cầm khi ở Hà Nội để về làng Nội Duệ xem hát quan họ, để cụ...*bây giờ về bên kia sông Đuống, anh lại tìm em*.

Thảo nào một ngày không có mây sao có mưa, cụ xách tới nhà chai Rémy Martin màu khói đục, chứ chả hèo như chai ST-Rémy rẻ tiền ngày nào tôi dãi cụ trong những ngày chân ướt chân ráo tới miền đất ẩm tình nồng. Lẽ dĩ nhiên không có bố tôi vì cụ không hạp khoản say sưa. Thế là tôi làm đĩa tiết canh. Rồi lại nát rượu, cụ rượu vào lời ra khi ấy tôi ngỡ cụ bốc...như ngày còn trẻ, từ triền đê dòm thấy cô thợ cấy chống mộng, cụ chạy bổ xuống tốc váy con người ta lên.

Vì vậy tôi căng tai nghe cụ buôn chuyện nữa xem sao...

Lần này ngược lên Bắc Ninh. Cụ đi tìm người con gái *yếm thắm hoa đào* nơi phố chợ ở ga Núi Tiết, nghe hơi nòi chõ người xưa đã về phố Hàng Mã làm vàng mã cho nhà đòn. Cụ mò về Hà Nội lại nghe đâu người con gái Nội Duệ xuống Hải Phòng ở phố Cát dài. Vương nghiệp, vương mắc với chợ búa, cụ mò ra phố chợ. Cụ gặp người xưa đang lọ mọ bán hàng nước, hai mắt che phát phơ miếng vải tây điều bằng bàn tay vì đau mắt hột thì phải. Người xưa vén miếng vải ngỡ ngác hỏi...cụ là ai. Nghe thúng rồi cụ nhét vội vào tay người xưa 50 đồng.

Cầm ly rượu lác lác, cụ thở ra như tiếng thở dài nếu biết thế thà đừng về gặp người cũ nữa thì hay hơn. Vì vậy anh còn trẻ, anh đừng có dại như tôi.

\*\*\*

Nghe tin cụ nằm trong viện dưỡng lão. Tôi vào thăm với túi đồ ăn, đó là bánh cuốn tôi mua ở tiệm Thiên Thanh ở thành phố tôi đang “ngụ cư”, bánh cuốn Thanh Trì trắng có mỏng đấy, nhưng chỉ mỏng tới...Hà Nam chứ chưa tới Hà Đông. Không những thế lại chấm nước mắm ngọt, ăn với giò chả...chả ngon như đậu rán sốt, nhai một hai miếng, cụ lắc đầu, phẩy tay bỏ qua một bên.

Tháng sau tôi đến nữa, tới nơi gặp lúc cụ đang đèn lu dầu kiệt. Ngồi không, tôi tưởng tượng trên đầu giường cụ treo bức tranh của cụ Nguyễn Gia Trí. Tôi lếnh đến tự hỏi cái yếm đào bây giờ lưu lạc ở phương nao.

Tuần sau cụ mất, đám tang nhằm vào ngày trong tuần không nghỉ việc được, tôi không tiện đưa cụ lần cuối. Bởi *Kinh thi* có câu bách quế quy vu kỳ thất, rằng *trăm năm rồi cũng về nhà*. Tôi nhằm chừng cụ đang thông dong ở đầu thôn cuối xóm, trên con đường mòn gần đồi Lim *sớm đi chơi hội, tối về quay tơ, dải yếm phát phơ*.

Thạch trúc gia trang  
Quý Mùi 2003  
Ngộ Không Phí Ngọc Hùng  
(viết lại 2009, 2015, 2020)

&&&

## Đàm hoa lạc khứ

Hồi cổ quận, bỗng dựng hoài đồng vọng đến câu vong gia thất thổ. Thổ là đất, bèn mò ra bãi cỏ bên kia đường, chui xuống cái giếng cạn ngòi như con ếch.

*Người đi tìm thời gian đã mất* gặp cái giếng hoang, dọn dẹp làm một chỗ trú ẩn cho ấm thân. Bờ giếng cao nửa mét, “người đi tìm thời gian đã mất” lấy tấm ván dày làm nắp giếng tránh mưa gió. Xem xét hang ổ, nói chung vừa chật chội vừa mênh mông, nhưng gọn gàng với thân hình lẻ loi vắng bóng của mình. Tiếp đến, đục một cái lỗ bên thành giếng để đi tìm những vu vơ của thiên hạ sự.

Cái lỗ thứ nhất là cánh cửa của quá khứ:

Trong một ngày nắng khơi khơi, mây khan khan, từ xa người đi tìm thời gian đã mất bắt gặp một nam nhân. Nam nhân kia quê mẹ ở trấn Kinh Bắc, sinh ở Bắc Thành. Là huyện quan Phù Dung, vì chiến địa, nên không thể vĩnh biệt người vợ hiền vừa về với cõi. Huyện quan đứng bên bờ sông có xác những con vờ vờ nổi trôi, tên chữ là con phù du, chúng có một đời sống ngắn ngủi như kiếp phù sinh. Một chiều trên bến nước, huyện quan hoài cổ quận, hoài cổ nhân qua bài thơ có tên *Ký mộng*:

Thệ thủy nhật dạ lưu  
Du tử hành vị quy  
Kinh niên bất tương kiến  
Tư hà dĩ úy tương ti

Ừ` thì cứ tạm diễn nôm là *dòng sông ngày đêm chảy mãi, du tử đi sao lại chưa về, bao năm vắng bóng ử ề, cách gì an ủi đêm về nhớ nhau*. Qua bài thơ Hán tự này, huyện quan trấn Kinh Bắc rất tài hoa khi dùng thuật ngữ “thệ thủy” là *dòng sông cứ chảy mãi* với “thệ” là *thế*. Và *du tử* là *người đi không hẹn ngày trở lại*.

Vì vậy người đi tìm thời gian đã mất gọi huyện quan trấn Kinh Bắc là “người Du tử” để tránh dẫm chân lên *một nhân vật xứ Kinh Bắc khác* sẽ có mặt ở khúc sau. *Người Du tử* sống vào thời hậu Lê Mạt, *có 3 vợ, 18 người con*. Người Du tử hưởng thọ 54 tuổi, để lại câu thơ “Trần thế bách niên khai nhãn mộng”, hiểu là...*cõi trần thế trăm năm chỉ là giấc mơ*. Ngẫm cho cùng: Ai đấy, không nhất thiết phải đợi đến già chui xuống lòng đất để loay hoay với một giấc mơ qua bờ mê bến ngộ, như người đi tìm thời gian đã mất chui xuống cái giếng hoang đang cỏ hoa lạc lối đây.

\*\*\*

Tri giao quái ngã sâu đa mộng, thiên hạ hà nhân bất mộng trung, người đi tìm thời gian đã mất lại mầy mò đi tìm một bất thể kỳ nhân khác nữa có tới... *13 cuộc tình*. Bèn lọ mọ đục thêm cái lỗ khác lớn hơn. Và ve ve mắt hướng về Hà Nội *em ơi! Hà Nội - phố, ta còn em mùi hoàng lan, còn em hoa sữa, tiếng giày gọi đường khuya, thang gác cọt kẹt thời gian, thân gỗ ...*”. Phố đây có một nhân vật cũng *người xứ Kinh Bắc* vừa nhắc tới vừa rồi có tên là “Người ở căn nhà 43 phố Lý Quốc Sư”.

Cái lỗ thứ hai này là cánh cửa của quá khứ...

Qua song cửa hẹp với thế sự du du hề một cuộc bể dâu, người đi tìm thời gian đã mất hòa nhập về những tình cuối chân mây trên thang gác cọt kẹt thời gian...Với *nhân kiếp phù sinh hề một thoáng bạch câu* chẳng chừa một ai.

Chiều mừng hai Tết trời hom hom, đất đơ đơ. *Người ở căn nhà 43 phố Lý Quốc Sư* như thân gỗ mục, ngoài *hai bữa cơm đèn*, ngày lúc cháo khi cơm, có khi ăn cơm khan chỉ chan nước mưa. Ấy vậy mà rượu tì tì sáu chén, thuốc lào rít đều đặn đủ cỡ, riêng anh chàng bàn đèn vẫn ngả nghiêng với ông mỗi sáng. Nhìn qua khung cửa sổ của cái giếng, người đi tìm thời gian đã mất dòm thấy ông đang độc thoại với chính mình: "Minh chỉ ngủ được 3-4 tiếng thôi, còn đâu là nghỉ. Những kỷ niệm cứ ập về. Minh làm thơ nên cảm xúc nhiều. Khổ". Ông nói không làm được thơ nữa, tất cả đã lịm tắt. Thình thoảng ông mơ mơ đọc lại những câu thơ cũ với nhớ nhớ quên quên.

Giọng người ở căn nhà 43 phố Lý Quốc Sư đặc quánh mùi thuốc lào:

Hể nói đến quên lại nhớ  
Nhớ nhiều sao chỉ về đêm  
Giấc ngủ còn gì để thức  
Toàn thân bụi đỏ thoa mềm

Ông nằm đó miên man, đôi mắt chan chứa nỗi u sầu, giờ hờ hững khép mở về một vùng u tịch của quá vãng. Mặc cho ngoài kia cuộc sống đang âm ào, mặc cho tha nhân gian díu trong bể trầm luân của kiếp lai sinh. Ngày ngày, ông chìm đắm một quên hai nhớ tưởng chừng không dứt trong im ắng của thời gian. Đã từ lâu bước qua tuổi cổ lai hy, chẳng biết trước thời gian còn lại ngắn hay dài. Ông như người thiền định trong cõi thực, bên bờ cõi miên viễn. Người ở căn nhà 43 phố Lý Quốc Sư nhắm mắt lãng quên thực tại, giọng đều đều và độc thoại:..

“...Đấy là chuyện tình với cô N., mối tình này đến khi tôi có vợ con. Nhưng cuộc hôn nhân đầu tiên không từ tình yêu mà do thầy mẹ sắp đặt khi tôi 17 tuổi.

N. là một người đẹp, sắc sảo, con gái của một gia đình khá giả, chúng tôi quen biết nhau từ trước. Từ đó, thỉnh thoảng tôi lại lặn lội từ Hà Nội về Bắc Ninh thăm N. Ban ngày chúng tôi xuống làng chơi, ban đêm, nhất là những đêm trăng sáng đi dạo với nhau. Nhưng con gái có thì cũng đến lúc cô phải lấy chồng, mà không thể lấy một người có vợ con như tôi. Chúng tôi đành chia tay nhau vì mối tình oái oăm này. Đó là một cuộc tình đầy những ân hận dẫu rằng nếu có quay ngược thời gian, tôi cũng không thể làm cách nào khác được. Cuộc chia tay ấy như định mệnh vậy...”.

Người đi tìm thời gian đã mất nhong nhóng nghe chuyện kể chẳng có gì hay hóm cho mấy. Ủ thì hãy quay về với sách hậu hiện đại ghi chép chuyện vợ chồng người Du tử xem có tang thương ngẫu lục gì hơn chẳng:

“...Du đi dự hội yến ở dinh Tổng trấn Bắc thành, rất khuya mới về đến nhà. Vợ Du vẫn còn thức. Thấy chồng mặt mày ảo não, nàng hỏi có chính biến gì chẳng. Du thờ đã sượng, nói: "Tiệc đông vui, nhưng gặp lại cô Cầm". Vợ hỏi: "Cô Cầm nào?". Du không đáp, đi thẳng vào phòng vắng, đóng cửa lại. Vợ Du nằm một mình thao thức. Nhớ cô Cầm quá đổi, hồi lâu sau, Du từ phòng vắng trở ra, bước thẳng đến giường vợ, chẳng nói chẳng rằng, tuột váy nàng ra, hôn hên làm tỉnh. Vợ Du trăn trở một lát rồi ngủ thiếp đi, thấy một bà vải xô mình xuống sông. Nàng không biết bơi, vùng vẫy. Bà vải thân nhiên đứng trên bờ đợi đến khi nàng chìm hẳn xuống nước mới bỏ đi. Sáng sớm, Du định sai gia nhân mang tặng cô Cầm bài *Cầm giá dẫn* vừa viết xong. Khi bước ngang buồng ngủ, Du nghe vợ đang ú ớ hát trong mơ, *giọng đọc như tiếng đàn đáy*...”.

Người đi tìm thời gian đã mắt trở lại cửa sổ thứ hai...

Người ở căn nhà 43 phố Lý Quốc Sư vẫn còn nằm trên giường, đôi mắt khép nhẹ, hờ hững. Ông giờ một nửa là người của cõi phiêu bồng, một nửa vẫn còn gian dứ với duyên nợ. Những còn lại là khoảng mây trắng để hồn thơ ông bay lượn trong nương chiều. Lúc này, ngẫm lại những thăng trầm bể dâu của ông. Trong đó, ám ảnh không nguôi là *một người tình khác giữ áo bụi trần đi tu* mà không nói với ông lấy một lời:

Ta biết mai này mây trắng  
Thường băng khuâng bãi chiều hoang  
Ni cô bỏ chùa Long Khám  
Về xin đi lại đoạn đường

Người ở căn nhà 43 phố Lý Quốc Sư âm ỉ về lại đoạn đường đã qua...

“...Năm tôi 17 tuổi, tôi ở trọ ở làng Đại Tráng, Bắc Ninh. Buổi trưa nọ, tôi thấy một cô gái gánh gạo vào nhà. Lúc cô ấy đặt quang gánh xuống, tôi thấy đẹp quá qua đôi mắt to đen lay láy, sao lại có cô gái xinh thế!. Bà chủ nói: "Em nó tên Ngh 19 tuổi".

Mỗi lần tôi đi học về. Chị lại ra đón. Muốn ăn gì, cứ nói, chị Ngh. sẽ chiều tất. Có những hôm tôi đi học về lúc chiều tối, đến cổng đã thấy chị thơ thân ở đó. Đạo đó tôi nhát lắm, thường bị trêu là dát gái. Tự dưng chị có cử chỉ rất lạ, cứ ôm lấy tôi: Ngồi nhà năm gian vắng lặng, sân gạch rộng mênh mênh. Nhà không có ai, tôi cũng ôm chặt lấy chị, dần dần quen tôi cũng sờ sọang bên ngoài áo.

Từ đấy, mỗi khi được chị ôm, tôi đưa tay vào trong yếm...

Lần giỡn bố chị, tự dưng tôi nhớ nên ghé thăm. Không hiểu sao có chồng rồi mà chị Ngh. đối xử với tôi rất tự nhiên. Một hôm cả nhà đi vắng, qua mấy kẽ hở của cái phen liếp, tôi nhìn trộm chị Ngh. đang kỳ cọ. Ở quê mình tắm tấp thì vẫn mặc quần và đeo yếm, nước ngấm qua vải gợi tình và rạo rức lắm. Đang chổng mông qua khe liếp...Bỗng chị Ngh. thân nhiên cời yếm và nói vọng ra: “Cứ đẩy cửa rộng ra mà vào”.

Rồi không có chuyện gì lôi kéo tôi về đó nữa, bạn học lờ mờ biết chuyện giữa tôi và chị. Gặp lại một bạn cũ bảo: "Chị Ngh. vào chùa rồi". Tạm biệt căn phòng ngập nắng gió, nhưng chưa thôi vương vấn bóng người xưa ấy giờ nơi nao, hay người nắm đất, kẻ phiêu bạt đây đó... Liệu có còn ai đau đau cùng cố nhân?".

Qua khung cửa sổ, bóng người ở căn nhà 43 phố Lý Quốc Sư xa vắng dần. Người đi tìm thời gian đã mắt vầng vất hình ảnh "bỗng chị Ngh. thân nhiên cời yếm và nói vọng ra...". Đầu đây âm vọng, âm hưởng thơ ông nặng đầy âm tính, rất ướt át, rất "đĩ". Ông thường lấp lại những hình ảnh gợi dục "môi trâu đờ đẫn", "ngực yếm phập phồng", "bầu vú lữa", "vén xiêm", "tóc xiêm"... Nhưng thơ người ở căn nhà 43 phố Lý Quốc Sư chỉ thật sự là thơ khi ông có cảm xúc, lời thơ tuôn trào theo bản năng tự nhiên. Hễ ông cố gò theo lý trí thì thơ chỉ có xác Kinh Bắc và cả xác tình dục chứ không có hồn.

Lóng ngóng thế quái nào chẳng biết nữa, tay đang cầm sách hậu hiện đại, người đi tìm thời gian đã mắt lật qua trang có dăm bài thơ thời hậu Lê Mạc. Từ đó có thuyết cho rằng trên đường đi

sứ, người Du tử chọn tác phẩm Tàu tàu không mấy tiếng tăm bởi cốt truyện và nhân vật trùng hợp với những nhân vật quen biết với người Du tử như Nguyễn Văn Thành, Tổng trấn Bắc Thành, là âm bản thổ quan họ Hồ. Cô Kiều là nguyên mẫu bà Hồ Xuân Hương, thiếp của Trấn ải quan Trần Phúc Hiển bị chết chém là bản sao họ Từ. Nên đã lay động ý thơ khiến người Du tử khởi, phục, đóng, mở, ngọn bút tung hoành trên mặt giấy viết khúc đoạn trường...

Tiền tay, người đi tìm thời gian đã mất lật sang trang khác:

"...Du nói với Kiều: "Không ai yêu em bằng anh." Kiều đáp: "Em biết. Nhưng anh cũng nên nhớ là không ai yêu anh bằng em. Anh cứ tưởng tượng nếu không có em thì anh sẽ ra sao?". Du trầm ngâm đáp: "Phải". Rồi Du cúi xuống hôn lên môi Kiều. Hai người hôn nhau đắm đuối. Không ngờ Kiều hôn mạnh đến nỗi nuốt cả người Du vào bụng. Du nằm luôn ở đó đã hơn hai trăm năm nay. Và âm thầm rầu rĩ :

Bất tri tam bách dư niên hậu..."

Trời sáng tỏ, người đi tìm thời gian đã mất mở cửa sổ phía bắc...

Thì...bất gặp người ở căn nhà 43 phố Lý Quốc Sư đã ngồi dậy tự bao giờ, tay vè vè thuốc lào, tay tìm bao diêm, châm đóm, rít một hơi dài, mắt đậu vào khoảng trời chiều, giọng trầm trầm xa vắng...

"...Tôi có nhiều kỷ niệm đậm thắm với 13 chị. Mỗi người đã dấu một quãng đời đáng nhớ. Bây giờ nằm trên căn gác này, chả đi đâu được. Cứ định viết cái gì, tôi chỉ nghĩ được một lát là mọi thứ lại mù mịt. Nhưng cứ nhắc đến tên từng chị là những chuyện xưa lại trở về như mới hôm qua, hôm kia. Nên chỉ có thể kể lại..."

Ngày ấy, mẹ tôi bán hàng xén ở con phố Như Thiết, tỉnh Bắc Giang. Một lần từ tỉnh lỵ trở học về thăm nhà, tôi nhìn thấy chị V. mua hàng ở chiếc quầy nhỏ. Trong ánh nắng chiều, chị hiện ra khiến tôi lao đao, choáng ngợp. Tôi viết *những vần thơ tình đầu tiên, 8 tuổi đã biết say mê*. Người thơ đầu tiên của tôi hơn tôi 8 tuổi. Mỗi bận về, tôi gửi vào tay chị một bài thơ. Đọc xong, chị chỉ cười, nhét vào túi áo. Chị đi bất kỳ đâu, tôi theo sát như đĩa xôi. Một lần tôi xoắn xuýt rình chị ra đồng, trên một cái gò nhỏ có nhiều bụi dại. Chị vén váy ngồi xuống. Người tôi đang háo hức vì cái mông trắng như cùi bưởi. Chị ngẩng lên bất gặp và mắng: "Sao mà cứ lảng nhãng theo tao thế này nhỉ". Rồi giả bộ như lúi cúi tìm cái gì ấy. Rồi chị đứng thẳng người lên, mắt băng khuâng nhìn tôi, miệng lẩm nhẩm băng qua đồng chiều cuống rạ. Một cái nhìn rất lạ lẫm...

Năm tôi lên 10, chị V. lấy chồng và có một cô con gái. Thế rồi, tôi lại gặp chị trong một lần đi xem kịch làng bên. Khi ấy, chị đã thôi chồng. Chị héo úa nhiều, nhưng đôi mắt vẫn không thay đổi, bờ mi cong vút, ánh mắt thăm thẳm. Nhất là khi chị cười, đôi mắt cười theo, cứ như là đàn bà, con gái lẳng lơ vậy. Với chị V., tôi chẳng bao giờ cạn yêu. Nếu có thể, giờ tôi vẫn muốn đi lại trên cánh đồng làng xưa..."

Ông không giấu được nỗi buồn phiền trong thanh vắng cô liêu. Thơ thì lụi tàn, ráo hoảnh. Chữ nghĩa xưa giờ ngủ quên trong sâu thẳm ký ức và sẽ không trở lại. Tất cả đã đi qua, và ngay cả bản thân, ông không muốn nó đã thức dậy. Ông mong ngày đó đến thật gần, trong một sớm heo may rừng mình, hồn ông bay vút vào cõi thanh không. Những câu thơ của một đời người đã tan trong một ngày nắng lụi. Một ngày ông cười hạc về trời, để lại những mối tình sâu, những câu thơ bám víu hồn mê.

Ông mất ngày 6 tháng 5 năm 2010 tại Hà Nội.

Người ở căn nhà 43 phố Lý Quốc Sư thì thảo níu kéo trong cơn mê trần:

*Diêu bông hời... ...ới Diêu bông...*

Chợt cảm hoài với 13 cuộc tình có lẽ, người ở căn nhà 43 phố Lý Quốc Sư không nhớ hết được, bởi mỗi tình này chưa kịp lãng quên mối tình khác đã ập đến. Người tình cũ ra đi có người mới...lại về. Nếu như người đi tìm thời gian đã mất quay quắt với những mối tình vương vữu "chị em em" là cô N., cô Ngh., cô V...

Để chẳng thể bỏ qua người Du tử đang thấp thoáng ngoài khung cửa...



Ông đang lậm vào những cuộc tình không kém gắn bó *cùng một lúc hai chị em cô Uy, cô Sạ* đã luống tuổi ở phường vải làng Trường Lưu mà bà Hồ Xuân Hương giận lấy qua bài “Tranh Tố nữ”: *hỏi bao nhiêu tuổi hỏi cô mình, chị cũng xinh mà em cũng xinh*. Hay như *hai chị em cô Cẩm, cô Cúc* ở phường hát ả đào Bắc Thành năm nao bỏ nghề hát theo người Du tử một thời gian. Bà chúa thơ Nôm cũng đã theo người Du tử ba năm có lẽ *lung khoang tình nghĩa đường lai láng, nửa mạn phong ba luống bập bênh*.

Những mưa Sờ mây Tần nổi trôi ấy, không ít thì nhiều người Du tử vay mượn từ truyện “Phong tình lục” của Mao Khôn. Người Du tử, sinh năm Ất Dậu 1765, tại phường Bích Câu ở Thăng Long thành, vào triều vua Lê Hiến Tôn, năm *Cảnh Hưng thứ 26*. Vì vậy người Du Tử có thể đã gom góp từ bản chép tay chữ Nôm tên “Hoa viên kỳ ngộ tập”, gồm 46 tờ (92 trang), là một tiểu thuyết tính dục táo bạo nhất trong cổ văn Việt Nam để dựng lên tác phẩm của mình.

Chuyện kể con trai thứ hai của quan Tham chính họ Triệu, người đất Nam Xang thời Cảnh Hưng. Chàng thư sinh Triệu Kiệu khôi ngô tuấn tú, học rộng tài cao. Một hôm dạo bước tới vườn hoa bên *cầu Bích Câu*, tình cờ gặp Lan Nương và Huệ Nương, con quan Ngự sử họ Kiều, đôi bên quen biết, tình tự rồi yêu nhau say đắm như dưới đây:

“...Triệu công tử được Kiều Công mến tài cho ở trong nhà để tiện bạn đèn sách. Chàng lần la đến khuê phòng của hai nàng, nhờ được Xuân Hoa và Thu Nguyệt là hai thị nữ (và cũng là hai chị em) của Lan Nương và Huệ Nương hết lòng giúp đỡ nên tự do đi lại, trai tài gái sắc, trao thân gửi phận, thỏa lòng mây mưa vượt qua lễ giáo. Cả hai chị em Lan và Huệ cùng chung tận hưởng cuộc hoan lạc trong cõi nhân gian.

Triệu Công tử đề nghị hai tiểu thư Lan và Huệ kéo cả hai thị nữ Xuân Hoa và Thu Nguyệt vào cuộc và hai tiểu thư cũng đồng ý. Thế là một chàng công tử lần lượt giao hoan với *hai tiểu thư, cô em trước, cô chị sau*. Sau đó đến lượt hai cô thị nữ nữa. Triệu Kiệu cả mừng, đưa tay vuốt ve Lan, kéo Lan vào lòng, một tay kéo đùi nàng, tay kia mân mê đôi vú, cười bảo rằng: “Hay thật, vừa mềm vừa ấm, hết như thịt đầu gà”.

Lúc này lòng dục của Triệu chột nổi lên. Chàng bước tới đẩy Huệ xuống gối. Huệ không chống cự. Trong đêm phủ dung hải đường máu nhuộm, dưới chăn phỉ thúy, đan quế hương bay. Màng ngài liên hồi chớp chớp mặc cho bướm lượn sẵn tìm, mắt phượng lim dim mơ màng, không cảm ong bay hút mật. Xiêm màu pháp phới khác nào mưa trút hoa sen, tóc mây rối bời, hết như gió thổi cành dương.

Triệu không tự chủ được nữa bèn tay kia mân mê vú Huệ, mặc sức đùa cợt trong chăn phỉ thúy, tận hưởng cuộc hoan lạc, rồi đẩy ngã vào trong đệm, hỉ sức mây mưa. Xong rồi Triệu lại kéo Lan, Lan cũng không chống lại. Bất chước theo hình dáng chim âu chim vụng, phỏng học theo tư thái uyên ương, quả là niềm cực lạc trong cõi nhân gian. Sau đó đến tỷ nữ Xuân Hoa. Lúc Xuân Hoa giao hợp với Sinh, lòng xuân rạo rực, mặc cho Sinh muốn làm gì, không hề mảy may khó khăn. Sau đó đến Thu Nguyệt, mặc sức mây mưa. Hoa binh nguyệt trận, nhưng mã tung hoành. Giao hoan xong, Sinh lại cùng hai nàng Lan, Hương đối ẩm. Khi gà gáy hai hồi, bỗng Huệ Nương không nói chẳng rằng trút bỏ ngay lựa là. Ham vui ân ái, ai ai chẳng lòng giở nét gió trăng quuyến phường hoa liễu. Triệu thêm một lần gối vừa xô đã khoát sóng hoa đào. Mây khói vật vờ, thần yêu phách yêu. Xong chuyện hương khuê, nàng đề thơ:

Mộng tân bán chằm mê hồ điệp  
Xuân tận tam canh oán tử quy  
Thứ khứ vị thù đồng huyện ước  
Hảo tương nhất tử vị tâm tri

Diễn nôm là *mộng tân gối bướm băng khuâng lạc, xuân hết cảnh quyen khắc khoải kêu, đồng huyết chưa tròn nguyện ước ấy, vì nhau một thác sẵn xin liều*. Triệu khen ngợi văn tài nàng nào khác gì Dĩ An xưa kia. Huệ Nương cười mà rằng:

- “Nhân sinh quý thích chí”, rõ ra sinh ra ở đời cốt sao sống cho thỏa thích ý mình, chớ văn chương thời làm gì, chẳng qua rồi cũng đắp nắm đất cỏ khô là hết chuyện. Sao không bằng ngay trước mắt, tìm thú vui say, để khỏi phụ mất một thời xuân tươi tốt.

Sau khi gà gáy ba hồi, các nàng vục chàng vào ngủ...”.

Người Du tử đọc xong kim cổ kỳ thư những nữ lang trên, những *chị em cô Uy, cô Sạ, cô Cẩm, cô Cúc, và bà họ Hồ* nhập vào ông. Canh khuya đèn tàn, ông đặt bút xuống viết truyện chị em cô Kiều. Ông miên man hệt hăng “*Nhất sinh từ phú tri vô ích - Mãn giá cầm thi đồ tự ngu*”, tạm hiểu là *một đời tiêu pha chữ nghĩa là vô ích. Sách, đàn đầy giá chỉ tự mình làm ngu mình*. Mấy niên sau, vào một ngày sương khói lãnh nhãng, ông cay đắng người sau cứ ngu ngơ về tác phẩm *mua vui cũng được vài trống canh* của ông. Nhưng chẳng ai hiểu chuyện người Du tử như thế đấy...

Ông mất vào ngày 16 tháng 9 năm Canh Thìn 1820.

Người Du tử khép mắt về với cõi, miệng mấp máy thì thào:

*Thiên hạ hà nhân khắp Tố Như...*

Người đi tìm thời gian đã mất ngẫm nguội người ở căn nhà 43 phố Lý Quốc Sư, và người Du tử, rồi ra cả hai cũng một thước hai thước là hết đất. Nói cho ngay lúc này với cái đầu rỗng rĩnh, qua khung cửa sổ chỉ nhìn thấy ngày như lá, tháng như mây, những ngày tháng trôi qua như cát lọt qua kẽ tay. Tuổi già mẫn bóng chẳng chịu chờ đợi ai. Thời gian ấy nó thế. Thời gian nó thế ấy!

Nắng oai oải bò lên tới tầng cây, người đi tìm thời gian đã mất ngồi trong lòng giếng nhìn theo ngọn khói vu vơ thấy được hết một cõi nhân sinh qua hai cửa sổ. Buồn tình bèn mở nắp giếng gõ trở về với chốn nhân gian. Đầu đường cuối xóm buồn teo một tiếng gà. Người đi tìm thời gian đã mất lấy xe xuống phố chợ: Đền xanh: *đạp thẳng*. Đền đỏ: *đạp ga*. Đền vàng: ngân ngơ chẳng biết nên *đạp thẳng hay ga*.

\*\*\*

Bỗng đạp thẳng một cái rầm vì người đầu đứng đợi ở góc đường xin quá giang. Đó là một ông già tóc bạc có khuôn mặt rất chúng sinh. Tay cầm cái cell phone, tay mỗi điều thuốc với cái bật lửa Dunhill. Rất nghiêm và lạnh, ông già nói như thật...

Ông tự giới thiệu tên là...Từ Thức.

Thạch trúc gia trang  
Nhâm Thìn 2012  
Ngộ Không Phí Ngọc Hùng  
(thêm bút 2014, 2020)

Nguồn: Lai Quảng Nam, Bình Như, Hà Linh, Nguyễn Nhật Ninh, Viên Linh và một số truyện chớp hay truyện cực ngắn trên mạng lưới Tiền Vệ.

